

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi.

Các thông tin, dữ liệu, luận cứ được sử dụng trong luận án có trích dẫn nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tiến hành một cách trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào khác.

*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017*

**Nghiên cứu sinh**

**Lê Mai Trang**

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn GS,TS. Đinh Văn Sơn và PGS,TS. Đào Minh Phúc đã nhiệt tình hướng dẫn để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Nghiên cứu sinh cũng xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Ban giám hiệu Trường Đại học Thương mại, Khoa Sau đại học, đặc biệt là các Thầy Cô giáo trong ban chủ nhiệm Khoa Sau đại học, Khoa Kinh tế - Luật, Khoa Tài chính - Ngân hàng, Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Bộ môn Ngân hàng - Chứng khoán đã tạo điều kiện, động viên, góp ý chuyên môn trong quá trình thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh cũng bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến các Thầy Cô trong hội đồng đánh giá chuyên đề, hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và phản biện kín đã có những đóng góp cụ thể, chi tiết về mặt chuyên môn giúp cho nghiên cứu sinh hoàn thiện tốt hơn luận án của mình.

Cuối cùng nghiên cứu sinh cảm ơn gia đình đã luôn tạo điều kiện, động viên, hỗ trợ tôi trong thời gian thực hiện luận án. Cảm ơn các anh chị em ở Ngân hàng Nhà nước và Tổng cục Thống kê đã hỗ trợ và giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu phục vụ cho luận án.

**Nghiên cứu sinh**

**Lê Mai Trang**

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ - BẢNG BIỂU.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích và đối tượng nghiên cứu.....	2
3. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Những đóng góp mới của luận án.....	3
5. Kết cấu của luận án.....	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	5
1.1.1. Các nghiên cứu lý thuyết về mô hình phát triển kinh tế liên quan đến chính sách tỷ giá hối đoái.....	5
1.1.2. Các nghiên cứu về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái.....	9
1.1.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại và xuất khẩu.....	11
1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án.....	15
1.2. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án.....	17
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	17
1.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính.....	17
1.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng.....	17
1.3.3. Tổng hợp các phương pháp nghiên cứu và công cụ hỗ trợ nghiên cứu của luận án.....	20
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	21
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU XUẤT KHẨU.....	22
2.1. Tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu.....	22
2.1.1. Xuất khẩu và vai trò của xuất khẩu trong phát triển kinh tế.....	22
2.1.2. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.....	25
2.1.3. Các yếu tố tác động đến xuất khẩu.....	30
2.1.4. Tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu.....	33
2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái và lựa chọn chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu.....	36
2.2.1. Chế độ tỷ giá.....	36
2.2.2. Chính sách tỷ giá.....	39
2.2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu.....	44
2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.....	46
2.3.1. Chính sách tỷ giá hối đoái của Nhật Bản.....	46

2.3.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc .....	48
2.3.3. Chính sách tỷ giá hối đoái của Thái Lan .....	51
2.3.4. Chính sách tỷ giá hối đoái của Hàn Quốc .....	54
2.3.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	56
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	57
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU VÀ CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CỦA VIỆT NAM .....	59
3.1. Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	59
3.1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	59
3.1.2. Thực trạng xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực giai đoạn 2005-2015.....	70
3.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2005-2015.....	78
3.2.1. Vài nét khái quát về tình hình kinh tế thế giới, trong nước và chính sách tiền tệ của Việt Nam.....	78
3.2.2. Diễn biến tỷ giá hối đoái giai đoạn 2005-2015 .....	82
3.2.3. Thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	87
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....	97
CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM.....	98
4.1. Đánh giá định tính tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu .....	98
4.1.1. Tác động của chính sách tỷ giá đến kim ngạch xuất khẩu .....	98
4.1.2. Tác động của chính sách tỷ giá đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực.....	104
4.2. Đánh giá định lượng tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu .....	107
4.2.1. Ứng dụng mô hình VAR phân tích tác động của tỷ giá đến xuất khẩu .....	107
4.2.2. Ứng dụng mô hình hồi quy đơn giản để phân tích tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu ba mặt hàng chủ lực.....	112
4.3. Đánh giá chung tác động của chính sách tỉ giá hối đoái tới xuất khẩu của Việt Nam.....	113
4.3.1. Kết quả đạt được .....	113
4.3.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	116
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	118
CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM.....	119
5.1. Định hướng xuất khẩu và chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 .....	119
5.1.1. Định hướng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 .....	119
5.1.2. Yêu cầu và định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030	125
5.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.....	127
5.2.1. Giải pháp về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái .....	127
5.2.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái.....	131
5.2.3. Lựa chọn các công cụ điều hành tỷ giá thúc đẩy xuất khẩu .....	138
5.3. Các giải pháp hỗ trợ và điều kiện.....	140

5.3.1. Phối hợp hiệu quả chính sách tỷ giá hối đoái với chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất và chính sách tài khóa .....	141
5.3.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu hướng tới xuất khẩu bền vững .....	146
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5 .....	154
KẾT LUẬN: DANH SÁCH CÁC BÀI BÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....	x
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	xi
PHỤ LỤC .....	xiv
Phụ lục 1: Phân loại chính sách tỷ giá của IMF .....	xiv
Phụ lục 2: Tỷ trọng các nước áp dụng cơ chế tỷ giá theo phân loại của IMF .....	xiv
Phụ lục 3: Tỷ giá JPY/USD .....	xiv
Phụ lục 4: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản (triệu USD) .....	xv
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Trung Quốc (1994-1997) .....	xv
Phụ lục 7: Tỷ giá và xuất khẩu của Thái Lan (1997-2005) .....	xvi
Phụ lục 8: Tỷ giá và xuất khẩu của Hàn Quốc (1997-2005) .....	xvii
Phụ lục 9: Thị trường xuất khẩu dệt may Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	xvii
Phụ lục 10: Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới .....	xviii
Phụ lục 11: Kim ngạch và tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giai đoạn 2005-2009 .....	xix
Phụ lục 12: Kim ngạch và tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giai đoạn 2010-2015 .....	xx
Phụ lục 13: Diện tích, năng suất và sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	xxii
Phụ lục 14: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	xxii
Phụ lục 15: Thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam sang Châu Âu đoạn 2005-2015 .....	xxiii
Phụ lục 16: Sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 .....	xxiii
Phụ lục 17: Thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2010-2015 .....	xxiv
Phụ lục 18: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai 2010-2015 .....	xxiv
Phụ lục 19: Tăng trưởng kinh tế thế giới 2005-2015 .....	xxv
Phụ lục 20: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2005-2015 .....	xxvi
Phụ lục 21 : Tỷ giá USD so với VND và các ngoại tệ chính trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2006-2015 .....	xxvi
Phụ lục 22: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER) và tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) .....	xvii
Phụ lục 23: Kiểm định tính dừng .....	xviii
Phụ lục 24: Xác định độ trễ tối ưu .....	xviii
Phụ lục 25: Kiểm định tương quan chuỗi và tính ổn định của mô hình .....	xix
Phụ lục 26: Kết quả hồi quy 3 mặt hàng: Dệt may-Cà phê-Thủy sản .....	xx

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<i>Từ viết tắt</i>	<i>Nội dung</i>
CNY	Đồng Nhân dân tệ Trung Quốc
DTNH	Dự trữ ngoại hối
EUR	Đồng Euro
FED	Cục dự trữ liên bang
JPY	Đồng Yên Nhật
KRW	Đồng Won Hàn Quốc
NEER	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa
NH	Ngân hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NK	Nhập khẩu
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
PBOC	Ngân hàng trung ương Trung Quốc
REER	Tỷ giá thực hữu dụng
SGD	Đồng Đô la Singapore
TCHQ	Tổng cục hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục thống kê
TGBQLNH	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng
THB	Đồng Bath Thái Lan
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TWD	Đồng tiền của Đài Loan
USD	Đồng Đô la Mỹ
VND	Việt Nam đồng
XK	Xuất khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu

## DANH MỤC HÌNH VẼ - BẢNG BIỂU

<b>Hình/Bảng</b>	<b>Tên hình vẽ - bảng biểu</b>	<b>Trang</b>
Hình 1.1	Đồ thị Swan	6
Hình 1.2	Tam giác bất khả thi	7
Hình 1.3	Xu hướng hội tụ của mẫu hình bộ ba bất khả thi ở các quốc gia thị trường mới nổi	8
Hình 2.1	Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu	32
Hình 2.2	Tác động của tỷ giá đến khối lượng hàng xuất khẩu	35
Hình 2.3	Tác động của xuất khẩu đến tỷ giá hối đoái	36
Hình 4.1	Kết quả hàm phản ứng đẩy của các biến số với cú sốc tỷ giá	109
Hình 4.2	Kết quả hàm phản ứng đẩy của tỷ giá với cú sốc xuất khẩu hàng hóa	110
Bảng 3.4	Chế độ tỷ giá của Việt Nam giai đoạn 2005-2015	87
Bảng 3.5	Các công cụ của chính sách tỷ giá giai đoạn 2005-2015	89
Bảng 4.1	Các biến số trong mô hình VAR	106
Bảng 4.2	Kết quả ước lượng mô hình VAR	107
Bảng 5.1	Tổng hợp định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu thời kỳ 2016-2012	123
Bảng 5.2	Những cân nhắc trong việc lựa chọn chế độ tỷ giá	127

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

<b>Biểu đồ</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
Biểu đồ 3.1	Diễn biến kim ngạch XNK hàng hóa và Cán cân thương mại giai đoạn 2005-2015	62
Biểu đồ 3.2	Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015	64
Biểu đồ 3.3	Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015	66
Biểu đồ 3.4	Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005-2015	67
Biểu đồ 3.5	Tăng trưởng xuất khẩu dệt may Việt Nam giai đoạn 2005-2015	70
Biểu đồ 3.6	Tăng trưởng xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015	73
Biểu đồ 3.7	Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2005-2015	76
Biểu đồ 3.8	Diễn biến tỷ giá hối đoái giai đoạn 2005-2015	82
Biểu đồ 4.1	Tỷ giá danh nghĩa VND/USD giai đoạn 2005-2015	98
Biểu đồ 4.2	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa, tỷ giá hiệu lực thực tế, Kim ngạch xuất khẩu, Cán cân thương mại giai đoạn 2005-2015	98
Biểu đồ 4.3	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa, tỷ giá hiệu lực thực tế, Kim ngạch xuất khẩu dệt may, cà phê và thủy sản giai đoạn 2005-2015	105
Biểu đồ 4.5	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa và tỷ giá hiệu lực thực tế	117
Biểu đồ 5.1	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa tính theo trọng số thương mại với 8 nước trong rổ tiền tệ	133
Biểu đồ 5.2	Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa và tỷ giá hiệu lực thực tế tính theo trọng số thương mại với 8 nước trong rổ tiền tệ	134



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế tỷ giá hối đoái luôn được xem là một biến kinh tế vĩ mô quan trọng. Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng tới giá cả, xuất khẩu, nhập khẩu và dòng luân chuyển vốn quốc tế. Chính sách tỷ giá hối đoái là một trong các công cụ không thể thiếu để thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô như: cải thiện cán cân thương mại, ổn định kinh tế vĩ mô ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn. Chính vì vậy chính sách tỷ giá hối đoái của quốc gia và cơ chế điều hành tỷ giá luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước, của Chính phủ trong điều tiết kinh tế vĩ mô.

Hoạt động xuất khẩu nói riêng và ngoại thương nói chung đã trở thành nguồn tích lũy vốn quan trọng trong giai đoạn đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thông qua việc xuất khẩu những sản phẩm có lợi thế so sánh, góp phần cải thiện cán cân thương mại, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất trong nước. Qua đó tạo điều kiện mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao khả năng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015 được Đại hội XI thông qua đã xác định rõ: kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 12%/năm, giảm nhập siêu, đến năm 2020 cân bằng được xuất nhập khẩu. *“Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa trong 10 năm tới phải góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và thực hiện các mục tiêu, định hướng đã đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020”*. Đó là: tăng trưởng GDP bình quân 7 – 8%/năm; chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng chất lượng và hiệu quả; khai thác có hiệu quả các thị trường có Hiệp định thương mại tự do và thị trường tiềm năng, tăng nhanh xuất khẩu, giảm nhập siêu cả qui mô và tỉ trọng, phấn đấu cân bằng xuất nhập khẩu. Chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu, phát triển nhanh hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ở cả trong và ngoài nước, xây dựng thương hiệu hàng hoá Việt Nam.

Một trong những điều kiện để Việt Nam có thể đạt được nhiệm vụ nêu trên là phải đảm bảo phối hợp đồng bộ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có chính sách tỷ giá hối đoái. Trong suốt hai mươi năm qua, chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam từ chỗ cứng nhắc, mang nặng tính chủ quan đã trở nên linh hoạt hơn theo sát diễn biến thị trường. Nhận thức được tầm quan trọng của chính sách tỷ giá hối đoái trong tổng thể chính sách tài chính – tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cố gắng xây dựng và điều hành một chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có điều tiết, có

gắng theo sát tình hình cung cầu trên thị trường, đồng thời vừa thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Tuy nhiên, việc duy trì một chính sách tỷ giá hối đoái ổn định, linh hoạt trong chiến lược tăng trưởng hướng ngoại, thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam không phải là công việc dễ dàng. Trước khi đưa ra bất cứ một quyết định điều hành tỷ giá nào Ngân hàng Trung ương luôn phải cân nhắc, tính tới tác động hai chiều của các yếu tố trên với tỷ giá. Đặc biệt là các yếu tố như lạm phát, dòng vốn đầu tư, hàm lượng nhập khẩu kết tinh trong xuất khẩu... Tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đối với hoạt động xuất khẩu. Mức tỷ giá làm cho giá động nội tệ thấp hơn so với đồng ngoại tệ làm tăng khả năng xuất khẩu và ngược lại, đồng nội tệ tăng giá sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu. Do đó điều chỉnh tỷ giá hối đoái sẽ có tác dụng cải thiện hoặc làm trầm trọng thêm tình trạng xuất khẩu của nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái không phải là nội dung mới, nhưng diễn biến của tỷ giá thì luôn luôn mới, và chừng nào nền kinh tế mở còn tồn tại thì tỷ giá vẫn luôn tác động tới toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của một quốc gia trong đó có xuất khẩu. Do vậy, muốn thúc đẩy xuất khẩu, duy trì tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần kiểm soát các chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách tỷ giá hối đoái.

Với các cơ sở nêu trên nghiên cứu sinh mạnh dạn chọn hướng đề tài **“*Chính sách tỷ giá hối đoái thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam*”** làm đề tài nghiên cứu.

## **2. Mục đích và đối tượng nghiên cứu**

### **❖ Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***Mục đích nghiên cứu:***

Đánh giá thực trạng chính sách và tác động của chính sách tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu của của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 từ đó đề xuất định hướng và giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn đối với chính sách tỷ giá hối đoái đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

#### ***Nhiệm vụ nghiên cứu:***

Làm rõ cơ sở lý luận về chính sách tỷ giá hối đoái và lựa chọn chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Phân tích thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam và tác động của chính sách đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015. Từ đó đánh giá những thành tựu và chỉ ra những điểm còn bất cập của chính sách tỷ giá hối đoái trong việc thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.

Đề xuất định hướng và giải pháp đối với chính sách tỷ giá hối đoái góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030.

### ❖ **Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án tập trung vào các vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách tỷ giá hối đoái. Lựa chọn chính sách và các công cụ của chính sách hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu.

### **3. Phạm vi nghiên cứu**

▪ Về nội dung: (i) Hoạt động điều tiết tỷ giá được thực hiện bằng nhiều công cụ khác nhau của Ngân hàng Trung Ương như phá giá nội tệ, biên độ dao động, nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất và quỹ dự trữ ngoại hối. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu công cụ giảm giá nội tệ nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu nghiên cứu tác động của chính sách tỷ giá đến hoạt động xuất khẩu; (ii) Hoạt động xuất khẩu của một quốc gia bao gồm xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu dịch vụ, xuất khẩu vốn... Luận án chỉ tập trung nghiên cứu tác động của chính sách tỷ giá đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia; (iii) Tùy theo điều kiện kinh tế xã hội hoạt động xuất khẩu của mỗi quốc gia bao gồm nhiều mặt hàng hay nhóm mặt hàng khác nhau. Luận án tiến hành nghiên cứu nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực như dệt may, cà phê, thủy sản, đây là nhóm mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu tương đối ổn định và luôn nằm trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam từ 2005 đến nay. Giai đoạn 2005-2015, mặt hàng dệt may trong nhóm hàng công nghiệp mang tính gia công chế biến có đóng góp tích cực và ổn định nhất trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đại diện cho nhóm hàng nông nghiệp xuất khẩu là cà phê, đây là ngành hàng nông sản chiến lược của Việt Nam với lượng xuất khẩu lớn thứ 2 thế giới, đóng góp 10% GDP nông nghiệp và là mặt hàng tạo ra 50% sinh kế cho người Tây Nguyên. Ngành chế biến thủy sản hiện nay được đánh giá là một ngành kinh tế mũi nhọn, có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá cao đóng góp tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Với lợi thế về đường biển dài thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu.

▪ Về thời gian: Luận án tiến hành nghiên cứu thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái và quá trình điều hành, thực thi chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 và đề xuất giải pháp định hướng nhằm thúc đẩy xuất khẩu đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

### **4. Những đóng góp mới của luận án**

Luận án “Chính sách tỷ giá hối đoái thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” đóng góp những điểm mới sau:

#### ❖ **Những đóng góp mới về học thuật, lý luận**

- Làm rõ các vấn đề về tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá hối đoái, ưu thế và điều kiện lựa chọn chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu.
- Từ khảo sát kinh nghiệm điều hành tỷ giá hối đoái thúc đẩy xuất khẩu của các quốc gia trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc luận án đã

tìm được những điểm chung và rút ra sáu bài học kinh nghiệm phù hợp với bối cảnh của Việt Nam trong việc hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu.

❖ ***Những kết luận mới về đánh giá thực tiễn***

- Từ kết quả tổng hợp và phân tích diễn biến chính sách tỷ giá hối đoái và hoạt động xuất khẩu trong một khoảng thời gian dài từ 2005-2015 và chỉ ra được: (i) Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam có hướng đến mục tiêu ưu tiên thúc đẩy xuất khẩu; (ii) Tuy nhiên, xuất khẩu không chỉ chịu ảnh hưởng của yếu tố tỷ giá hối đoái mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác, điển hình như khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế, cơ cấu hàng xuất khẩu và sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu bên ngoài.

- Kết quả nghiên cứu tác động của chính sách tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu bằng cả định tính và định lượng cho thấy: (i) Tỷ giá có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động xuất khẩu, lạm phát, lãi suất và tăng trưởng kinh tế; (ii) Mức độ ảnh hưởng của tỷ giá đến các mặt hàng xuất khẩu chủ lực không giống nhau và có những thời điểm trái chiều nhau. Do vậy, để đạt được mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu mà không ảnh hưởng đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác chính sách tỷ giá hối đoái cần phải hoàn thiện hơn và có khả năng dung hòa được các mục tiêu trong từng giai đoạn cụ thể.

❖ ***Những đề xuất mới về chính sách, giải pháp***

- Vận dụng kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn mang tính quy luật của Việt Nam, luận án đề xuất các giải pháp đặc thù mới trong việc lựa chọn chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá và các công cụ của chính sách tỷ giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu cho Việt Nam trong thời tới. Đồng thời luận án cũng đề xuất 2 nhóm giải pháp hỗ trợ và điều kiện, đó là: (i) Phối hợp hiệu quả chính sách tỷ giá với chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất và chính sách tài khóa; (ii) Đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu hướng tới xuất khẩu bền vững. Điều kiện để thực hiện là cần có sự gắn kết của các cơ quan Nhà nước như phối kết hợp giữa NHNN với Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch-Đầu tư.

**5. Kết cấu của luận án**

Chương 1-Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2-Cơ sở lý luận về chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu.

Chương 3-Thực trạng hoạt động xuất khẩu và chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam.

Chương 4-Đánh giá tác động của chính sách tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu.

Chương 5-Định hướng xuất khẩu và giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu.

# CHƯƠNG 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

#### 1.1.1. Các nghiên cứu lý thuyết về mô hình phát triển kinh tế liên quan đến chính sách tỷ giá hối đoái

Lý thuyết về tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá hối đoái đã được nghiên cứu và giảng dạy ở nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Rất nhiều giáo sư trong nước và nước ngoài nghiên cứu, phân tích và viết các giáo trình có nội dung liên quan đến tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái. Các công trình nghiên cứu khoa học xây dựng các mô hình kinh tế liên quan đến tỷ giá hối đoái nói chung và áp dụng cho từng nước nói riêng. Các giáo trình được giảng dạy ở các trường đại học trong và ngoài nước của nhiều tác giả nước điển hình như Dominick Salvatore (1998) [20], Lucio Sarno And Mark P. Taylor (2003) [33], Paul Krugman (2006) [38], Ronald MacDonald (2007) [41], Lê Văn Tư và Nguyễn Quốc Khanh (2004) [4], Trần Ngọc Thơ và Nguyễn Ngọc Định (2005) [16], Nguyễn Thị Phương Liên (2010) [11], Nguyễn Văn Tiến (2011) [14]. Thêm vào đó phải kể đến các nghiên cứu khoa học như đề tài nghiên cứu các cấp, bài báo khoa học của các trường đại học trên toàn thế giới với các bằng chứng thực nghiệm rõ ràng. Các nghiên cứu này đều đề cập sâu đến các nội dung lý thuyết liên quan đến tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái. Các mô hình kinh tế điển hình liên quan đến tỷ giá hối đoái gồm:

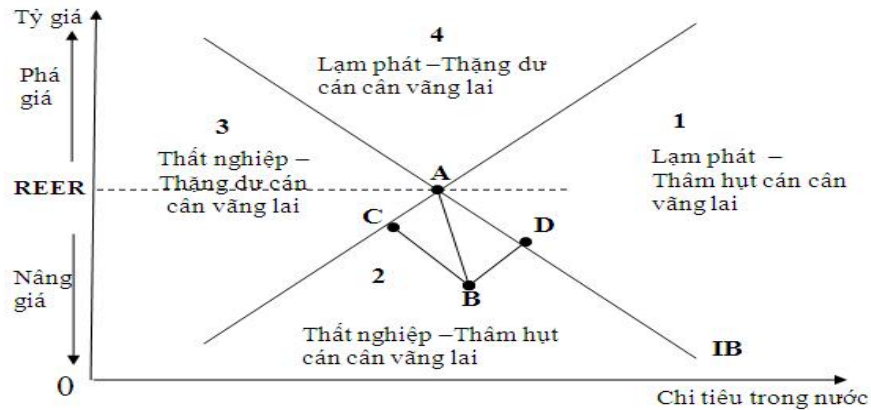
#### ❖ *Lý thuyết về mô hình cân bằng đối nội và đối ngoại Swan*

Cân bằng kinh tế vĩ mô bao gồm: (i) cân bằng đối nội: thể hiện qua mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, lạm phát được duy trì ở mức hợp lý; và (ii) cân bằng đối ngoại: thể hiện qua cán cân vãng lai cân bằng, hoặc thâm hụt ở mức hợp lý (mức thâm hụt không làm giảm hoặc có nguy cơ làm giảm dự trữ ngoại hối), khả năng thanh toán của quốc gia được đảm bảo.

Các khái niệm cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài đã được Trevor Swan (1955) [44] mô tả bằng đồ thị và được biết đến là « Swan Diagram ». Do không đề cập đến luồng chu chuyển vốn quốc tế nên mô hình Swan coi điều kiện bên ngoài chính là trạng thái cân bằng cán cân vãng lai.

Nếu chỉ cần đạt được một sự cân bằng (hoặc đối nội, hoặc đối ngoại) thì chỉ cần thay đổi tỷ giá hoặc mức cầu nội địa, khi đó cần cân nhắc giữa việc thay đổi tỷ giá hay thay đổi mức cầu nội địa thì có hiệu quả hơn. Nếu cần đạt đồng thời cả hai mục

tiêu là cân bằng bên trong, bên ngoài Chính phủ phải cần đến đồng thời ít nhất 2 công cụ với liều lượng thích hợp.



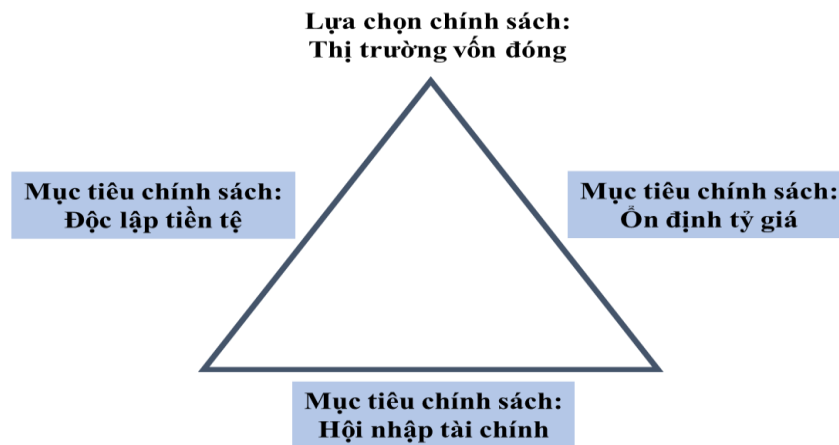
**Hình 1.1: Đồ thị Swan**

Theo Nguyễn Văn Tiên (2009) [13], Đối với mục tiêu cân bằng nội, Chính phủ phải tăng chi tiêu trong nước, tức là tăng đầu tư, tiêu dùng, chi tiêu của Chính phủ, đưa nền kinh tế duy chuyển tới điểm D. Điều này đưa nền kinh tế đến tình trạng thâm hụt cán cân vãng lai. Đối với mục tiêu cân bằng ngoại, Chính phủ thực hiện phá giá đồng nội tệ, khi đó sẽ kích thích tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, do đó đưa nền kinh tế đến điểm C, khi đó kinh tế sẽ đối diện với tình trạng thất nghiệp. Vì vậy, để đạt được cả 2 mục tiêu cân bằng bên trong và bên ngoài, Chính phủ nên kết hợp cả 2 công cụ: phá giá tiền tệ và tăng chi tiêu trong nước đồng bộ với nhau, không nên dùng một trong 2 phương pháp một cách riêng lẻ.

#### ❖ Lý thuyết về Bộ ba bất khả thi

“Bộ ba bất khả thi” của Mundell-Fleming là mô hình lý thuyết rất phổ biến được phát triển trong những năm 1960 và đã trở thành nền tảng cho kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở. Với giả định chu chuyển vốn là hoàn hảo, Mundell-Fleming (1963) [34] đã chỉ ra rằng chính sách tiền tệ không thể phát huy hiệu quả dưới chế độ tỷ giá cố định trong khi chính sách tài khóa không có tác dụng dưới cơ chế tỷ giá thả nổi. Ngược lại, chính sách tài khóa phát huy hiệu quả cao trong cơ chế tỷ giá cố định và chính sách tiền tệ có tác dụng mạnh dưới chế độ tỷ giá thả nổi. Điều này có nghĩa, nếu chu chuyển vốn là hoàn hảo thì chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu lực nếu chính phủ theo đuổi mục tiêu ổn định tỷ giá nhưng sẽ có hiệu lực cao nếu chính phủ thả nổi tỷ giá. Dựa vào lý thuyết này, các nhà kinh tế học như Krugman (1979) [38] và Frankel (1999) [23] đã phát triển lên thành lý thuyết bộ ba bất khả thi. Lý thuyết bộ ba bất khả thi được phát biểu như một định đề: một quốc gia không thể đồng thời đạt được tỷ giá cố định, hội nhập tài chính và độc lập tiền tệ. Theo lý thuyết này, trong ba mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản mà hầu hết các nước đang theo đuổi là

chính sách tiền tệ độc lập, ổn định tỷ giá và tự do hóa các luồng chu chuyển vốn, thì các nước chỉ có thể đạt được cùng một lúc tối đa hai mục tiêu.



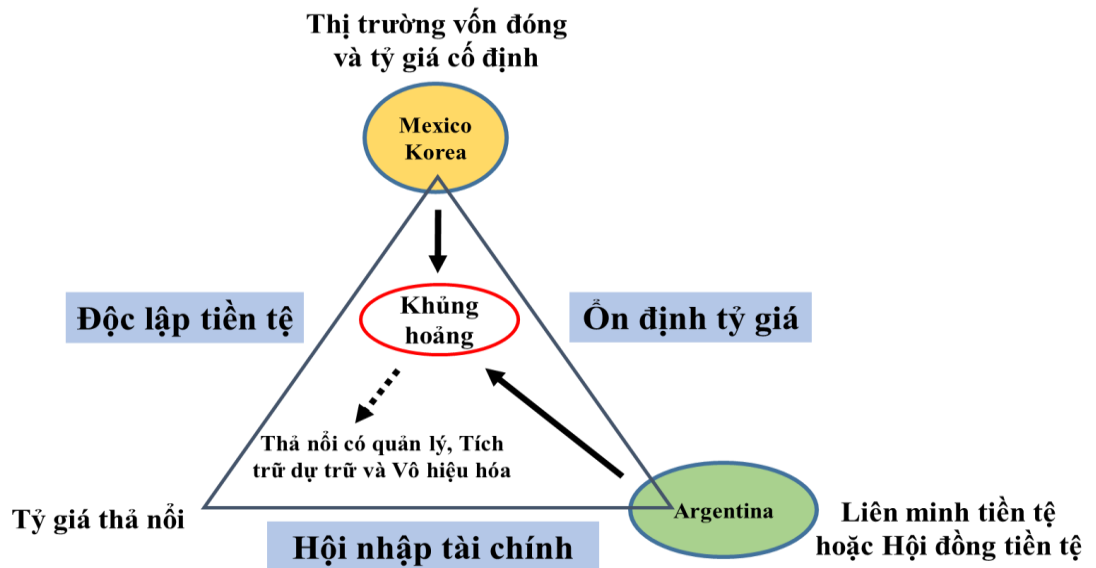
**Hình 1.2 : Tam giác bất khả thi**

Nếu quốc gia muốn ổn định về tỷ giá hối đoái và độc lập về tiền tệ thì phải nghiêm ngặt kiểm soát vốn, hoặc muốn hội nhập về tài chính và độc lập về tiền tệ thì phải từ bỏ ổn định tỷ giá hối đoái. « *Bạn không thể có đồng thời tất cả : một quốc gia chỉ có thể chọn tối đa 2 trong 3. Nó có thể chọn một chính sách ổn định tỷ giá nhưng phải hy sinh tự do hóa dòng vốn tức là tiếp tục kiểm soát vốn (giống Trung Quốc ngày nay), nó có thể chọn một chính sách tự do hóa dòng vốn nhưng vẫn tự chủ về tiền tệ, song phải để tỷ giá thả nổi (giống như Anh hoặc Canada), hoặc nó có thể chọn kiểm soát vốn và ổn định chính sách tiền tệ, nhưng phải thả nổi lãi suất để chống lạm phát hoặc suy thoái (giống như Achantina hoặc hầu hết Châu Âu)*» - trích lời đề tặng của Robert Mundell-Paul Krugman, 1999.

Trong những phân tích dựa vào quan sát về xu hướng chính sách của các quốc gia mới nổi, Aizenman và Glick (2008) [29] đã nêu bật lên được xu hướng hội tụ về mẫu hình trung gian của bộ ba bất khả thi (hình 1.3). Những năm cuối thập 1990s, đầu 2000s các quốc gia này đã gánh chịu hàng loạt các cuộc khủng hoảng gắn liền với chế độ neo tỷ giá (cố định và linh hoạt – soft and hard peg) và xu hướng hội nhập tài chính – Khủng hoảng Mexico 1994; Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc 1997; Nga và Brazil 1998; Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ 1998. Trong cùng thời gian đó, các quốc gia không theo chế độ neo tỷ giá bao gồm Israel và Nam Phi 1998 lại tránh được khủng hoảng. Kết quả là, các quốc gia đang phát triển đã thay đổi hướng đến một mẫu hình trung gian của bộ ba bất khả thi với tỷ giá thả nổi có quản lý, giữ độc lập tiền tệ ở một mức nào đó và tiếp tục xu hướng hội nhập tài chính.

Từ đỉnh trên cùng của tam giác bất khả thi với chế độ tỷ giá neo linh hoạt (soft peg), vào những năm cuối 1980 đầu 1990 các quốc gia như Hàn Quốc, Mexico và các nền kinh tế Châu Á khác đã bắt đầu gia tăng tự do hóa và mở cửa tài chính đồng thời vẫn tiếp tục duy trì độc lập tiền tệ và chế độ tỷ giá không đổi. Tuy nhiên theo

thuyết Mundell – Fleming thì lựa chọn này là bất khả thi. Do đó, Mexico và Đông Á đã lần lượt “lâm nạn” vào năm 1994 – 1995 và 1997 – 1998. Các cuộc khủng hoảng đó đã chứng minh được được sự đánh đổi của bộ ba bất khả thi: một quốc gia khi cố gắng mở cửa tài chính thì phải từ bỏ ổn định tỷ giá nếu muốn duy trì độc lập tiền tệ.



**Hình 1.3: Xu hướng hội tụ của mẫu hình bộ ba bất khả thi ở các quốc gia thị trường mới nổi.**

*Nguồn: Aizenman, Glick (2008) [29].*

Trường hợp tương tự có thể nhắc đến là Argentina vào đầu những năm 1990 đã cố gắng đạt được mẫu hình gồm chế độ neo tỷ giá cố định (hard peg) liên quan đến tỷ giá cố định (liên minh tiền tệ) và hội nhập tài chính hoàn toàn, tức là gốc bên phải của tam giác. Và kết quả là Argentina cũng phải trải qua cuộc khủng hoảng vào năm 2000 khi họ không có khả năng chịu đựng việc mất đi độc lập tiền tệ. Sau các cuộc khủng hoảng này thì các quốc gia thị trường mới nổi mới bắt đầu theo đuổi mẫu hình bộ ba bất khả thi với tỷ giá linh hoạt có quản lý, duy trì độc lập tiền tệ và tăng cường hội nhập về tài chính.

Lý thuyết bộ ba bất khả thi đặc biệt phù hợp với một nền kinh tế nhỏ, mở cửa, khi lãi suất trong nước khó có thể tác động đến mặt bằng lãi suất chung của thế giới.

Theo Nguyễn Thị Tuyết Nga (2012) [10], Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề về Bộ ba bất khả thi trong lý thuyết nổi tiếng về "Bộ ba bất khả thi" của Mundell - Flemming. Phần lớn thương mại trên thế giới được tiến hành bằng các đồng tiền của các nước công nghiệp hoá chứ không phải đồng bản tệ. Đối với Việt Nam tỷ giá hối đoái đóng vai trò quan trọng trong việc tính giá mậu dịch bằng đồng tiền trong nước. Mặt khác, Việt Nam có mức độ mở cửa giao thương cao, phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu các sản phẩm thô; và thường bị sốc về chu kỳ giá và nguồn cung thực tế trong



nước. Việc tự do cán cân vốn là một quá trình phát triển tất yếu trong giai đoạn hiện tại, trong khi chính sách tiền tệ độc lập được xác định là mục tiêu tiên quyết của quốc gia, thì Việt Nam cần phải áp dụng chính sách tỷ giá linh hoạt hơn.

#### ❖ *Mô hình kinh tế mở của Mankiw*

Trong nền kinh tế mở, ngoài các biến số kinh tế vĩ mô giống như nền kinh tế đóng như sản lượng, thất nghiệp, lạm phát, còn có biến số kinh tế vĩ mô quan trọng khác như là xuất khẩu ròng (tài khoản vãng lai), luồng vốn ròng (tài khoản vốn), tỷ giá hối đoái. Dựa vào các hàm hồi quy, mô hình dự báo được các mục tiêu như tăng trưởng kinh tế, cán cân thanh toán, lạm phát... trên cơ sở những giả định khác nhau về chính sách tỷ giá hối đoái. Do vậy, mô hình cho phép đánh giá tác động của chính sách tỷ giá (các mức tỷ giá hối đoái giả định khác nhau) đối với nền kinh tế. Từ đó, có thể giúp cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng được chính sách tỷ giá phù hợp với mục tiêu kinh tế đề ra.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Quang Huy và cộng sự (2009) [8], áp dụng mô hình kinh tế mở của Mankiw đã bộc lộ một số vấn đề của kinh tế Việt Nam: (i) Sản lượng sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong nước nên phải nhập khẩu phần chênh lệch; (ii) Đầu tư trong nước lớn hơn tiết kiệm trong nước, do đó phải nhờ vào luồng vốn đầu tư hoặc vay nợ bên ngoài; (iii) Chính sách tài khóa mở rộng với xu hướng tăng tiêu dùng tư nhân do giảm thuế hoặc tăng tiêu dùng công cộng do tăng chi tiêu chính phủ có xu hướng giảm tiết kiệm quốc dân và tăng thâm hụt cán cân thương mại. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nền kinh tế Việt Nam đang có vấn đề chưa hợp lý về tổng cầu.

#### **1.1.2. Các nghiên cứu về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái**

Việc lựa chọn tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của nó lên hoạt động của nền kinh tế chắc chắn là một trong những đề tài gây nhiều tranh cãi trong chính sách kinh tế vĩ mô. Có hai quan điểm đối nghịch nhau như sau:

Một số nhà nghiên cứu cho rằng không có sự liên hệ giữa việc chọn lựa tỷ giá hối đoái và hoạt động của nền kinh tế. Chẳng hạn công trình nghiên cứu của Baxter và Stockman(1989) [19], Flood và Rose (1995) [22] và Gosh et al (1997) [26], kết luận của họ cho thấy việc lựa chọn tỷ giá ảnh hưởng tương đối nhỏ đến hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, những nghiên cứu này dựa trên phân loại chính thức tỷ giá hối đoái của IMF, nên được đánh giá là chưa chuẩn xác bởi vì sự khác nhau giữa lời nói và hành vi. Do đó, kết quả có thể thay đổi nếu sử dụng cách phân loại khác.

Một số nhà nghiên cứu khác có quan điểm ngược lại. Họ cho rằng có các chứng cứ thực nghiệm mạnh mẽ rằng tỷ giá hối đoái thực sự là vấn đề đối với hoạt động kinh tế. Thí dụ, Levy-Yeyati và Federico Sturzenegger (2003) [32]: “*Chúng ta nghiên cứu mối liên hệ giữa tỷ giá hối đoái và phát triển kinh tế qua thí dụ của 183*

*nước giai đoạn hậu Bretton Woods, sử dụng cách phân loại tỷ giá hối đoái mới - phân loại theo thực tế (de facto) dựa trên các hành vi thực tế của các biến số kinh tế vĩ mô có liên quan. Ngược lại với các nghiên cứu trước đây, chúng ta phát hiện ra rằng, đối với các quốc gia đang phát triển, tỷ giá hối đoái kém linh hoạt hơn đi đôi với phát triển thấp hơn, với sản lượng đầu ra biến động lớn hơn. Đối với các quốc gia công nghiệp hóa, tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển”.*

Bên cạnh đó, một số nhà kinh tế khác lại phát hiện ra mối liên hệ giữa khủng hoảng ngân hàng và tỷ giá hối đoái. Ví dụ Ilker và Maria (2000) [28] của Ngân hàng Thế giới, dựa trên thực nghiệm cũng đã tìm ra mối liên hệ giữa khủng hoảng ngân hàng và tỷ giá hối đoái, họ đã sử dụng dữ liệu toàn diện gồm cả các nước đã và đang phát triển trong 2 thập kỷ gần đây. Họ cho rằng áp dụng tỷ giá hối đoái cố định sẽ làm giảm nguy cơ khủng hoảng ngân hàng ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, một khi khủng hoảng xảy ra các quốc gia có tỷ giá hối đoái cố định chịu tổn thất lớn hơn các quốc gia có tỷ giá hối đoái linh hoạt. Những phát hiện gần đây cho thấy một quốc gia càng trưởng thành theo nghĩa hội nhập vào thị trường vốn quốc tế và phát triển hệ thống tài chính lành mạnh, càng nên lựa chọn tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn.

Ở các nước đang phát triển, tiếp cận thấp với thị trường vốn quốc tế nên áp dụng tỷ giá cố định tương đối như neo tỷ giá. Vì nó giúp đạt được lạm phát thấp hơn, tăng trưởng cao hơn và khả năng xảy ra khủng hoảng thấp hơn. Ở các nước có nền kinh tế thị trường đang chuyển đổi, tiếp cận cao hơn với dòng vốn quốc tế, thì nên áp dụng tỷ giá trung gian. Bởi vì, tỷ giá cố định nếu áp dụng ở các nước này sẽ là mầm mống gây ra khủng hoảng, mặt khác nó không giúp đạt được mức lạm phát thấp hoặc tăng trưởng cao một cách rõ ràng. Trong khi đó, tỷ giá linh hoạt hoàn toàn cũng không thể áp dụng ở các nước này, do lo ngại rằng dao động lớn trong tỷ giá hối đoái có thể gây ra thiệt hại cho nền kinh tế.

Ở các nước phát triển, thả nổi hoàn toàn sẽ cho mức phát triển nhanh hơn các loại tỷ giá khác mà không phải chịu lạm phát cao. Mặc dù, giá trị của tỷ giá hối đoái linh hoạt gia tăng với sự trưởng thành về tài chính, thì ưu thế của bất kỳ loại tỷ giá nào cũng sẽ được tăng cường bởi quản lý kinh tế vĩ mô nhất quán của các quốc gia.

Ở Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua, đã xuất hiện nhiều nỗ lực nghiên cứu về cơ chế tỷ giá của Việt Nam. Đáng kể nhất trong số đó là các nghiên cứu của Võ Trí Thành và các đồng tác giả (2000) [47], Ohno (2003) [31], Nguyễn Trần Phúc và Nguyễn Đức Thọ (2009) [36], và Nguyễn Trần Phúc (2009) [35]. Các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng cơ chế tỷ giá của Việt Nam một mặt cần được duy trì ổn định, nhưng mặt khác nên linh động hơn nữa theo tín hiệu thị trường. Võ Trí Thành và các đồng tác giả đề xuất Việt Nam nên theo cơ chế neo tỷ giá theo rổ tiền tệ với biên độ điều chỉnh dần (Band-Basket-Crawling) còn Ohno (2003) đề xuất Việt Nam nên theo cơ chế neo tỷ giá có điều chỉnh (crawling peg). Trên thực tế, trong những năm vừa

qua Việt Nam đã theo đuổi cơ chế neo tỷ giá có điều chỉnh như đề xuất của hai nghiên cứu trên. Nhưng hai nghiên cứu gần đây của Nguyễn Đức Thọ (2009) và Nguyễn Trần Phúc (2009) lại chỉ ra rằng cơ chế neo tỷ giá có điều chỉnh này không hoạt động hiệu quả, gây ra các bất ổn cho thị trường tài chính. Không những thế, nó còn ngăn cản sự phát triển của thị trường ngoại hối của Việt Nam. Một nghiên cứu gần đây của Nguyễn Thị Thu Hằng và các đồng tác giả (2010) cũng chia sẻ quan điểm của Nguyễn Trần Phúc (2009) và gợi ý Việt Nam nên nhanh chóng chuyển sang cơ chế thả nổi có kiểm soát.

Theo ông Trương Đình Tuyển và nhóm nghiên cứu (2009) [17], cơ chế tỷ giá của nước ta trong thời gian qua về cơ bản là neo tỷ giá (VND/USD), mặc dù có không ít lần điều biên độ giao động. Tuy nhiên, cách thức điều hành (phá giá danh nghĩa) là một nhân tố làm tăng lạm phát, trong khi không giúp kiểm chế nhập siêu, và VNĐ vẫn chịu nhiều sức ép mất giá.

Trong thời gian tới, Việt Nam chưa thể theo đuổi chế độ tỷ giá thả nổi. Một chế độ tỷ giá thích hợp phải đảm bảo 2 điều kiện: (i) *Giúp duy trì khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.* (ii) *Tạo được đủ dư địa dao động tỷ giá qua đó tăng tính linh hoạt cho chính sách tiền tệ và vai trò đưa ra tín hiệu trên cơ sở thị trường của tỷ giá.* Có hai cơ chế tỷ giá thường được sử dụng ở đây: (i) cơ chế tỷ giá theo “dải bờ trườn” và (ii) cơ chế tỷ giá trung bình thị trường cho phép tỷ giá liên ngân hàng dao động trong một biên độ so với tỷ giá trung bình ngày hôm trước.

Trong dài hạn, cùng với tiến trình tự do hóa tài khoản vốn, dịch chuyển dòng thương mại với các đối tác, và vai trò tăng lên của một số đồng tiền khác (như CNY) trong tương quan với USD, Việt Nam có thể chuyển sang *cơ chế tỷ giá theo “dải bờ trườn” dựa trên rổ tiền tệ.* Việt Nam cần chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc vận dụng cơ chế điều hành tỷ giá này, bao gồm: (i) xác định tỷ giá tham chiếu/công bố (tính toán dựa trên rổ tiền tệ); (ii) phối hợp chính sách tỷ giá với các chính sách kinh tế vĩ mô khác; và (iii) nâng cao độ tin cậy của chính sách.

### **1.1.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại và xuất khẩu**

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tác động của tỷ giá đến xuất khẩu nói riêng, cán cân thương mại nói chung và đều xây dựng trên cơ sở hàm cầu xuất khẩu và hàm cầu nhập khẩu. Thêm vào đó, phân đông các nghiên cứu trong lĩnh vực này tập trung vào tác động của tỷ giá đến tổng xuất/nhập khẩu của cả nền kinh tế Senhadji and Montenegro (1999), Peter Wilson and Kua Choon Tat (2001), Garg and Ramesh (2005), Nguyễn Thị Hiền (2011) và Đặng Thị Huyền Anh (2012) trên cơ sở kiểm định điều kiện Marshall-Lerner về tác động của tỷ giá đến việc cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán.

**Senhadji and Montenegro (1999)** [18], sử dụng phương trình cầu xuất khẩu với tỷ giá và ước tính độ co giãn cầu xuất khẩu (điều kiện Marshall-Lerner) để phân tích cho nhiều quốc gia công nghiệp và đang phát triển. Kết quả cho thấy hệ số co dẫn theo thu nhập và giá cả bình quân trong dài hạn đạt giá trị trong khoảng (1-1.5). Nghiên cứu chỉ ra rằng kim ngạch xuất khẩu phản ứng với cả thu nhập của các đối tác thương mại và giá cả hàng hóa có liên quan. Các quốc gia Châu Phi phải đối mặt với hệ số co dẫn với thu nhập thấp nhất nên hệ số co dẫn với cầu nhập khẩu thấp trong khi châu Á có độ co dẫn theo giá cả và thu nhập đều cao nhất.

**Peter Wilson and Kua Choon Tat (2001)** [40] kiểm chứng các mối quan hệ giữa cán cân thương mại thực tế và tỷ giá hối đoái thực song phương giữa Singapore và Hoa Kỳ trên cơ sở hàng quý trong giai đoạn 1970 đến 1996. Phát hiện của nghiên cứu thấy rằng tỷ giá hối đoái thực tế không có tác động đáng kể cán cân thương mại song phương cho Singapore và Mỹ. Nghiên cứu cũng tìm thấy rất ít bằng chứng của một hiệu ứng đường cong chữ J.

**Garg and Ramesh (2005)** [43] xem xét thu nhập và độ co giãn tỷ giá của hàng nhập khẩu và xuất khẩu cho Ấn Độ. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm ước tính khả năng nhập khẩu và nhu cầu xuất khẩu cho Ấn Độ để điều tra độ co giãn thu nhập và tỷ lệ trao đổi. Kết quả nghiên cứu về độ co dẫn của tỷ giá hối đoái với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu so điều kiện Marshall-Lerner là không phù hợp ở Ấn Độ.

**Nguyễn Thị Hiền (2011)** [9], sử dụng mô hình lượng hóa tác động hai chiều của Engle-Granger Causality Test và mô hình điều chỉnh sai số để kiểm định mối quan hệ qua lại giữa tỷ giá và cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam giai đoạn 1999-2009. Nghiên cứu chỉ ra rằng sức ép thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể được bắt nguồn từ thâm hụt cán cân thương mại trong cán cân vãng lai. Đồng thời nghiên cứu cũng tìm ra mối quan hệ tương tác hai chiều giữa tỷ giá thực và cán cân thương mại và sự tác động có độ trễ nhất định. Từ đó nghiên cứu đã đề xuất hai nhóm giải pháp chính đó là: (i) Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá theo hướng có lợi cho thương mại quốc tế; (ii) Nhóm giải pháp cải thiện cán cân thanh toán nhằm góp phần bình ổn tỷ giá, nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tỷ giá dựa trên việc cải thiện cán cân vãng lai và cải thiện cán cân vốn.

**Đặng Thị Huyền Anh (2012)** [1], sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) trong kinh tế lượng để mô tả mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực với cán cân thương mại của Việt Nam từ năm 2002 đến 2012. Nghiên cứu chỉ ra rằng trong nhiều giai đoạn có thể thấy sự biến động của tỷ giá hối đoái thực đã đem lại những lợi thế cho hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam xét trên phương diện giá cả, cải thiện thương mại, góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, biến động của tỷ giá thực thời gian qua là chưa đồng nhất mà dao động lên xuống khá phức tạp do những

nguyên nhân khách quan và chủ quan như bất cập trong việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kiềm chế lạm phát và điều hành tỷ giá hay khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thiên tai dịch bệnh...

Bên cạnh đó, dù tỷ giá thực đã có những tác động nhất định tới hoạt động xuất nhập khẩu, nhưng hiệu lực tác động của tỷ giá thực tới cán cân thương mại chưa thực sự cao, có nhiều giai đoạn tỷ giá thực tăng khá mạnh, có giá trị lớn hơn 1, tuy nhiên cán cân thương mại Việt Nam, dù có được cải thiện, nhưng cải thiện rất ít và vẫn thường xuyên ở trạng thái thâm hụt.

Một số công trình đánh giá tác động của tỷ giá đến hoạt động xuất khẩu nói chung và tác động của tỷ giá đến từng sản phẩm riêng biệt điển hình như: Tilak Abeysunghe và Tan Lin Yeok (1998), WenShwo Fang, YiHao Lai and Stephen M. Miller (2005), Nguyễn Thị Quy (2008), Sajjadur Rahman, Apostolos Serletis (2009) tập trung vào hoạt động xuất khẩu của một hay nhiều quốc gia. Còn các nghiên cứu của Konandreas và các đồng tác giả (1978), Gunawardana, Pemasiri, Havrila, Inka and Khorchurklang, Sukij (2008) nghiên cứu tác động của tỷ giá đến từng sản phẩm.

Theo nghiên cứu của *Tilak Abeysunghe và Tan Lin Yeok (1998)* [46], về mặt lý thuyết một quốc gia nếu phá giá nội tệ sẽ thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu trong khi nâng giá nội tệ sẽ giảm xuất khẩu và khuyến khích nhập khẩu. Tuy nhiên lý thuyết này thường bỏ qua việc xem xét về thành phần nhập khẩu trong xuất khẩu như nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để sản xuất và xuất khẩu thành phẩm. Nghiên cứu này chỉ ra rằng thành phần nhập khẩu trong xuất khẩu cao thì việc nâng giá nội tệ không ảnh hưởng đến xuất khẩu vì khi nâng giá có lợi cho nhập khẩu thành phần (giá nhập khẩu thấp hơn) nên giảm chi phí của sản phẩm xuất khẩu và nó đúng với trường hợp của Singapore. Ở Singapore việc áp dụng nâng giá nội tệ có ảnh hưởng lớn đến tổng sản phẩm và đạt được khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu. Phân tích định lượng đối với Singapore giai đoạn (1987-1993) đã chỉ ra rằng những sản phẩm xuất khẩu có thành phần nhập khẩu cao hơn thì ít chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với xuất khẩu. Tuy nhiên dịch vụ xuất khẩu với thành phần nhập khẩu thấp có xu hướng gánh chịu áp lực nâng giá nội tệ.

Nghiên cứu của *WenShwo Fang, YiHao Lai and Stephen M. Miller (2005)* [48] Thay đổi tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến xuất khẩu của các Quốc gia Asean (Indonexia, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia) theo 2 cách đó là giảm giá đồng nội tệ và rủi ro tỷ giá. Với minh chứng về việc thay đổi tỷ giá hối đoái thực tế có ảnh hưởng đến xuất khẩu thông qua kết quả hồi quy của 8 nước Asean xuất khẩu sang Mỹ từ 1979-2003 đã chỉ ra rằng thu nhập của Mỹ có ảnh hưởng tích cực, nhanh và quan trọng đối với xuất khẩu của các nước Asean. Giảm giá nội tệ thực tế có dự đoán tích cực và ảnh hưởng của việc giảm giá có tác động mạnh đến các quốc gia kể trên trừ Singapore (*Phù hợp với nghiên cứu của Tilak*

*Abeyasinghe and Tan Lin Yeok-1998*). Nghiên cứu chỉ ra rằng xuất khẩu phản ứng rất chậm đối với giảm giá nội tệ khi so sánh với thu nhập của Mỹ. Giảm giá thúc đẩy xuất khẩu của các nền kinh tế Asean, nhưng rủi ro tỷ giá cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến 6 nước Indonexia, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan và không ảnh hưởng đến Hàn Quốc, Thái Lan.

Nghiên cứu của *Nguyễn Thị Quy (2008)* [12] về biến động tỷ giá ngoại tệ (USD, EURO) và hoạt động xuất khẩu. Nghiên cứu chỉ ra rằng để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế mỗi quốc gia đều lựa chọn một chính sách tỷ giá phù hợp cho mỗi giai đoạn. Quốc gia nào có sự lựa chọn cơ chế điều hành chính sách một cách đúng đắn, quốc gia đó đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững ít bị những cú sốc dưới tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ liên tục xảy ra. Với bài học kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản và các nước Asean, Việt Nam đã chủ động điều chỉnh tỷ giá trong giai đoạn 1997-2002 là một trong những bước đi có ý nghĩa quyết định trong việc duy trì khả năng cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực đã có đồng tiền bị phá giá mạnh mẽ trong thời gian khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998. Nhờ có việc điều chỉnh này, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cho hoạt động xuất khẩu.

Nghiên cứu của *Sajjadur Rahman, Apostolos Serletis (2009)* [42], về sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu trong nền kinh tế mở, đồng thời cũng phân tích bằng cách nào mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến xuất khẩu qua những cú sốc về tỷ giá. Nghiên cứu đã ước lượng mô hình bằng cách sử dụng các dữ liệu tổng hợp theo tháng của nước Mỹ, trong giai đoạn tỷ giá hối đoái linh hoạt (từ 1973). Ngoài ra cũng sử dụng một cách đầy đủ nhất thông tin tối đa ước tính khả năng và thấy rằng sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái có tác động tiêu cực và ảnh hưởng rõ ràng đến hoạt động xuất khẩu của nước Mỹ. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng đã giải thích sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng lên tác động vào hoạt động xuất khẩu và xuất khẩu phản ứng lại một cách không cân xứng với những cú sốc trong trao đổi tỷ giá mà ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực là như nhau.

*Konandreas và các đồng tác giả (1978)* [37], ước lượng hàm cầu nhập khẩu đối với lúa mì của Mỹ từ 5 khu vực khác nhau. Theo cách ước lượng này, cầu nhập khẩu lúa mì của Mỹ là hàm phụ thuộc vào lượng lúa mì sản xuất tại chỗ (được coi như mặt hàng thay thế với sản phẩm lúa mì Mỹ), giá cả tương đối giữa lúa mì tại chỗ và lúa mì nhập khẩu từ Mỹ, thu nhập bình quân và lượng lúa mì được xuất khẩu từ Mỹ theo chương trình ưu đãi đặc biệt. Theo mô hình này thì tỷ giá có thể tác động đến xuất khẩu lúa mì của Mỹ theo hai kênh tác động chính. Đó là giá tương đối (hay tỷ giá thực giữa đô la Mỹ và đồng tiền địa phương) và kênh thứ hai là thu nhập bình quân đầu người tính theo USD.

Theo nghiên cứu của *Jeffrey A. Frankel (2003)* [24], đã đưa ra một ý tưởng mới, một quan điểm mới. Nghiên cứu đã liệt kê những sự lựa chọn của một quốc gia nhỏ với nền kinh tế mở và đồng thời chỉ ra những bất cập của từng sự lựa chọn. Cụ thể nếu thả nổi tỷ giá và NHTW thực thi chính sách tiền tệ độc lập, nền kinh tế nhỏ không có khả năng chống đỡ được những cú sốc về thương mại; nếu neo với USD, sẽ nguy hiểm khi USD tăng giá; nếu nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát sẽ không khả thi nếu gặp cú sốc về giá hàng hóa nhập khẩu. Từ đó nghiên cứu cũng đưa ra đề xuất mới: chế độ tỷ giá neo với giá của mặt hàng xuất khẩu chủ lực sẽ phù hợp với những nước chuyên môn hóa sản xuất một mặt hàng nông sản hoặc khoáng sản đặc thù, tất nhiên với điều kiện về giá của mặt hàng đó tính bằng nội tệ là cố định. Nghiên cứu đã quan sát và đưa vào phân tích một số quốc gia để kết luận rằng Argentina nên neo tỷ giá với giá cả lúa mì; Indonexia, Ecuador, Mexico, Venezuela: giá dầu mỏ; Chile: kim loại đồng; Ghana: giá vàng...

Một nghiên cứu khác của *Gunawardana, Pemasiri, Havrila, Inka and Khorchurklang, Sukij (2008)* [27], đề cập đến tác động của tỷ giá đến một sản phẩm. Đó là mô hình hàm cầu của Thái Lan về sản phẩm từ sữa của Australia (sữa khô và bơ) giai đoạn 1975-2000. Công trình này sử dụng hàm cầu nhập khẩu truyền thống trong đó biến giá cả và biến tỷ giá được tách riêng ra. Giá tương đối được xác định như là tỷ số giữa giá xuất khẩu của Mỹ với chỉ số giá của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường nước nhập khẩu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong ngắn hạn cũng như trong thời gian dài, nhu cầu xuất khẩu sữa khô và bơ sữa Úc ở Thái Lan giảm khi giá xuất khẩu của Úc tăng tương đối so với các nước cạnh tranh. Ước tính dài hạn độ co giãn cầu xuất khẩu sữa khô và bơ Úc ở Thái Lan tương ứng là -2,75 và -1,13. Cầu xuất khẩu cho bơ Úc tại Thái Lan giảm khi đồng Baht Thái Lan mất giá so với đô la Úc, và lâu dài ước tính hệ số co giãn tỷ giá hối đoái của nhu cầu là -6,34.

#### **1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án**

##### **❖ Giới hạn và khoảng trống nghiên cứu**

Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án cho thấy các công trình đã công bố còn có những giới hạn và khoảng trống nghiên cứu sau:

- Thứ nhất, các nghiên cứu trong nước và ngoài nước đều đề cập đến mô hình lý thuyết mô tả ảnh hưởng của chính sách tỷ giá đến các biến số kinh tế vĩ mô, đến xuất khẩu, nhập khẩu nói chung nhưng chưa đề cập đến biến động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu cũng như đến nhóm hàng cụ thể (dệt may, cà phê hay thủy sản) của Việt Nam.

- Thứ hai, các mô hình, các lý thuyết phân tích về mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái với xuất khẩu được áp dụng vào điều kiện kinh tế của các quốc gia khác trên thế giới là hoàn toàn khác nhau. Có quốc gia chịu ảnh hưởng của mối quan hệ này đúng quy luật,

đúng mô hình lý thuyết nhưng có quốc gia thì không tuân theo quy luật, điển hình là Singapore.

- Thứ ba, các nghiên cứu đã thực hiện (cả nghiên cứu định tính và định lượng) chỉ dừng ở việc nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến tổng giá trị hay tổng sản lượng xuất khẩu của Việt Nam, chưa chỉ rõ ra được tác động của tỷ giá đến mức xuất khẩu của từng nhóm hàng hóa cụ thể.

#### ❖ **Hướng nghiên cứu của luận án**

Xuất phát từ thực tiễn các giới hạn và khoảng trống nêu trên luận án sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề chính sau:

- ✓ Phân tích các cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc lựa chọn chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu.
- ✓ Phân tích thực trạng chính sách, vận dụng các công cụ của chính sách tỷ giá ở Việt Nam và tác động đến hoạt động xuất khẩu giai đoạn 2005-2015.
- ✓ Kiểm định chiều hướng và mức độ tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu và các mặt hàng xuất khẩu chủ lực.
- ✓ Đề xuất định hướng và giải pháp đối với chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu trong thời gian tới.

#### ❖ **Những giá trị khoa học luận án được kế thừa**

Luận án kế thừa được các nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước các giá trị khoa học như:

- Các mô hình phân tích lý thuyết về tỷ giá hối đoái, tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong mối quan hệ với cân bằng bên trong, bên ngoài của nền kinh tế (mô hình Swan). Lý thuyết về bộ ba bất khả thi với mối quan hệ của tỷ giá hối đoái, chính sách tiền tệ và luồng chu chuyển vốn.

- Các cách thức mà chính phủ của các nước (chủ yếu là các nước Châu Á) và chính phủ Việt Nam lựa chọn cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái trong từng bối cảnh kinh tế cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô và mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu.

- Kinh nghiệm điều hành tỷ giá hối đoái của các quốc gia trên thế giới trong thời gian qua điển hình như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và Nhật Bản cũng sẽ được kế thừa để đưa vào bài học kinh nghiệm cho quản lý và điều hành tỷ giá hối đoái của Việt Nam.

- Các số liệu phân tích thực trạng điều hành tỷ giá hối đoái ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, cải thiện cán cân thương mại nói riêng của các giai đoạn lịch sử thời gian trước sẽ được kế thừa để tổng hợp, đối chiếu, so sánh và minh chứng giữa các giai đoạn lịch sử kinh tế (kinh tế tập trung bao cấp với kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước), giữa các bối cảnh của chu kỳ kinh tế (giai đoạn ổn định, giai đoạn khủng hoảng kinh tế, trước khi gia nhập WTO hay sau khi gia nhập WTO).



## 1.2. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án

- ✓ Môi quan hệ giữa tỷ giá hối đoái với xuất khẩu là gì ?
- ✓ Cơ chế tác động của chính sách tỷ giá hối đoái nhằm thúc đẩy xuất khẩu như thế nào ?
- ✓ Thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái đã ảnh hưởng như thế nào đến xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 ?
- ✓ Chiều hướng và mức độ tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu và xuất khẩu các nhóm hàng hóa khác nhau như thế nào ?
- ✓ Giải pháp nào để hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 ?

## 1.3. Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu giải quyết một cách toàn diện các vấn đề của luận án, NCS đã tiến hành kết hợp 2 phương pháp nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

### 1.3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

#### ❖ *Dữ liệu thứ cấp*

Được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy cả trong nước và quốc tế, cụ thể là:

- Số liệu về kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam cũng như số liệu về sản lượng và xuất khẩu các mặt hàng dệt may, thủy sản, cà phê được thu thập từ Tổng cục Hải Quan, Tổng cục Thống kê và trên trang [www.trademap.org](http://www.trademap.org).
- Số liệu về tỷ giá bình quân liên ngân hàng, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam được thu thập từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và trên trang [www.data.imf.org](http://www.data.imf.org)
- Số liệu về các chỉ tiêu kinh tế Vĩ mô của một số quốc gia, khu vực và thế giới được thu thập từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

#### ❖ *Xử lý thông tin, dữ liệu thứ cấp*

Các số liệu sau khi đã thu thập được mô tả trên công cụ sau:

- Các bảng số liệu Excel tính toán theo các chỉ tiêu tổng số, tăng giảm theo số tương đối và số tuyệt đối.
- Các biểu đồ dạng đường (line) chủ yếu mô tả xu hướng biến động của các biến số; biểu đồ dạng hình cột (column) tập trung mô tả tỷ trọng của các biến số và các biểu đồ kết hợp dạng đường và dạng cột mô tả sự biến động của nhiều biến số kinh tế theo thời gian.

### 1.3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

#### ❖ *Mô hình nghiên cứu*

Trên cơ sở tìm hiểu các nghiên cứu đã được thực hiện trước đây bởi các tác giả trong và ngoài nước, NCS quyết định lựa chọn và áp dụng mô hình kinh tế lượng tự hồi quy theo véc tơ (VAR-Vector Autoregression) để kiểm định mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái với các biến kinh tế vĩ mô như xuất khẩu, tăng trưởng và lạm phát. Mô hình VAR được nhà khoa học kinh tế Mỹ là Christopher A.Sims đề xuất vào năm 1980. Về bản chất, VAR là sự kết hợp của hai phương pháp là tự hồi quy đơn chiều (Univariate Autoregression-AR) và hệ phương trình ngẫu nhiên (Simultaneous equations-Ses). Mô hình VAR tổng hợp được những ưu điểm của hai phương pháp trên, đó là: rất dễ ước lượng bằng phương pháp tối thiểu hóa phân dư (OLS) và ước lượng nhiều biến trong cùng một hệ thống. Trong mô hình VAR, mỗi biến số được giải thích bằng một phương trình chứa các giá trị trễ của chính biến số và các giá trị trễ của các biến số khác, cụ thể:

Mô hình VAR cấp p tổng quát có dạng:

$$\mathbf{Y}_t = \mathbf{A}_1 \mathbf{Y}_{t-1} + \mathbf{A}_2 \mathbf{Y}_{t-2} + \dots + \mathbf{A}_p \mathbf{Y}_{t-p} + \mathbf{s}_t + \mathbf{u}_t$$

Trong đó:

- $\mathbf{A}_i$  là ma trận vuông cấp  $m \times m$ ,  $i=1,2,\dots,p$ ;  $\mathbf{s}_t = (s_{1t}, s_{2t}, \dots, s_{mt})'$
- $\mathbf{Y}$  bao gồm  $m$  biến ngẫu nhiên dừng;
- $\mathbf{u}_t$  là véc tơ các nhiễu trắng;
- $\mathbf{s}_t$  véc tơ các yếu tố xác định, có thể bao gồm hằng số, xu thế tuyến tính hoặc đa thức.

Viết dưới dạng toán tử trễ, ta có:

$$\mathbf{Y}_t = (\mathbf{A}_1 \mathbf{L} + \mathbf{A}_2 \mathbf{L}^2 + \dots + \mathbf{A}_p \mathbf{L}^p) \mathbf{Y}_t + \mathbf{s}_t + \mathbf{u}_t$$

Mô hình VAR thông thường có dạng:

$$\mathbf{A}(\mathbf{L}) \mathbf{y}_{t-1} + \mathbf{B} \mathbf{u}_t$$

Trong đó:

- $\mathbf{A}$  là một ma trận ( $G \times G$ ) các hệ số đồng thời xác định các mối quan hệ đồng thời giữa  $G$  biến trong cùng một khoảng thời gian
- $\mathbf{C}(\mathbf{L}) = \mathbf{C}_0 - \mathbf{C}_1 \mathbf{L} - \mathbf{C}_2 \mathbf{L}^2 - \dots - \mathbf{C}_p \mathbf{L}^p$  mô tả các biến động tương tác giữa các biến (ví dụ như độ trễ).
- $\mathbf{u}_t = [u_{1t} \dots u_{Gt}]'$  là một véc tơ nhiễu trắng ( $G \times 1$ ) được định nghĩa bởi  $E(\mathbf{u}_t) = 0$ ;  $E(\mathbf{u}_t \mathbf{u}_s') = \Sigma_u$  khi  $t=s$  và  $E(\mathbf{u}_t \mathbf{u}_s') = 0$  trong trường hợp khác.
- $\mathbf{B}$  là một ma trận ( $G \times G$ ) xác định các mối quan hệ đồng thời trong những cú sốc cấu trúc.
- $\mathbf{C}(1) = \mathbf{C}_0 - \mathbf{C}_1 - \mathbf{C}_2 - \dots - \mathbf{C}_p$  xác định phản ứng dài hạn của hệ thống với một cú sốc cấu trúc.

Từ cấu trúc hệ phương trình như trên, mô hình VAR có khả năng đo lường các cú sốc từ một biến số này đến các biến số còn lại theo một cơ chế tương tác nội sinh.

Điều này thực sự giúp ích cho các nhà nghiên cứu khi muốn đo lường biến động (đột ngột) của một yếu tố cụ thể đến các yếu tố khác trong tổng thể nền kinh tế.

❖ **Các biến và nguồn số liệu**

STT	Ký hiệu	Tên biến	Nguồn
1	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Tổng cục thống kê
2	RGDP	GDP giá so sánh 2010	Tổng cục thống kê
3	EXFOB	Xuất khẩu hàng hóa theo giá fob	Tổng cục Hải Quan
4	R_VND	Lãi suất cho vay bình quân VND	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
5	EXR	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
6	IFED	Lãi suất hiệu dụng	Cục dự trữ liên bang Mỹ
7	PFOOD	Chỉ số giá các nhóm hàng lương thực, thực phẩm tươi sống	IMF

❖ **Các bước tiến hành ước lượng**

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đã đề xuất, các phân tích định lượng về mối quan hệ giữa tỷ giá với các biến kinh tế vĩ mô như xuất khẩu, lạm phát và sản lượng sẽ được thực hiện thông qua phần mềm Eviews 8, với các biến tỷ giá bình quân liên ngân hàng, chỉ số giá tiêu dùng, tổng sản lượng, lãi suất cho vay bình quân VND, lãi suất hữu dụng, chỉ số giá các nhóm hàng lương thực, thực phẩm tươi sống. Trình tự thực hiện như sau:

▪ **Bước 1: Log hóa các chuỗi số liệu**

Chuyển đổi các chuỗi về dạng logarit là hữu ích để khắc phục vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity). Chuyển đổi logarit giúp thu hẹp phạm vi các biến đo lường, do đó làm giảm sự khác biệt giữa các trị số gấp nhiều lần. Nói cách khác, logarit các chuỗi sẽ làm cho các chuỗi ổn định hơn, đồng thời tránh được việc che giấu đi những đặc tính khác của số liệu. Ngoài ra chúng ta có thể tuyến tính hóa những mối quan hệ phi tuyến thông qua logarit các chuỗi. Các chuỗi sau khi được log hóa sẽ có thêm ký hiệu “LN” phía trước tên mỗi biến, khi đó ký hiệu các biến sẽ là: LNCPI, LNRGDP, LNEXFOB, LNR\_VND, LNEXR, LNIFED, LNPOOD.

▪ **Bước 2: Kiểm định nghiệm đơn vị ADF**

Tất cả các chuỗi số liệu đã được chuyển về logarit cơ số tự nhiên sẽ được kiểm nghiệm tính dừng thông qua kiểm định đơn vị ADF. Tính dừng là một giả định quan trọng trong kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian. Chuỗi số liệu chỉ có thể được mô hình hóa nếu nó độc lập với thời gian, hay các thuộc tính thống kê của nó không thay đổi theo thời gian.

▪ **Bước 3: Ước lượng và kiểm định mô hình**

Nếu các chuỗi số liệu dừng, thì mô hình VAR sẽ được ước lượng cùng các thủ tục như kiểm định về tính ổn định của mô hình, kiểm định tương quan chuỗi, lựa chọn độ dài trễ tối ưu, ước lượng hàm phản ứng.

### 1.3.3. Tổng hợp các phương pháp nghiên cứu và công cụ hỗ trợ nghiên cứu của luận án

STT	Phương pháp nghiên cứu	Nội dung nghiên cứu tương ứng
<i>1</i>	<i>Phương pháp luận</i>	
	Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.	Toàn bộ luận án
<i>2</i>	<i>Phương pháp nghiên cứu cụ thể</i>	
	Phương pháp thống kê, mô tả	- Tổng quan tình hình nghiên cứu
	Phương pháp phân tích, tổng hợp	- Khái niệm, vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu. - Khái niệm, phân loại và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. - Khái niệm, mục tiêu, công cụ của chính sách tỷ giá hối đoái - Tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu - Chế độ tỷ giá hối đoái - Chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu - Định hướng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030. - Yêu cầu và định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030.
	Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp	- Chính sách tỷ giá của các quốc gia và bài học cho Việt Nam. - Tổng quan thương mại hàng hóa thế giới và thực trạng xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam. - Thực trạng diễn biến và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái ở Việt Nam. - Tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu. - Kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu. - Giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.
<i>3</i>	<i>Công cụ hỗ trợ</i>	<i>Nội dung nghiên cứu</i>

<i> nghiên cứu</i>	
Bảng số liệu, biểu đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn biến tỷ giá hối đoái từ 2005-2015.</li> <li>- Kim ngạch xuất khẩu; cơ cấu mặt hàng xuất khẩu; cơ cấu thị trường xuất khẩu, cơ cấu chủ thể xuất khẩu giai đoạn 2005-2015.</li> <li>- Kim ngạch, cơ cấu, thị trường xuất khẩu dệt may, thủy sản, cà phê giai đoạn 2005-2015.</li> <li>- Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa, tỷ giá hiệu lực thực tế và kim ngạch xuất khẩu, cán cân thương mại giai đoạn 2005-2015.</li> <li>- Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa, tỷ giá hiệu lực thực tế và kim ngạch xuất khẩu dệt may, thủy sản và cà phê giai đoạn 2005-2015.</li> </ul>
Mô hình VAR	- Tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu, lạm phát và tốc độ tăng trưởng.
Mô hình hồi quy đơn (OLS)	- Tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu dệt may, thủy sản và cà phê.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương này, luận án tập trung vào hai nội dung là tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập trên các phương diện: (i) Các nghiên cứu lý thuyết về mô hình phát triển kinh tế liên quan đến chính sách tỷ giá hối đoái; (ii) Các nghiên cứu về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái; (iii) Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại và xuất khẩu. Những nghiên cứu kể trên còn có giới hạn như chưa đề cập đến biến động của chính sách tỷ giá đến một số nhóm hàng cụ thể như dệt may, thủy sản hay cà phê của Việt Nam cũng như tác động của tỷ giá đến mức xuất khẩu của từng nhóm hàng hóa cụ thể. Hơn nữa, mối quan hệ giữa tỷ giá và xuất khẩu áp dụng vào điều kiện kinh tế của các quốc gia là hoàn toàn khác nhau. Để có thể lấp đầy khoảng trống trên luận án lựa chọn kết hợp phân tích định tính và định lượng để minh chứng cho kết quả nghiên cứu.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU XUẤT KHẨU

#### 2.1. Tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu

##### 2.1.1. Xuất khẩu và vai trò của xuất khẩu trong phát triển kinh tế

###### 2.1.1.1. Khái niệm về xuất khẩu

Hoạt động xuất khẩu hàng hoá là việc bán hàng hoá và dịch vụ cho một quốc gia khác trên cơ sở dùng tiền tệ làm phương tiện thanh toán. Tiền tệ ở đây có thể là ngoại tệ đối với một quốc gia hoặc với cả hai quốc gia. Mục đích của hoạt động này là khai thác được lợi thế của từng quốc gia trong phân công lao động quốc tế. Khi việc trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia đều có lợi thì các quốc gia đều tích cực tham gia mở rộng hoạt động này.

Cơ sở của hoạt động xuất khẩu là việc mua bán và trao đổi (bao gồm cả hàng hoá vô hình và hữu hình) trong nước. Cho tới khi sản xuất phát triển và việc trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia đều có lợi, hoạt động này mở rộng phạm vi ra ngoài biên giới của các quốc gia hoặc giữa thị trường nội địa và khu chế xuất.

Hoạt động xuất khẩu là hoạt động cơ bản của hoạt động ngoại thương. Hoạt động này đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử phát triển của xã hội và ngày càng phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu. Hình thức sơ khai của chúng chỉ là hoạt động trao đổi hàng hoá nhưng cho đến nay hoạt động xuất khẩu đã phát triển rất mạnh và được biểu hiện dưới nhiều hình thức.

Hoạt động xuất khẩu diễn ra trên mọi lĩnh vực, trong mọi điều kiện của nền kinh tế, từ xuất khẩu hàng tiêu dùng cho đến tư liệu sản xuất, máy móc hàng hoá thiết bị công nghệ cao. Tất cả các hoạt động này đều nhằm mục tiêu đem lại lợi ích cho quốc gia nói chung và các doanh nghiệp tham gia nói riêng.

Hoạt động xuất khẩu diễn ra rất rộng về không gian và thời gian. Hoạt động xuất khẩu có thể diễn ra trong thời gian rất ngắn song cũng có thể kéo dài hàng năm, có thể được diễn ra trên phạm vi một quốc gia hay nhiều quốc gia khác nhau.

###### 2.1.1.2. Vai trò của xuất khẩu trong phát triển kinh tế

- ***Xuất khẩu tạo nguồn vốn cho nhập khẩu, phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước***

Đối với các quốc gia đang phát triển, bước đi thích hợp nhất là phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước để khắc phục tình trạng nghèo nàn lạc hậu chậm phát triển. Tuy nhiên quá trình công nghiệp hoá phải có một lượng vốn lớn để nhập khẩu công nghệ thiết bị tiên tiến. Thực tế cho thấy, để có nguồn vốn nhập khẩu một nước có thể sử dụng nguồn vốn huy động chính như sau:

- ✓ Đầu tư nước ngoài, vay nợ các nguồn viện trợ
- ✓ Thu từ các hoạt động du lịch dịch vụ thu ngoại tệ trong nước

✓ Thu từ hoạt động xuất khẩu

Không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng của vốn đầu tư nước ngoài, song việc huy động chúng không phải dễ dàng. Sử dụng nguồn vốn này, các nước đi vay phải chịu thiệt thòi, phải chịu một số điều kiện bất lợi và sẽ phải trả sau này.

Bởi vậy xuất khẩu là một hoạt động tạo một nguồn vốn quan trọng nhất. Xuất khẩu tạo tiền đề cho nhập khẩu cũng như quyết định đến qui mô tốc độ tăng trưởng của hoạt động nhập khẩu. Ở một số nước một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng kém phát triển là do thiếu tiềm năng về vốn do đó họ vay nguồn vốn ở bên ngoài là chủ yếu, song mọi cơ hội đầu tư vay nợ và viện trợ của nước ngoài chỉ thuận lợi khi chủ đầu tư và người cho vay thấy được khả năng sản xuất và xuất khẩu – nguồn vốn duy nhất để trả nợ thành hiện thực.

• ***Xuất khẩu thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển***

Dưới tác động của xuất khẩu, cơ cấu sản xuất và tiêu dùng của thế giới đã và đang thay đổi mạnh mẽ. Xuất khẩu làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các quốc gia từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Có hai cách nhìn nhận về tác động của xuất khẩu đối với sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ nhất, chỉ xuất khẩu những sản phẩm thừa so với nhu cầu tiêu dùng nội địa. Trong trường hợp nền kinh tế còn lạc hậu và chậm phát triển, sản xuất về cơ bản chưa đủ tiêu dùng, nếu chỉ thụ động chờ ở sự dư thừa ra của sản xuất thì xuất khẩu chỉ bó hẹp trong phạm vi nhỏ và tăng trưởng chậm, do đó các ngành sản xuất không có cơ hội phát triển.

Thứ hai, coi thị trường thế giới là nơi để tổ chức sản xuất và xuất khẩu. Quan điểm này tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế thúc đẩy xuất khẩu. Nó thể hiện:

- ✓ Xuất khẩu tạo tiền đề cho các ngành cùng có cơ hội phát triển. Điều này có thể thông qua ví dụ như khi phát triển ngành dệt may xuất khẩu, các ngành khác như bông, kéo sợi, nhuộm, tẩy... sẽ có điều kiện phát triển.
- ✓ Xuất khẩu tạo điều kiện mở rộng thị trường sản phẩm, góp phần ổn định sản xuất, tạo lợi thế nhờ quy mô.
- ✓ Xuất khẩu tạo điều kiện mở rộng khả năng cung cấp đầu vào cho sản xuất, mở rộng thị trường tiêu dùng của một quốc gia. Xuất khẩu cho phép một quốc gia có thể tiêu dùng tất cả các mặt hàng với số lượng lớn hơn nhiều lần giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia đó thậm chí cả những mặt hàng mà họ không có khả năng sản xuất được.
- ✓ Xuất khẩu góp phần thúc đẩy chuyên môn hoá, tăng cường hiệu quả sản xuất của từng quốc gia. Xuất khẩu giúp chuyên môn hoá sản xuất phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong nền kinh tế hiện đại mang tính toàn cầu hoá như ngày nay, mỗi loại sản phẩm người ta nghiên cứu thử nghiệm ở nước thứ nhất, chế tạo ở nước thứ hai, lắp ráp ở nước thứ ba, tiêu thụ ở nước thứ tư và thanh toán thực hiện ở nước thứ

năm. Như vậy, hàng hoá sản xuất ra ở mỗi quốc gia và tiêu thụ ở một quốc gia cho thấy sự tác động ngược trở lại của chuyên môn hoá tới xuất khẩu.

Với đặc điểm quan trọng là ngoại tệ được sử dụng làm phương tiện thanh toán, xuất khẩu góp phần làm tăng dự trữ ngoại tệ một quốc gia. Đặc biệt với các nước đang phát triển đồng tiền không có khả năng chuyển đổi thì ngoại tệ có được nhờ xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc điều hoà về cung cấp ngoại tệ, ổn định sản xuất, qua đó góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- ***Xuất khẩu có tác động tích cực tới việc giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống nhân dân***

Đối với công ăn việc làm, xuất khẩu thu hút hàng triệu lao động thông qua việc sản xuất hàng xuất khẩu. Mặt khác, xuất khẩu tạo ra ngoại tệ để nhập khẩu hàng tiêu dùng đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng và phong phú của nhân dân.

- ***Xuất khẩu là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy sự phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại***

Xuất khẩu và các mối quan hệ kinh tế đối ngoại, ngoại giao có tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau. Hoạt động xuất khẩu là cơ sở tiền đề vững chắc để xây dựng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại sau này, từ đó kéo theo các mối quan hệ khác phát triển như du lịch quốc tế, bảo hiểm quốc tế, tín dụng quốc tế... ngược lại sự phát triển của các ngành này lại tác động trở lại hoạt động xuất khẩu làm cơ sở hạ tầng cho hoạt động xuất khẩu phát triển.

Có thể nói xuất khẩu nói riêng và hoạt động thương mại quốc tế nói chung sẽ dẫn tới những sự thay đổi trong sinh hoạt tiêu dùng hàng hoá của nền kinh tế bằng hai cách.

- ✓ Cho phép khối lượng hàng tiêu dùng nhiều hơn với số hàng hoá được sản xuất ra.
- ✓ Kéo theo sự thay đổi có lợi cho phù hợp với các đặc điểm của sản xuất

Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia mà các tác động của xuất khẩu đối với các quốc gia khác nhau là khác nhau.

- ***Xuất khẩu với vấn đề ô nhiễm môi trường***

Định hướng phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu đã tạo điều kiện thuận lợi để các quốc gia đang phát triển tiếp thu công nghệ cao, ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên vật liệu. Sử dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ sản xuất sạch và các phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường, các giống cây trồng và vật nuôi mới có tác dụng duy trì và phát triển các loài, tạo điều kiện tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, hạn chế mở rộng thêm diện tích canh tác, do đó có tác động tích cực đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học. Mặt khác, hoạt động xuất khẩu cũng tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường. Nếu khai thác quá mức lợi ích của xuất khẩu, nhất là trong giai đoạn đầu khi mới tham gia vào thương mại quốc tế, hàng hóa chủ yếu là nông sản và các nguyên liệu khoáng sản thô hoặc sơ chế, các nước sẽ rơi vào tình trạng làm cạn kiệt tài nguyên, phá vỡ thế cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường... và có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.



Các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu cũng là một trong những nhân tố gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các cơ sở chế biến thủy hải sản, nông sản, dệt may, da giày, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ... Khai thác khoáng sản xuất khẩu, nhất là than và các loại khoáng sản tận thu đang gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và làm giảm đa dạng sinh học.

## 2.1.2. Tỷ giá hối đoái và các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

### 2.1.2.1. Khái niệm về tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là một vấn đề phức tạp, là một trong những công cụ cơ bản của Nhà nước trong quản lý và điều hành vĩ mô, đây là một trong những chủ đề được nhiều nhà kinh tế quan tâm và được tranh luận nhiều trong kinh tế học.

Theo quan điểm kinh tế học, tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế quan trọng, là công cụ đo lường giá trị tương đối giữa các đồng tiền, và là phương tiện cạnh tranh hữu hiệu của các quốc gia trong thương mại cũng như đầu tư quốc tế. Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tới giá cả và tác động đến các hoạt động kinh tế xã hội trong và ngoài nước. Các nhà kinh tế học đưa ra những khái niệm khác nhau về tỷ giá hối đoái:

Theo Frederic S.Mishkin [24]: “Giá của một đồng tiền được biểu thị bằng một đồng tiền khác được gọi là tỷ giá hối đoái”.

Theo Thomas P.Fitch [44]: “Tỷ giá hối đoái là giá chuyển đổi một đồng tiền này sang một đồng tiền khác”.

Theo GS.TS Nguyễn Văn Tiến [13]: “Tỷ giá là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua đồng tiền khác”.

Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, năm 2010: “Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam”.

Qua các khái niệm về “tỷ giá hối đoái” được đề cập ở trên cho thấy: Các tác giả khác nhau có quan điểm và cách diễn đạt về tỷ giá chưa thật thống nhất. Tuy nhiên, một điểm chung nhất và được thừa nhận rộng rãi ngày nay trong cơ chế thị trường đó là: ***“Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua một đồng tiền khác”***. Và quan điểm của tác giả về tỷ giá hối đoái là: ***“Tỷ giá hối đoái là giá chuyển đổi đồng tiền của một quốc gia/khu vực này sang đồng tiền của một quốc gia/khu vực khác”***. Ví dụ: nếu  $1\text{USD} = 19.500\text{VND}$ , ta nói rằng “Giá của USD là 19.500 VND” hay nếu  $1\text{AUD} = 1.039\text{USD}$ , ta nói “giá của AUD là 1.039 USD”. Hiện nay các quốc gia thường sử dụng hai phương pháp yết giá, đó là:

Yết tỷ giá trực tiếp: “Tỷ giá là giá của một đơn vị ngoại tệ tính bằng số đơn vị nội tệ”. Là cách thức yết tỷ giá khi ngoại tệ đóng vai trò là đồng tiền yết giá có đơn vị cố định là một đơn vị còn nội tệ có vai trò là đồng tiền định giá có số đơn vị thay đổi dựa theo quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối. Phương pháp yết giá này được hầu hết các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam sử dụng.

Yết tỷ giá gián tiếp: “Tỷ giá là giá của một đơn vị nội tệ tính bằng số đơn vị ngoại tệ”. Là cách thức yết tỷ giá khi đồng nội tệ đóng vai trò là đồng tiền yết giá có đơn vị

cố định là một đơn vị còn ngoại tệ có vai trò là đồng tiền định giá có số đơn vị thay đổi dựa theo quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối. Một số quốc gia sử dụng phương pháp yết giá này là Anh, EU, Úc...

Để thống nhất trong quá trình phân tích với các nội dung tiếp sau và phù hợp với thực tế ở Việt Nam, tỷ giá được quy ước theo phương pháp yết giá trực tiếp: Tỷ giá (E) là giá cả của một đơn vị ngoại tệ được thể hiện bằng một số đơn vị nội tệ, tức là ngoại tệ đóng vai trò là đồng tiền yết giá, còn nội tệ đóng vai trò là đồng tiền định giá.

### 2.1.2.2. Phân loại tỷ giá

Tỷ giá hối đoái có nhiều loại. Xét từ góc độ chính sách quản lý vĩ mô, tỷ giá hối đoái có thể được phân loại theo các tiêu thức nghiên cứu khác nhau.

#### ❖ *Căn cứ vào chính sách tỷ giá*

Theo tiêu thức phân loại này, tỷ giá bao gồm:

- *Tỷ giá cố định – Fixed Rate:*

Là tỷ giá do NHTW công bố cố định trong một biên độ dao động hẹp, dưới áp lực cung cầu của thị trường để duy trì tỷ giá cố định, buộc NHTW phải thường xuyên can thiệp, do đó làm dự trữ quốc gia thay đổi.

- *Tỷ giá thả nổi hoàn toàn – Freely Floating Rate:*

Là tỷ giá được hình thành hoàn toàn theo quan hệ cung cầu trên thị trường, NHTW không hề can thiệp.

- *Tỷ giá thả nổi có điều tiết – Managed Floating Rate:*

Là tỷ giá được thả nổi, nhưng NHTW tiến hành can thiệp để tỷ giá biến động theo hướng có lợi cho nền kinh tế.

#### ❖ *Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng lên cán cân thương mại*

- *Tỷ giá danh nghĩa song phương (NER)*

Là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua một đồng tiền khác mà chưa đề cập đến tương quan sức mua hàng hóa và dịch vụ giữa chúng. Ví dụ: 1USD = 19.500VND, tỷ giá này là tỷ giá danh nghĩa bởi vì nó chưa đề cập đến tương quan sức mua (yếu tố thực) giữa USD và VND, cụ thể chúng ta chưa biết rõ 1USD mua được bao nhiêu hàng hóa ở Mỹ và 19.500 VND mua được bao nhiêu hàng hóa ở Việt Nam. Có thể 1 USD mua được hàng hóa ở Mỹ bằng, ít hơn hay nhiều hơn so với 19.500VND mua ở Việt Nam.

Một câu hỏi đặt ra là: Khi tỷ giá danh nghĩa thay đổi, ta biết gì về tác động của nó đến sức cạnh tranh Thương mại Quốc tế? Do chưa đề cập đến tương quan sức mua, nên khi tỷ giá danh nghĩa thay đổi ta chưa thể biết được hướng tác động của nó lên Thương mại Quốc tế như thế nào, bởi vì còn phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát giữa hai nước. Để khắc phục hạn chế này và để quan sát được tác động của tỷ giá lên Thương mại Quốc tế, người ta sử dụng khái niệm tỷ giá thực.

- *Tỷ giá thực song phương (RER)*

Là tỷ giá được xác định trên cơ sở tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát của hai đồng tiền, do đó, nó là chỉ số phản ánh tương quan sức mua giữa nội tệ và ngoại tệ.

Tỷ giá thực song phương được thể hiện ở hai trạng thái là trạng thái tĩnh và trạng thái động. Tỷ giá thực trạng thái tĩnh được xác định theo công thức:

$$e_r = E \cdot \frac{P^*}{P} = \frac{E \cdot P^*}{P}$$

Trong đó:  $e_r$  là tỷ giá thực (dạng chỉ số)

$E$  là tỷ giá danh nghĩa (VND/USD)

$P^*$  là mức giá cả ở nước ngoài tính bằng ngoại tệ (USD)

$P$  là mức giá ở trong nước tính bằng nội tệ (VND)

Như vậy có thể thấy rằng tỷ giá thực ở trạng thái tĩnh chỉ quan sát được tỷ giá thực ở một thời điểm. Hơn nữa công thức trạng thái tĩnh chỉ tồn tại và có ý nghĩa về mặt lý thuyết, bởi vì hiện nay các quốc gia không công bố và không tính toán mức giá của một rổ hàng hóa nào. Thay vào đó, họ công bố chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Chính vì vậy, để tính toán và quan sát được sự vận động của tỷ giá thực từ thời điểm này sang thời điểm khác, người ta sử dụng tỷ giá thực dạng động như sau:

$$E_{Ri} = e_i \cdot \frac{CPI_i^*}{CPI_i}$$

Trong đó:  $E_{Ri}$  là tỷ giá thực

$e$  là tỷ giá danh nghĩa (dạng chỉ số)

$CPI^*$  là chỉ số giá tiêu dùng ở nước ngoài

$CPI$  là chỉ số giá tiêu dùng trong nước

$i$  là số thứ tự kỳ tính toán

- *Tỷ giá danh nghĩa đa phương - Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER)*

Tỷ giá danh nghĩa đa phương là chỉ số tỷ giá trung bình của một đồng tiền so với các đồng tiền còn lại. Về mặt thuật ngữ, NEER còn được gọi khác như tỷ giá danh nghĩa trung bình hay tỷ giá đa biên. Trong thực tiễn NEER được tính theo công thức sau:

$$NEER_i = \sum_{j=1}^n e_{ij} \cdot w_j$$

Trong đó:  $e$  là chỉ số tỷ giá danh nghĩa song phương

$w$  là tỷ trọng của tỷ giá song phương

$j$  là số thứ tự của các tỷ giá song phương

$i$  là kỳ tính toán

Tỷ trọng ngoại tệ được xác định trên cơ sở tỷ trọng thương mại giữa Việt Nam và các nước bạn hàng. Ta không đưa tất cả ngoại tệ vào để tính NEER mà chỉ chọn những ngoại tệ nào mà Việt Nam có tỷ trọng thương mại lớn.

Tương tự như tỷ giá danh nghĩa song phương (NER), tỷ giá danh nghĩa đa phương (NEER) chưa đề cập đến tương quan sức mua của các đồng tiền, do đó đối với mỗi quốc gia khi NEER tăng hay giảm không nhất thiết phải đồng nghĩa với sự tăng hay giảm sức cạnh tranh Thương mại Quốc tế của quốc gia này với các quốc gia còn lại. Để khắc phục hạn chế này và để quan sát tác động của tỷ giá của một nước đến Thương mại Quốc tế với tất cả các nước còn lại, người ta sử dụng khái niệm tỷ giá thực đa phương.

- *Tỷ giá thực đa phương - Tỷ giá hiệu lực thực tế (REER)*

Tỷ giá thực đa phương bằng tỷ giá danh nghĩa đa phương (NEER) đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát ở trong nước với tất cả các nước còn lại, do đó, nó phản ánh tương quan sức mua giữa nội tệ với tất cả các đồng tiền còn lại. Tỷ giá thực đa phương hay tỷ giá thực trung bình được xác định theo công thức:

$$REER_i = NEER_i \times \frac{CPI_i^w}{CPI_i^{VN}}$$

$$\text{Trong đó: } CPI_i^w = \sum_{j=1}^n CPI_i^j \times GDP_j$$

$CPI_i^w$  là chỉ số giá tiêu dùng trung bình của tất cả các đồng tiền trong rổ  
 $CPI_i^{VN}$  là chỉ số giá tiêu dùng của nội tệ, j là số thứ tự của các đồng tiền trong rổ, i là kỳ tính toán.

Về ý nghĩa của REER và er là tương tự nhau, tuy nhiên, REER có ý nghĩa hơn ở chỗ nó là thước đo tổng hợp vị thế cạnh tranh thương mại của một nước so với tất cả các nước bạn hàng còn lại. Do có ý nghĩa như vậy nên hầu hết các nước đều tính toán và công bố chỉ tiêu này.

### 2.1.2.3. Các yếu tố tác động đến tỷ giá

Trong nền kinh tế thị trường, tỷ giá được điều tiết bởi quan hệ cung-cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Khi các yếu tố khác không đổi (khi cầu ngoại hối không thay đổi) nếu cung ngoại hối tăng sẽ làm ngoại tệ giảm giá và ngược lại. Khi các yếu tố khác không đổi (khi cung ngoại hối không thay đổi) nếu cầu ngoại hối tăng sẽ làm ngoại tệ tăng giá và ngược lại.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cung - cầu ngoại tệ chính là các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái. Sự biến động của các nhân tố này được biểu hiện bằng việc tăng giảm của các khoản mục trong cán cân thanh toán. Tuy nhiên khi tỷ giá hối đoái thay đổi, thì nó tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) hàng hóa dịch vụ mà không tác động đến các hạng mục còn lại trong cán cân thanh toán. Chính vì vậy, khi nghiên cứu sự biến động của cung-cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối người ta thường thể hiện mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái với hoạt động XNK hàng hóa và dịch vụ.

- *Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ*

Cầu ngoại tệ của một quốc gia bắt nguồn từ nhu cầu nhập khẩu và cung ngoại tệ

trong nền kinh tế xuất phát từ khả năng xuất khẩu của quốc gia đó. Nói cách khác, cung cầu ngoại tệ trong nền kinh tế được quyết định bởi tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ trong kỳ. Nếu giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn mức tăng giá trị xuất khẩu thì cầu ngoại tệ sẽ tăng nhanh hơn cung ngoại tệ, kết quả ngoại tệ lên giá. Và ngược lại, nếu giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn mức tăng giá trị nhập khẩu thì cung ngoại tệ sẽ tăng nhanh hơn cầu ngoại tệ, kết quả ngoại tệ xuống giá.

- *Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước*

Quốc gia nào có mức lãi suất ngắn hạn cao hơn các quốc gia khác sẽ hút lượng vốn chảy vào làm cung ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng dẫn đến ngoại tệ giảm giá. Ngược lại, quốc gia nào có mức lãi suất ngắn hạn thấp hơn các quốc gia khác sẽ làm lượng vốn có xu hướng chảy ra nước ngoài dẫn đến cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng làm ngoại tệ tăng giá.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng, chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự di chuyển vốn giữa các quốc gia, nhưng luồng vốn có thực sự di chuyển và di chuyển với quy mô, tốc độ như thế nào còn tùy thuộc vào quan điểm của các nhà đầu tư, phụ thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội... của quốc gia có mức lãi suất cao hơn.

- *Chênh lệch lạm phát giữa hai nước*

Một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ giá là mức độ lạm phát của nền kinh tế; bởi vì, lạm phát tác động trực tiếp đến giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu, làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của quốc gia trên thị trường thế giới, qua đó làm thay đổi tỷ giá hối đoái. Thật vậy, nếu tốc độ lạm phát của một quốc gia cao hơn các nước khác, hàng xuất tính bằng ngoại tệ của nước này sẽ trở nên đắt hơn, hậu quả là khả năng cạnh tranh của quốc gia trong thương mại quốc tế giảm sút. Điều này đồng nghĩa với cung ngoại tệ giảm, tỷ giá ngoại tệ tăng.

Ngoài ra, khi tỷ lệ lạm phát của một nước tăng cao hơn các quốc gia khác, sức mua của bản tệ giảm giá so với ngoại tệ. Theo học thuyết ngang bằng sức mua, bản tệ sẽ giảm giá; và ngược lại, giá trị bản tệ sẽ gia tăng nếu tỷ lệ lạm phát của quốc gia thấp hơn tỷ lệ lạm phát của nước có đồng tiền đối ứng. Tóm lại, đồng tiền của quốc gia có tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ bị giảm giá so với đồng tiền của quốc gia có tỷ lệ lạm phát thấp hơn, và ngược lại.

- *Yếu tố tâm lý*

Lòng tin của công chúng vào giá trị của đồng tiền nói riêng và vào chính sách kinh tế, tiền tệ của chính phủ nói chung đóng một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu tỷ giá. Lòng tin của công chúng là yếu tố phức tạp và rất khó đo lường. Khi người dân lo sợ về sự ổn định của nền kinh tế (có hoặc không có cơ sở), họ luôn tìm cách đẩy đồng bản tệ ra lưu thông hoặc chuyển nó thành ngoại tệ, bất động sản, hoặc hàng hoá v.v... Việc làm này được diễn ra nhanh chóng với một khối lượng chuyển đổi rất lớn, tạo cơn sốt giả tạo về ngoại tệ, đẩy ngoại tệ tăng giá và kéo bản tệ giảm giá. Tương tự như vậy,

khi công chúng tin tưởng vào chính sách phát triển đất nước của chính phủ, vào sự bình ổn của nền kinh tế thì lòng tin của họ vào bản tệ được củng cố. Giá trị bản tệ ổn định, tỷ giá ít biến động là điều mà mọi chính phủ đều mong ước trong quá trình thiết lập và thực hiện chính sách tiền tệ.

Ngoài các nhân tố nêu trên, cung cầu ngoại hối trên thị trường còn chịu tác động bởi các yếu tố khác như tình hình tăng trưởng hay suy thoái kinh tế, những biến động về tình hình chính trị xã hội trong nước và thế giới...

### **2.1.3. Các yếu tố tác động đến xuất khẩu**

Việc xem xét những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng là rất cần thiết, bởi vì những yếu tố này thường xuyên làm ảnh hưởng đến các kết quả cũng như tiến triển trong tương lai của hoạt động xuất khẩu. Mục đích của việc nghiên cứu này là nhằm nhận diện các yếu tố ảnh hưởng, chiều hướng tác động của chúng đến hoạt động xuất khẩu.

#### **❖ Nhóm các yếu tố ảnh hưởng từ phía cung của thị trường xuất khẩu**

- *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước xuất khẩu*

Đây là yếu tố không chỉ tác động đến hoạt động xuất khẩu ở hiện tại, mà còn cả trong tương lai. Vì vậy, một mặt các doanh nghiệp XNK phải tuân theo và hưởng ứng nó ở hiện tại, mặt khác doanh nghiệp XNK phải có các kế hoạch xuất khẩu trong tương lai cho phù hợp.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu. Đây là một chiến lược tập trung vào việc tạo ra các sản phẩm xuất khẩu ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường thế giới dựa trên cơ sở khai thác tốt với nhu cầu của thị trường quốc gia. Với chiến lược này, Nhà nước có các chính sách phát triển cụ thể cho từng giai đoạn nhằm khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức kinh tế tham gia hoạt động xuất khẩu trong đó có doanh nghiệp ngoại thương.

Việc khuyến khích hoạt động xuất khẩu được thể hiện ở các chính sách, các biện pháp liên quan đến việc tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.

Tuy nhiên, không phải lúc nào Nhà nước cũng khuyến khích xuất khẩu... Bởi vì, việc tự do hoàn toàn đối với xuất khẩu nhiều khi mang lại thiệt hại rất lớn cho quốc gia, chẳng hạn như việc xuất khẩu hàng hoá quý hiếm, các sản phẩm thuộc về di tích văn hoá, các sản phẩm là vũ khí... Trong chiến lược phát triển xuất khẩu vai trò của tài nguyên thiên nhiên cũng như vị trí địa lý là không thể bỏ qua.

Vị trí địa lý cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên là những cái mà tự nhiên ban cho, thông qua đó các nước khai thác tiềm năng của nó để phục vụ xuất khẩu. Nguồn tài nguyên thiên nhiên là một trong những nhân tố quan trọng làm cơ sở cho quốc gia xây dựng cơ cấu ngành và vùng để xuất khẩu. Tài nguyên thiên nhiên góp phần ảnh hưởng đến loại hàng, quy mô hàng xuất khẩu của quốc gia.

Vị trí địa lý có vai trò như là nhân tố tích cực hoặc tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế cũng như xuất khẩu của một quốc gia. Vị trí địa lý thuận lợi là điều kiện cho phép một quốc gia tranh thủ được phân công lao động quốc tế, hoặc thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ như du lịch, vận tải, ngân hàng...

- *Khả năng sản xuất hàng xuất khẩu của từng nước*

Khả năng này đảm bảo nguồn hàng cho doanh nghiệp, biểu hiện ở các mặt hàng có thể được sản xuất với khối lượng, chất lượng quy cách, mẫu mã, có phù hợp với thị trường nước ngoài hay không. Điều này quyết định khả năng cạnh tranh của các mặt hàng khi doanh nghiệp đưa ra chào bán trên thị trường quốc tế.

Nếu một đất nước có trình độ khoa học công nghệ phát triển, có khả năng tạo ra được nhiều loại mặt hàng đa dạng, chất lượng tiêu chuẩn quốc tế, hình thức mẫu mã đảm bảo thẩm mỹ cao và giá cả phải chăng thì đây là điều kiện thuận lợi rất lớn cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất khẩu. Ngược lại, khả năng sản xuất trong nước yếu kém, với chúng loại mặt hàng đơn điệu, thô sơ, sẽ hạn chế rất lớn khả năng cạnh tranh và mở rộng xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Hiện nay, ở nước ta năng lực sản xuất hàng xuất khẩu còn thấp kém, mặt hàng xuất khẩu còn đơn sơ, chất lượng chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đây là một khó khăn cho các doanh nghiệp ngoại thương khi tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

- ❖ *Nhóm các yếu tố ảnh hưởng từ phía cầu của thị trường xuất khẩu.*

Đây là các yếu tố nằm ngoài phạm vi kiểm soát của quốc gia, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Có thể kể đến các yếu tố sau:

- *Tình hình kinh tế của quốc gia nhập khẩu*

Khi nền kinh tế của quốc gia nhập khẩu đang nằm trong chu kỳ tăng trưởng, nhu cầu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng sẽ không ngừng tăng lên, làm gia tăng sức cầu đối với hàng hóa nói chung và hàng hóa nhập khẩu nói riêng. Ngược lại, tình trạng suy giảm sức cầu sẽ xảy ra khi nền kinh tế ở vào thời kỳ suy thoái.

- *Chính sách thương mại của quốc gia nhập khẩu*

Những rào cản thương mại cả kỹ thuật và phi kỹ thuật của quốc gia nhập khẩu sẽ ngăn cản sự xâm nhập của hàng hóa xuất khẩu vào thị trường quốc gia đó. Nếu mặt hàng xuất khẩu thuộc vào nhóm bị hạn chế nhập khẩu thì sức cầu có thể giảm do những chi phí phát sinh từ những rào cản thương mại gây nên.

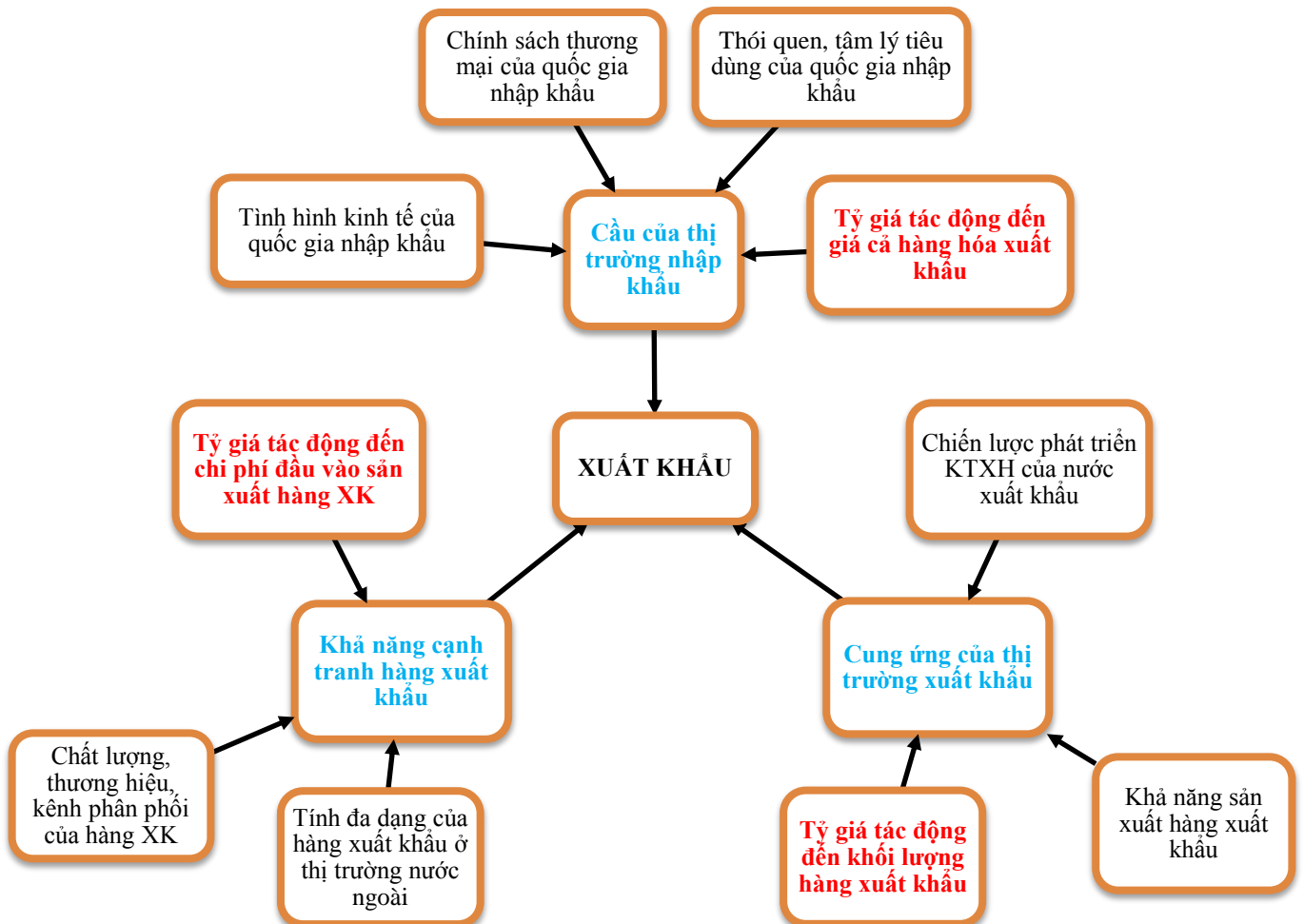
- *Thói quen, tâm lý tiêu dùng của quốc gia nhập khẩu*

Trong trường hợp mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm hàng tiêu dùng, cầu của quốc gia nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có thể chịu tác động bởi những nhân tố mang tính tâm lý của người dân nước nhập khẩu. Một số mặt hàng nếu nhập khẩu từ những thị trường này có thể luôn được ưa chuộng ví dụ như ô tô nhập khẩu từ Đức, Mỹ, Nhật v.v... trong khi nhập khẩu từ những thị trường khác thì bị coi là kém hơn dù cho về mặt kiểu mẫu và thông số kỹ thuật tương đương như ô tô nhập khẩu từ Trung Quốc v.v...

- *Giá cả của hàng hóa xuất khẩu.*

Giá cả luôn là một yếu tố quan trọng trong việc xác định mức cầu của thị trường đối với một loại hàng hóa. Giá cả phải chăng hoặc rẻ hơn các hàng hóa cùng loại trong phần lớn trường hợp đều tạo ra một sức cầu đáng kể. Và tất nhiên, khi giá cả giảm đi thì có thể thu hút thêm cầu đối với hàng hóa.

Trong các yếu tố cơ bản nêu trên, giá cả là nhân tố mà tỷ giá hối đoái có thể tác động tới. Tỷ giá hối đoái (được xác định bằng giá cả tính bằng đồng nội tệ của một đồng ngoại tệ) tăng lên làm đồng ngoại tệ lên giá so với đồng nội tệ. Nếu giá bán hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ vẫn giữ nguyên, thu nhập của nhà xuất khẩu bằng nội tệ sẽ tăng lên. Để đẩy mạnh việc tiêu thụ hàng hóa, nhà xuất khẩu có thể giảm giá hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ để kích cầu đối với hàng hóa xuất khẩu mà vẫn không làm giảm lợi nhuận tính bằng nội tệ của mình. Kết quả là khối lượng hàng xuất khẩu sẽ tăng lên. Ngược lại, tỷ giá hối đoái giảm làm giá hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ tăng lên, làm giảm cầu của hàng xuất khẩu, dẫn đến giảm khối lượng hàng xuất khẩu.



**Hình 2.1: Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu**

❖ *Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu*



Khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu trên thị trường nước ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến khối lượng xuất khẩu của hàng hóa. Khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu tại thị trường nước ngoài phụ thuộc vào các yếu tố như:

- *Tính đa dạng của loại hàng hóa đó tại thị trường nước ngoài:* Trong trường hợp trên thị trường nước ngoài còn có hàng hóa các hàng hóa tương tự hoặc có giá trị thay thế tương đương được sản xuất tại quốc gia nhập khẩu hoặc được nhập khẩu từ các quốc gia khác thì nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu sẽ bị ảnh hưởng do sức cạnh tranh giữa các mặt hàng cùng loại hay có khả năng thay thế.
- *Nhóm yếu tố liên quan đến chất lượng, thương hiệu, kênh phân phối, thị hiếu thị trường... của hàng hóa xuất khẩu.* Đây là nhóm nhân tố cơ bản tạo ra sức mạnh bền vững cho năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường nước ngoài.
- *Các yếu tố liên quan đến giá cả.* Các nhân tố này bao gồm chi phí đầu vào sản xuất hàng xuất khẩu, năng suất lao động trong ngành hàng xuất khẩu và tỷ giá hối đoái. Bằng việc phá giá đồng nội tệ, các doanh nghiệp xuất khẩu có thể duy trì giá bán hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ thấp mà vẫn đảm bảo mức lợi nhuận cận biên như cũ. Giá bán thấp tạo ra khả năng cạnh tranh về giá cho hàng hóa xuất khẩu trên thị trường nước ngoài. Như vậy, tác động của tỷ giá hối đoái tới khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu được thể hiện trên cả phương diện giá cả.

#### **2.1.4. Tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu**

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa phụ thuộc vào ba nhóm nhân tố cơ bản là tình hình cầu của thị trường nhập khẩu, khả năng cung ứng của thị trường xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu như đã phân tích ở trên. Mỗi nhóm nhân tố cơ bản trên là tổng hợp của nhiều nhân tố khác nhau, tuy nhiên tỷ giá hối đoái hiện diện trong cả ba nhóm ta có thể xem xét và phân tích thông qua hình 2.1.

##### **• Tác động của tỷ giá đến giá cả hàng hóa xuất khẩu**

Khi tỷ giá hối đoái tăng lên làm đồng ngoại tệ tăng giá so với đồng nội tệ (đồng nội tệ mất giá) sẽ có lợi cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp. Tỷ giá tăng làm giá của hàng hóa xuất khẩu của nước đó sẽ giảm tương đối so với nước ngoài (giả định các yếu tố khác là không đổi), do đó sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của nước đó. Mặt khác, tỷ giá hối đoái tăng có tác dụng khuyến khích xuất khẩu vì với cùng một lượng ngoại tệ thu được do xuất khẩu, có thể đổi được nhiều đồng nội tệ hơn.

Do vậy, khi tỷ giá hối đoái tăng, tùy theo mục đích của mình, các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu có thể lựa chọn giữa hai lợi thế sau:

- ✓ Thứ nhất, giữ nguyên hàng xuất khẩu tính theo ngoại tệ, khi đó lợi nhuận (tính bằng nội tệ) sẽ tăng tỷ lệ với mức tăng của tỷ giá hối đoái.

✓ Thứ hai, giảm giá bán tại thị trường quốc tế để kích cầu đối với hàng hóa xuất khẩu và gia tăng khối lượng xuất khẩu. Tuy nhiên mức giảm giá cần được tính toán sao cho tổng giá trị xuất khẩu vẫn đảm bảo tăng.

Tuy nhiên, tác động của tỷ giá hối đoái tới cầu hàng hóa xuất khẩu không giống nhau giữa các loại hàng hóa. Mức độ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái tới cầu một loại hàng hóa xuất khẩu còn tùy thuộc vào mức độ co giãn của cầu hàng hóa đó đối với giá. Vấn đề này được Alfred Marshall và Abba Lerner phân tích rất kỹ trong nghiên cứu về ảnh hưởng của phá giá tiền tệ tới cán cân thương mại. Khái niệm về độ co giãn của xuất khẩu đối với tỷ giá đã được giới thiệu trong mô hình này. Theo hai ông, phá giá tiền tệ sẽ tạo ra hiệu ứng giá cả và hiệu ứng khối lượng lên xuất khẩu hàng hóa như sau:

✓ Hiệu ứng giá cả: Tỷ giá hối đoái tăng lên giúp các nhà xuất khẩu có thể giảm giá hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ mà không giảm doanh thu bán hàng xuất khẩu tính ra đồng nội tệ. Kết quả là tổng kim ngạch xuất khẩu khi tính bằng ngoại tệ giảm đi so với trước khi phá giá do giá cả hàng hóa xuất khẩu tính bằng ngoại tệ giảm.

✓ Hiệu ứng khối lượng: Phá giá đồng nội tệ làm giá hàng xuất khẩu trở nên rẻ hơn, kích thích tăng khối lượng xuất khẩu. Kết quả là tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhờ tăng khối lượng xuất khẩu.

✓ Hiệu ứng ròng của tác động của tỷ giá hối đoái lên tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ phụ thuộc vào tính trội của hiệu ứng khối lượng hay hiệu ứng giá cả.

Để đánh giá ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái lên tổng kim ngạch xuất khẩu, cần xác định mối tương quan giữa kim ngạch xuất khẩu và tỷ giá hối đoái. Mối tương quan này được biểu thị bằng hệ số co giãn của xuất khẩu đối với tỷ giá và được xác định bằng công thức sau:

$$n_x = \left( \frac{dX}{X} \right) / \left( \frac{dE}{E} \right)$$

*Trong đó, X là tổng kim ngạch xuất khẩu, E là tỷ giá hối đoái*

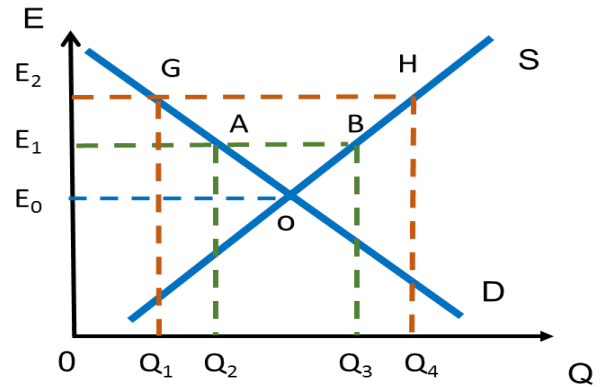
Hệ số co giãn  $n_x$  cho biết tổng kim ngạch xuất khẩu thay đổi bao nhiêu khi tỷ giá hối đoái E thay đổi một đơn vị.

- **Tác động của tỷ giá đến khối lượng hàng xuất khẩu**

Khi tỷ giá hối đoái tăng lên làm đồng ngoại tệ tăng giá so với đồng nội tệ (đồng nội tệ mất giá) sẽ làm cho doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp xuất khẩu tính bằng nội tệ tăng lên, từ đó kích thích doanh nghiệp mở rộng sản xuất theo cả chiều rộng và chiều sâu, làm gia tăng sản lượng dẫn đến tăng khối lượng xuất khẩu.

Đồ thị hình bên mô tả:

- Đường cầu D biểu thị nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với hàng hóa X.
- Đường cung S biểu thị khả năng cung ứng của các nhà sản xuất trong nước về hàng hóa X.



**Hình 2.2: Tác động của tỷ giá đến khối lượng hàng xuất khẩu**

*Tại mức tỷ giá hối đoái  $E_1$ :*

Khả năng sản xuất hàng hóa X của các doanh nghiệp trong nước được xác định tại  $Q_3$  (mô tả bằng đoạn thẳng  $\overline{OQ_3}$ ), doanh số được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $OE_1BQ_3$ . Khả năng sản xuất được chia làm 2 phần:

- Một phần phục vụ tiêu dùng trong nước được xác định tại  $Q_2$  (mô tả bằng đoạn thẳng  $\overline{OQ_2}$ ), doanh số được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $OE_1AQ_2$ .
- Một phần phục vụ cho xuất khẩu được xác định bằng đoạn thẳng  $\overline{Q_2Q_3}$ , tương ứng với doanh thu xuất khẩu được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $Q_2ABQ_3$ .

*Khi tỷ giá hối đoái tăng từ  $E_1$  lên  $E_2$ :*

Mức cung về hàng hóa X của các doanh nghiệp trong nước được xác định tại  $Q_4$  (mô tả bằng đoạn thẳng  $\overline{OQ_4}$ ), doanh số được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $OE_2HQ_4$ . Mức cung mới này cũng được chia làm 2 phần:

- Một phần phục vụ tiêu dùng trong nước giảm từ  $Q_2$  về  $Q_1$  (mô tả bằng đoạn thẳng  $\overline{OQ_1}$ ), doanh số được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $OE_2GQ_1$ .
- Một phần phục vụ cho xuất khẩu tăng được xác định bằng đoạn thẳng  $\overline{Q_1Q_4}$ , tương ứng với doanh thu xuất khẩu được mô tả bằng diện tích hình chữ nhật  $Q_1GHQ_4$ .

Như vậy, khi tỷ giá hối đoái tăng (nội tệ mất giá) sẽ làm tăng khối lượng hàng xuất khẩu (phần tăng được mô tả =  $\overline{Q_1Q_2} + \overline{Q_3Q_4}$  trong ví dụ).

• **Tác động của tỷ giá đến chi phí đầu vào sản xuất hàng xuất khẩu**

Nếu như trong ngắn hạn, hiệu ứng phá giá kích thích gia tăng khối lượng xuất khẩu thì trong dài hạn khi mà chi phí sản xuất hàng xuất khẩu tăng lên do hiệu ứng giá nguyên vật liệu nhập khẩu tăng sẽ không còn gia tăng khối lượng hàng xuất khẩu nữa. Trong dài hạn, chi phí sản xuất của doanh nghiệp tính bằng nội tệ sẽ có xu hướng tăng vì các lý do sau:

- ✓ Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu có sử dụng các nguyên liệu nhập khẩu. Vì vậy, khi tỷ giá hối đoái tăng (đồng nội tệ mất giá) sẽ làm hàng nhập khẩu tăng giá qua đó làm chi phí sản xuất tăng theo. Tuy nhiên, hiệu ứng

tăng chi phí có thể xảy ra trễ hơn do tác động của việc dự trữ nguyên vật liệu.

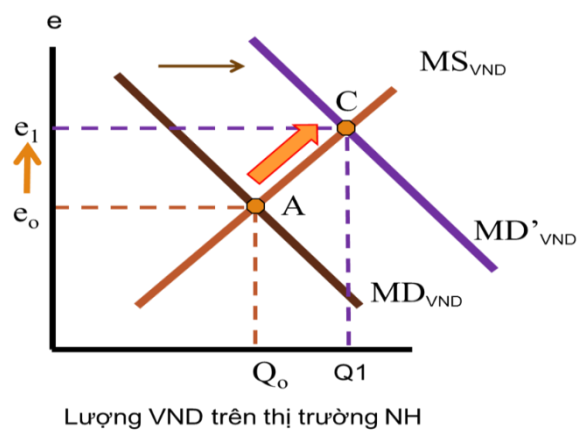
✓ Khi tỷ giá hối đoái tăng làm đồng ngoại tệ tăng giá so với đồng nội tệ, các doanh nghiệp xuất khẩu thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Tuy nhiên, theo quy luật bình quân hóa lợi nhuận trong nền kinh tế, sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu thị trường từ sản xuất phục vụ thị trường nội địa chuyển sang sản xuất hướng vào xuất khẩu. Điều này tăng tính cạnh tranh cả về đầu vào lẫn đầu ra của sản xuất phục vụ xuất khẩu.

✓ Sau khi đồng nội tệ giảm giá, lạm phát sẽ có xu hướng tăng do ảnh hưởng của tăng giá hàng nhập khẩu. Khi lạm phát tăng tiền lương thực tế của người lao động giảm xuống. Các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ giải quyết vấn đề này bằng cách tăng tiền lương danh nghĩa, do vậy chi phí sản xuất của doanh nghiệp xuất khẩu sẽ tăng.

• **Tác động của xuất khẩu đến tỷ giá hối đoái**

Tỷ giá hối đoái và xuất khẩu có mối quan hệ hai chiều, tỷ giá hối đoái có tác động đến giá cả, khối lượng và chi phí đầu vào sản xuất hàng xuất khẩu; ngược lại khi xuất khẩu của một quốc gia tăng, lượng ngoại tệ thu về nhiều hơn (với các yếu tố khác không đổi) sẽ tác động làm thay đổi tỷ giá hối đoái.

$$X \uparrow \rightarrow \begin{cases} MS_{USD} \uparrow \\ MD_{VND} \uparrow \end{cases} \rightarrow \begin{cases} E \downarrow \\ e \uparrow \end{cases} \rightarrow VND \uparrow$$



**Hình 2.3: Tác động của khối lượng hàng xuất khẩu lên tỷ giá**

Nếu xuất khẩu của một quốc gia tăng trên thị trường quốc tế sẽ làm cung ngoại tệ và cầu nội tệ có xu hướng gia tăng, điều đó làm thay đổi tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại hối. Giả sử nếu xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng, khi đó cung USD và cầu VND sẽ tăng trên thị trường ngoại hối và tỷ giá ngoại tệ (E) sẽ giảm, tỷ giá nội tệ (e) sẽ tăng, VND tăng giá. Do vậy, một nước càng xuất khẩu nhiều hàng hóa và dịch vụ thì đồng tiền nước đó càng có xu hướng lên giá.

## 2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái và lựa chọn chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu

### 2.2.1. Chế độ tỷ giá

Kể từ sau sự sụp đổ của các chế độ bản vị vàng (trước Thế chiến thứ Hai) và chế độ Bretton Woods mà thời kỳ hoàng kim là giai đoạn 1958-1971, sự ổn định gần như tuyệt đối về tỉ giá trao đổi giữa các đồng tiền lớn đã biến mất. Các cường quốc trên thế giới lần lượt thả nổi tỉ giá của đồng tiền nước mình với USD. Tuy nhiên, cơ chế tỉ giá cố

định không vì thế mà bị biến mất; nó vẫn tiếp tục hiện diện nhưng dưới những hình thức khác nhau. Điều này được thể hiện trong *phụ lục 1* mô tả tám chế độ phân loại tỷ giá của IMF.

*Một là*, Không dùng đồng bản địa (No separate legal tender). Đây là chế độ không sử dụng đồng bản tệ riêng mà sử dụng đồng tiền của quốc gia khác.

*Hai là*, Neo cứng một đồng tiền mạnh (Currency Board). Đây là chế độ tỷ giá được áp dụng để giải quyết vấn đề tín nhiệm đối với bên ngoài thông qua những thỏa thuận ràng buộc như gắn cố định đồng tiền nước mình với một đồng ngoại tệ, tự do chuyển đổi giữa hai đồng tiền và cam kết thực hiện trong dài hạn. Neo cứng một đồng tiền mạnh giúp giảm bớt sự biến động của tỷ giá thực. Để thực hiện chế độ này cần có lượng dự trữ ngoại hối đủ mạnh để thực hiện các cam kết nêu trên.

*Ba là*, Neo cố định hay chế độ tỷ giá cố định (Fixed Peg). Trong chế độ tỷ giá này NHTW tuyên bố sẽ duy trì không thay đổi giữa nội tệ với ngoại tệ nào đó hoặc với một rổ các tiền tệ nào đó hoặc duy trì một tỷ giá trung tâm trong một biên độ hẹp đã được định trước (dao động trong biên độ hẹp  $\pm 1\%$  ít nhất trong 3 tháng). Như vậy, trong chế độ tỷ giá này, NHTW phải mua vào hay bán ra ngoại tệ trên thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá cố định. Để làm được điều này, NHTW phải luôn có sẵn nguồn dự trữ ngoại hối cần thiết để tiến hành can thiệp trên thị trường ngoại hối.

*Bốn là*, Neo trong biên độ (Pegged Exchange Rate within Horizontal Bands) tức là neo tỷ giá trung tâm với đồng tiền khác theo một tỷ lệ cố định; biên độ giao động lớn hơn  $\pm 1\%$ ; hoặc chênh lệch giữa mức cao nhất và thấp nhất của tỷ giá lớn hơn 2%.

*Năm là*, Neo tỷ giá có điều chỉnh (Crawling Peg) được xây dựng dựa trên nguyên tắc thay đổi tỷ giá trung bình căn cứ vào lạm phát hay một tỷ lệ nhất định trước đó. Chế độ tỷ giá này kết hợp giữa tỷ giá thả nổi và cố định, áp dụng cho các quốc gia có tỷ lệ lạm phát cao.

*Sáu là*, Neo tỷ giá với biên độ điều chỉnh (crawling band) cho phép biên độ được thay đổi trên  $\pm 1\%$ , đồng thời tỷ giá trung tâm được điều chỉnh thường xuyên theo các chỉ số định lượng như lạm phát.

*Bảy là*, Chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (Managed Float) tồn tại khi NHTW tiến hành can thiệp tích cực trên thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá biến động trong một vùng mục tiêu nhất định, nhưng NHTW không can thiệp duy trì một tỷ giá cố định hay một biên độ dao động hẹp xung quanh tỷ giá trung tâm. Vùng mục tiêu được xác định thay đổi ở những mức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và trạng thái nền kinh tế trong những thời kỳ khác nhau.

Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết là một chế độ tỷ giá trung gian giữa chế độ tỷ giá cố định với chế độ tỷ giá thả nổi, trong đó tỷ giá hối đoái cần phải có khả năng phản ánh được những biến động thường xuyên và đột ngột của các nhân tố ngắn hạn để duy trì được khả năng ổn định trong dài hạn.

*Tóm lại*, Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn (Pure Float) là chế độ tỷ giá mà trong đó tỷ giá được xác định hoàn toàn tự do theo quy luật cung cầu trên thị trường ngoại hối và không có bất cứ sự can thiệp nào của NHTW. Trong chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn, sự biến động của tỷ giá là không có giới hạn và luôn phản ánh những thay đổi trong quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối. Chính phủ tham gia thị trường ngoại hối với tư cách là một thành viên bình thường, nghĩa là chính phủ có thể mua vào hay bán ra một đồng tiền nhất định để phục vụ cho mục đích hoạt động của mình chứ không nhằm mục đích can thiệp lên tỷ giá hay để cố định tỷ giá.

Mỗi một chế độ tỷ giá đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Tuy nhiên hầu hết các quốc gia đều hướng về hai thái cực của chế độ tỷ giá: cố định và thả nổi trong hai năm 1997 và 2007. Nếu các quốc gia áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái cố định, Chính phủ luôn phải nỗ lực để điều tiết và duy trì tỷ giá ở một mức độ phù hợp. Đây là sự lựa chọn của những quốc gia đang phải đối mặt với những bất ổn. Với chế độ tỷ giá thả nổi, tỷ giá được quyết định trực tiếp bởi thị trường, tỷ giá thay đổi gắn liền với sự thay đổi của thị trường chứ không bởi sự can thiệp của nhà nước.

#### ***Ưu, nhược điểm của từng chế độ tỷ giá***

- Không dùng bản địa
- *Ưu điểm*: Không phải chịu rủi ro nội tệ giảm giá do đó không phải tăng lãi suất nhằm tăng giá trị đồng nội tệ.
- *Nhược điểm*: Ngân hàng trung ương không có vai trò “Cứu cánh người cho vay cuối cùng”. Chính sách tiền tệ phụ thuộc vào quốc gia in và sở hữu đồng ngoại tệ.
- Neo cứng một đồng tiền mạnh
- *Ưu điểm*: Bảo đảm giá cả ổn định, cán cân thanh toán quốc tế luôn được điều chỉnh.
- *Nhược điểm*: Yêu cầu dự trữ ngoại hối phải đủ lớn, chi tiêu công chặt chẽ, hệ thống tài chính phải mạnh và được giám sát chặt chẽ. Chính sách tiền tệ mất đi sự độc lập. Nền kinh tế mất khả năng tự điều chỉnh trước những cú sốc về giá.
- Neo cố định, Neo trong biên độ, Neo tỷ giá có điều chỉnh, Neo tỷ giá với biên độ điều chỉnh.
- *Ưu điểm*: Giảm chi phí giao dịch và rủi ro tỷ giá; Phù hợp với các quốc gia nhỏ, hội nhập sâu và có mức lạm phát cao; Thương mại quốc tế phụ thuộc vào một đối tác quan trọng; Chưa thực hiện tự do hóa tài khoản vốn; Chính sách tiền tệ ổn định và tin cậy.
- *Nhược điểm*: Dễ tổn thương khi xuất hiện đầu cơ; Ngân hàng trung ương không còn giữ vai trò “cứu cánh người cho vay cuối cùng”.
- Thả nổi có quản lý
- *Ưu điểm*: Kết hợp được ưu điểm của chế độ tỷ giá cố định và thả nổi đó là: Khi nền kinh tế ổn định, NHTW ít can thiệp, chính sách tiền tệ tương đối độc lập. Ngược lại, khi nền kinh tế bất ổn, phải có sự can thiệp của NHTW, chính sách tiền tệ mất đi sự độc lập do phải sử dụng cung tiền để giảm bớt sự biến động trên thị trường ngoại hối.

- *Nhược điểm*: Phức tạp, không công khai tỷ giá trung tâm và biên độ giao động. Khó xác định thời điểm nào là bất ổn và NHTW cần phải can thiệp. Nếu can thiệp quá sớm, có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư nước ngoài và thu hẹp thương mại quốc tế. Nếu can thiệp quá muộn, có thể phá vỡ thế cân bằng của quốc gia trong thương mại và đầu tư.
- Thả nổi hoàn toàn
- *Ưu điểm*: Không bị tác động bởi các cuộc đầu cơ; Chống đỡ tốt với khủng hoảng và các cú sốc; Cho phép NHTW thực hiện chính sách tiền tệ độc lập.
- *Nhược điểm*: Dòng tiền ngắn hạn có thể dao động mạnh. Nếu nợ nước ngoài bằng ngoại tệ lớn sẽ nguy hiểm nếu ngoại tệ tăng giá nguy cơ khủng hoảng thanh khoản.

## 2.2.2. Chính sách tỷ giá

### 2.2.2.1. Khái niệm chính sách tỷ giá hối đoái

Trong quan hệ kinh tế quốc tế, các quốc gia cần phải thiết lập mối quan hệ giữa đồng tiền của nước mình với các nước còn lại trên thế giới. Từ đó hình thành nên chính sách tỷ giá hối đoái. Chính sách tỷ giá hối đoái là một bộ phận hữu cơ và quan trọng trong chính sách quản lý ngoại hối và chính sách quản lý kinh tế vĩ mô.

➤ Chính sách tỷ giá hối đoái là chính sách của mỗi nước lựa chọn loại hình tỷ giá hối đoái của nước đó, tức là cách tính giá đồng tiền nước mình so với đồng tiền của nước khác và các biện pháp quản lý nó [3].

➤ Chính sách tỷ giá hối đoái là một hệ thống các công cụ dùng để tác động vào cung cầu ngoại tệ trên thị trường, từ đó giúp điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm đạt tới những mục tiêu cần thiết [3].

➤ Chính sách tỷ giá là cơ chế điều hành tỷ giá và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm đạt được mức tỷ giá nhất định để tỷ giá tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế xã hội quốc gia [11].

➤ Mặc dù có nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau về chính sách tỷ giá hối đoái nhưng tác giả đồng quan điểm về chính sách tỷ giá như sau: Chính sách tỷ giá hối đoái là những hoạt động của chính phủ (mà đại diện là ngân hàng trung ương) thông qua một chế độ tỷ giá nhất định (hay cơ chế điều hành tỷ giá) và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm duy trì một mức tỷ giá cố định hay tác động để tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia [14].

Như vậy, có thể thấy rằng chính sách tỷ giá hối đoái mặc dù có những đặc thù riêng, song chính sách tỷ giá hối đoái có vị trí như một bộ phận quan trọng của chính sách tiền tệ và mở rộng hơn nữa là chính sách tài chính Quốc gia. Do đó, việc định hướng điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến các khía cạnh kinh tế vĩ mô khác như: ngoại thương, nợ nước ngoài, lạm phát, sản lượng quốc gia, chiều hướng vận động của các dòng vốn, công ăn việc làm...

### 2.2.2.2. Mục tiêu của chính sách tỷ giá hối đoái

Là một công cụ của chính sách tiền tệ, mục tiêu của chính sách tỷ giá được quyết định bởi mục tiêu của chính sách tiền tệ. Theo đó, mục tiêu chính của chính sách tiền tệ là:

➤ *Ổn định giá cả*

Với các yếu tố khác không đổi, khi phá giá nội tệ (tức tỷ giá tăng), làm cho giá hàng hóa nhập khẩu (bao gồm hàng tiêu dùng và nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị cho sản xuất trong nước) tính bằng nội tệ tăng. Giá hàng hóa nhập khẩu tăng làm cho mặt bằng giá chung của nền kinh tế tăng, gây ra lạm phát. Tỷ giá tăng càng mạnh và tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu càng lớn thì tỷ lệ lạm phát càng cao. Ngược lại, khi nâng giá nội tệ (tức tỷ giá giảm), làm cho giá hàng hóa nhập khẩu tính bằng nội tệ giảm, tạo áp lực giảm lạm phát.

Như vậy, chính sách tỷ giá có thể được sử dụng như một công cụ hữu hiệu nhằm đạt được mục tiêu ổn định giá cả. Với các yếu tố khác không đổi, muốn kiềm chế lạm phát gia tăng, NHTW có thể sử dụng chính sách nâng giá nội tệ (tức là tác động làm cho tỷ giá ngoại tệ giảm); muốn kích thích lạm phát gia tăng, NHTW có thể sử dụng chính sách phá giá nội tệ (tức là tác động làm tỷ giá ngoại tệ tăng); muốn duy trì giá cả ổn định, NHTW phải sử dụng chính sách tỷ giá ổn định và cân bằng.

➤ *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm đầy đủ*

Khi các yếu tố khác không đổi, chính sách phá giá nội tệ kích thích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu tác động làm tăng thu nhập quốc dân và tạo ra nhiều công ăn việc làm. Điều này được biểu hiện qua công thức tính thu nhập quốc dân:

$$Y = C + I + G + X - IM$$

Phá giá nội tệ làm cho xuất khẩu tăng và nhập khẩu giảm, do đó tác dụng làm tăng trực tiếp thu nhập quốc dân Y. Ngược lại, với các yếu tố khác không đổi, khi nâng giá nội tệ làm cho xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng sẽ tác động làm giảm tăng trưởng kinh tế và gia tăng thất nghiệp.

Như vậy, chính sách tỷ giá có thể được sử dụng như một công cụ nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tăng công ăn việc làm. Với các yếu tố khác không đổi, muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần áp dụng chính sách phá giá nội tệ; ngược lại muốn kiềm chế và giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thì áp dụng chính sách nâng giá nội tệ.

➤ *Cân bằng cán cân vãng lai*

Như trên đã phân tích, chính sách tỷ giá có tác động trực tiếp đến hoạt động XNK hàng hóa và dịch vụ, là hai bộ phận cấu thành trực tiếp đến tài khoản vãng lai. Do đó, có thể nói chính sách tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân vãng lai.

Với chính sách tỷ giá định giá thấp nội tệ sẽ có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, giúp cải thiện được cán cân vãng lai từ trạng thái thâm hụt trở về trạng thái cân bằng hay thặng dư.

Với chính sách tỷ giá định giá cao nội tệ sẽ có tác dụng kìm hãm xuất khẩu và kích thích nhập khẩu, giúp điều chỉnh cán cân vãng lai từ trạng thái thặng dư về trạng thái



cân bằng hay thâm hụt.

Với chính sách tỷ giá cân bằng sẽ có tác dụng làm cân bằng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, giúp cán cân vãng lai tự động cân bằng.

Tóm lại, mục tiêu của chính sách tỷ giá hối đoái là “góp phần ổn định kinh tế vĩ mô thông qua (i) Kiểm soát lạm phát và ổn định sức mua của tiền tệ, (ii) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm đầy đủ, (iii) Khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, đảm bảo sự cân bằng cán cân vãng lai.

Tuy nhiên, trong cùng một giai đoạn hay cùng một thời kỳ chính sách tỷ giá hối đoái khó có thể đạt được tất cả các mục tiêu nói trên bởi trong các mục tiêu nêu trên có những mục tiêu là tương đồng (tăng trưởng xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu giảm thất nghiệp...) nhưng cũng có những mục tiêu chứa đựng những mâu thuẫn (giữa tăng trưởng xuất khẩu và kiểm chế lạm phát, giữa tăng trưởng xuất khẩu và nợ nước ngoài, giữa lạm phát và thất nghiệp...). Vì vậy, chính phủ sẽ phải sắp xếp thứ tự ưu tiên các mục tiêu trong quá trình điều hành chính sách tỷ giá trong từng giai đoạn nhất định.

Nếu như nền kinh tế thường xuyên xảy ra lạm phát cao thì mục tiêu trước mắt và cần được ưu tiên trong chính sách tỷ giá là “ổn định giá cả”. Về mặt dài hạn ổn định giá cả, giữ ổn định tỷ giá một cách tương đối là điều kiện tối ưu góp phần duy trì để ổn định nền kinh tế.

Ngược lại, nếu như nền kinh tế nhập siêu liên tục, cán cân vãng lai thâm hụt thì chính sách tỷ giá lại cần ưu tiên mục tiêu “cân bằng cán cân vãng lai”. Giai đoạn này trong quá trình điều hành chính sách tỷ giá sẽ hướng tới mục tiêu hỗ trợ xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu nhằm cải thiện cán cân thương mại, duy trì trạng thái cán cân vãng lai tích cực cũng như đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài. Tuy nhiên cán cân thanh toán không chỉ được cân bằng trong ngắn hạn mà cần chú ý đến việc ổn định vững chắc trong trung và dài hạn.

### **2.2.2.3. Các công cụ của chính sách tỷ giá hối đoái**

Đồng nội tệ được định giá cao hơn hay thấp hơn hoặc không đổi thì chính phủ phải sử dụng những công cụ nhất định để can thiệp nhằm ảnh hưởng lên tỷ giá. Các công cụ này được gọi là các công cụ của chính sách tỷ giá. Tùy theo tính chất tác động lên tỷ giá là trực tiếp hay gián tiếp mà các công cụ này được chia làm hai nhóm là nhóm công cụ trực tiếp và nhóm công cụ gián tiếp.

#### **❖ Các công cụ trực tiếp**

- *Phá giá tiền tệ*

Trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, phá giá tiền tệ là việc chính phủ đánh tụt giá đồng nội tệ so với các đồng ngoại tệ. Biểu hiện của phá giá tiền tệ là tỷ giá được điều chỉnh tăng so với mức giá mà chính phủ đã cam kết duy trì. Tỷ giá tăng làm cho nội tệ giảm giá nên gọi là phá giá. Ví dụ nếu Ngân hàng Nhà nước công bố thay đổi tỷ

giá VND từ  $1\text{USD} = 19.000\text{VND}$  lên  $1\text{USD} = 19.500\text{VND}$  thì VND được phá giá là 2,56% so với USD (tức là VND đã giảm giá so với USD là 2,56%). Tại sao chính phủ lại phá giá nội tệ?

Thứ nhất, phá giá chủ động: Do giá cả hàng hóa và tiền lương là cứng (ít co giãn trong ngắn hạn), nên khi điều chỉnh tỷ giá tăng đột ngột, tức là phá giá tiền tệ sẽ là cho hàng hóa xuất khẩu tính bằng ngoại tệ giảm, kích thích tăng xuất khẩu; ngược lại, phá giá tiền tệ làm cho hàng hóa nhập khẩu tính bằng nội tệ tăng, làm giảm nhập khẩu.

Thứ hai, phá giá bị động: Trong trường hợp đồng nội tệ được định giá quá cao, làm mất cân bằng cung cầu trên thị trường ngoại hối (cung ít, cầu nhiều), NHTW tiến hành can thiệp là cho dự trữ ngoại hối cạn kiệt. Để cung cầu cân bằng và dự trữ ngoại hối không giảm nữa, chính phủ buộc phải phá giá (bị động) tiền tệ. Phá giá bị động thường xảy ra khi có một cú sốc mạnh và kéo dài đối với cán cân thương mại.

Kết quả của phá giá tiền tệ ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng hoặc giảm tỷ giá hối đoái. Đây là điểm giống nhau giữa phá giá đồng tiền với việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, khác hẳn với điều chỉnh tỷ giá, phá giá tiền tệ là một biện pháp mạnh, cực đoan và chỉ được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt cần thiết [9].

- *Nâng giá tiền tệ*

Trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định, nâng giá tiền tệ là việc chính phủ tăng giá đồng nội tệ so với các đồng ngoại tệ. Biểu hiện của nâng giá tiền tệ là tỷ giá được điều chỉnh giảm so với mức mà chính phủ cam kết duy trì. Tỷ giá giảm làm cho nội tệ tăng giá, nên gọi là nâng giá. Ví dụ ngày 26/7/2005, Trung Quốc tuyên bố thay đổi tỷ giá từ  $1\text{USD} = 8,28\text{CNY}$  xuống còn  $1\text{USD} = 8,11\text{CNY}$ , tức là điều chỉnh giá của CNY tăng 2,1% so với USD. Giá của CNY tăng nên gọi là nâng giá tiền tệ. Tại sao chính phủ lại nâng giá tiền tệ? Lý do mà một quốc gia nâng giá tiền tệ bao gồm:

- Áp lực từ các đối tác thương mại có cán cân thương mại thâm hụt.
- Nhằm tránh phải tiếp nhận những đồng ngoại tệ (chủ yếu USD) bị mất giá chảy vào nước mình.
- Nhằm hạ nhiệt nền kinh tế quá nóng (giảm xuất khẩu, giảm đầu tư vào trong nước).
- Để xây dựng sự ảnh hưởng của nước mình ở ra bên ngoài (tăng cường đầu tư và xuất khẩu vốn ra bên ngoài).

- *Biên độ dao động của tỷ giá*

Công cụ này được áp dụng phổ biến ở những quốc gia theo đuổi chế độ tỷ giá nghiêng về cố định. Cùng với việc công bố tỷ giá chính thức, NHTW thường áp một biên độ dao động cho từng thời kỳ, cho phép tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng cũng như tỷ giá mua bán giữa ngân hàng và khách hàng dao động trong phạm vi biên độ. Một mức biên độ hẹp cho thấy nền kinh tế đang trong tình trạng căng thẳng về cung cầu ngoại tệ và NHTW cần phải giám sát chặt chẽ hoạt động của thị trường ngoại hối. Việc nới lỏng biên độ dao động thường được thực hiện khi thị trường đã trở nên ổn định, hoặc khi dự

trữ ngoại hối của quốc gia đã đủ mạnh. Biên độ dao động là công cụ được các quốc gia sử dụng thường xuyên hơn so với biện pháp nâng giá/phá giá nêu trên.

- *Hoạt động mua bán của ngân hàng trung ương trên thị trường ngoại hối*

Là việc NHTW tiến hành mua bán nội tệ với ngoại tệ nhằm duy trì một tỷ giá cố định (trong chế độ tỷ giá cố định) hay tác động làm cho tỷ giá biến động tới một mức nhất định theo mục tiêu đã đề ra (trong chế độ tỷ giá thả nổi hay thả nổi có điều tiết). Cụ thể, khi cung ngoại tệ vượt cầu làm giá ngoại tệ giảm quá mức cho phép, ngân hàng trung ương sẽ mua ngoại tệ nhằm giảm áp lực nâng giá nội tệ; và ngược lại, khi cầu ngoại tệ tăng vượt cung, nội tệ có nguy cơ mất giá mạnh, gây bất lợi cho chính sách tài chính quốc gia, ngân hàng trung ương sẽ bán ngoại tệ từ quỹ dự trữ để điều hoà nhằm làm giảm sự thiếu hụt ngoại tệ của nền kinh tế.

- *Kết hối ngoại tệ*

Là việc chính phủ quy định với các thể nhân và pháp nhân có nguồn thu ngoại tệ phải bán ra một tỷ lệ nhất định trong một thời gian nhất định cho các tổ chức được phép kinh doanh ngoại hối (chủ yếu là ngân hàng thương mại). Biện pháp kết hối được áp dụng trong những thời kỳ khan hiếm ngoại tệ giao dịch trên thị trường ngoại hối. Mục đích của biện pháp kết hối là nhằm tăng cung ngoại tệ tức thời để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho thị trường và hạn chế hành vi đầu cơ nhằm giảm áp lực phá giá nội tệ.

- *Quy định hạn chế*

Quy định hạn chế đối tượng được mua ngoại tệ, quy định hạn chế mục đích sử dụng ngoại tệ, quy định hạn chế số lượng mua ngoại tệ, quy định hạn chế thời điểm được mua ngoại tệ. Tất cả các biện pháp này đều nhằm mục đích giảm cầu ngoại tệ, hạn chế đầu cơ và tác động giữ cho tỷ giá ổn định.

Với xu thế mở cửa kinh tế, tự do hóa thương mại và tự do hóa tài chính thì các biện pháp can thiệp hành chính ngày càng trở nên không phù hợp. Chính vì vậy, xu thế trên thế giới là ngày càng hạn chế can thiệp hành chính và chuyển sang các công cụ can thiệp thị trường.

#### ❖ *Các công cụ gián tiếp*

- *Lãi suất tái chiết khấu*

Chính sách lãi suất tái chiết khấu là chính sách của NHTW dùng cách thay đổi lãi suất chiết khấu để điều chỉnh tỷ giá trên thị trường.

Với các yếu tố khác không đổi, khi NHTW tăng mức lãi suất tái chiết khấu, sẽ tác dụng làm tăng mặt bằng lãi suất trên thị trường nhờ đó mà hút các luồng vốn ngoại tệ chảy vào trong nước làm cho nội tệ tăng giá. Khi lãi suất chiết khấu giảm sẽ có tác động ngược chiều.

- *Điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc*

Khi ngoại tệ khan hiếm, NHTW có thể tăng dự trữ bắt buộc đối với vốn huy động bằng ngoại tệ của các NHTM làm cho phí sử dụng vốn ngoại tệ tăng, làm giảm nhu cầu vay ngoại tệ. Mặt khác, để kinh doanh có lãi buộc các NHTM phải hạ lãi suất huy động

ngoại tệ, kết quả là việc nắm giữ ngoại tệ trở nên kém hấp dẫn so với nắm giữ nội tệ, khiến cho những người sở hữu ngoại tệ phải bán đi lấy nội tệ về làm tăng cung ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

Ngoài các công cụ chủ yếu kể trên, còn phải kể đến các biện pháp can thiệp hành chính như quy định hạn chế mục đích sử dụng ngoại tệ, quy định hạn chế thời điểm được mua ngoại tệ; điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các NHTM...

### **2.2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu**

Chính sách tỷ giá hối đoái là một bộ phận của chính sách tiền tệ quốc gia có nhiệm vụ đảm bảo ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát, góp phần tăng trưởng kinh tế ở mức độ cao, bền vững. Xây dựng chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu không phải là con đường dễ dàng bởi các mục tiêu đề ra luôn chứa đựng những mâu thuẫn như kiềm chế lạm phát và tăng trưởng xuất khẩu hay tăng trưởng xuất khẩu và nợ nước ngoài. Chẳng hạn, khi tỷ giá hối đoái tăng, đồng nội tệ mất giá, sự biến động này có lợi cho hoạt động xuất khẩu, có lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài. Nhưng những tác động tích cực của tỷ giá theo hướng đánh giá thấp đồng nội tệ nhằm thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài lại mâu thuẫn với các khoản vay trước đó do nó làm tăng thêm gánh nặng nợ nước ngoài; đồng thời nó cũng làm tăng những rủi ro của đầu tư trong tương lai khi các nhà đầu tư có dự kiến tăng về tính không ổn định của tỷ giá hối đoái. Vì vậy, chính sách tỷ giá hối đoái cần cân nhắc trong điều hành khi hướng tới mục tiêu khuyến khích xuất khẩu mà không ảnh hưởng đến các mục tiêu tăng trưởng, lạm phát hay nợ nước ngoài... Để đạt được yêu cầu này chính sách tỷ giá hối đoái cần hướng tới sự **ổn định** để khuyến khích xuất khẩu mà ít ảnh hưởng nhất đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác.

*Ưu thế của chính sách tỷ giá hối đoái duy trì sự ổn định hướng tới mục tiêu xuất khẩu*

- Ổn định tỷ giá hối đoái dựa trên mối tương quan cung và cầu ngoại tệ trên thị trường để khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu tạo điều kiện phát triển và ổn định nền kinh tế. Ổn định tỷ giá hối đoái là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế đặc biệt là khuyến khích xuất khẩu hàng hóa ra thị trường quốc tế, tham gia tích cực vào quá trình quốc tế hóa nền kinh tế.
- Ổn định tỷ giá cũng đồng nghĩa với sự ổn định tiền tệ. Từ đó tạo ra một sự ổn định về tâm lý và lợi ích của các nhà đầu tư khi họ bỏ vốn ra vào sản xuất kinh doanh. Khi một doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu doanh nghiệp luôn luôn phải tính toán trước lợi tức mà doanh nghiệp có thể nhận được sau một quá trình kinh doanh và điều đó có thể thực hiện được nếu sự biến động về tỷ giá hối đoái có lợi cho họ. Tuy nhiên, với một nền kinh tế vừa có xuất khẩu, vừa có nhập khẩu, sự biến động trong tỷ giá nếu có lợi cho xuất khẩu sẽ bất lợi cho nhập khẩu và ngược lại. Vì vậy, chính sách tỷ giá cần duy trì tỷ giá ổn định để đảm bảo cho quyền lợi của cả hai phía: xuất khẩu và nhập khẩu, để khuyến khích sản xuất cả hai loại hàng hóa xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.
- Ổn định tỷ giá nâng cao uy tín đồng tiền quốc gia để khuyến khích các nhà đầu tư

trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ sản xuất hàng xuất khẩu. Các nhà đầu tư sẽ yên tâm đầu tư vốn lớn vào các dự án khi mà họ thấy rằng đồng tiền của quốc gia nhận đầu tư có uy tín trên thị trường quốc tế và sự biến động tỷ giá là ít hoặc ổn định. Ngày nay xuất khẩu vốn từ nước này sang nước khác đã trở nên phổ biến và điều đó chỉ có thể thực hiện tốt khi mà môi trường hối đoái ổn định.

*Điều kiện để chính sách tỷ giá duy trì được sự ổn định của tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu bao gồm:*

- Tình hình dự trữ ngoại tệ: Dự trữ ngoại tệ của một nước liên quan trực tiếp đến việc duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái. Với một lượng dự trữ đủ mạnh NHTW sẽ sẵn sàng can thiệp trên thị trường ngoại hối nếu có những sự biến động lớn giúp duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái.
- Uy tín của Ngân hàng trung ương (NHTW): Yếu tố quyết định giá trị và sự ổn định của đồng tiền là dựa vào sức mạnh của NHTW, cơ quan quyền lực cao nhất và duy nhất được phát hành tiền. Các đồng tiền có giá trị cao và ổn định là các đồng tiền được đánh giá cao về khả năng duy trì sức mua và nó được phát hành bởi các NHTW uy tín. Ngược lại, những đồng tiền có giá trị thấp là những đồng tiền được dự kiến là không có khả năng đảm bảo sức mua và có sự biến động lớn về tỷ giá hối đoái do sự hạn chế trong quản lý của NHTW.
- Quy mô của nền kinh tế: Các quốc gia có nền kinh tế lớn thường có tính độc lập cao hơn và linh hoạt hơn trong việc thực hiện các chính sách kinh tế của mình hơn là phụ thuộc vào một nước khác. Điều này cũng dễ hiểu vì tỷ trọng xuất khẩu trong GDP thường giảm theo quy mô nên nền kinh tế lớn ít quan tâm đến tỷ giá hối đoái hơn là một nền kinh tế nhỏ. Với các cường quốc kinh tế, đồng tiền của họ thường có vị thế trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế, vì hầu hết các đồng tiền này có khả năng thanh toán chắc chắn và giá trị có tính ổn định cao, tạo cho đồng tiền có sự tín nhiệm cao, dẫn đến tỷ giá thường ít biến động so với ngang bằng sức mua. Trong khi đó, ở hầu hết các nước đang phát triển có nền kinh tế chuyển đổi với sự phát triển kinh tế còn ở trình độ thấp, làm cho đồng tiền của những nước này không có vị thế trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế. Điều này tạo tâm lý đề phòng, thiếu tin tưởng của dân chúng các nước này vào các đồng nội tệ của mình, dẫn đến tình trạng “đô la hóa”.
- Khả năng cung cấp thông tin: Một chính sách tỷ giá hối đoái chỉ có thể được xác lập và duy trì ổn định khi nó dựa trên cơ sở nguồn thông tin thông suốt, có độ tin cậy đối với mọi chủ thể trên thị trường hối đoái, có khả năng giảm được những cú sốc tác động lên nền kinh tế.

Để chính sách tỷ giá hối đoái duy trì sự ổn định của tỷ giá hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu nhất thiết phải có sự phối hợp đồng bộ với các chính sách khác để đảm bảo cân đối vĩ mô. Cần phối hợp chặt chẽ với chính sách quản lý ngoại hối để thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế vĩ mô của đất nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại tệ, hướng tới phát triển kinh tế bền vững. Chính sách tỷ giá hối đoái phải

gắn liền với chính sách quản lý ngoại hối, mà cụ thể là Nhà nước phải quản lý ngoại hối chặt chẽ, kết hợp với quản lý dự trữ ngoại hối và ngoại tệ của quốc gia để đảm bảo sử dụng các nguồn ngoại tệ có hiệu quả hơn, góp phần làm ổn định tỷ giá và thực hiện cân đối cán cân thanh toán quốc tế trong các thời kỳ khác nhau.

## **2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam**

### **2.3.1. Chính sách tỷ giá hối đoái của Nhật Bản**

Từ một nền kinh tế hoang tàn sau chiến tranh thế giới thứ II, đến giữa thập niên 1980, Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ và tham gia vào bộ ba quyền lực đứng đầu thế giới thời bấy giờ (gồm Mỹ, Tây Đức và Nhật Bản). Yếu tố cơ bản tạo ra điều thần kỳ đó chính là mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu mà một trong những chính sách quan trọng nhất là chính sách tỷ giá hối đoái “đồng Yên yếu”. Việc duy trì một đồng Yên yếu so với đồng USD kéo dài mấy thập niên đã giúp cho hàng hóa Nhật Bản tăng sức cạnh tranh so với nền kinh tế phát triển ở Tây Âu, Bắc Mỹ. Nhờ đó, trong suốt thập niên 1970 và nửa đầu thập niên 1980, Nhật Bản đánh bại hầu như tất cả các địch thủ kinh tế ở bất cứ lĩnh vực nào mà Nhật Bản chọn làm chiến trường cạnh tranh.

Nhận thấy nguyên nhân sinh ra mối đe dọa từ phía Nhật Bản, một cường quốc công nghiệp bị chiến tranh tàn phá chỉ mới phục hồi lại luôn luôn có thặng dư thương mại với phần còn lại của thế giới, các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách hàng đầu của các nền kinh tế phương Tây khẳng định vai trò đặc biệt to lớn, thậm chí có thể coi là quyết định chính là chính sách tỷ giá hối đoái mà chính phủ Nhật Bản đang áp dụng. Đó là chính sách có mục tiêu duy trì đồng Yên giá trị thấp so với đồng USD, được chính phủ kiên trì áp dụng trong vòng hơn 20 năm qua, biến nó thành động lực quan trọng bậc nhất, giúp nền kinh tế Nhật Bản triển khai thành công mô hình tăng trưởng hướng vào XK.

Nhận thức được sức mạnh thực tiễn được phản ánh trong một nguyên lý Kinh tế học đơn giản nhưng hiệu quả trong trường hợp của Nhật Bản: “một chế độ tỷ giá trong đó đồng nội tệ bị đánh giá thấp so với đồng ngoại tệ, sẽ có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu, kiềm chế nhập khẩu, giúp nền kinh tế thu được thặng dư thương mại”, các Chính phủ phương Tây đã sử dụng chính nó để “phản đòn”. Họ đi đến kết luận rất thông thường về mặt lý thuyết rằng việc thay đổi tỷ giá theo hướng giảm giá đồng USD, tăng giá đồng Yên sẽ “triệt tiêu” động lực tăng trưởng xuất khẩu của Nhật Bản, giúp các nền kinh tế phương Tây thoát khỏi tình trạng thâm hụt dịch trường kỳ trong quan hệ với Nhật Bản.

Nhận định trên là cơ sở để 5 cường quốc tài chính là Mỹ, Pháp, Anh, Đức, Nhật gặp nhau ngày 22/9/1985 tại khách sạn New York Plaza để tìm kiếm một giải pháp nhằm chặn đứng xu hướng gia tăng thặng dư thương mại theo cấp số nhân của Nhật Bản và giảm thiểu mức độ thâm hụt thương mại tương ứng của Mỹ. Giải pháp được lựa chọn là phá giá mạnh đồng USD, tăng giá các đồng tiền khác mà đích ngắm chính là đồng Yên Nhật. Tại cuộc gặp lịch sử Plaza, trước áp lực rất mạnh của Mỹ và các đối tác Châu Âu, Nhật Bản buộc phải chấp nhận nâng giá đồng Yên. Hiệp ước Plaza có tác dụng tức

thì, giá trị đồng Yên nhanh chóng tăng vọt; đồng Yên đã tăng giá từ mức 360 Yên đổi một Đô là Mỹ năm 1971 lên mức cao nhất là 80 Yên đổi 1 Đô là Mỹ vào tháng 4 năm 1995 (*phụ lục 3*).

Sự tăng giá đồng Yên đã tác động mạnh đến lĩnh vực xuất khẩu, nền kinh tế Nhật Bản khi đó phụ thuộc vào xuất khẩu, nên việc tăng giá đồng Yên đe dọa tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản. Song cũng chính nhờ sự thay đổi tương quan tỷ giá, nước Nhật, các công ty của Nhật và người Nhật trở nên giàu có lên cũng đột ngột như sự tăng giá của đồng Yên. Thực chất là việc tăng giá đồng Yên làm tài sản của người Nhật và nước Nhật tăng tương ứng (*Yên lên giá làm cho GDP của Nhật tính bằng Đô la trở nên lớn hơn trước rất nhiều, người Nhật đã mua được nhiều tài sản khắp thế giới, họ đi du lịch và tiêu dùng nhiều hơn*). Ngoài ra, sau hơn hai thập kỷ tăng trưởng trường kỳ với tốc độ cao, Nhật Bản đã kịp tích lũy một khối lượng tài sản tài chính khổng lồ. Khối lượng tài sản đó được chuyển đổi từ đồng Yên sang đồng USD và nhờ “đòn tỷ giá” đã nhân lên gấp đôi chỉ sau 2 năm. Đó đích thực là bước nhảy thần kỳ, làm ngỡ ngàng cả những bộ óc lạnh lùng nhất. Quan trọng hơn là nếu năm 1982 trong bảng xếp hạng ngân hàng toàn cầu thì Nhật Bản đứng cao nhất là thứ 8 và 10 nhưng đến năm 1989 trật tự xếp hạng đã đảo ngược đó là 10 ngân hàng lớn nhất đều của Nhật Bản. Trật tự cũng tương tự như vậy với các công ty chứng khoán: 4 công ty lớn nhất là của Nhật Bản sau đó mới đến các công ty của Mỹ. Như vậy, Nhật Bản từ một cường quốc xuất khẩu, chỉ sau một thời gian rất ngắn đã trở thành một siêu cường quốc về tài chính và công nghiệp toàn cầu. Đằng sau bước nhảy kỷ lục này là vai trò nổi bật của “cú đòn tỷ giá Plaza 1985”. Trở thành cường quốc tài chính Nhật Bản có điều kiện cũng như buộc phải thay đổi mô hình tăng trưởng. Từ chỗ chỉ dựa vào xuất khẩu hàng hóa, sau hiệp ước Plaza, mô hình tăng trưởng của Nhật Bản dựa mạnh hơn vào cầu trong nước. Trong mô hình đó xuất hiện một trụ cột tăng trưởng mới: đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Thực tế dòng FDI từ Nhật Bản đã tăng vọt đáng kể từ năm 1986. Chính sự bùng nổ dòng FDI này của Nhật Bản đã giúp các nền kinh tế ASEAN (Singapore, Malaysia, Thailand và Indonesia) có điều kiện và cơ hội trỗi dậy mạnh mẽ để trở thành “rồng” trong thập niên 1970-1980.

Về phần mình, nước Nhật đã thu lợi lớn từ việc gia tăng mạnh đầu tư ra nước ngoài. Thay vì xuất khẩu hàng hóa, giờ đây, nước Nhật còn là cường quốc xuất khẩu vốn. Tiềm lực sản xuất và tiềm lực vốn to lớn bảo đảm cho Nhật Bản đứng vững trên hai trụ cột quan trọng nhất của nền kinh tế hiện đại: xuất khẩu và đầu tư (*phụ lục 4*).

Trong cuộc cạnh tranh với Nhật Bản thế giới rơi vào thế lưỡng nan: nếu tỷ giá cao (đồng Yên bị đánh giá thấp), Nhật Bản tăng cường xuất khẩu hàng hóa ngược lại, nếu tỷ giá thấp (đồng Yên được đánh giá cao), các công ty Nhật Bản sẽ đẩy mạnh đầu tư ra bên ngoài, tổ chức sản xuất và chiếm lĩnh thị trường nước ngoài tại chỗ để thu lợi.

Tóm lại, nền kinh tế Nhật Bản đã có một sự đột phá cực kỳ mạnh mẽ từ một giải pháp-sự cố: tăng giá đồng tiền. Thực tế cho thấy rằng thông qua sự thay đổi chính sách tỷ giá, nền kinh tế Nhật Bản đã thay đổi cả một mô hình tăng trưởng. Trên một tầm nhìn

rộng lớn hơn người ta nói rằng nước Nhật chính là tác giả phát minh ra “trò chơi” toàn cầu mới: tiến hành toàn cầu hóa bằng cả hai chân-thương mại và đầu tư- một cách nhịp nhàng. Trước Nhật, chưa có nước nào làm được điều đó một cách có ý thức và hiệu quả như vậy.

### **2.3.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc**

Sau khi thực hiện cải cách toàn diện nền kinh tế vào năm 1978, Trung Quốc cũng đã thiết lập chính sách quản lý ngoại hối, đồng nhân dân tệ (Chinese Yuan - CNY) được tự do chuyên đổi trong tài khoản vãng lai và chuyên đổi một phần trong tài khoản vốn. Cùng với quá trình cải tổ và chuyển đổi nền kinh tế, chế độ và chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc cũng được chuyển đổi cho phù hợp với những yêu cầu của nền kinh tế phát triển dựa trên cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng XHCN.

Sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế Trung Quốc đã có những thành tựu đáng khích lệ như mức tăng trưởng kinh tế đứng đầu thế giới, sản lượng sản xuất nhiều sản phẩm đứng hàng đầu thế giới. Trung Quốc luôn là nước nhận đầu tư lớn nhất trong khu vực và có nguồn ngoại tệ đứng thứ hai thế giới và Trung Quốc trở thành “điểm nóng” của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, cũng như Việt Nam, xuất phát điểm của nền kinh tế Trung Quốc là khá thấp: đã từng là một nền kinh tế đóng, kế hoạch hoá tập trung, cơ sở vật chất tương đối nghèo nàn. Từ năm 1978, Trung Quốc bắt đầu thực hiện cải cách mở cửa nền kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, cả chế độ chính trị lẫn quá trình đổi mới nền kinh tế, Trung Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng, và vấn đề nghiên cứu những kinh nghiệm điều hành chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tỷ giá để thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc có ý nghĩa thiết thực đối với Việt Nam.

Theo IMF, Trung Quốc là một quốc gia có các chính sách kiểm soát tỷ giá hối đoái khá nghiêm ngặt và đặt ra những hạn chế trong việc phát hành tiền nhằm đảm bảo thực thi cam kết chính thức của Chính phủ. Chính vì vậy, chính sách tỷ giá thực của Trung Quốc chịu ảnh hưởng rất lớn từ vấn đề kiểm soát tỷ giá danh nghĩa theo hướng định giá thấp đồng CNY nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại quốc tế của hàng hóa Trung Quốc, thúc đẩy xuất khẩu xét trên phương diện giá cả. Được coi là “đòn bẩy” của nền kinh tế thế giới, Trung Quốc đã điều hành chính sách tỷ giá (theo hướng phá giá tiền tệ) đã gặt hái được những thành công nhất định được thế giới công nhận. Cụ thể, Trung Quốc đã điều hành chính sách tỷ giá theo các giai đoạn như sau:

- ***Thời kì chuyển từ tỷ giá cố định sang thả nổi theo sát với những diễn biến của tỷ giá thị trường: (1981-1993)***

Đầu những năm 1980, Trung Quốc thực hiện chính sách tỷ giá cố định, gắn đồng nhân dân tệ (CNY) luôn cao hơn giá trị thực của nó. Điều này kéo theo một loạt tiêu cực như: hàng xuất khẩu kém sức cạnh tranh, mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế. Ngân sách quốc gia hàng năm phải bù lỗ nhiều cho cả sản xuất và tiêu dùng. Như năm 1989 mức bù lỗ là 76,3 tỷ nhân dân tệ tương đương với 29% thu nhập tài chính.



Để đẩy mạnh xuất khẩu, nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, đồng thời cùng với việc thực hiện các biện pháp cải cách kinh tế, Trung Quốc đã liên tục tiến hành điều chỉnh tỷ giá hối đoái danh nghĩa theo hướng giảm giá trị đồng nhân dân tệ (CNY) bị đánh giá cao trước đây cho phù hợp với sức mua thực tế của nó trên thị trường trong suốt thời gian đầu của quá trình cải cách cho đến đầu những năm 90.

Từ năm 1981-1985, Trung Quốc luôn luôn muốn thực hiện chế độ một tỷ giá thống nhất nhưng do nhiều nguyên nhân nên trong giai đoạn này tồn tại hai chế độ tỷ giá: tỷ giá chính thức và tỷ giá giao dịch thương mại nội bộ với mục tiêu đưa tỷ giá CNY về sát với tỷ giá thực. Trong giai đoạn này, tỷ giá chính thức thường xuyên thay đổi, hầu hết là phá giá. Theo thống kê, CNY được điều chỉnh 23 lần trong năm 1981, 28 lần trong năm 1982 và 56 lần trong năm 1984 ở các mức độ khác nhau để tiến tới tỷ giá thực của nó. Cải cách, điều chỉnh phần lớn là phá giá dẫn đến tỷ giá chính thức ngang bằng với tỷ giá nội bộ vào cuối 1984, và cuối cùng là thống nhất một tỷ giá. Chính sách tỷ giá trong thời kỳ này đã giúp Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu, giảm thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán và đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế.

Vào đầu những năm 90 (1991- 1993), Trung Quốc chính thức công bố áp dụng một tỷ giá thả nổi. Trong giai đoạn này, tỷ giá trao đổi của CNY thường xuyên dao động, CNY hầu như hạ giá. Sau khi tỷ giá được điều chỉnh tương đối sát với biến đổi của thị trường và sức mua thực tế của CNY, tỷ giá danh nghĩa giữa CNY với USD tương đối ổn định ở mức 5,2 - 5,8 CNY/USD. Tuy nhiên, mức điều chỉnh này được dựa vào mức giá giữa Trung Quốc và Mỹ đã làm cho lạm phát cao ở Trung Quốc tác động xấu tới mục tiêu tăng trưởng và thúc đẩy xuất khẩu của nền kinh tế. Có thể nói đây là những bước đầu tiên của quá trình chuyển đổi tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá ở Trung Quốc, là giai đoạn để cho tỷ giá ấn định trước đây được thả nổi theo sát với những diễn biến của thị trường.

- ***Thời kì phá giá mạnh đồng Nhân dân tệ (CNY) và thống nhất hai tỷ giá hướng tới một đồng Nhân dân tệ có khả năng chuyển đổi: (1994-1997)***

Nhận thấy nguy cơ đồng CNY có khả năng trở lại tình trạng bị đánh giá cao so với sức mua thực tế, chính phủ Trung Quốc đã quyết định chuyển hướng điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái. Ngày 1-1-1994, đồng CNY chính thức bị tuyên bố phá giá mạnh từ 5,8 CNY/USD xuống 8,7 CNY/USD, và thống nhất các mức giá thành một tỷ giá chung. Tuy nhiên, tỷ giá danh nghĩa bắt đầu lên giá chậm chạp và cuối cùng ổn định ở mức 8,3 CNY/USD. Để giảm bớt tác động của sự thay đổi trong chính sách tỷ giá lên thị trường tiền tệ, vào thời kỳ này chính phủ Trung Quốc đã ban hành một loạt những biện pháp hỗ trợ và quản lý ngoại hối như: thực hiện chế độ ngân hàng kết hối, xoá bỏ sự giam giữ ngoại tệ và tăng giá ngoại hối của các công ty, xây dựng thị trường giao dịch ngoại tệ liên ngân hàng; cải tiến cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái; xoá bỏ kế hoạch mang tính mệnh lệnh đối với thu chi ngoại hối... kết hợp với các biện pháp kiểm soát chặt chẽ của ngân hàng Trung Ương Trung Quốc. Kết quả của điều chỉnh và phá giá

mạnh đồng CNY trong thời kỳ này của Trung Quốc đã giúp nước này không chỉ thu được những lợi ích trong ngắn hạn, nhanh chóng đẩy mạnh xuất khẩu, chiếm lĩnh nhiều thị phần quan trọng trên thị trường quốc tế, mà còn tạo cơ sở để Trung Quốc duy trì chính sách tỷ giá ổn định trong một thời gian dài, giảm thiểu những rủi ro hối đoái và tạo môi trường hấp dẫn thu hút mạnh các nguồn đầu tư nước ngoài. (*phụ lục 5*)

- ***Chính sách tỷ giá duy trì ổn định đồng nhân dân tệ yếu nhằm thúc đẩy xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế cao và giảm những cú sốc từ bên ngoài (1997-2005).***

Dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, môi trường kinh tế quốc tế đã có nhiều biến động đáng kể. Các nước bị khủng hoảng rơi vào tình trạng suy thoái, mức sống của người dân bị sụt giảm đáng kể. Cuộc khủng hoảng này đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu chậm lại. Trung Quốc không phải là một ngoại lệ khi xuất khẩu và đầu tư nước ngoài giảm mạnh. Trước tình hình đó, chính phủ Trung Quốc đã có chủ trương không phá giá đồng CNY, tỷ giá vẫn giữ ở mức 8,3CNY/USD, với biên độ giao động nhỏ. Nhờ đó mà những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực Châu Á đối với nền kinh tế Trung Quốc và cả nền kinh tế thế giới ít nghiêm trọng hơn.

Để bảo vệ đồng CNY trước tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, năm 1998 Trung Quốc đã quay trở lại kiểm soát chặt chẽ thị trường ngoại hối, giảm nguy cơ đầu cơ và găm giữ ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại tệ. Song song với việc quản lý chặt chẽ thị trường ngoại hối, để giảm bớt sức ép đối với xuất khẩu và sự tăng trưởng của nền kinh tế, Trung Quốc còn phối hợp với các chính sách kinh tế như nới lỏng chính sách tiền tệ và kích cầu. Với cơ chế quản lý rất chặt chẽ như vậy, tỷ giá giữa đồng CNY và USD vẫn được giữ gần như cố định khoảng 8,3CNY/USD cho tới năm 2005.

Theo các chuyên gia hàng đầu về kinh tế thì cho rằng tỷ giá đồng CNY đã bị đánh giá thấp khoảng 30% so với các đồng tiền khác, theo nhận định của Mỹ là 40% và theo EU thì tỷ lệ này là 20%. Theo họ với tỷ giá thấp, đã tạo ra những lợi thế thương mại bất bình đẳng cho hàng hóa Trung Quốc trên thị trường quốc tế, làm suy yếu sức cạnh tranh của các nhà xuất khẩu khác. Cùng với những lợi thế về tài nguyên và nhân lực, việc duy trì tỷ giá hối đoái không cân đối giữa CNY và USD trong lúc USD đang giảm đi tương đối so với các đồng tiền khác đang giúp các nhà xuất khẩu của Trung Quốc có lợi thế trong cuộc chiến giá cả với các đối tác thương mại của họ trong thời kỳ này.

- ***Chính sách tỷ giá của Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2005 đến nay***

Ngày 21/7/2005, Trung Quốc lại tiếp tục đưa vào một chính sách tiền tệ mới, chấm dứt việc áp dụng một tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi trong suốt gần 10 năm. Theo đó, sự chuyển đổi sang cơ chế tỷ giá mới này đã đem lại ba thay đổi quan trọng. Thứ nhất, giá trị đồng CNY sẽ được tham chiếu với một rổ gồm nhiều đồng tiền khác theo quy luật cung cầu của thị trường. Thứ hai, tỷ giá trao đổi chính thức

xuống 8,11CNY đổi một USD với biên độ dao động hàng ngày là 0,3%. Thứ ba, cơ chế tỷ giá cố định được thay thế bằng cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát.

Tháng 5/2007, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã điều chỉnh biên độ dao động hàng ngày của CNY lên 0,5%. Những đổi mới này đã làm tăng tính linh hoạt cho tỷ giá. Vào cuối năm 2008, một USD chỉ còn đổi được 6,83 CNY.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã gây nên một cơn chấn động trên toàn thế giới. Trong tình hình đó, Chính phủ Trung Quốc đã giới hạn phạm vi dao động của CNY và giữ ở khoảng 6,84 CNY đổi một USD trong vòng 2 năm, đồng thời quay trở lại định giá CNY theo USD. Cho đến ngày 19/6/2010, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc mới khởi động lại các cuộc cải cách nhằm vào tỷ giá đồng CNY. Theo đó, tỷ giá hối đoái của CNY so với USD tiếp tục tăng. Ngày 16/4/2012, biên độ dao động của CNY so với USD được nới rộng lên 1% mỗi ngày. Tuy nhiên, vấn đề đang gây tranh cãi là trong thời gian qua là Trung Quốc luôn duy trì chính sách tỷ giá ấn định ở mức thấp nhằm làm tăng cầu hàng hóa của các quốc gia khác và chiếm được ưu thế trong hoạt động xuất khẩu. Do thị phần Trung Quốc có tỷ trọng lớn trong thương mại thế giới, việc đồng CNY bị định giá thấp hơn giá trị thực tế đã dẫn đến mất cân bằng trong cán cân thương mại trên toàn cầu.

Trong ba ngày từ 11-13/8/2015, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã liên tiếp hạ giá đồng CNY, trước khi tăng trở lại vào ngày 14/8. Đây là đợt phá giá mạnh nhất từ sau khi Trung Quốc thành lập hệ thống quản lý ngoại hối hiện đại năm 1994. Giới phân tích cho rằng đợt phá giá lần này là nước cờ tương tự giai đoạn 1994-1997. PBOC giải thích rằng họ phá giá đồng CNY để phản ánh sát hơn diễn biến trên thị trường, đồng thời khẳng định sẽ không hạ giá liên tục. Tuy nhiên, các nhà phân tích xem động thái này là một cách để Trung Quốc cùng một lúc có thể hỗ trợ cách doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao vị thế cạnh tranh, thúc đẩy mạnh xuất khẩu khi hàng hóa của họ rẻ hơn nước khác. Đồng thời, họ muốn nâng cao quyền lực cho đồng CNY, giúp dễ dàng thực hiện các mục tiêu ngoại giao và củng cố vai trò trung tâm của mình trong nền kinh tế toàn cầu. Kể từ ngày 10/1/2016, đồng CNY chính thức có tên trong rổ dự trữ của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), sau hơn 22 năm Trung Quốc đặt mục tiêu chuyển đổi đồng tiền này. *(Phụ lục 6)*

### **2.3.3. Chính sách tỷ giá hối đoái của Thái Lan**

Thái Lan hiện là một nước công nghiệp mới (trước vốn là nước nông nghiệp truyền thống). Bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội lần thứ nhất và đến nay là Kế hoạch 11 (2011- 2014). Những năm 1970 Thái Lan thực hiện chính sách "hướng xuất khẩu", ASEAN, Mỹ, Nhật, EU là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Thái Lan cũng là một quốc gia trong khu vực có những thành tựu nhất định trong hoạt động xuất nhập khẩu với gần 2/3 GDP

được tạo thành từ hoạt động xuất khẩu. Vì vậy, chính sách tỷ giá thực nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với quốc gia này. Trong lịch sử, cơ chế điều hành tỷ giá của Thái Lan được phân chia bởi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998. Trước cuộc khủng hoảng này, Thái Lan duy trì chế độ tỷ giá hối đoái cố định, sau khủng hoảng, chế độ tỷ giá được chuyển sang thả nổi có điều tiết không được thông báo trước (managed floating with no preannounced path for exchange rate), và chính sách tiền tệ của Thái Lan chuyển hướng sang mục tiêu lạm phát.

***Chính sách tỷ giá hối đoái trước khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998:***

Từ năm 1970 cho đến trước khủng hoảng tài chính tiền tệ 6/2007 Thái Lan thi hành chính sách tỷ giá hối đoái cố định so với đồng USD. Điều này đồng nghĩa với việc đánh giá quá cao giá trị của đồng THB nên đã làm giảm sút năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Thái Lan. Từ đầu thập niên 1990, Thái Lan mở cửa với các luồng vốn quốc tế, tự do hoá giao dịch vốn, cố định tỷ giá và độc lập trong chính sách tiền tệ là một trong nguyên nhân cơ bản tạo nên cuộc khủng hoảng Tài chính Đông Nam Á năm 1997- 1998.

Từ 1985 – 1996 kinh tế Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng cao trung bình gần 9% một năm. Nhưng đến năm 1996 tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 5,9% và sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 7/1997. Ngay từ đầu năm 1996, nhiều nghiên cứu cho thấy các đồng tiền Châu Á, trong đó có đồng THB của Thái Lan được neo giữ với đồng USD, trong khi đó giá trị của đồng USD với đồng Yên Nhật và các đồng tiền khác tăng rất mạnh. Việc duy trì tỷ giá hối đoái ổn định quá lâu đã làm cho đồng THB lên giá và thâm hụt thương mại trở nên trầm trọng hơn. Hơn nữa khi các nhà đầu cơ dự đoán đồng THB được định giá quá cao họ sẽ đua nhau đi vay đồng THB ở ngân hàng, rồi mang số tiền đó đi mua USD và chờ khi đồng THB bị phá giá thì họ sẽ thu lợi lớn. Đây là yếu tố “cộng hưởng” cho cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Thái Lan nhanh chóng xảy ra.

Ngày 2/7/1997, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á chính thức bắt đầu làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng. Vào ngày đó, Thái Lan đã cạn kiệt các nguồn dự trữ ngoại hối trong nỗ lực bảo vệ đồng THB tránh bị tác động của một cuộc đầu cơ lớn, Chính phủ buộc phải thả nổi đồng THB và đồng tiền này đã ngay lập tức giảm giá mạnh: Tỷ giá đồng THB tháng 1/1998 là 56 THB/USD (trước là 25,3 THB/USD).

***Chính sách tỷ giá sau khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998***

Từ tháng 7/1997, Thái Lan lựa chọn chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (The Managed Floating) sau khi Thái Lan nhận được gói cứu trợ tài chính từ IMF để chống suy thoái kinh tế. Theo đó, ngân hàng trung ương Thái Lan (BOT) quản lý tỷ giá thông qua chính sách tiền tệ mục tiêu bằng cách quản lý cung tiền trong nền kinh tế. Cách thức quản lý này đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế và ổn định giá. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá thả nổi này chỉ áp dụng đến tháng 5/2000.

Kể từ năm 1998, kinh tế Thái Lan bắt đầu có dấu hiệu phục hồi, tăng trưởng đạt 4,2-

4,4% vào năm 2000, phần lớn dựa vào xuất khẩu (tăng 20% năm 2000) (*phụ lục 7*). Năm 2001, mức tăng trưởng bị giảm xuống còn 2,2% do ảnh hưởng của sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu. Nhưng sau đó, kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh với một số dự án lớn, từ 2002 - 2004, tăng trưởng kinh tế đạt 5-7% một năm.

Từ tháng 5/2000 BOT quản lý tỷ giá theo lạm phát mục tiêu nhằm khắc phục những nhược điểm của quản lý tỷ giá theo chính sách tiền tệ như sự không ổn định giữa cung tiền và tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng tín dụng không chắc chắn tiềm ẩn những rủi ro cho khu vực tài chính... Lạm phát mục tiêu đóng vai trò là nhân tố chính trong chính sách tiền tệ để tỷ giá điều chỉnh linh hoạt, tránh được các cú sốc cho nền kinh tế.

Để thực hiện chính sách này, BOT thành lập ủy ban chính sách tiền tệ (Monetary Policy Committee - MPC) gồm ba quan chức cao cấp của BOT và bốn chuyên gia bên ngoài. Nhiệm vụ của MPC là thiết lập chính sách tiền tệ để ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế. Hằng năm, MPC đưa ra mức lạm phát căn bản dự kiến cho năm tới và lạm phát căn bản này được phép dao động từ 0,5-3,5% tùy vào tình hình thực tế. Định kỳ từ 6-8 tuần MPC sẽ họp và xem xét các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài nền kinh tế để dự báo lạm phát trong thời gian sắp tới. Mô hình này được áp dụng từ kinh nghiệm của Mỹ và Nhật Bản. Thông qua chính sách lạm phát mục tiêu BOT kiểm soát tỷ giá bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối với các công cụ như dự trữ ngoại hối, nghiệp vụ thị trường mở... để ngăn chặn tính dễ bốc hơi của thị trường, đã từng xảy ra trong cuộc khủng hoảng tài chính 1997. Theo đó, tỷ giá được phép dao động trong một biên độ để phát triển kinh tế một cách ổn định và chống lại các cú sốc. Không có qui định cụ thể cho tỷ giá, mục tiêu cuối cùng của tỷ giá là thực hiện được lạm phát mục tiêu và phát triển kinh tế.

Với chính sách tỷ giá này đã giúp cho giá trị đồng THB ổn định. Thông tin trên cho thấy điều đó với mức dao động từ 35 - 45 THB/USD, mức thay đổi rất ổn định từ 0-10%. Mục tiêu của BOT là tập trung giữ sự biến động của tỷ giá ổn định và chỉ can thiệp khi tỷ giá dịch chuyển trái chiều với các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Một nhân tố chính quyết định mức độ phù hợp của tỷ giá với chính sách tiền tệ là ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá tới mục tiêu của chính sách tiền tệ, trường hợp ở Thái Lan, là chỉ tiêu lạm phát. Tại Thái Lan, người ta thấy rằng tỷ giá trong quá khứ không đảm bảo được điều này, ví dụ trong giai đoạn khủng hoảng 1997, đồng THB giảm giá gần 25% mà lạm phát chỉ tăng từ 5,6% lên 8,1% trong 2 năm 1997-1998. Tuy nhiên, sau khi Thái Lan chuyển sang chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết, CPI dường như đã nhạy cảm hơn rất nhiều với sự biến động giá trị của đồng THB. Trong điều hành tỷ giá, NHTW Thái cũng nhận thấy một chính sách đối phó phù hợp với sự biến động tỷ giá phụ thuộc rất lớn vào cơ chế lan truyền của tỷ giá, ví dụ như với một chính sách tiền tệ mở rộng và một cơ chế giá cứng nhắc, thì phá giá có thể làm tăng tỷ giá thực trong ngắn hạn và góp phần cải thiện xuất khẩu ròng. Tiếp theo, cơ chế lan truyền tỷ giá lại phụ thuộc vào mối quan hệ giữa tỷ giá và các cú sốc tiền tệ, vào mức độ mở cửa của

nền kinh tế, vào độ nhạy cảm của xuất khẩu ròng với cán cân thương mại. Tuy nhiên, phá giá có thể làm giảm sản lượng của nền kinh tế nếu các khoản nợ của một quốc gia theo đồng ngoại tệ chiếm tỷ trọng lớn. Chính vì vậy, trong hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng, NHTW Thái tìm cách xử lý một loạt thông tin cơ bản như xem xét liệu sự biến động tỷ giá có ảnh hưởng nhiều đến lạm phát và các hoạt động kinh tế không, nguyên nhân của những cú sốc tác động đến tỷ giá là gì, các luồng vốn nước ngoài biến động ra sao.

Tóm lại, điều hành tỷ giá hối đoái của NHTW Thái Lan hiện nay là khá linh hoạt, dựa trên nhiều kỹ thuật dự đoán và công cụ điều tiết hợp lý. Đồng thời NHTW Thái cũng luôn xem xét ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến mục tiêu lạm phát và sản lượng trong tương lai. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết đã đem lại hiệu quả cao cho chính sách tiền tệ, góp phần khôi phục đà tăng trưởng kinh tế của Thái Lan một cách nhanh chóng.

#### **2.3.4. Chính sách tỷ giá hối đoái của Hàn Quốc**

Hàn Quốc từng được biết đến như một trong những nước nông nghiệp nghèo nhất thế giới. Cho đến năm 1962, khi bắt đầu bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1962 -1966), GDP bình quân đầu người là 87 USD đã phản ánh rằng Hàn Quốc vẫn chưa thể thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu sau gần thập kỷ nỗ lực khôi phục lại nền kinh tế đã bị tàn phá nặng nề bởi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai và tiếp đó là cuộc chiến Nam - Bắc Triều Tiên. Thế nhưng chỉ hơn 25 năm sau, vào cuối thập kỷ 80, Hàn Quốc đã đạt được những thành tựu kinh tế được cả thế giới biết đến như “Kỳ tích trên sông Hàn”. Đó là một quá trình phi thường đã nhanh chóng giúp cải tạo nền kinh tế Hàn Quốc, đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử của đất nước. Để có được một Hàn Quốc như ngày nay, Chính phủ Hàn Quốc đã áp dụng hàng loạt các biện pháp nhằm quản lý, điều tiết nền kinh tế, trong đó đặt trọng tâm là hướng về xuất khẩu. Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu với 2 bước đi quan trọng đó là khuyến khích và tăng cường tiết kiệm thông qua việc tăng lãi suất, cải thiện thâm hụt thương mại bằng việc phá giá đồng nội tệ. Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện hàng loạt biện pháp nhằm hỗ trợ xuất khẩu như giảm thuế nhập khẩu, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp xuất khẩu một cách hợp lý, ưu đãi về tài chính cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, điều chỉnh chế độ tỷ giá linh hoạt. Sau hàng loạt những chính sách của Chính phủ, kết quả đạt được là hết sức khả quan. Hàn Quốc trở thành một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất thế giới với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 41 triệu USD năm 1960 lên 1.048 triệu USD vào năm 1970.

##### ***Thời kỳ 1980-1996, Chính sách tỷ giá đẩy mạnh xuất khẩu:***

Trong giai đoạn này, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện việc áp chế độ tỷ giá hối đoái mà tỷ giá được xác định trên “giỏ ngoại tệ phức hợp”. Trong đó hai đồng tiền có liên quan đến đối tác chủ yếu trong quan hệ ngoại thương của Hàn Quốc là đồng USD và JPY. Đồng thời Hàn Quốc thực hiện phát triển kinh tế bằng chiến lược hướng mạnh vào xuất

khẩu đã thu được những thành công to lớn với mức tăng trưởng trên 10%/năm trong vòng chưa đầy hai thập kỷ. Hàn Quốc bước vào hàng ngũ của những nước công nghiệp phát triển. Trong đó, thành tựu của xuất khẩu đã có những đóng góp hết sức quan trọng vào thành công của Hàn Quốc.

Khi Hàn Quốc chuyển sang cơ chế xác định tỷ giá hối đoái dựa trên giỏ ngoại tệ, cũng là lúc Mỹ thay đổi chiến lược điều chỉnh đồng USD theo hướng tăng giá. Điều đó đã nhanh chóng giảm giá đồng KRW. Việc đồng KRW giảm giá thích hợp với mục tiêu chiến lược hướng vào xuất khẩu nên Hàn Quốc đã để cho thị trường tự điều chỉnh và chỉ can thiệp nhẹ (hạ lãi suất) để khuyến khích đồng KRW giảm giá mạnh hơn, nhằm tạo điều kiện cho tăng trưởng xuất khẩu. Việc đồng KRW giảm giá mạnh trong thời gian này đã tạo điều kiện khuyến khích xuất khẩu tăng nhanh. Bên cạnh đó, sự phối hợp nhịp nhàng với chính sách lãi suất là chính sách tín dụng (ưu tiên cho các ngành sản xuất mũi nhọn và sản xuất hàng xuất khẩu) của Hàn Quốc để kiểm soát lạm phát, đã tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài và khuyến khích mở rộng đầu tư trong nước, thúc đẩy kinh tế và ngoại thương Hàn Quốc tăng mạnh vào thời gian này.

Thành công của Hàn Quốc trong giai đoạn này là tỷ giá KRW/USD được điều chỉnh theo hướng giảm giá trị đồng nội tệ trong một thời gian dài song song với quá trình Hàn Quốc chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang thả nổi. Nghệ thuật phá giá tiền tệ ở Hàn Quốc chính là nhờ sử dụng linh hoạt các yếu tố thị trường và chỉ điều chỉnh khi cần thiết. Chính phủ Hàn Quốc đã rất chủ động tạo ra các điều kiện thuận lợi để đảm bảo tỷ giá KRW/USD không cản trở tới hoạt động xuất khẩu: khi USD lên giá, chính phủ để thị trường tự điều tiết, còn khi USD giảm giá, Chính phủ đã tăng cung đồng KRW nhằm có lợi cho xuất khẩu.

#### ***Thời kỳ khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997:***

Thời kỳ này, chính sách tỷ giá của Hàn Quốc được điều chỉnh linh hoạt hơn để khắc phục hậu quả của khủng hoảng. Tại Hàn Quốc, những biểu hiện của cuộc khủng hoảng thậm chí còn nghiêm trọng hơn cả ở Thái Lan là tâm của cơn bão. Khi cuộc khủng hoảng tràn tới Hàn Quốc, gần như ngay lập tức đồng KRW bị giảm giá mạnh so với đồng USD, và cùng với sự phá sản của hàng loạt tập đoàn kinh tế lớn đã đẩy nền kinh tế Hàn Quốc vào hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Nguyên nhân được đề cập và nhấn mạnh nhiều nhất về sự vấp ngã nhanh chóng trước cuộc khủng hoảng của nền kinh tế Hàn Quốc chính là sự quá tải của các khoản nợ. Thời gian này, nợ nước ngoài của Hàn Quốc vào khoảng 110 tỷ USD, trong đó khoảng 80 tỷ (chiếm 70,2%) là các khoản vay ngắn hạn. Nhìn bề ngoài có cảm giác như chính sách tỷ giá là vô can trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tài chính ở Hàn Quốc. Nhưng thực ra việc điều hành chính sách tỷ giá nhằm tạo ra sự ổn định trong những năm đầu của thập niên 90 đến 1996 đã khiến đồng KRW bắt đầu có xu hướng bị định giá cao, đồng KRW hầu như không giảm giá so với USD và còn tăng giá mạnh so với thực tế với đồng JPY. Điều này đã khiến các nhà đầu tư Hàn Quốc đi vay vốn

nước ngoài quá mức nên gây ra quá tải các khoản nợ, đặc biệt là nợ ngoại tệ. Đến khi xảy ra khủng hoảng, đồng KRW bị giảm giá so với USD đã thực sự đẩy các công ty Hàn Quốc lâm vào cảnh không thể trả nợ được. Tuy nhiên, chính việc đồng KRW giảm giá đã hỗ trợ mạnh cho xuất khẩu vượt lên đạt mức 21,3% ngay trong năm 1997 và 13,3% năm 1998 so với mức tăng 3,7% năm 1996. Cùng với những nỗ lực và kiên quyết trong cải cách tài chính và thay đổi chính sách kinh tế, cộng với sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, Hàn Quốc đã nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng và phục hồi nhanh nền kinh tế. (Phụ lục 8)

### 2.3.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm điều hành chính sách tỷ giá ở Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc trong quá trình phát triển kinh tế có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, chính sách tỷ giá phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế trong từng giai đoạn nhất định để nâng cao khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế. Chính sách tỷ giá phải hỗ trợ tốt nhất cho xuất khẩu, đầu tư, tăng dự trữ ngoại hối, cải thiện cán cân thanh toán và tạo tiền đề cho phát triển kinh tế bền vững. Bài học rõ nét từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản đã cho thấy điều đó.

*Thứ hai*, phải có sự kết hợp giữa các bộ, ban ngành trong điều hành chính sách tỷ giá để thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đặc biệt là giữa Ngân hàng trung ương và Bộ Tài chính trong điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Mô hình MPC của Thái Lan cũng có thể cho Việt Nam học hỏi trong quá trình điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá.

*Thứ ba*, không nên giữ tỷ giá quá lâu và neo chặt với một ngoại tệ mạnh. Để tránh các cú sốc từ bên ngoài cần neo đồng nội tệ với một rổ ngoại tệ mạnh. Kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á cho thấy, một trong những nguyên nhân gây ra khủng hoảng trong giai đoạn đó là các nước trong khu vực neo giữ tỷ giá đồng bản tệ với ngoại tệ duy nhất là USD. Sự ổn định này chỉ mang tính nhất thời và có ảnh hưởng tích cực tới tâm lý nhà đầu tư. Nhà đầu tư tin tưởng vào sự ổn định tiền tệ và nền kinh tế khi đồng USD mất giá. Tuy nhiên, khi USD lên giá mạnh đã làm yếu đi khả năng cạnh tranh của các nước có đồng tiền gắn chặt với USD. Kinh nghiệm từ khủng hoảng tài chính 1997 ở Thái Lan là một ví dụ điển hình. Sau khủng hoảng, Thái Lan đã điều hành tỷ giá linh hoạt hơn và đã thu được những kết quả khả quan trong phát triển kinh tế.

*Thứ tư*, là lựa chọn thời điểm phá giá đồng nội tệ phù hợp. Phù hợp ở đây được hiểu là thời điểm phá giá và tỷ lệ điều chỉnh tỷ giá. Qua phần nghiên cứu điều hành tỷ giá của Trung Quốc từ 1994 đến nay đã cho thấy điều đó. Chính sách tỷ giá phù hợp đã khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu, góp phần tích lũy vốn để đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trong nước. Tuy nhiên, chính sách tỷ giá linh hoạt cũng mới là



điều kiện cần, điều kiện đủ là cần có chính sách thương mại phù hợp để đẩy mạnh xuất khẩu.

*Thứ năm*, phá giá tiền tệ cần kết hợp với mở rộng xuất khẩu ở quy mô lớn. Đối với một quốc gia phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu các mặt hàng máy móc, nguyên liệu, thiết bị và công nghệ cũng như vay nợ nước ngoài để đầu tư thì việc phá giá tiền tệ có thể làm giảm tăng trưởng do tác động làm cản trở đầu tư lớn hơn khuyến khích xuất khẩu. Tuy nhiên, sự khôn ngoan của Hàn Quốc chính là việc mở rộng xuất khẩu ở quy mô lớn kết hợp với các nhân tố khác làm giảm chi phí nhập khẩu và gánh nặng nợ. Thực tế cho thấy, sau khi phá giá mạnh đồng KRW, Hàn Quốc đã tăng cường năng lực sản xuất và đẩy mạnh xúc tiến thương mại nên đã đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao.

*Thứ sáu*, thành công của chế độ tỷ giá ở nước này không đồng nghĩa với sự thành công của chế độ tỷ giá hối đoái đó ở nước khác. Mỗi chế độ tỷ giá hối đoái có thể mang lại thành công rực rỡ cho một hoặc một nhóm nước, như trường hợp của Nhật Bản thành công với “đồng Yên yếu” trong suốt 2 thập kỷ và một lần nữa thành công không ngờ với “cú đòn tỷ giá” sau hiệp ước Plaza 1985, nhưng lại mang đến thất bại cho một số nước khác. Điều đó là vì tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước và năng lực vận hành cơ chế, chính sách của Chính phủ ở mỗi nước. Hay là Hàn Quốc sau việc phá giá tiền tệ, Hàn Quốc đã có biện pháp thích hợp để loại bỏ khả năng giảm giá kéo dài của nội tệ và sau đó củng cố các nhân tố thị trường khác giúp cho tỷ giá duy trì ở mức độ ổn định. Sự ổn định của tỷ giá KRW/USD đạt được là do Chính phủ Hàn Quốc đã duy trì được một biên độ dao động ổn định suốt trong thời gian dài. Điều này thực sự có lợi cho nhà đầu tư trong nước và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. Vì vậy, Hàn Quốc là một trong số ít nước vực dậy sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Nam Á nhanh nhất và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, ứng dụng công nghệ hiện đại nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ mục tiêu hướng về xuất khẩu.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu. Trong chương này, luận án đã nêu rõ mối quan hệ hai chiều của tỷ giá hối đoái và xuất khẩu và chỉ ra rằng tỷ giá tác động đến: (i) Giá cả hàng hóa xuất khẩu; (ii) Khối lượng hàng hóa xuất khẩu; (iii) Chi phí đầu vào sản xuất hàng xuất khẩu; và (iv) tác động của xuất khẩu đến tỷ giá. Đồng thời chương này luận án cũng đề cập tới ưu thế của chính sách tỷ giá hối đoái duy trì sự ổn định hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu và xác định điều kiện để chính sách tỷ giá duy trì được sự ổn định của tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu bao gồm: (i) Tình hình dự trữ ngoại tệ đủ mạnh; (ii) Uy tín của NHTW; (iii) Quy mô của nền kinh tế; (iv) Khả năng cung cấp thông tin. Một nội dung cũng không kém phần quan trọng được đề cập trong chương này, đó là kinh nghiệm thế giới trong điều hành chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu. Cụ thể, luận án tập trung nghiên cứu và chất lọc kinh

nghiệm điều hành chính sách tỷ giá của 4 quốc gia đã rất thành công trong tăng trưởng xuất khẩu là Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc, từ đó rút ra sáu bài học lớn trong điều hành tỷ giá góp phần thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Toàn bộ nội dung trên đã được trình bày trong chương hai của luận án, tạo cơ sở lý luận để nghiên cứu các chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 3

# THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU VÀ CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI CỦA VIỆT NAM

### 3.1. Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015

#### 3.1.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005-2015

Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới giai đoạn 2005-2015 chứng kiến sự giảm sút mạnh do chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới (2008-2009) và khủng hoảng nợ công Châu Âu (2011). Mặc dù tất cả các quốc gia trên thế giới bao gồm cả quốc gia phát triển và quốc gia đang phát triển đã có rất nhiều nỗ lực nhằm thúc đẩy thương mại toàn cầu và những nỗ lực đó đã mang lại kết quả đáng khích lệ của dòng chảy thương mại trong năm 2010. Tuy nhiên, xu hướng hồi phục này không được lâu dài khi xu hướng thương mại bắt đầu giảm từ năm 2011 và tăng nhẹ trong giai đoạn 2014-2015. Sau khủng hoảng, kinh tế thế giới đã rơi vào một giai đoạn trầm kha, tốc độ tăng trưởng trì trệ. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu đã bắt đầu chuyển sang một quỹ đạo tăng trưởng mới, ở mức thấp hơn song ổn định hơn trước. Bức tranh thương mại hàng hóa đã diễn ra sự hoán chuyển trong động lực tăng trưởng của thương mại hàng hóa quốc tế. Nếu như thời kỳ trước và ngay sau khủng hoảng tài chính 2008-2009, các nền kinh tế đang phát triển đóng góp phần lớn cho tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu thì kể từ cuối năm 2013 đến nay vai trò này lại thuộc về các nền kinh tế phát triển, đặc biệt phải kể đến đóng góp của các nền kinh tế như Mỹ, Đức... nhờ tốc độ phục hồi kinh tế nhanh. (*Phụ lục 10*)

Trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với các nước trên thế giới, thể hiện ở sự tham gia tích cực vào các hiệp định song phương và đa phương. Điều này mở ra những cơ hội lớn cho nền kinh tế Việt Nam thông thương hàng hóa với các quốc gia trên thế giới nhưng cũng tạo không ít thách thức trong sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của nước nhà.

Trong 30 năm mở cửa và hội nhập, xuất khẩu của Việt Nam đã phát triển vượt bậc và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 340 triệu USD năm 1986 lên 32,44 tỷ USD năm 2005; 72,2 tỷ USD năm 2010 và 162,11 tỷ USD năm 2015. Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP tăng từ 31% năm 1990 lên 61% năm 2005; 72,6% năm 2011 và 86% năm 2015, đưa Việt Nam vào nhóm nước có tỷ lệ xuất khẩu/GDP cao nhất trên thế giới. Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhiều hàng hóa như: hạt điều thứ 1, cà phê thứ 2, gạo và giấy dếp thứ 3, thủy sản thứ 4 và dệt may thứ 5.

### 3.1.1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Quá trình tích cực, chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã giúp Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên những cạnh tranh như nguồn tài nguyên phong phú, nguồn lực lao động dồi dào, giá rẻ và sự ổn định kinh tế-chính trị-xã hội. Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế, mở rộng các mối liên kết thương mại và đầu tư của mình với phần còn lại của thế giới. Việc gia nhập ASEAN, ký Hiệp định Thương mại Song phương với Mỹ vào năm 2001, trở thành thành viên của WTO vào năm 2007, và tham gia vào nhiều thỏa thuận thương mại và đầu tư khu vực, khiến nền kinh tế Việt Nam ngày càng mở cửa và ngày càng hội nhập với nền kinh tế thế giới. Kết quả là các hoạt động thương mại với phần còn lại của thế giới tăng nhanh chóng. Kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đều tăng trưởng ở mức cao, ngay cả trong giai đoạn bất ổn kinh tế toàn cầu 2007-2009. Việt Nam đang là một trong những quốc gia có tỉ lệ thương mại so với GDP cao nhất trên thế giới, với tổng giá trị đạt khoảng 250% trong năm 2010.

Chiến lược định hướng xuất khẩu được cho là một trong những “trụ cột” của công cuộc cải cách kinh tế giai đoạn 2001-2010. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thời kỳ 2006-2010 đạt 56 tỷ USD/năm, bằng 2,5 lần thời kỳ 2001-2005 và tăng 17,2%/năm. Giai đoạn 2011-2015, tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng trưởng khá, tăng khoảng 17,6%/năm, cao hơn giai đoạn 2006-2010 (tăng 17,3%) và cao hơn mức đề ra tại Chiến lược xuất nhập khẩu của Việt Nam đến năm 2020 (tăng từ 12-14%), cao hơn mục tiêu Nghị quyết đại hội X (tăng 12%). Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2011-2020 của Việt Nam tiếp tục khẳng định định hướng nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu. Về trung và dài hạn, xuất khẩu sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam.

Giá trị xuất khẩu của Việt Nam đã có giai đoạn tăng trưởng ấn tượng từ năm 2006 cho đến 2008 trước khi suy giảm cùng với biến động của kinh tế thế giới vào năm 2009. Tuy nhiên giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đã tăng trở lại vào năm 2010 và tiếp tục tăng với tốc độ cao hơn vào giai đoạn 2011-2015. Nếu như năm 2006 kim ngạch xuất khẩu mới chỉ đạt 39,83 tỷ USD thì năm 2008 đã tăng lên 62,69 tỷ USD. Sau khi có sự suy giảm tốc độ tăng trưởng và kim ngạch xuất khẩu vào năm 2009 do khủng hoảng tài chính toàn cầu kim ngạch xuất khẩu đã tăng liên tục từ năm 2010 đến nay (từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên đến 162,11 năm 2015). Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sau khi phục hồi 26,5% năm 2010, đạt đỉnh cao vào năm 2011 với tốc độ tăng 34,2% đã giảm còn 7,9% năm 2015.

Cơ cấu xuất khẩu có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp.

Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng và đa dạng, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất

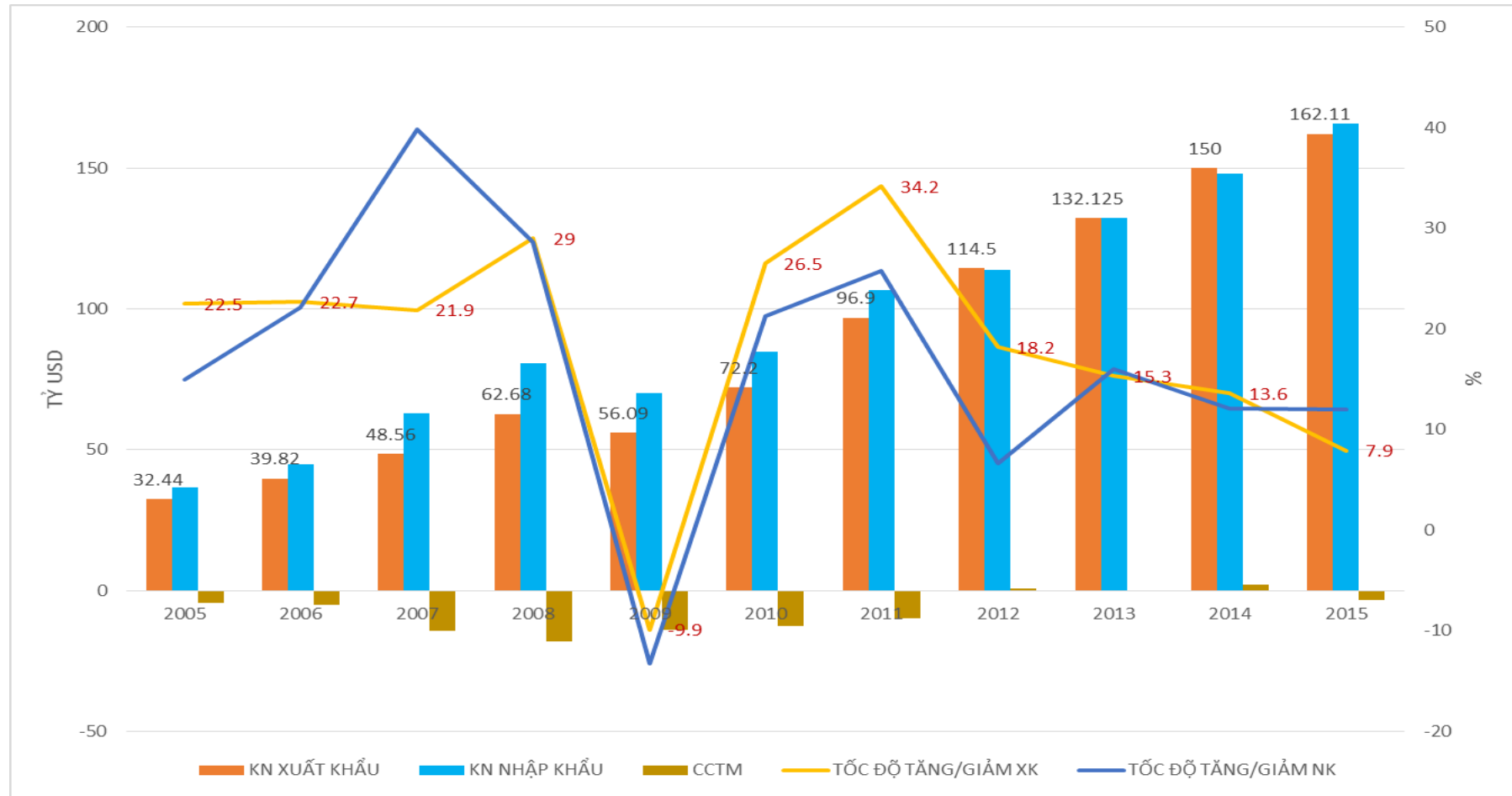
lượng như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Cơ cấu thị trường xuất khẩu chuyển dịch theo hướng giảm dần xuất khẩu sang thị trường Châu Á, tăng dần xuất khẩu sang thị trường Châu Âu và Châu Mỹ. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm kim ngạch nhập khẩu khoảng 14,3%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu (17,6%) nên kinh tế tiếp tục hướng vào xuất khẩu. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng và tăng dần tỷ trọng nhóm hàng tư liệu sản xuất. Nhập khẩu hàng hoá phục vụ tích cực cho hoạt động sản xuất, là nguồn cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, cũng như nguyên, nhiên vật liệu cho các ngành sản xuất trong nước

Chỉ tiêu nhập siêu trong giai đoạn 2011-2015 đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội X (theo mục tiêu, năm 2015 nhập siêu 12% và đến năm 2020 mới cân bằng cán cân thương mại). Nhập siêu giảm là một trong những tác nhân quan trọng giúp giảm áp lực tăng tỷ giá và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP ngày càng gia tăng, giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ này khoảng 78%, cao hơn tỷ lệ 62% trong giai đoạn 2006-2010, thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 657 USD/người lên 1457 USD/người vào giai đoạn 2011-2015. Như vậy, trong vòng 10 năm xuất khẩu bình quân đầu người đã gấp gần 4 lần, từ 478 USD/người năm 2006 lên 1768 USD/người vào năm 2015.

Mặc dù có nhiều thành tích đáng kể về xuất khẩu trong thời gian qua nhưng năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới thấp. Có đến 90% nông sản xuất khẩu thô hoặc sơ chế. Các mặt hàng công nghiệp chủ yếu là gia công lắp ráp. Do chất lượng thấp và không có thương hiệu nên phần lớn giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam buộc phải duy trì thấp hơn các đối thủ cạnh tranh.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cao song giá trị gia tăng thấp. Nhóm nông sản, thủy sản và nhóm nhiên liệu, khoáng sản: chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô hoặc sơ chế nên giá trị gia tăng thấp. Nhóm sản phẩm công nghiệp: chủ yếu gia công xuất khẩu, nằm ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cơ cấu lợi thế so sánh xuất khẩu chuyển dịch tích cực song chậm. Cơ cấu xuất khẩu phụ thuộc quá lớn vào một số ít mặt hàng và thị trường.

Phân tích ở khía cạnh khác, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn nhờ vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bởi riêng khối này đã chiếm với tỷ trọng trên 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong khi đó, khối doanh nghiệp nội địa chỉ chiếm tỷ trọng chưa đến 1/3. Các doanh nghiệp này chủ yếu xuất siêu, trong khi các doanh nghiệp trong nước vẫn đang nhập siêu khá lớn. Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp trong nước đang ngày càng yếu thế trước các doanh nghiệp FDI xét cả về tỷ trọng trong xuất khẩu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và cán cân thương mại.



*Nguồn: Tổng cục hải quan*

**Biểu đồ 3.1: Diễn biến kim ngạch XNK hàng hóa và Cán cân thương mại giai đoạn 2005-2015**

### 3.1.1.2. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Theo kết quả thống kê cho thấy các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng phong phú và đa dạng. Mặt hàng xuất khẩu chính gồm các loại lợi thế so sánh của đất nước, sử dụng nhiều lao động và tài nguyên trong nước. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có xu hướng giảm dần tỷ trọng các mặt hàng thô hoặc mới sơ chế. Năm 2005 tỷ trọng hàng thô chiếm 49,6% thì đến năm 2014 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hay mới chế biến giảm xuống mức 23,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu và giảm xuống còn 20,5% vào năm 2015. Xuất khẩu cũng có sự dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp giá trị thấp. Nếu như năm 2000 tỷ trọng hàng xuất khẩu công nghệ thấp chiếm đến 64% tổng kim ngạch xuất khẩu thì năm 2010 con số này là 59% và trung bình giai đoạn 2011-2015 chỉ còn 24%. Cùng với đó là sự gia tăng nhanh chóng hàng công nghiệp giá trị cao. Nếu như năm 2005 tỷ trọng hàng xuất khẩu công nghệ cao chỉ chiếm 9.6% tổng kim ngạch xuất khẩu thì năm 2010 con số này là 14.19% năm 2011 giảm xuống còn 11.4%. Tuy nhiên bước sang năm 2013 hàng công nghệ cao xuất khẩu có sự bứt phá đáng kể một phần là nhờ vào thành tích xuất khẩu điện thoại và linh kiện của tập đoàn Samsung đã đưa tỷ trọng hàng công nghệ cao trong xuất khẩu chiếm tới 26,7% trung bình giai đoạn 2013-2015, tăng gấp hơn 2 lần so với các thời điểm trước.

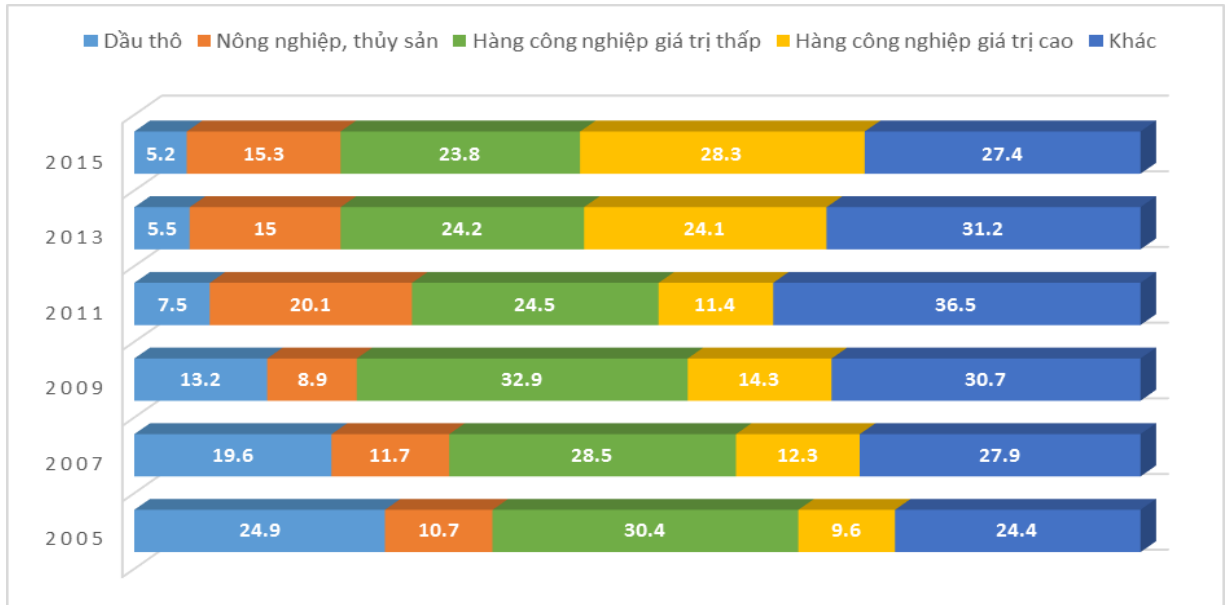
Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng dầu thô và nông nghiệp thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm dần rõ rệt qua từng năm trong giai đoạn 2005- 2009 tuy nhiên giai đoạn 2010-2015 mặt hàng dầu thô có xu hướng giảm mạnh nhưng nhóm hàng nông nghiệp thủy sản lại có xu hướng gia tăng. Điều này cho thấy cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đã bắt đầu có sự chuyển dịch từ việc xuất khẩu dưới dạng tài nguyên, khoáng sản, nguyên liệu thô sang những nhóm hàng công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế tác đem lại giá trị gia tăng cao hơn.

Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động (dệt may, da giày) có xu hướng tăng giảm đan xen nhưng luôn duy trì ở mức cao (*trung bình cả giai đoạn 2005-2015 là 27%*), chứng tỏ lợi thế về lao động dồi dào, giá rẻ của Việt Nam vẫn đang được khai thác triệt để và đây vẫn là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù có lợi thế so sánh cao ở nhóm mặt hàng này, song tỷ trọng xuất khẩu không tăng mạnh là do Việt Nam chủ yếu làm gia công bằng các nguyên phụ liệu nhập khẩu, dẫn đến lợi thế cạnh tranh của nhóm hàng này đang giảm dần, giá trị gia tăng xuất khẩu đạt thấp.

Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế tác sử dụng công nghệ cao (điện tử, máy móc, thiết bị, điện thoại và linh kiện) có xu hướng tăng nhẹ, song vẫn chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam khoảng



hơn 10% giai đoạn 2005-2010. Nhưng có sự đảo chiều trong tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này trong giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu đã lên đến hơn 28% trong năm 2015 và trung bình cả giai đoạn là 21,8%; mặc dù vậy vẫn thấp hơn nhiều so với kim ngạch nhập khẩu. Điều đó chứng tỏ rằng, mặc dù cơ cấu xuất khẩu đã có sự chuyển dịch sang nhóm hàng đem lại giá trị gia tăng cao hơn này, song do chủ yếu là gia công, lắp ráp bằng linh kiện, phụ tùng nhập ngoại nên giá trị kim ngạch xuất khẩu chưa cao.



*Nguồn: Tổng cục hải quan*

**Biểu đồ 3.2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

Hiện nay, loại hàng hóa xuất khẩu có hàm lượng công nghệ và chất xám cao đang được các doanh nghiệp trong nước khai thác chắc chắn sẽ cải thiện hơn vị thế của nước nhà trong hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường vẫn còn yếu. Ngoài một số mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh tương đối khá, nhìn chung sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam còn có chất lượng thấp, giá thành cao, không đa dạng về chủng loại, bao bì thiếu hấp dẫn, dịch vụ hậu mãi kém, chưa đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của khách hàng... Sản phẩm xuất khẩu của nước ta vẫn chủ yếu là hàng thu gom và gia công, tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu ở dạng thô vẫn còn cao, sản phẩm chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ và chất xám cao chiếm tỷ trọng còn thấp so với Trung Quốc và các nước ASEAN. Nước ta vẫn chưa tạo được mặt hàng xuất khẩu chiến lược có kim ngạch lớn vượt trội có chỗ đứng đáng kể trên thị trường. Xuất khẩu ở Việt Nam xác lập vị trí cạnh tranh trên thế giới chủ yếu là những mặt hàng dầu mỏ, dệt may, giày dép, thủy sản, cà phê... đây là những mặt hàng sử dụng nhiều lao động, nhưng về xu thế không còn tăng trưởng nhanh trên thế giới, đồng thời rất dễ bị cạnh tranh khi các đối thủ mới hạ thấp chi phí lao động. Nhiều nghiên cứu cho thấy trong tương lai gần Việt Nam khó có thể chuyển đổi năng lực

công nghệ để nâng lên mức cao hơn trong thang giá trị gia tăng toàn cầu.

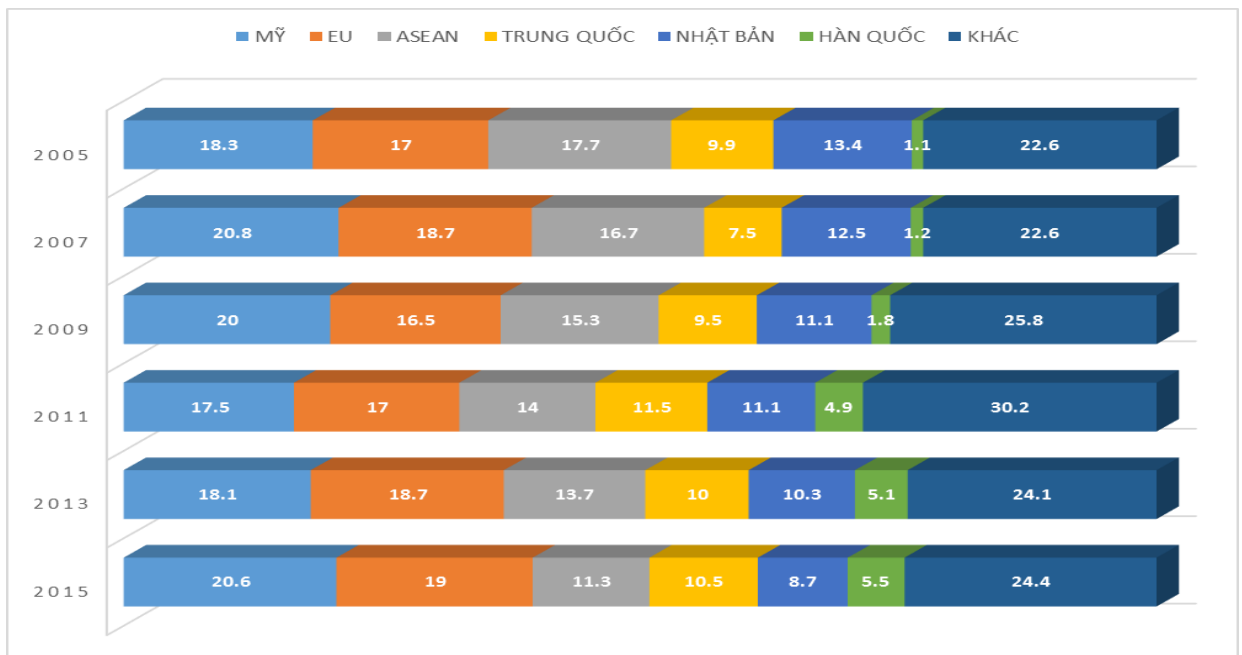
Việt Nam cũng đã hình thành được các nhóm, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực (có khối lượng tương đối lớn và ổn định trong giai đoạn 2005-2015): dệt may, giày dép, điện tử, nông sản và hải sản (*phụ lục 11 và 12*). Cơ cấu sản phẩm đang thay đổi theo hướng tăng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô là phù hợp với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa- Hiện đại hóa và tăng cường khai thác tiềm năng, thế mạnh của nước nhà trên thị trường.

Giai đoạn 2011-2015 chứng kiến sự thay đổi vị trí mặt hàng xuất khẩu lớn. Năm 2011-2012 mặt hàng dệt may giữ vị trí số một với tỷ trọng kim ngạch chiếm trên 13%, nhưng từ năm 2013 đến nay mặt hàng này đã tụt xuống vị trí thứ 2, thay vào đó là điện thoại và linh kiện với tỷ trọng kim ngạch chiếm trên 16%. Tiếp theo là các mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện, giày dép. Mặt hàng dầu thô xếp vị trí thứ 2 giai đoạn 2006-2010, hiện nay đã tụt xuống vị trí thứ 7 theo định hướng hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô. Trong số 25 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu năm 2014, có 5 mặt hàng thuộc nhóm nông sản là gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu chiếm tỷ trọng 7,6%. Riêng thủy sản chỉ chiếm 5,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (các con số này đều thấp hơn giai đoạn 2006-2010 tương ứng là 10% và 7,4%).

### **3.1.1.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu**

Năm 1986 hàng Việt Nam mới có mặt ở 33 quốc gia và vùng lãnh thổ, thì đến nay hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 nước và vùng lãnh thổ, hầu hết ở các Châu lục, chủ yếu là Châu Á. Trước những năm 2000 đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam chủ yếu là EU, ASEAN và Nhật Bản. Trong những năm 1996-1999, giá trị xuất khẩu sang 3 thị trường này luôn đạt mức xấp xỉ 60% tổng giá trị xuất khẩu. Từ sau năm 2001, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết và bắt đầu có hiệu lực, thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu phát triển mạnh, giá trị xuất khẩu sang Hoa Kỳ liên tục tăng nhanh qua các năm và dần trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ nhất của Việt Nam. Năm 2010 có 18 thị trường đạt trên 1 tỷ USD, đến năm 2015 đã tăng lên 28 thị trường. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Giai đoạn 2006-2010, diễn biến thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam có một số thay đổi như sau: Thị trường Châu Á có xu hướng giảm tỷ trọng từ khoảng 50% năm 2005 xuống còn 46% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của năm 2010. Xuất khẩu Việt Nam sang Châu Đại Dương biến động mạnh nhất, sau khi đã tăng mạnh vào những năm giữa thập kỷ, lại giảm mạnh vào những năm 2009, 2010. Châu Âu và châu Mỹ giữ thị phần tương đối ổn định ở khoảng 20 - 22% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn này, trong khi phát triển xuất khẩu sang Châu Phi được cải thiện đáng kể những năm cuối thập niên 2000. Giai đoạn 2010-2015, xuất khẩu Việt Nam tiếp tục phụ thuộc nhiều vào một nhóm các quốc

gia trong Mỹ chiếm tỷ trọng trung bình trong cả giai đoạn là cao nhất: 18.7%; kế đến là khu vực như EU (chiếm tỷ trọng trung bình 17,9%), ASEAN (13,5%); Trung Quốc và Nhật Bản (hơn 10%).



*Nguồn: Tổng cục hải quan và tính toán của tác giả*

**Biểu đồ 3.3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

Số lượng thị trường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam được mở rộng, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu lớn chỉ tập trung vào một vài thị trường quen thuộc. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực bị phụ thuộc vào một vài thị trường trọng điểm nên dễ gặp rủi ro lớn khi các thị trường này có biến động. Một số mặt hàng như cao su và rau quả phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, thủy sản phụ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ và Nhật Bản, gạo phụ thuộc thị trường Đông Nam Á, dệt may chủ yếu xuất sang thị trường Hoa Kỳ, da giày phụ thuộc chủ yếu vào thị trường EU. Xuất khẩu cà phê nhân phụ thuộc vào EU. Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra cơ hội mở rộng thị trường xuất nhập khẩu nhưng chưa đủ năng lực về nhiều mặt để thâm nhập sâu rộng vào các thị trường đã mở.

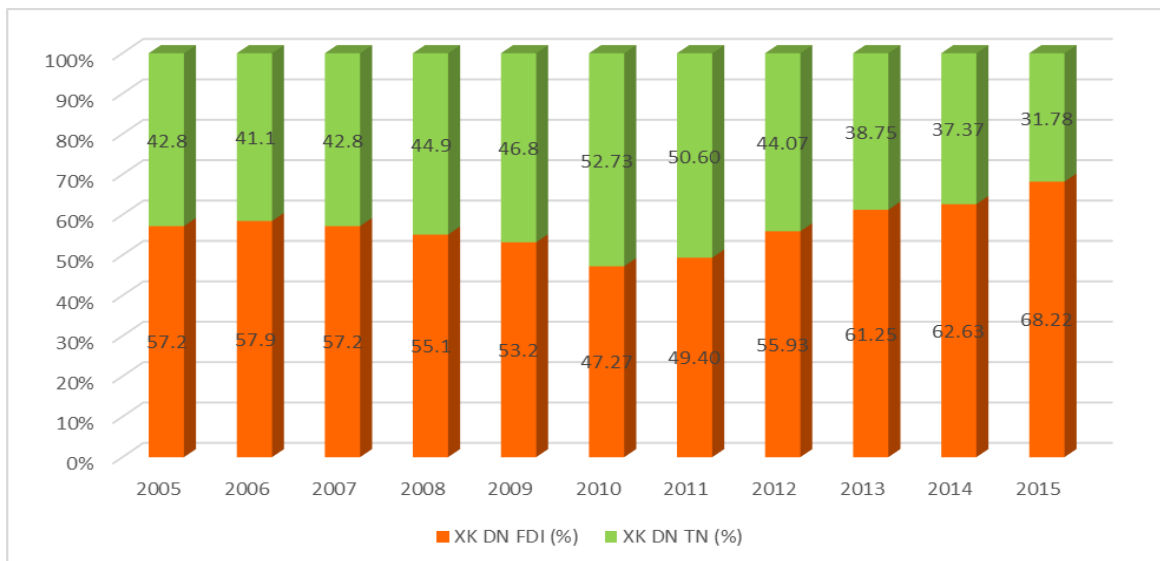
Với kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này có xu hướng tăng, phản ánh những khó khăn kinh tế nói chung trên thế giới không ảnh hưởng quá lớn đến nhu cầu hàng Việt Nam. Điều này có thể giải thích bởi hàng hóa xuất khẩu ở Việt Nam vẫn thuộc chuỗi giá trị thấp, đáp ứng nhu cầu bình thường của các nước, trong khi Trung Quốc đang dần rời bỏ chuỗi sản xuất này để chuyển sang chuỗi giá trị cao hơn và dần nhường lại thị phần cho các nước Đông Nam Á khác, trong đó có Việt Nam.

Có thể thấy công tác phát triển thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua còn bộc lộ nhiều yếu kém và bất cập làm ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của hoạt động ngoại thương như: (i) Chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu không đạt như mong muốn. Hoạt động xuất nhập khẩu còn tập trung lớn vào một số thị trường truyền thống khiến cho rủi ro về tính bất ổn của thị trường còn cao; (ii) Phát triển thị trường xuất nhập khẩu vẫn chủ yếu theo bề rộng, khả năng

phát triển thị trường theo chiều sâu còn hạn chế; (iii) Có sự mất cân đối lớn giữa xuất khẩu và nhập khẩu trên hầu khắp các thị trường, dẫn tới tình trạng xuất siêu lớn trên một số thị trường phát triển nhưng lại nhập siêu trầm trọng từ một số thị trường đang phát triển làm ảnh hưởng tới hiệu quả và tính bền vững của nền kinh tế Việt Nam...

#### 3.1.1.4. Cơ cấu chủ thể xuất khẩu

Có thể nói trong thời gian vừa qua, xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế chung của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu có xu hướng ngày càng tăng trong các năm gần đây thể hiện các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tận dụng tốt hơn những ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn so với tổng số. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2006-2010 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 16,1%, chiếm 55,2% tổng kim ngạch; đến giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân năm đạt 23,9% và tỷ trọng chiếm tới 70,5% vào năm 2015. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao làm cho cán cân thương mại chung luôn nhập siêu.



Nguồn: Tổng cục hải quan

**Biểu đồ 3.4: Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2005-2015**

Nếu như năm 2010 kim ngạch xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) là 39 tỷ USD, chiếm là 54,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; năm 2011 (55,1 tỷ USD, chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước), năm 2012 (72 tỷ USD, chiếm 64% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước), năm 2013 (88 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước) thì trong năm 2014 xuất khẩu của khu vực

đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất từ trước đến nay 101,59 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm 68% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực FDI trong năm 2015 đạt 207,85 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2014 (trong đó xuất khẩu đạt 110,59 tỷ USD tăng 17,7%, nhập khẩu đạt 97,26 tỷ USD tăng 15,5%). Trong khi đó khu vực các doanh nghiệp trong nước chỉ đạt 119,91 tỷ USD, tương đương với tổng xuất nhập khẩu của năm 2014 (trong đó xuất khẩu đạt 51,52 tỷ USD và nhập khẩu đạt 68,39 tỷ USD).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp khu vực đầu tư nước ngoài là: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính sản phẩm điện tử & linh kiện, giày dép, dệt may... Đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện, khu vực đầu tư nước ngoài gần như chiếm thế độc tôn, như dự án sản xuất điện thoại của Samsung.

Trong thời gian tới, với việc tỷ trọng các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đang ngày càng tăng, đặc biệt một số dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu đang tích cực giải ngân, mở rộng sản xuất, dự kiến khu vực doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu tàu trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu. Việc khối doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng dễ hiểu bởi các doanh nghiệp FDI có tiềm lực tài chính mạnh, đặc biệt là có lợi thế về thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, việc đóng góp lớn vào xuất khẩu của khu vực FDI còn có những vấn đề đáng lưu tâm như:

Mặc dù xuất khẩu của khu vực gia tăng, nhưng đi kèm là nhập khẩu các yếu tố sản xuất cũng gia tăng nhanh, phản ánh thực trạng các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào các ngành gia công, chỉ tạo giá trị gia tăng thấp cho kinh tế nội địa, không đóng góp tích cực đến cải thiện tiến bộ khoa học công nghệ và quản trị quốc gia mà đang khai thác lao động và tài nguyên.

Hầu hết xuất khẩu của các nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (nhóm ngành các doanh nghiệp FDI hướng về xuất khẩu tập trung đầu tư mạnh để tận dụng lao động rẻ) đều kích thích nhập khẩu mạnh mẽ. Nhập khẩu của khu vực này bắt đầu tăng mạnh và đóng góp lớn vào tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Năm 2013, nhập khẩu của khu vực này đã chiếm tới 56,7% (tăng 24,3%), so với 52,7% (tăng 22,7%) trong năm 2012. Điều này cũng đồng nghĩa với vai trò quan trọng hơn của nhóm ngành xuất khẩu hàng gia công, lắp ráp trong những năm gần đây. Trong năm 2012, nhóm hàng điện thoại và linh kiện xuất khẩu (12,6 tỷ USD, tăng 197,7% so với năm 2011) và nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện (khoảng 7,9 tỷ USD tăng 69,1%). Tuy nhiên, mặc dù kim ngạch xuất khẩu cho cả 2 nhóm hàng trên là 20,5 tỷ USD nhưng giá trị nhập khẩu điện tử, máy tính, linh kiện và các yếu tố đầu vào khoảng 13,1 tỷ USD (so với 7,2 tỷ năm 2011, tăng 67%) khiến giá trị gia tăng xuất khẩu của các nhóm hàng này không lớn. Nếu tiếp tục duy trì cấu trúc như hiện nay, khu vực FDI không làm lan tỏa được về công nghệ, lan tỏa đến sản xuất các

sản phẩm phụ trợ của khu vực kinh tế trong nước và thu hút lao động không chỉ là lao động phổ thông (nhân công giá rẻ) thì Việt Nam sẽ đối diện với nguy cơ bước “bẫy” giai đoạn thấp của chuỗi giá trị toàn cầu, và khó có thể vượt ra khỏi bức “trần” về công nghệ và cơ cấu sản xuất.

### **3.1.2. Thực trạng xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực giai đoạn 2005-2015**

#### **3.1.2.1. Xuất khẩu dệt may**

##### **❖ Tổng quan ngành dệt may Việt Nam**

Ngành dệt may Việt Nam trong nhiều năm qua luôn là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật, đội ngũ lao động có tay nghề ngày càng chiếm tỉ lệ lớn và sự ưu đãi từ các chính sách nhà nước, ngành dệt may đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ, vừa tạo ra giá trị hàng hóa xuất khẩu, vừa đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mặc dù Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia xuất khẩu dệt may top đầu nhưng các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chủ yếu là các nhà thầu phụ cho các nhà thầu may trong khu vực. Các doanh nghiệp Việt Nam hầu như không thực hiện quá trình thiết kế và không có khả năng tự thiết kế và xây dựng thương hiệu.

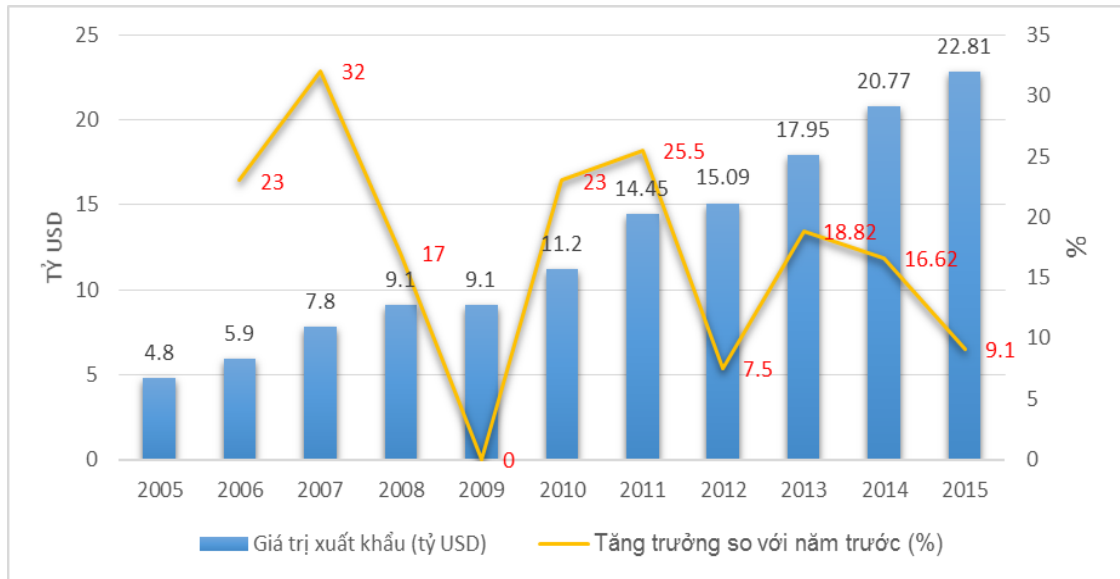
Hiện cả nước có khoảng 6.000 doanh nghiệp dệt may; thu hút hơn 2,5 triệu lao động; chiếm khoảng 25% lao động của khu vực kinh tế công nghiệp Việt Nam. Theo số liệu của VITAS, mỗi 1 tỷ USD xuất khẩu hàng dệt may có thể tạo ra việc làm cho 150 - 200 nghìn lao động, trong đó có 100 nghìn lao động trong doanh nghiệp dệt may và 50 - 100 nghìn lao động tại các doanh nghiệp hỗ trợ khác. Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam hiện nay chủ yếu may gia công theo hình thức CMT (cut, make and trim) đơn giản cho các hãng nước ngoài. Tỷ trọng xuất khẩu dưới hình thức này chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu của ngành. Do vậy, tốc độ tăng trưởng của ngành cao nhưng giá trị gia tăng của ngành còn thấp.

##### **❖ Hoạt động xuất khẩu dệt may**

Xuất khẩu hàng dệt may tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng. Giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam tăng liên tục từ năm 2005 đến năm 2015 và đạt giá trị xuất khẩu hơn 138.97 tỷ USD cho cả giai đoạn này, dự báo sẽ tăng trưởng đều đặn trong các năm tới.

Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam (Vitas), Sau khi gia nhập WTO, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam có sự tăng trưởng rất nhanh chóng trước khi chững lại vào năm 2009 do khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may tăng gần 1,5 lần từ 5,9 tỷ USD vào năm 2006 lên 9.1 tỷ USD năm 2008 và 2009. Tốc độ tăng trưởng hàng dệt may xuất khẩu của Việt nam đạt bình quân hàng năm là 24% trong giai đoạn 2006-2008 và không tăng trưởng trong năm 2009. Sau 7 năm chịu tác động nghiêm trọng của khủng hoảng kinh tế thế giới và nhiều biến động, bất ổn, nền kinh tế của nhiều nước đã bước đầu phục hồi và có những bước phát triển nhất định. Cùng với kinh tế cả nước, xuất khẩu hàng dệt may

Việt Nam đã vượt qua khó khăn, duy trì đà tăng trưởng vững chắc và ổn định trong giai đoạn từ 2010 đến 2015. Năm 2014, tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may đã vượt qua ngưỡng 20 tỷ USD, tăng trưởng gần gấp đôi so với năm 2010 (11.21 tỷ USD). Năm 2015 xuất khẩu toàn ngành đạt 22.81 tỷ USD, tăng 9.1 % so với năm 2014. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2015 là 16,85%/năm đưa dệt may trở thành ngành có kim ngạch xuất khẩu cao thứ hai và đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước, duy trì được vị trí top 5 nước xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới.



Nguồn: Tổng cục hải quan

### Biểu đồ 3.5: Tăng trưởng xuất khẩu dệt may Việt Nam giai đoạn 2005-2015

Xuất khẩu hàng dệt may của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt kim ngạch cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Năm 2005, xuất khẩu dệt may của doanh nghiệp FDI chỉ đạt 2,14 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 44% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may cả nước. Xuất khẩu nhóm hàng này của doanh nghiệp FDI liên tục tăng và chính thức vượt doanh nghiệp trong nước kể từ năm 2007. Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 10,7 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 59,4% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may. Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước đạt 7,3 tỷ USD, thấp hơn 3,4 tỷ USD so với doanh nghiệp FDI.

Sản phẩm của ngành dệt may Việt Nam đã có mặt trên 60 nước và vùng lãnh thổ. Trong đó Mỹ, EU và Nhật Bản chiếm khoảng trên dưới 75% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011-2015 tình hình kinh tế thế giới có biến động đáng kể, đặc biệt là Châu Âu, khủng hoảng nợ công tăng đỉnh điểm vào giai đoạn 2012-2013 làm cho việc xuất khẩu sang thị trường này gặp khó khăn ít nhiều. Do vậy, Việt Nam đã chủ động mở rộng xuất khẩu hàng dệt - may sang nhiều thị trường tiềm năng khác như Hàn Quốc, Canada, Đài Loan, Trung Quốc, LB Nga, Thổ Nhĩ Kỳ...

Đối thủ cạnh tranh lớn nhất ở thị trường Mỹ và EU của Việt Nam là Trung Quốc và Indonesia. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh Ngành dệt may Việt Nam đang ở vị trí

đáy của chuỗi giá trị toàn cầu, với giá trị gia tăng tương đối thấp. Năng lực sản xuất ngành công nghiệp dệt may nhìn chung còn kém phát triển. Nguyên liệu đầu vào là sản lượng bông thấp dần, chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu cho ngành bông sợi. Bên cạnh đó, hầu hết các loại vải sản xuất trong nước có chất lượng thấp và được sử dụng trong sản xuất hàng may mặc cho thị trường trong nước. Vì vậy, Việt Nam nhập khẩu khoảng 80% vải sử dụng trong lĩnh vực may mặc, chủ yếu là từ khu vực châu Á để sản xuất hàng dệt may xuất khẩu. Hàng dệt may Việt Nam vẫn chỉ cạnh tranh ở những sản phẩm may mặc từ bông và sợi tổng hợp cho phân khúc thị trường cấp trung và cấp thấp. Số liệu về chủng loại các mặt hàng xuất khẩu giai đoạn 2011-2015 cho thấy ba mặt hàng xuất khẩu chính là áo jacket (22%), áo thun (20%), và quần (16%). Các sản phẩm như áo sơ mi, váy, quần áo trẻ em có giá trị xuất khẩu ở mức 6%. Các sản phẩm cao cấp như đồ vest được xuất khẩu với số lượng rất nhỏ. Về quá trình sản xuất, giai đoạn tạo nhiều giá trị gia tăng nhất cho hàng hóa thì ở Việt Nam, hầu hết các công ty chỉ liên quan đến với các hoạt động cốt lõi (cắt, may), chỉ có một lượng nhỏ các doanh nghiệp tham gia vào tất cả sáu hoạt động của ngành. Khoảng 60% các nhà máy tại Việt Nam trong ngành này là các doanh nghiệp nước ngoài, trực tiếp tham gia trong chuỗi cung ứng trong và ngoài nước của họ.

Ngành sản xuất và xuất khẩu dệt may được coi là một trong các trụ đỡ của kinh tế Việt Nam. Thật vậy, trong giai đoạn 2005-2015, tuy nền kinh tế Việt Nam chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và suy thoái toàn cầu nhưng ngành dệt may với nỗ lực của mình đã vượt qua và giữ được tốc độ tăng trưởng cũng như kim ngạch xuất khẩu tốt. Đây chính là một trong những điểm sáng của xuất khẩu Việt Nam trong thời gian qua.

### **3.1.2.2. Xuất khẩu cà phê**

#### **❖ Tổng quan ngành cà phê Việt Nam**

Cà phê là ngành hàng nông sản chiến lược của Việt Nam, với lượng xuất khẩu lớn thứ 2 thế giới, đóng góp 10% GDP nông nghiệp, 5% tổng giá trị xuất khẩu, cung cấp hơn 1 triệu việc làm và tạo 50% sinh kế cho người dân Tây Nguyên. Với trên 570 ngàn ha diện tích trồng cà phê đang cho thu hoạch, trung bình sản lượng đạt từ 1,4 đến 1,6 triệu tấn/năm. Theo số liệu thống kê có khoảng trên 550 ngàn nông hộ tham gia sản xuất trực tiếp cà phê với hơn 1,6 triệu lao động. Ngoài lao động trực tiếp tham gia chuỗi sản xuất, thu mua, kinh doanh xuất nhập khẩu, ngành cà phê còn thu hút lao động nhân rỗi tại các tỉnh lân cận tập trung về khu vực Tây Nguyên trong thời gian thu hái để làm thuê.

Ngành cà phê tăng trưởng khá đều cả về diện tích, năng suất và chất lượng trong giai đoạn 2005-2015. Cà phê Việt Nam được trồng chủ yếu ở năm tỉnh khu vực Tây Nguyên là Đaklak, Đaknong, Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum, chiếm tới 85% tổng diện tích và sản lượng cà phê cả nước. Ngoài ra, cà phê còn được trồng ở khu vực các tỉnh phía Nam như Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai và miền Trung như Nghệ An,



Quảng Trị, khu vực Tây Bắc như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

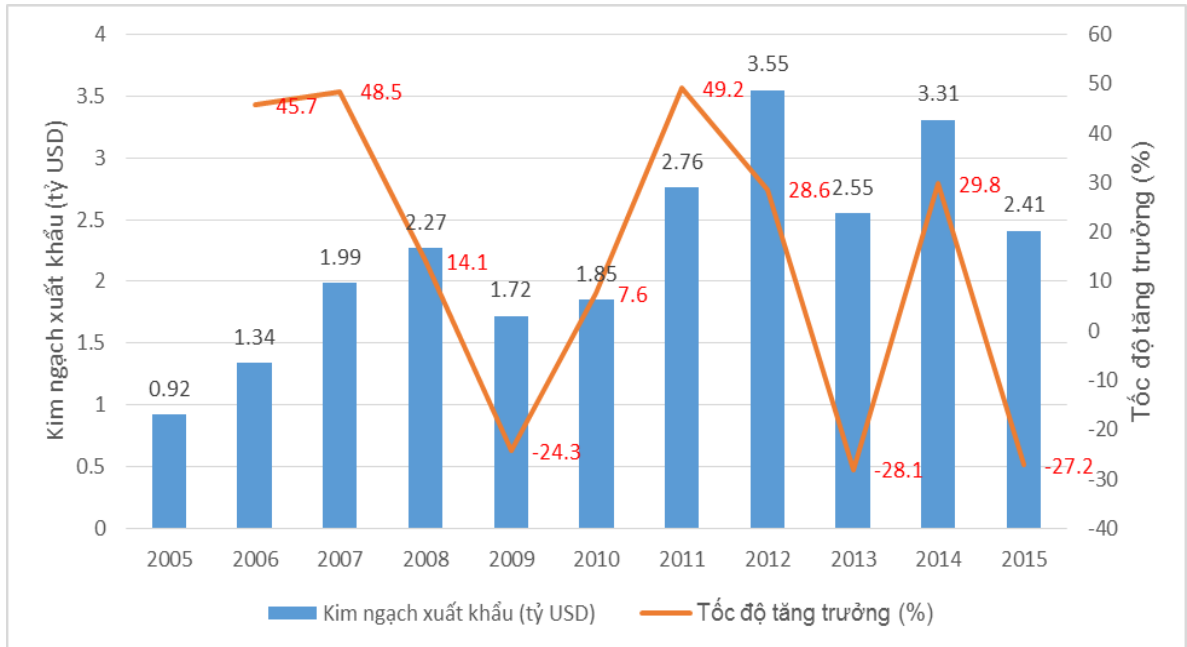
Hiện nay, diện tích cà phê cả nước là 641 ngàn ha (2014) gồm hai loại chính là cà phê vối (Robusta) và cà phê chè (Arabica). Trong đó diện tích cà phê vối (Robusta) chiếm hơn 95% diện tích được trồng và chủ yếu được trồng ở các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài ra, cà phê Arabica cũng được phát triển với sản lượng đạt khoảng 90.000 tấn cà phê nhân, tập trung chủ yếu ở một số vùng ở Tây Nguyên đặc biệt là ở tỉnh Lâm đồng, các tỉnh trung du miền núi phía Bắc (Sơn La, Lai Châu, Điện Biên) và duyên hải miền Trung (Quảng Trị).

#### ❖ *Hoạt động xuất khẩu cà phê*

Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai trên thế giới sau Brazil. Tuy nhiên, xét về trị giá hàng xuất khẩu, Việt Nam chỉ xếp thứ 4 trên thế giới sau Brazil, Đức, Colombia. Đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam trên thị trường xuất khẩu cà phê là Brazil, nước xuất khẩu cà phê nhiều nhất trên thế giới. Brazil cũng sản xuất hai loại cà phê Arabica và Robusta, nhưng xuất khẩu chủ yếu cà phê chất lượng cao Arabica. Đức và Colombia đều có sản lượng cà phê xuất khẩu thấp hơn Việt Nam nhưng tập trung vào sản phẩm cà phê chất lượng cao, đã qua chế biến, cà phê chất lượng cao Arabica cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu trong khi Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sản phẩm hạt cà phê qua sơ chế, chất lượng thấp.

Hiện nay Việt Nam xuất khẩu khoảng 93-95% tổng sản lượng cà phê, chủ yếu là cà phê nhân. Giai đoạn 2005-2015, kim ngạch xuất khẩu cà phê gia tăng đáng kể từ khoảng 920 triệu USD lên 2,41 tỷ USD trong đó năm 2012 được xem là năm xuất khẩu cà phê kỷ lục với 3,55 tỷ USD, kế đến là năm 2014 với kim ngạch xuất khẩu đạt 3.31 tỷ USD. Hai năm 2013 và 2015 kim ngạch xuất khẩu giảm với tốc độ tương đối là 28,1% năm 2013 so với 2012 và 27,2% năm 2015 so với 2014. Niên vụ cà phê 2014-2015, ngành cà phê bị tác động bởi biến đổi khí hậu khiến năng suất, chất lượng cà phê giảm. Cùng với đó, giá cà phê và lượng xuất khẩu đều giảm. Đây là niên vụ thứ 3 liên tiếp sản lượng cà phê sụt giảm so với đỉnh điểm 2012. Nguyên nhân của sự sụt giảm là do thời tiết thay đổi, hạn hán nghiêm trọng trong thời kỳ cà phê phát triển, mưa đến sớm khi thu hoạch, cà phê ra hoa không tập trung. Mặc dù Việt Nam cũng đã có chương trình tái canh cho các vườn cà phê già cỗi trên 20 năm tuổi, tuy nhiên vì nhiều lý do khiến quá trình tái canh diễn ra khá chậm. Hơn nữa giá xuất khẩu cà phê giảm chỉ còn 1.800 USD/tấn so với thời điểm cao 2.100 -2.220 USD/tấn của vụ trước, như vậy giảm 300-400 USD/tấn. Giá cà phê hạt tại thị trường nội địa chỉ ở mức 33.000 đồng/kg, giảm 6.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm ngoái và thấp nhất trong 2 năm nay. Việc giá cà phê xuống thấp dưới 35.000 đồng/kg từ nửa năm nay khiến người nông dân không có lãi. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), trong năm 2015, đã có khoảng 30.000 ha cà phê, chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đã được bà con nông dân chuyển sang trồng hồ tiêu và các loại cây ăn quả.

Việt Nam xuất khẩu tới trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, trong đó các thị trường nhập khẩu lớn trong giai đoạn 2005-2015: Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Ý, Nhật Bản, Bỉ và Pháp. Ngoài các thị trường lớn như Châu Âu, Hoa Kỳ, còn có các thị trường đầy tiềm năng khác của Châu Âu như: Anh và Nga, ở khu vực châu Á như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc...



Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org)

### Biểu đồ 3.6: Tăng trưởng xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015

Liên minh Châu Âu chiếm tới 41% khối lượng xuất khẩu cà phê Việt Nam, trong đó Đức là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất Châu Âu, 59% là các thị trường khác. Dưới đây là bảng thông tin một số nước trong liên minh Châu Âu nhập khẩu cà phê của Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2015.

Cà phê Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao nhờ điều kiện môi trường và khí hậu ưu đãi, chi phí sản xuất thấp, sản lượng thu hoạch cao nhất thế giới. Tuy đứng sau Brazil về sản lượng nhưng cà phê Việt Nam có lợi thế chính là có sản lượng cà phê Robusta (cà phê vối) lớn nhất và giá thành thấp nhất thế giới. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng cà phê trên thế giới ngày càng tăng cao, ngành cà phê Việt Nam đang tự tin hướng đến ngôi vị chi phối thị trường cà phê thế giới trong những năm tới.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành cà phê Việt Nam hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức để phát triển bền vững. Đặc biệt là chất lượng cà phê Việt Nam vẫn chưa thực sự ổn định. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến chất lượng giảm sút như dinh dưỡng vườn cây, tuổi đời, dịch bệnh, cơ cấu giống, quá trình thu hái, bảo quản, chế biến. Ngoài ra, nước cũng là một yếu tố hạn chế đối với phát triển cà phê ở Tây Nguyên, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu, Việt Nam chỉ tham gia chủ yếu vào giai đoạn đầu tiên trong chuỗi, ở quá trình sản xuất, khâu trồng trọt, thu sản phẩm thô qua sơ chế rồi xuất khẩu. Cà phê tại Việt Nam được trồng chủ yếu tại vùng núi và cao nguyên phía Nam, có

điều kiện khí hậu, địa lý phù hợp cho việc trồng cà phê Robusta (95%), có một số ít diện tích vùng trồng được cà phê Arabica tuy nhiên chưa được chú trọng khai thác hợp lý. Hạt cà phê thu mua và sơ chế sấy khô chủ yếu sử dụng quy trình và công nghệ trong nước với chất lượng thấp, khai thác nhân công giá rẻ nên chất lượng nhân công chưa cao, không có kỹ năng và kiến thức để phân loại cà phê, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thiếu sự hợp tác giữa các nhà máy với nông dân, thiếu vốn đầu tư dẫn tới hạn chế trong việc thu mua, chế biến, kém hiệu quả hợp tác giữa người chế biến và nông dân.

### **3.1.2.3. Xuất khẩu thủy sản**

#### **❖ Tổng quan ngành thủy sản**

Sau ba thập kỷ của quá trình chuyển đổi, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có được là nhờ sự đóng góp rất quan trọng của chính sách hội nhập kinh tế và chiến lược định hướng xuất khẩu. Trong những năm qua, ngành thủy sản đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Sản xuất thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận cả về sản lượng và giá trị. Mặt hàng thủy sản Việt Nam cũng đã được xuất khẩu sang 165 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản liên tục tăng qua các năm trong giai đoạn 2005-2015, góp phần khẳng định ngành thủy sản luôn trong top đầu các mặt hàng xuất khẩu của nước ta và Việt Nam thuộc nhóm 10 nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới.

Nước ta với hệ thống sông ngòi dày đặc và có đường biển dài rất thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong 20 năm. Với chủ trương thúc đẩy phát triển của chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, sản lượng liên tục tăng cao trong các năm qua đóng góp đáng kể vào tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Trong khi đó, trước sự cạn kiệt dần của nguồn thủy sản tự nhiên và trình độ của hoạt động khai thác đánh bắt chưa được cải thiện, sản lượng thủy sản từ hoạt động khai thác tăng không đáng kể trong thời gian qua.

Ngành chế biến thủy sản hiện nay phát triển thành một ngành kinh tế mũi nhọn, ngành sản xuất hàng hóa lớn, đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Với sự tăng trưởng nhanh và hiệu quả, thủy sản đã đóng góp tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đóng góp hiệu quả cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho trên 4 triệu lao động, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư khắp các vùng nông thôn, ven biển, đồng bằng, trung du, miền núi... , đồng thời góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc phòng trên vùng biển đảo của Tổ quốc.

#### **❖ Hoạt động xuất khẩu thủy sản**

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc trong 20 năm qua. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ mức khá thấp là 550 triệu USD năm 1995 đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ qua từng năm với mức tăng trưởng bình quân 15,6%/năm, đưa kim ngạch xuất khẩu lên 2,74 tỷ USD vào năm 2005, lên 5,02 tỷ vào năm 2010 và

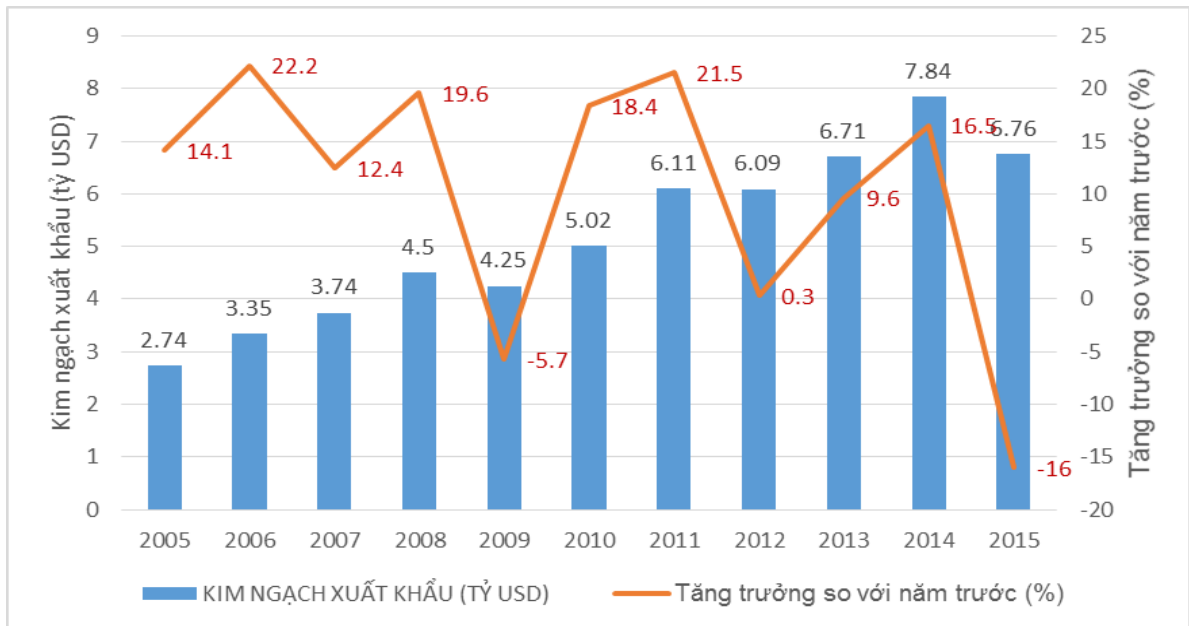
đạt đỉnh cao là 7.84 tỷ USD vào năm 2014 và năm 2015 là 6,72 tỷ USD. Tuy năm 2008-2009 có sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu, về mức 4,2 tỉ USD nhưng nguyên nhân là do suy thoái kinh tế toàn cầu khiến các nhà nhập khẩu khó khăn trong việc đặt đơn hàng mới. Từ cuối năm 2009, kim ngạch xuất khẩu lại tăng trở lại với tốc độ nhanh hơn giai đoạn trước đó, tốc độ tăng trung bình hàng năm là khoảng 25%. Quá trình tăng trưởng này đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu.

Trong nhiều năm qua, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam luôn nằm trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, sau dệt may, điện tử, dầu thô, và giày da. Thành tựu của ngành thủy sản thể hiện bằng kết quả xuất khẩu tăng nhanh về cả giá trị và sản lượng trong giai đoạn 2000-2015 (1,5 tỷ USD năm 2000 lên 6,72 tỷ USD năm 2015) trong đó năm 2014 đạt kết quả kỷ lục, vượt qua mức 7 tỷ USD. Kết quả này có được một phần là nhờ năm 2014 là năm thuận lợi cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản. Tại các địa phương, sản lượng và diện tích nuôi trồng thủy sản đều tăng và mở rộng. Đây cũng là giai đoạn mà nước ta có được những thuận lợi từ thị trường xuất khẩu, ngành nuôi tôm có bước phát triển mạnh mẽ, diện tích nuôi tăng mạnh, đặc biệt với tôm thẻ chân trắng. Giá trị xuất khẩu tôm tăng khá, đóng góp quan trọng vào mức tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản nói chung. Tuy nhiên, sang năm 2015, kim ngạch xuất khẩu giảm chủ yếu là do sự biến động về giá cả trên thị trường. Sự sụt giảm về lượng xuất khẩu của mặt hàng tôm vốn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam cũng góp phần giảm đi hiệu quả của xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2015.

Thủy sản Việt Nam hiện nay đã có mặt ở 165 nước và vùng lãnh thổ trong đó 3 thị trường chính là EU, Mỹ và Nhật Bản chiếm tỷ trọng lớn chiếm khoảng 55% trung bình cả giai đoạn 2010-2015. Chiếm tới 37% kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam là Mỹ và Nhật Bản, đây là hai thị trường có nhiều rào cản kỹ thuật nhất, đặc biệt là thị trường Mỹ với các vụ kiện chống bán phá giá tôm và cá basa và Nhật Bản với rào cản Ethoxyquin. Hai thị trường quan trọng tiếp theo của thủy sản Việt Nam đều nằm tại châu Á là Hàn Quốc và Trung Quốc chiếm khoảng 15% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Úc là thị trường xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng nhanh nằm ở vị trí thứ 7 và chiếm 3% tổng kim ngạch xuất khẩu. Không chỉ tăng trưởng ở những thị trường truyền thống, ngành thủy sản còn tiếp tục mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường mới như chủ động xuất bán sang các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Nga và nhiều nước khác.

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính gồm: tôm, cá tra, nhuyễn thể và cá ngừ chiếm khoảng 80% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong đó tôm là mặt hàng chủ lực góp phần mang lại con số 5 tỷ USD của thủy sản Việt Nam năm 2010. Năm 2012 là một năm khó khăn đối với ngành tôm Việt Nam. Cả nuôi trồng, sản xuất lẫn xuất khẩu đều đối diện với nhiều thách thức. Người nuôi thì lao đao với

dịch bệnh xảy ra tại nhiều vùng nuôi ngay từ đầu năm khiến nguồn tôm nguyên liệu giảm, giá cả lên xuống thất thường. Còn doanh nghiệp thì đối mặt với thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, hoạt động sản xuất cầm chừng, thậm chí còn đối diện với nguy cơ phá sản, v.v. Không chỉ gặp khó trên thị trường nội địa, xuất khẩu tôm nước ta còn phải hứng chịu những cơn sóng dữ trên thị trường quốc tế, điển hình là rào cản Ethoxyquin tại thị trường Nhật Bản. Mặt hàng cá tra: mặc dù, giá trị xuất khẩu mặt hàng cá tra xếp thứ 2 sau tôm nhưng đây chỉ có thể gọi là xuất khẩu ổn định và cầm chừng. Doanh nghiệp xuất khẩu cá tra gặp rất nhiều khó khăn về cả thị trường tiêu thụ và nguyên liệu trong nước. Nắm được điểm yếu của doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, đối tác liên tục đòi giảm giá xuất khẩu.



Nguồn: Tổng cục hải quan

### Biểu đồ 3.7: Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2015

Sau khi gia nhập WTO, xuất khẩu của Việt Nam đã đạt được kết quả rất tiến bộ xét về doanh thu, sản phẩm và thị trường tiêu thụ, trong đó xuất khẩu thủy sản đã và đang trở thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mặc dù kết quả xuất khẩu của ngành này là tích cực, nhưng những phân tích, đánh giá tổng quan dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành này gặp phải những vấn đề khó khăn, cụ thể như sau:

- ✓ Ngành thủy sản Việt Nam đang bỏ ngỏ vấn đề xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản mà mới chỉ tập trung vào việc đăng ký nhãn hiệu tại các nước nhập khẩu. Hạn chế này đã khiến doanh nghiệp Việt Nam phải chịu những thiệt thòi vô hình về kinh tế.
- ✓ Mức độ đa dạng hóa sản phẩm thủy sản xuất khẩu còn thấp. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực chủ yếu là hàng sơ chế, có giá trị gia tăng thấp. Mặc dù việc chuyển dịch cơ cấu sang sản phẩm đã qua chế biến là tích cực, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong giai đoạn vừa qua vẫn dựa vào những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Mức đa dạng hóa thị trường thấp hay đa dạng hóa sản phẩm thấp đều chứng tỏ

các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam chưa có đủ năng lực để tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn và có hàm lượng công nghệ cao hơn.

- ✓ Các doanh nghiệp xuất khẩu thiếu chủ động trong tiếp cận nguyên liệu đầu vào phục vụ cho chế biến xuất khẩu, trong khi giá nhập khẩu luôn biến động. Nguồn nguyên liệu trong nước đáp ứng tương đối nhu cầu chế biến xuất khẩu, nhưng tiêu chuẩn đầu vào chưa đáp ứng yêu cầu, trong khi nuôi trồng thủy sản bấp bênh, thiếu liên kết với doanh nghiệp chế biến - xuất khẩu.
- ✓ Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thiếu nguồn lực vốn và công nghệ không thể đầu tư cho nghiên cứu phát triển sản phẩm và đổi mới công nghệ. Ảnh hưởng của việc thiếu sản phẩm mới có giá trị tăng cao là giảm dần sức cạnh tranh của sản phẩm dẫn đến giảm doanh thu và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc phát triển thị trường và tăng thị phần xuất khẩu đối với sản phẩm thủy sản.

## **3.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

### **3.2.1. Vài nét khái quát về tình hình kinh tế thế giới, trong nước và chính sách tiền tệ của Việt Nam**

#### **3.2.1.1. Tình hình kinh tế thế giới giai đoạn 2005-2015**

Điểm chính của nền kinh tế thế giới giai đoạn 2005-2010 là sự tăng trưởng nóng của nền kinh tế thế giới lên tới đỉnh cao vào năm 2007 và sau đó rơi vào một cuộc Đại Suy giảm (Great Recession) tồi tệ nhất kể từ sau cuộc Đại Suy thoái (Great Depression) giai đoạn 1929-1933. Việc kinh tế thế giới phát triển mạnh (và không vững chắc) cho tới trước năm 2007 chủ yếu bắt nguồn từ chính sách vĩ mô nới lỏng thái quá của chính phủ Mỹ từ sau cuộc khủng hoảng dot.com vào năm 2000, sự trỗi dậy nhanh chóng của tứ cường mới nổi, Brazil, Nga, Ấn Độ và đặc biệt là Trung Quốc (nhóm BRIC), đã tích tụ sự mất cân đối vĩ mô toàn cầu. Những mất cân đối này là điều kiện cơ bản để các dòng tài chính dịch chuyển với những khối lượng lớn chưa từng có trong lịch sử, vượt qua tầm hiểu biết và kiểm soát của giới chính sách, châm ngòi cho cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ và sau đó lan ra các nước phát triển; và đến lượt nó kéo theo sự suy giảm về kinh tế trên toàn thế giới.

Nền kinh tế thế giới đã trải qua một giai đoạn phát triển tương đối ổn định, trung bình khoảng 5% cho đến trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu diễn ra vào quý 1- 2008. Các nước đang phát triển đã đạt được mức tăng trưởng trung bình cao hơn khoảng 7.5% năm, so với mức 3% năm của các nước đã phát triển trong giai đoạn này. Khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, các nền kinh tế đã phát triển lại bị rơi vào suy thoái lớn hơn, chạm mức thấp nhất (-3.4%) vào năm 2009, trong khi đó các nền kinh tế đang phát triển chỉ bị suy giảm xuống mức thấp nhất (2.7%) vào năm 2009.

Giai đoạn 2011-2015, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp hơn và rủi ro gia tăng. Thế giới vẫn chưa thoát ra khỏi thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Ngược lại, nền kinh tế thế giới dường như lại bước vào một giai đoạn khó khăn với những thách thức mới nghiêm trọng hơn như khủng hoảng nợ công, nhất

là ở Châu Âu. Một loạt các quốc gia bị tụt hạng tín dụng khiến cho giới đầu tư mất lòng tin, đẩy thị trường tài chính rơi vào cảnh rối loạn. Bên cạnh đó, các dấu hiệu về tăng trưởng chậm lại, thất nghiệp tăng vọt và thâm hụt tài khóa sâu rộng xuất hiện ở hàng loạt nền kinh tế phát triển. Những nỗ lực giải quyết hai vấn đề này ngày càng trở nên khó khăn hơn trong bối cảnh có sự phát triển mất cân đối giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển và mới nổi. Tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại trong khi áp lực lạm phát vẫn tăng cao, tạo những thách thức đối với điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương các nước. Thị trường tài chính toàn cầu bất ổn, tiềm ẩn nguy cơ tái khủng hoảng tài chính toàn cầu do tác động của khủng hoảng nợ công Châu Âu, tỷ giá các đồng tiền và giá vàng diễn biến phức tạp. Các nền kinh tế mới nổi cũng suy giảm kinh tế do phải chịu đựng quá lâu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế ở Châu Âu. Lạm phát giảm trên các khu vực do sức cầu thấp và giá hàng hóa thế giới giảm. Các nền kinh tế Đông Nam Á trở thành điểm sáng mới trong giai đoạn này. (*Phụ lục 19*)

### **3.2.1.2. Tình hình kinh tế trong nước giai đoạn 2005-2015**

Trong giai đoạn 2005-2010, đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại trong nửa đầu của giai đoạn (2005-2007) với những bất ổn vĩ mô bắt đầu bộc lộ. Diễn hình là chính sách kích thích kinh tế thông qua nới lỏng tín dụng bắt nguồn từ những năm đầu thập niên 2000 để chống lại đà suy giảm tăng trưởng xuất hiện vào năm 1999-2000 đã tích tụ nguyên nhân gây ra lạm phát cao bắt đầu bộc phát từ giữa năm 2007. Thêm vào đó, việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 11-2006 mở ra một thời kỳ hội nhập sâu rộng chưa từng có, khiến mức giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế tăng vọt, dẫn đến những bất ổn do dòng vốn vào (cả đầu tư trực tiếp lẫn gián tiếp) tăng mạnh, khiến việc kiểm soát vĩ mô trở nên lúng túng. Cộng với cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, trong hai năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp đi liền với lạm phát cao (đặc biệt trong 2008), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách đều cao. Năm 2010 được xem là năm bản lề để ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khó khăn sau khủng hoảng và lấy lại đà tăng trưởng cho giai đoạn tiếp theo. Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, Việt Nam đã duy trì tăng trưởng ở tốc độ 6,78% năm 2010. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như lạm phát, nhập siêu gia tăng, bội chi ngân sách nhà nước vẫn ở mức khá cao.

Năm 2011 là năm bắt đầu thời kỳ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015 với nhiều rủi ro thách thức. Kinh tế thế giới biến động phức tạp dưới tác động của khủng hoảng nợ công Châu Âu. Trong nước, lạm phát trên đà tăng cao, cán cân vãng lai thâm hụt mạnh, VND chịu áp lực phá giá. Tăng trưởng kinh tế năm 2011 chậm lại ở mức 5.89%, là kết quả tác động từ kinh tế thế giới và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô chặt chẽ của Chính phủ. Bước sang giai đoạn 2012-2013, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng chậm lại đặc biệt là khu vực Châu Á vẫn tiếp tục trong tình trạng suy

giảm. Nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi vùng trũng suy giảm kéo dài từ năm 2010, thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm ngày càng gia tăng. Lạm phát được kiềm chế, cán cân thanh toán thặng dư, thị trường tài chính tiền tệ ổn định, lãi suất giảm liên tục phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng cao. Bội chi NSNN năm 2013 ở mức 5,3% GDP, cao nhất trong vòng 2 năm trở lại đây. Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chưa vững chắc, kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn đạt 5,98% năm 2014, vượt mục tiêu đề ra là 5,8% và cao hơn giai đoạn 2012-2013. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài duy trì tăng trưởng tốt, trong khi các doanh nghiệp trong nước cũng đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhất khi thị trường tiêu thụ hồi phục dần, hàng tồn kho được xử lý, xuất khẩu tăng trưởng, thị trường bất động sản khởi sắc hơn ở phân khúc nhà cho người thu nhập thấp và trung bình. Điểm sáng nổi bật nhất là ổn định vĩ mô vẫn được duy trì với lạm phát thấp (4,09%), thị trường tài chính-tiền tệ, ngoại hối ổn định, lòng tin vào tiền đồng được củng cố góp phần vào mức thặng dư cao của cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối Nhà nước tăng cao kỷ lục (35 tỷ USD), giúp tăng mức tín nhiệm quốc gia. Năm 2015 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam khi đã hoàn tất đàm phán hàng loạt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Mặc dù phải đối mặt với những diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới, song khép lại năm 2015 kinh tế Việt Nam vẫn có những “điểm sáng”. “Điểm sáng” đáng chú ý nhất là tín hiệu tích cực từ tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2015 là GDP đạt 6,68%, cao nhất kể từ năm 2008 khi tính theo giá so sánh năm 2010. Bên cạnh những điểm sáng đáng ghi nhận, năm 2015 nền kinh tế còn tồn tại những hạn chế có thể tác động tiêu cực tới tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, đáng kể nhất là thu - chi ngân sách. Một hạn chế khác của nền kinh tế là sự suy yếu của cán cân thương mại. Sau 3 năm liên tiếp (2012-2014), cán cân thương mại đạt mức cân bằng và có thặng dư nhẹ, xu hướng thâm hụt thương mại đang bắt đầu quay lại trong năm 2015. (Phụ lục 20)

### **3.2.1.3. Chính sách tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

#### **❖ *Giai đoạn 2005-2010: Đối phó với những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu***

Đây là giai đoạn đã chứng kiến 2 sự kiện quan trọng ảnh hưởng tới kinh tế Việt Nam là Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Do vậy, chính sách tiền tệ phải điều chỉnh nhanh và mạnh hơn hay nói cách khác là linh hoạt hơn theo các hướng khác nhau, trong từng thời điểm cụ thể.

Trong giai đoạn sau khi nước ta gia nhập WTO chính sách tiền tệ vẫn được duy trì theo hướng mở rộng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn từ 2007 đến đầu 2008, kiên trì với chính sách ổn định tỷ giá, ngân hàng Nhà nước đã phải tăng cung tiền đồng để mua lại các khoản ngoại tệ gia tăng cùng với các dòng vốn đầu tư nước ngoài và kiều hối. Mặc dù vậy, ngân hàng Nhà nước chưa thực hiện hiệu quả việc trung hòa hóa đối với lượng tiền tăng thêm này, khiến cung tiền tăng nhanh.



Trước tình hình lạm phát tăng cao trong năm 2008, Chính phủ đã chuyển hướng từ chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao sang chính sách tiền tệ thắt chặt, chấp nhận tốc độ tăng trưởng thấp hơn, kinh tế vĩ mô dần được ổn định. Đồng thời, ngân hàng Nhà nước cũng thực hiện cơ chế điều hành lãi suất mới, với trần cho vay ở mức 150% lãi suất cơ bản, biên độ tỷ giá liên tục được nới rộng trong khi tỷ giá tham chiếu được điều chỉnh tăng dần.

Từ tháng 9/2008 đến hết năm 2009, tình hình kinh tế thế giới có xu hướng đảo chiều: khủng hoảng tài chính toàn cầu đi kèm suy thoái và xu hướng giảm đáng kể giá dầu và nhiều nguyên liệu khác. Một lần nữa, Chính phủ lại chuyển hướng sang tập trung chống suy giảm kinh tế. Chính sách tiền tệ lại được nới lỏng dần một cách thận trọng. Cùng với việc phục hồi kinh tế và phải đối mặt lại với vấn đề lạm phát cao - vốn chưa được giải quyết triệt để trong năm 2008. Chính sách tiền tệ theo đó được thực hiện nhằm góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn ngừa tái lạm phát cao trở lại. Trong 8 tháng đầu năm 2010 khi lạm phát còn ở mức thấp, ngân hàng Nhà nước đã duy trì mức lãi suất chỉ đạo, tăng cung tiền nhằm hỗ trợ giảm mặt bằng lãi suất. Mặt khác, ngân hàng Nhà nước cũng từng bước hủy bỏ các quy định ràng buộc về các loại lãi suất của các tổ chức tín dụng.

**❖ *Giai đoạn 2011-2015: Hướng tới mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ, đồng thời hỗ trợ tăng trưởng kinh tế***

Trong giai đoạn 2011 đến 2015, kinh tế trong nước chịu tác động của bối cảnh kinh tế thế giới nhìn chung còn nhiều khó khăn, phức tạp, tốc độ phục hồi chậm. Cùng với đó là những khó khăn từ những vấn đề chưa được giải quyết triệt để của nền kinh tế trong nước như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; sức ép nợ xấu còn nặng nề; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp... Trước bối cảnh đó, định hướng phát triển của cả 5 năm được duy trì thống nhất là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 5 năm đều đạt ở mức thấp, nhưng có xu hướng tăng dần. Tốc độ tăng trưởng chỉ số giá tiêu dùng đã được duy trì ổn định qua các tháng, với tốc độ tăng trưởng trung bình là 0,39%/tháng. Năm 2012 tỷ lệ lạm phát đã giảm mạnh từ mức 18,52% của năm 2011 xuống còn 6,81%. Năm 2013 tỷ lệ lạm phát duy trì ở mức 6,6%. Đến năm 2014, tỷ lệ lạm phát của cả năm chỉ là 1,84% và năm 2015 tỷ lệ này giảm xuống còn 0,6%, đạt mức thấp nhất trong vòng hơn 1 thập kỷ trở lại đây.

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô như vậy, mục tiêu điều hành của CSTT trong giai đoạn này cũng đã được duy trì tương đối ổn định, tập trung vào nhiệm vụ kiểm soát lạm phát. Đối với ổn định tỷ giá, hàng năm, NHNN đã chủ động công bố định hướng điều hành tỷ giá giao động trong khoảng 1%-3% mỗi năm (mức điều chỉnh không quá 1% trong các tháng cuối năm 2011, không quá 2%-3% trong năm 2012 và 2013; không quá 1%-2% trong năm 2014, không quá 2% trong năm 2015) nhằm tăng cường tính minh bạch, định hướng thị trường, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp

chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tần suất điều chỉnh tỷ giá cũng giảm dần so với giai đoạn trước. Sau lần điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng 9,3%/năm vào giữa tháng 2/2011 (trong bối cảnh thị trường ngoại tệ căng thẳng kéo dài do tác động của giá vàng thế giới và lạm phát tăng cao), mỗi năm tiếp theo tỷ giá được điều chỉnh tăng nhẹ qua các năm (1%-2%/năm), ngoại trừ năm 2015 sau sự kiện phá giá đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc và kỳ vọng điều chỉnh tăng lãi suất điều hành của Fed.

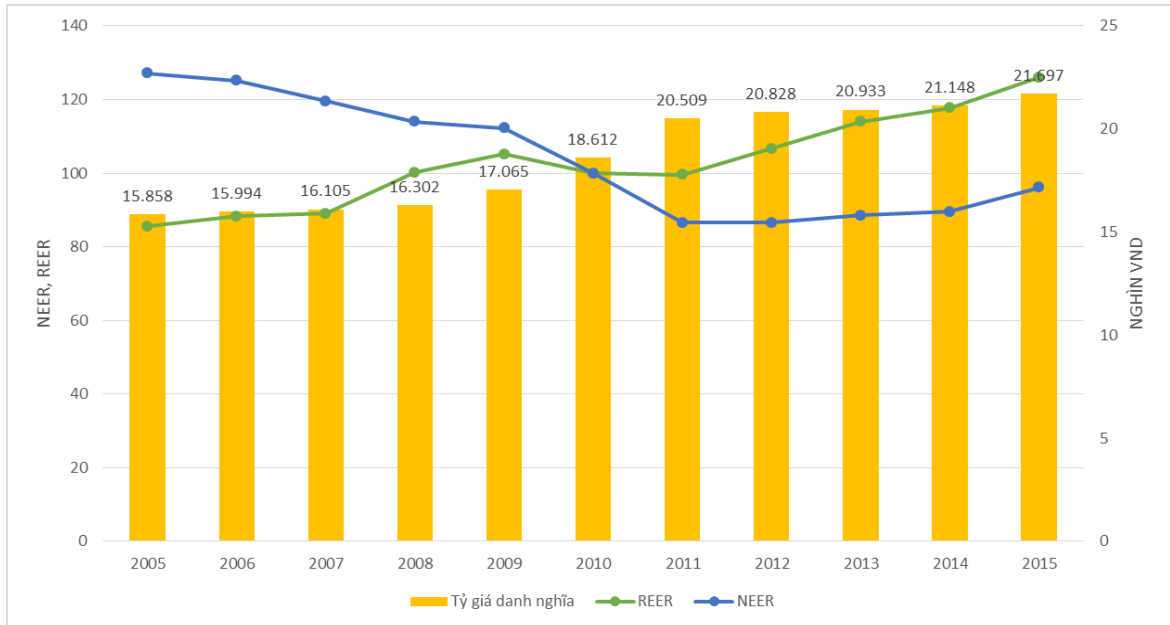
Trong quá trình điều hành, bên cạnh các biện pháp trực tiếp như công bố tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, các kỹ thuật can thiệp thị trường, NHNN đã chủ động phối hợp đồng bộ với các công cụ điều tiết tiền tệ để hạn chế tối đa các áp lực tác động đến ổn định của tỷ giá. Theo đó, NHNN đã chú trọng điều hành công cụ lãi suất, gồm cả lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ phù hợp với diễn biến của kinh tế vĩ mô, đảm bảo lợi ích nắm giữ đồng nội tệ, khuyến khích công chúng chuyển từ nắm giữ USD sang VND. Ngoài ra, NHNN cũng tích cực sử dụng công cụ nghiệp vụ thị trường mở (OMO) trong việc điều tiết mức cung tiền một cách nhịp nhàng để hỗ trợ và đảm bảo thanh khoản hợp lý, nhằm hạn chế sự dịch chuyển của dòng tiền, đặc biệt vào thời điểm tỷ giá có biến động và thanh khoản hệ thống dư thừa.

### **3.2.2. Diễn biến tỷ giá hối đoái giai đoạn 2005-2015**

Nhằm hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng kinh tế dựa trên xuất khẩu nói chung, nước ta đã thực hiện chế độ neo tỷ giá điều chỉnh dần. Cụ thể, đồng Việt Nam được điều chỉnh để giảm giá danh nghĩa so với USD. Mức độ giảm giá danh nghĩa này phụ thuộc vào đánh giá của ngân hàng Nhà nước về diễn biến thương mại thế giới và tình hình cụ thể trên thị trường ngoại tệ. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ chính sách tỷ giá có sự khác biệt đáng kể trong các giai đoạn 2000-2007; 2008-2011 và 2012-2015. Trong giai đoạn 2000-2006, việc điều chỉnh chính sách tỷ giá chủ yếu là tăng dần tỷ giá liên ngân hàng được ngân hàng Nhà nước công bố chính thức hàng ngày. Theo đó, đồng Việt Nam gần như liên tục mất giá danh nghĩa so với USD, trừ một số thời điểm nhỏ. Tỷ giá VND/USD bình quân liên ngân hàng đã tăng từ mức hơn 14.000 vào đầu năm 2000 lên 16.091 vào cuối năm 2006. Trong giai đoạn này, biên độ tối đa chỉ được điều chỉnh tăng một lần duy nhất, từ 0,1% lên 0,25% vào tháng 7/2002.

Giai đoạn 2005-2007, tỷ giá VND/USD bình quân liên ngân hàng vẫn giữ xu hướng tăng, thể hiện việc đồng Việt Nam mất giá danh nghĩa so với đồng USD. Tuy nhiên, tỷ giá này có xu hướng giảm nhẹ trong các tháng đầu năm 2008 khi dòng vốn ngoại tệ vào nước ta là khá dồi dào sau đó liên tục tăng và tăng khá mạnh cho đến năm 2011. Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh biên độ giao dịch một cách linh hoạt và thường xuyên hơn, những điều chỉnh này phụ thuộc vào diễn biến cụ thể trên thị trường ngoại tệ. Cụ thể, biên độ giao dịch đã được nới rộng dần, từ mức 0,25% từ 2002 lên 0,5% vào cuối 2006, 1% vào tháng 3/2008, và 5% vào tháng

3/2009. Trong các giai đoạn sau đó, biên độ giao dịch đã được thu hẹp dần, xuống còn 3% vào tháng 12/2009 và còn 1% vào tháng 2/2011.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

### Biểu đồ 3.8: Diễn biến tỷ giá hối đoái giai đoạn 2005-2015

Trong giai đoạn từ tháng 11/2007 đến tháng 12/2010, tỷ giá đã có những biến động tăng giảm nhanh và mạnh hơn. Cụ thể:

Tháng 5/2008, tiền đồng đã lên giá so với USD do nguồn cung USD đã tăng mạnh. Trong giai đoạn tiếp sau đó, xu hướng chung của tiền đồng là mất giá danh nghĩa so với USD. Tại hầu hết các NHTM, giá USD tăng kịch trần, hết biên độ cho phép, trên thị trường tự do, giá bán dao động xung quanh 17.100 – 17.500 VND/USD. Đặc biệt trung tuần tháng 6/2008, cơn sốt USD bùng phát, có thời điểm giá chợ đen lên tới 19.000-19.800 VND/USD. Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện các biện pháp can thiệp đồng bộ và quyết liệt vào thị trường ngoại hối, tỷ giá đã sụt giảm và bình ổn trở lại trước khi lại dậy sóng trong đợt tháng 10 và tháng 11. Cho đến cuối năm 2009, tỷ giá chính thức VND/USD đã tăng 5,6% so với cuối năm 2008. Trong khi trong năm 2008, tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng thương mại biến động liên tục, đầu năm còn có giai đoạn thấp hơn tỷ giá chính thức, thì năm 2009 lại là một năm mà tỷ giá ngân hàng thương mại luôn ở mức trần của biên độ dao động so với tỷ giá liên ngân hàng mà ngân hàng Nhà nước công bố. Tình trạng khan hiếm ngoại tệ tiếp tục kéo dài và căng thẳng hơn trong những năm 2009 một phần không nhỏ do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Tỷ giá VND/USD năm 2010 vẫn tiếp tục là một vấn đề gây sự chú ý đặc biệt của các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như giới đầu tư khi nó liên tục có những diễn biến bất thường. Một trong những đặc điểm của diễn biến tỷ giá, đặc biệt là trong năm 2010, đó là sự liên thông mật thiết giữa giá vàng thế giới, giá vàng trong nước và tỷ giá USD trên thị trường tự do. Cứ mỗi khi giá vàng thế

giới tăng đẩy giá vàng trong nước tăng, thậm chí là tăng nhanh hơn giá vàng thế giới là thị trường ngoại hối tự do lại dậy sóng. Nhưng điều đó không có nghĩa là sự tăng lên của giá vàng thế giới là nguyên nhân khiến cho tỷ giá USD tăng mạnh lên mức kỉ lục 21.500, mà chính là những bất ổn nội tại về kinh tế vĩ mô như thâm hụt thương mại ngày càng tăng trong khi dự trữ ngoại hối khá mỏng, lạm phát tăng cao lên mức 2 con số. Những bất ổn diễn ra liên tục và ngày càng tăng cao đã làm suy giảm niềm tin của người dân vào giá trị của VND cũng như làm suy giảm niềm tin của thị trường vào khả năng giải quyết các bất ổn đó của các cơ quan hữu quan. Chính vì niềm tin bị giảm sút nên khi giá vàng tăng đẩy giá USD tăng thì tâm lý đổ xô mua các tài sản này khiến cho VND ngày càng trở nên mất giá.

Thực tế cho thấy, trong khi tỷ giá thường có xu hướng khá ổn định vào dịp đầu năm do nguồn cung ngoại tệ dồi dào từ kiều hối, thì xu hướng biến động lớn bất thường bắt đầu từ tháng 8 và đặc biệt vào các tháng cuối năm do nhu cầu thanh toán nhập khẩu, tất toán các khoản vay ngoại tệ đến hạn, và sự tăng lên của giá vàng thế giới. Tuy nhiên, diễn biến tỷ giá năm 2011 dường như không theo quy luật đó khi tỷ giá biến động khá mạnh vào dịp đầu năm, đặc biệt sau khi NHNN điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng tăng 9,3% vào ngày 11/2. Tháng 1/2011: Tỷ giá tự do ổn định quanh mốc 21.000, trong khi NHNN cố gắng kiềm giữ tỷ giá chính thức ở mức 18.932. Nhưng đến cuối năm 2011, tỷ giá tự do bắt đầu tăng mạnh vượt trên giá trần quy định của NHNN và tiếp tục dao động quanh mức 21.300-21.400.

Trong 2 năm 2012-2013, tỷ giá hối đoái khá ổn định trên cả hai thị trường chính thức và thị trường tự do. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng được duy trì ổn định ở mức 20.828 VND/USD từ đầu năm 2012 và được điều chỉnh nhẹ lên 21.036 VND/USD vào tháng 6/2013. Theo Tổng cục Thống kê, nếu như tỷ giá VND/USD tăng cao trong năm 2008-2010 (năm 2008 tăng 6,31%, năm 2009 tăng tới 10,07%, năm 2010 tăng 9,68%), thì năm 2011-2012 lại giảm xuống rất thấp. Cụ thể: năm 2011 chỉ tăng 2,2%; năm 2012 chỉ còn tăng 0,96%. Năm 2012 được phân rõ hai thái cực, nửa đầu năm, tỷ giá VND/USD có xu hướng tăng nhẹ, trong khi 6 tháng cuối năm lại điều chỉnh giảm. Đây là một hiện tượng ngược lại diễn biến tỷ giá trên thị trường trong những năm xáo trộn (2008-2011) khi tỷ giá luôn biến động theo chiều hướng tăng dần từ đầu năm đến cuối năm. Nhìn chung, diễn biến tỷ giá USD/VND trong năm 2012 và 2013 như sau:

- Từ tháng 1- 6/2012, tỷ giá tăng nhẹ. Trong 6 tháng đầu năm diễn biến tỷ giá VND/USD diễn ra ổn định với chiều hướng tăng nhẹ khoảng 0,55%. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tiếp tục được duy trì ở mức 20.828 VND/ USD.
- Tháng 8/2012, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do có tăng nhẹ và kéo dài khoảng cách chênh lệch với tỷ giá giao dịch của các NHTM ở mức gần 70 VND/1USD, nhưng sang tháng 9 bắt đầu xu hướng giảm dần đều cho tới cuối năm 2012 khi xoay quanh

mức 20.850 – 20.870/VND/1USD. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng vẫn được duy trì một đường kẻ thẳng kẻ từ ngày 24/11/2011 cho đến hết quý I/2013.

- Sang đầu quý II/2013, thị trường đã có những biến động. Cụ thể là, từ cuối tháng 4/2013 đến cuối tháng 6/2013, nhiều ngân hàng thương mại đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép 1 USD đổi 21.036 VND trong khi giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21.320 VND. Trước áp lực đó, cộng với một số diễn biến kinh tế vĩ mô khác, kể từ ngày 28/6/2013, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh tăng tỷ giá liên ngân hàng lên thêm 1% so với trước đó. Theo đó, các NHTM cũng đồng loạt điều chỉnh tăng tỷ giá mua - bán ngoại tệ của mình.
- Bắt đầu từ đầu tháng 7/2013, tại các NHTM, tỷ giá VND/USD được niêm yết phổ biến ở mức từ 21.110-21.140 VND/USD (mua vào) và 21.220-21.230 VND/USD (bán ra), tăng từ 5-20 VND/USD so với ngày 28/6/2013 và tăng bình quân 1% so với trước ngày 28/6/2013. Giá USD trên thị trường tự do những ngày cuối tháng 6 và đầu tháng 7/2013 cũng biến động. Cụ thể, tỷ giá VND/USD trên thị trường tự do tại Hà Nội sáng ngày 1/7/2013 niêm yết ở mức 21.380 - 21.430 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 30 đồng mua vào và giảm 20 đồng bán ra so với chiều ngày 28/6/2013; tiếp đó đến ngày 8/7/2013 lại tăng lên 21.800 VND/USD.

Sau một giai đoạn dài căng thẳng từ năm 2008, diễn biến tỷ giá và thị trường ngoại hối khá ổn định kể từ năm 2012 trở lại đây đã đánh dấu một điểm thành công quan trọng trong hoạt động điều hành của NHNN Việt Nam trong thời gian qua. Tính đến thời điểm cuối năm 2014, tỷ giá bình quân liên ngân hàng chỉ tăng 1%, tỷ giá kinh doanh tại các NHTM tăng 1,37%, trong khi tỷ giá trên thị trường tự do tăng cao hơn nhưng tổng mức tăng cũng chỉ là 1,88% so với đầu năm 2014. Điều đó cho thấy, mức tăng tỷ giá danh nghĩa trên thị trường chính thức và tự do đều nằm trong mục tiêu điều hành tỷ giá trong năm 2014 đã đặt ra của NHNN Việt Nam là tối đa 2%. Diễn biến tỷ giá hối đoái trong hai năm 2014-2015 diễn ra như sau:

- Trong những tháng đầu năm 2014, tỷ giá bình quân liên ngân hàng được giữ ổn định ở mức 21.036 VND/USD. Tuy nhiên, từ trung tuần tháng 5 tỷ giá tại các ngân hàng bắt đầu tăng mạnh. Tỷ giá ngân hàng có thời điểm kịch trần hoặc sát kịch trần cho phép của NHNN ở mức 21.246 VND/USD ngày 5/6/2014. Ảnh hưởng từ thị trường chính thức, tỷ giá thị trường tự do cũng biến động mạnh lên mức 21.370VND/USD vượt trần biên độ của NHNN. Trước tình hình đó, NHNN điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ mức 21036 lên mức 21.246 (tăng 1%) vào ngày 19/6/2014. Động thái điều chỉnh tỷ giá được coi là bước đi chủ động và nằm trong định hướng điều hành CSTT của NHNN năm 2014.
- Từ trung tuần tháng 11 và kéo dài đến cuối năm 2014: Trong thời gian này, tỷ giá giao dịch tại các NHTM chưa kịch trần khi chỉ dao động quanh mốc 21405 (trần là 21.458), còn tỷ giá thị trường tự do lên tới 21.600.
- Kết thúc năm 2015, tỷ giá tại các ngân hàng đã sát với mức trần tỷ giá của

Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đóng cửa ở mức giá bán là 22.540 VND/USD và mức giá mua là 22.470 VND/USD, tăng giá gần 5% so với mức giá đầu năm. Trong năm 2015, NHNN đã 3 lần điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng và 2 lần điều chỉnh biên độ giao dịch tỷ giá. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã đưa ra hàng loạt các chính sách nhằm giảm áp lực tăng tỷ giá. Như vậy, kết thúc năm 2015, NHNN đã giữ vững được cam kết sẽ không tăng tỷ giá cho tới cuối năm sau 3 lần điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Tuy nhiên, NHNN đã không thể hoàn thành mục tiêu không phá giá quá 2% trong năm 2015.

Mặc dù mức mất giá của VND (5,1%) là thấp hơn mức trung bình các nước trong khu vực (7,2%) trong năm 2015, tuy nhiên nếu tính trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, VND lại là đồng tiền mất giá nhiều nhất (41,2% so với mức trung bình 1,9% của khu vực) (*Phụ lục 21*).

Do Việt Nam đang ngày càng hội nhập thương mại với các quốc gia trên thế giới, việc so sánh đồng VND với một rổ tiền tệ của các đối tác xuất nhập khẩu, đầu tư và chuyên giao vãng lai ngày càng trở nên có ý nghĩa trong việc giải thích sức cạnh tranh của VND. Biểu đồ 3.8 mô tả tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER) và tỷ giá hiệu lực thực (REER) của Việt Nam theo trọng số so với 22 đối tác thương mại lớn nhất (*Phụ lục 22*). Trong đó NEER được tính theo trọng số của các tỷ giá song phương danh nghĩa, gốc là 100, và REER được tính bởi REER có điều chỉnh cho lạm phát. Khi REER tăng, có nghĩa lạm phát của Việt Nam tăng nhiều hơn so với các đối tác trong giỏ và ngược lại. Biểu đồ trên cho thấy REER đã gia tăng mạnh kể từ năm 2007, sự gia tăng mạnh của REER trong giai đoạn 2007- 2015 bị chi phối bởi mặt bằng lạm phát trong nước cao hơn so với các đối tác thương mại, khi xu hướng gia tăng của REER khá phù hợp với sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong cùng giai đoạn. Ở chiều ngược lại, NEER có xu hướng suy giảm (< 100) trong giai đoạn 2011-2015, phù hợp với xu hướng mất giá của VND so với USD.

Tóm lại, giai đoạn 2005-2015, tỷ giá VND/USD bình quân liên ngân hàng đã giữ xu hướng tăng tương đối ổn định từ 15.858 VND/USD lên 21.697 VND/USD, tuy chỉ có vài đợt biến động phức tạp trong giai đoạn 2008-2011 và 2015, các giai đoạn còn lại diễn biến khá êm ả. Chênh lệch giữa NEER và REER gia tăng nhanh chóng và đi theo 2 hướng khác nhau của hai giai đoạn.

Nguyên nhân chính dẫn tới những diễn biến phức tạp của tỷ giá trong giai đoạn vừa qua là:

- Sự tham gia của các dòng tiền “nóng” của đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII), và đặc biệt là tâm lý đầu cơ găm giữ ngoại tệ trong doanh nghiệp và dân cư. Cùng với dòng vốn FII, tâm lý đầu cơ là nguyên nhân xuyên suốt trong những biến động tỷ giá năm 2008.
- Giai đoạn 2008-2010, do chịu áp lực từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng như các hạn hàng lớn của Việt Nam như Mỹ và EU đều rơi vào suy thoái

khiến xuất khẩu giảm mạnh, lượng ngoại tệ vào qua con đường đầu tư trực tiếp, gián tiếp và kiều hối cũng giảm đáng kể, mất cân đối cung cầu, thị trường ngoại hối Việt Nam biến động nhiều lúc khó lường khiến tỷ giá hối đoái biến động thất thường.

- Chênh lệch tốc độ lạm phát giữa Việt Nam và Mỹ có sự thay đổi rõ nét. Nếu như CPI của Mỹ tương đối ổn định thì ngược lại CPI của Việt Nam lại diễn biến thất thường, Đặc biệt là giai đoạn 2007-2010, Việt Nam luôn đối mặt với nguy cơ lạm phát cao trong khi đó tỷ giá danh nghĩa chỉ được điều chỉnh tăng dần đều với tốc độ khiêm tốn.
- Từ năm 2011 đến tháng 8 năm 2015, tỷ giá được “cam kết” giữ ổn định, không điều chỉnh giảm quá 2%/năm. Đây là cách làm rất khó có thể tốt hơn nữa trong giai đoạn này vì đã giải quyết được điểm cốt yếu là kỳ vọng tăng tỷ giá trên cơ sở phân tích bối cảnh và dự báo chính xác triển vọng kinh tế. Tuy nhiên tỷ giá trong năm 2015 chịu tác động chính từ tình hình diễn biến kinh tế thế giới đã có nhiều thay đổi tác động lên mức cân bằng tỷ giá của VND, mà trong số đó lớn nhất là sự vận động trái chiều của USD và các đồng tiền của các đối tác thương mại chính khác như EUR, CNY, JPY v.v... Hơn nữa, việc Trung Quốc bất ngờ phá giá đồng Nhân dân tệ và khả năng Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) có thể tăng lãi suất. Đồng Nhân dân tệ bị phá giá, đã buộc NHNN phải nâng biên độ giao dịch và tiếp tục tăng tỷ giá thêm 1% để giữ sức cạnh tranh của tiền Đồng trên thị trường quốc tế. Tiếp đó là những cuộc họp của Ủy ban thị trường mở của Fed (FOMC) tác động không nhỏ tới tình hình tỷ giá trong nước. Tỷ giá liên tục tăng cao sát trần hoặc tăng lên mức giá trần ngay từ trước thềm cuộc họp FOMC diễn ra do các nhà đầu tư lo ngại Fed có thể sẽ nâng lãi suất cơ bản, khiến giá trị đồng USD tăng lên.

Để ứng phó với diễn biến phức tạp nói trên, ngày 31/12/2015, NHNN đã ban hành Quyết định 2730/QĐ-NHNN về việc công bố tỷ giá trung tâm của VND với USD, tỷ giá tính chéo của VND với một số ngoại tệ khác. Theo đó, hàng ngày, NHNN công bố tỷ giá trung tâm của VND với USD (tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng). Tỷ giá trung tâm của VND với USD được xác định trên cơ sở tham chiếu diễn biến của tỷ giá trên thị trường bình quân liên ngân hàng trong nước và thị trường tài chính quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam. Trước mắt, NHNN lựa chọn 8 đồng tiền làm căn cứ tham chiếu để tính tỷ giá trung tâm, bao gồm: USD, EUR; Nhân dân tệ (CNY); Yên Nhật (JPY), Đô la Singapore (SGD), Won Hàn Quốc (KRW) và Đài tệ (Đài Loan), Bath Thái Lan (THB). Cơ chế tỷ giá mới cho phép tỷ giá trung tâm phản ứng linh hoạt, kịp thời hơn với diễn biến trong nước và quốc tế.

### **3.2.3. Thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

#### **3.2.3.1. Thực trạng chế độ tỷ giá của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

Bảng 3.4 tổng kết lại cơ chế điều hành tỷ giá Việt Nam áp dụng kể từ sau khi gia nhập WTO tới nay, theo hệ thống phân loại của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

**Bảng 3.4: Chế độ tỷ giá của Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

Thời gian	Chế độ áp dụng	Đặc điểm chế độ tỷ giá thực tế
2001-2007	Neo tỷ giá có điều chỉnh (crawling peg)	- OER được điều chỉnh dần từ mức 14.000VND/USD năm 2001 lên 16.100 VND/USD năm 2007. - Biên độ tỷ giá tại các NHTM được điều chỉnh lên mức $\pm 0,25\%$ (từ 1/7/2002 đến 31/12/2006) và $\pm 0,5\%$ năm 2007.
2008-2011	Neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh (crawling bands)	- OER được điều chỉnh dần từ mức khoảng 16.100VND/USD vào đầu năm 2008 lên 16.500 VND/USD (06/08 đến 12/08), lên 17.000 VND/ USD (01/09 đến 11/09), lên 17.940 VND/USD (12/09 đến 01/10), lên 18.544 VND/USD (từ 02/10 đến 08/2010), lên 18.932 VND/USD (từ 08/10 đến 02/11), và sau đó lên 20.693 (từ 02/2011) và điều chỉnh tăng dần đến 20.828 vào cuối năm 2012. - Biên độ tỷ giá tại các NHTM được điều chỉnh nhiều lần lên mức $\pm 0,75\%$ (23/12/2007-09/03/2008), $\pm 1\%$ (10/03-25/06/2008), $\pm 2\%$ (26/05-05/11/2008), $\pm 3\%$ (06/11-23/03/2009), $\pm 5\%$ (24/03- 25/11/2009), và $\pm 3\%$ (26/11/2009-11/02/2011), và sau đó được thu hẹp xuống $\pm 1\%$ (từ 11/02/2011).
2012-2015	Neo kỳ vọng tỷ giá ổn định	- OER giữ nguyên ở 20.828VND/USD từ 1/2012 đến 28/6/2013, tăng lên 21.036 VND/USD. - OER tăng dần từ 21.036 lên 21.246 (19/6/2014), lên 21.458 (7/1/2015), lên 21.673 (7/5/2015), lên 21.890 (19/8/2015). - Biên độ giao dịch được giữ cố định $\pm 1\%$ - Biên độ giao động tăng từ 1% lên $\pm 2\%$ vào ngày 12/8/2015, tăng từ $\pm 2\%$ lên $\pm 3\%$ vào ngày 19/8/2015.

*“OER”*: Tỷ giá chính thức *Nguồn: Nguyễn Thu Hằng và cộng sự (2010) và cập nhật của tác giả*

### 3.2.3.2. Mục tiêu và các công cụ của chính sách tỷ giá giai đoạn 2005-2015

#### ❖ Mục tiêu của chính sách tỷ giá

Giai đoạn 2005-2015 nền kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước có nhiều biến động, diễn biến thị trường trong và ngoài nước phức tạp, khó lường. Kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn bởi cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế thế giới, nợ công Châu Âu, suy thoái kinh tế diễn ra trên toàn cầu. Trong điều kiện đó cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gắn với tự do hóa thương mại, chính sách tỷ giá có vai trò quan trọng trong như một công cụ điều tiết các quan hệ kinh tế quốc tế và ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng thông qua năng lực cạnh tranh xuất khẩu,



cải thiện cán cân thanh toán cũng như các cân đối lớn trong nền kinh tế. Do vậy mà từng năm Chính phủ đặt ra những mục tiêu ưu tiên khác nhau:

Năm 2007, mục tiêu ưu tiên của Việt Nam là kiểm soát lạm phát. Trong bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính quốc tế có nhiều biến động khó lường, NHNN sẽ vẫn duy trì chế độ tỷ giá gần như là cố định như trong giai đoạn trước đây để nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát của mình.

Năm 2008, sáu tháng đầu năm vẫn là mục tiêu kiểm soát lạm phát. Trước hậu quả to lớn của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu gây ra đối với nền kinh tế thế giới, cùng những tác động bất lợi đến kinh tế trong nước, Chính phủ đã chuyển hướng mục tiêu từ kiểm soát lạm phát sang ngăn ngừa suy giảm kinh tế vào 6 tháng cuối năm.

Năm 2009 vẫn tiếp tục mục tiêu phòng ngừa lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bền vững.

Năm 2010, mục tiêu của chính sách tỷ giá là phòng ngừa lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và bền vững. Các báo cáo của NHNN trong giai đoạn này đều tuyên bố Việt Nam đang theo đuổi chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt có điều tiết.

Năm 2011, NHNN điều hành chính sách tỷ giá hối đoái chủ động, linh hoạt và thận trọng nhằm mục tiêu hàng đầu là kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần tăng trưởng kinh tế-đây là một định hướng chiến lược mới, thay chỗ cho hỗ trợ tăng trưởng của chính sách tiền tệ.

Năm 2012, NHNN điều hành tỷ giá hối đoái linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường và tình hình cung-cầu ngoại tệ, góp phần khuyến khích xuất khẩu, giảm nhập siêu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

Năm 2013, NHNN đề ra mục tiêu duy trì tỷ giá trong biên độ không quá 2-3%, điều hành chặt chẽ theo tín hiệu thị trường, phù hợp với các cân đối vĩ mô và cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các biện pháp tăng dự trữ ngoại hối của Nhà nước và chống đô la hóa trong nền kinh tế.

Năm 2014, NHNN tiếp tục điều chỉnh tỷ giá hết sức linh hoạt trong năm nhưng không quá 2% vừa đảm bảo hỗ trợ cho xuất khẩu, không gây áp lực lên lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Trong năm này, NHNN hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thị trường ngoại tệ. Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục triển khai các giải pháp quản lý chặt chẽ thị trường ngoại hối nhằm chuyển dần hoạt động huy động tín dụng-cho vay ngoại tệ sang quan hệ mua-bán ngoại tệ, giảm tình trạng đô la hóa và gia tăng niềm tin vào VND. Chính sách tỷ giá hối đoái vẫn hướng tới mục tiêu khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước có thể sản xuất được nhằm cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán góp phần tăng trưởng kinh tế.

Năm 2015, NHNN một lần nữa khẳng định tiếp tục điều chỉnh tỷ giá hết sức linh hoạt trong năm nhưng không quá 2% vừa đảm bảo hỗ trợ cho xuất khẩu, không gây áp lực lên lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. *Chính sách tỷ giá của Ngân hàng Nhà*

nước vẫn luôn kiên định, nhất quán theo mục tiêu ổn định thị trường ngoại hối, nâng cao vị thế của VND và qua đó góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

❖ **Công cụ của chính sách tỷ giá**

Để thực hiện các mục tiêu của chính sách tỷ giá trong từng giai đoạn cụ thể, chính phủ thông qua NHNN đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau để điều hành tỷ giá hối đoái được thể hiện trong bảng dưới đây.

**Bảng 3.5: Các công cụ của chính sách tỷ giá giai đoạn 2005-2015**

Công cụ	Nội dung	Mục đích
<b>Điều chỉnh tỷ giá BQLNH</b>	- Từ 17.941 lên 18.544 (tương đương với việc VND bị phá giá 3,3%) (Ngày 11/2/2010).	- Giảm chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tự do.
	- Từ 18.544 lên 18.932 (tương đương với việc VND bị phá giá 2%) (Ngày 18/8/2010).	- Giúp khơi thông nguồn cung ngoại tệ cho các NHTM, ngăn chặn tâm lý đầu cơ, giảm sức ép tới nguồn dự trữ ngoại hối đang khá mỏng trong ngắn hạn.
	- Từ 18.932 lên 20.693 (tương đương với việc VND bị phá giá 8,5%) (Ngày 11/2/2011).	- Cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế.
	- Từ 20.828 lên 21.036 (tương đương với việc VND bị phá giá 1%) (Ngày 28/6/2013).	- Phản ánh chính xác việc đồng USD lên giá. - Cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế trong điều kiện chủ động.
<b>Quy định biên độ xác định tỷ giá</b>	- Từ 21.036 lên 21.246 (tương đương với việc VND bị phá giá 1%) (Ngày 19/6/2014).	- Chủ động dẫn dắt thị trường, giúp cho doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu chủ động kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh.
	- Từ 21.246 lên 21.458 (tương đương với việc VND bị phá giá 1%) (Ngày 7/1/2015).	- Cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế trong điều kiện chủ động.
	- Từ 21.458 lên 21.673 (tương đương với việc VND bị phá giá 1%) (Ngày 7/5/2015).	- Từng bước làm cho tỷ giá sát với tỷ giá thực tế của thị trường.
	Từ 21.673 lên 21.890 (tương đương với việc VND bị phá giá 1%) (Ngày 19/8/2015).	- Giảm sức nóng trên thị trường ngoại hối do nhập siêu cao làm tăng cầu ngoại tệ.
<b>Quy định biên độ xác định tỷ giá</b>	- Mở rộng biên độ từ $\pm 0,25\%$ lên $\pm 0,5\%$ vào đầu năm 2007.	- Giảm lạm phát
	- Mở rộng biên độ từ $\pm 0,5\%$ lên $\pm 0,25\%$ vào 24/12/ 2007.	
	- Mở rộng biên độ từ $\pm 0,75\%$ lên $\pm 1\%$ vào 10/3/2008.	
	- Mở rộng biên độ từ $\pm 1\%$ lên $\pm 2\%$ vào 27/6/2008.	
	- Mở rộng biên độ từ $\pm 2\%$ lên $\pm 3\%$ vào 27/6/2008.	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở rộng biên độ từ <math>\pm 3\%</math> lên <math>\pm 5\%</math> vào 24/3/2009.</li> <li>- Thu hẹp biên độ từ <math>\pm 5\%</math> xuống <math>\pm 3\%</math> vào 26/11/2009.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hẹp khoảng cách tỷ giá giao dịch tại NH và thị trường tự do. Khắc phục tình trạng thiếu cung ngoại tệ.</li> <li>- Thu hẹp biên độ nhằm thu hẹp khoảng cách tỷ giá chính thức và tự do, qua đó bình ổn thị trường.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh.</li> <li>- Thu hẹp biên độ dao động tỷ giá từ <math>\pm 3\%</math> xuống <math>\pm 1\%</math> vào ngày 11/2/2011.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm giữ tỷ giá trong biên độ mục tiêu, chuyển sang chế độ neo tỷ giá để ứng phó với những bất ổn kinh tế vĩ mô.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế neo tỷ giá cố định theo USD.</li> <li>- Giữ nguyên biên độ dao động tỷ <math>\pm 1\%</math> vào ngày 11/2/2011.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Biên độ dao động tỷ giá ở mức hẹp giúp ổn định tâm lý người dân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên độ giao động tăng từ <math>\pm 1\%</math> lên <math>\pm 2\%</math> vào ngày 12/8/2015.</li> <li>- Biên độ giao động tăng từ <math>\pm 2\%</math> lên <math>\pm 3\%</math> vào ngày 19/8/2015.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Biên độ dao động tỷ giá ở mức hẹp giúp ổn định tâm lý người dân, doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài.</li> </ul>
<b>Mua bán trên thị trường ngoại hối</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu năm 2011, NHNN mua vào khoảng 4 tỷ USD để tăng dự trữ ngoại hối.</li> <li>- Trong 3 tuần kể từ giữa tháng 8/2011, NHNN bán 1,5 tỷ USD nhằm cung ứng ngoại tệ để nhập khẩu vàng.</li> <li>- Tuần đầu tháng 10/2011, NHNN đã bán ra khoảng 150 triệu USD để can thiệp trên thị trường ngoại hối.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giảm bớt chênh lệch cung cầu ngoại tệ, qua đó giảm áp lực tới tỷ giá.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2012, NHNN mua vào lượng ngoại tệ lớn kỷ lục, NHNN đã mua ròng khoảng 10 tỷ USD để tăng dự trữ ngoại hối.</li> <li>- Đầu năm 2013, NHNN mua vào gần 5 tỷ USD.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giảm bớt chênh lệch cung cầu ngoại tệ, qua đó giảm áp lực tới tỷ giá.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tháng 12/2014, NHNN bán 1 tỷ USD để ổn định thị trường ngoại hối.</li> <li>- Trong những tuần đầu 2015, hoạt động mua vào lại được tiếp tục khi các NHTM có nhu cầu bán ngoại tệ và cung ngoại tệ thông suốt, dồi dào.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giảm bớt chênh lệch cung cầu ngoại tệ, qua đó giảm áp lực tới tỷ giá.</li> </ul>

<b>Lãi suất tái chiết khấu</b>	- Tăng từ 4.5% lên 6% (2/2008) và tăng liên tục lên 13% (6/2008). - Giảm xuống 12% (10/2008) và xuống 7,5% (12/2008)	Tăng cung ngoại tệ qua đó giảm bớt áp lực tăng giá của USD. Tăng cầu ngoại tệ, làm cho tỷ giá tăng.
	- Tăng từ 6% lên 7% (11/2010) - Tăng từ 7% lên 12% (3/2011) - Tăng từ 12% lên 13% (5/2011)	Kiểm chế lạm phát, giảm nhu cầu nắm giữ ngoại tệ góp phần ổn định tỷ giá.
	- Được điều chỉnh 6 lần vào các tháng 3,4,5,6,7 và 12 trong năm 2012 từ 13% xuống 7% (12/2012). - Được điều chỉnh 2 lần vào các tháng 3 và 5 trong năm 2013 từ 7% xuống 5% (12/2013).	Kiểm chế lạm phát, giảm nhu cầu nắm giữ ngoại tệ góp phần ổn định tỷ giá.
	- Được điều chỉnh 1 lần vào các tháng 3 trong năm 2014 từ 5% xuống 4.5% (12/2014).	Kiểm chế lạm phát, giảm nhu cầu nắm giữ ngoại tệ góp phần ổn định tỷ giá.
<b>Điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ</b>	-Tăng từ 8% lên 10% (7/2007) -Tăng từ 10% lên 11% (2/2008)	-Giảm cung ngoại tệ (do FDI và kiều hối đổ về nước nhiều). -Giảm nhập siêu và kiểm chế lạm phát.
	-Giảm từ 11% xuống 7% (3/2009)	-Tạo điều kiện cho các NH giảm lãi suất cho vay USD, qua đó khuyến khích khách hàng vay bằng USD.
	- Giảm từ 7% xuống 4% đối với kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 3% xuống 2% đối với kỳ hạn trên 12 tháng (18/10/2010). - Tăng từ 4% lên 6% đối với kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 2% lên 4% đối với kỳ hạn trên 12 tháng (09/04/2011) và 7% (01/06/2011).	- Hạn chế găm giữ ngoại tệ và đầu cơ qua đó giảm tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế. - Tăng nguồn cung ngoại tệ cho thị trường. - Giảm sự biến động của tỷ giá.
<b>Công cụ hỗ trợ khác</b>	- Bỏ trần lãi suất tiền gửi bằng USD đối với pháp nhân (1/1/2007)	- Giảm bớt áp lực tăng giá của USD.
	- Giảm lãi suất cho vay từ 6%-6,5% xuống 4% (4/2009) và giảm tiếp xuống 3% (4/2009).	- Điều hòa cung cầu ngoại tệ giữa DN và NH, hạn chế tâm lý găm giữ ngoại tệ.
	- Áp trần lãi suất huy động USD là 3% (9/4/2011), sau đó giảm xuống 2%(2/6/2011). - Cam kết không điều chỉnh tỷ giá quá 1% từ 7/9 đến cuối năm 2011.	- Ổn định và gia tăng niềm tin của người dân vào giá trị VND, tránh áp lực đầu cơ vào USD.

- Cam kết biến động tỷ giá biến động không quá 2-3% trong năm 2012.
- Cam kết tỷ giá biến động không quá 2% trong năm 2013.
- Cam kết tỷ giá biến động không quá 2% trong năm 2014-2015.
- Giảm lãi suất tiền gửi USD về 0%

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu của NHNN*

### **3.2.3.3. Thực trạng điều hành chính sách tỷ giá**

Ở Việt Nam, chính sách tỷ giá là một thành phần trong chính sách tiền tệ, bao gồm việc lựa chọn chế độ tỷ giá, các công cụ can thiệp và điều tiết tỷ giá (như mua bán ngoại hối, điều chỉnh lãi suất, xác lập biên độ dao động tỷ giá, phá giá/nâng giá đồng nội tệ, sử dụng quỹ dự trữ ngoại hối v.v...) để tác động đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối và đạt được mục tiêu của chính sách tiền tệ cũng như mục tiêu của chính sách tỷ giá là kiểm soát lạm phát và ổn định sức mua của đồng tiền; khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu và góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Sau khi Việt Nam gia nhập sâu hơn vào kinh tế toàn cầu với việc chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), chính sách điều hành tỷ giá đã có những biến động mạnh so với giai đoạn trước. Dòng vốn đổ vào nền kinh tế gia tăng đột biến trong 2 năm 2007-2008 khiến thị trường ngoại hối trở nên dư thừa ngoại tệ ở quy mô lớn, VND tăng giá và tỷ giá NHTM luôn nằm sàn dưới của biên độ cho phép. Tuy nhiên, những tác động từ khủng hoảng kinh tế thế giới khiến luồng đầu tư gián tiếp vào Việt Nam đảo chiều từ nửa cuối năm 2008 cộng với sức ép từ lạm phát, nhập siêu gia tăng, chênh lệch lớn giữa giá vàng trong nước và quốc tế, yếu tố tâm lý lo ngại về khả năng phá giá đã khiến VND mất giá danh nghĩa, chênh lệch tỷ giá chính thức và tự do tăng vọt, tỷ giá NHTM luôn cận trần biên độ cho phép trong năm 2009.

NHNN đã phải liên tục gia tăng tỷ giá chính thức và nới lỏng biên độ giao dịch cho phép lên 0,75% (từ 23/12/2007 đến 09/03/2008), 1% (10/03/2008 đến 25/06/2008), 2% (26/05/2008 đến 05/11/2008), 3% (06/11/2008 đến 23/03/2009) và 5% (24/03/2009 đến 25/11/2009). Với sức ép mạnh mẽ đến VND, NHNN đã buộc phải chính thức điều chỉnh 5,4% vào ngày 26/11/2009, tỉ lệ điều chỉnh cao nhất trong một ngày trong vòng 10 năm.

Diễn biến tỷ giá tiếp tục phức tạp trong năm 2010 bắt chập những lần tăng tỷ giá chính thức ở mức độ cao vào đầu năm và tháng 8, hàng loạt các biện pháp hành chính như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ, mở rộng đối tượng cho vay ngoại tệ, chấm dứt việc giao dịch vàng trên các tài khoản ở nước ngoài của các NHTM và các tổ chức tín dụng, đóng cửa các sàn vàng và tăng lãi suất. Một số nguyên nhân cơ bản của tình trạng nói trên là do: (i) nhập siêu vẫn ở mức cao; (ii) tín dụng ngoại tệ tăng mạnh để tránh lãi suất tiền đồng tăng cao khiến cầu ngoại tệ tăng cao khi các khoản vay ngoại tệ (thường là

ngắn hạn) đến hạn; (iii) biến động trên thị trường vàng, chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế tăng cao dẫn đến các hoạt động buôn lậu vàng và đầu cơ, gây sức ép lớn đến thị trường ngoại hối. Trước những bất ổn kinh tế vĩ mô căng thẳng, tháng 2 năm 2011, Chính phủ ra Nghị quyết 11/NQ-CP với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, theo đó, NHNN đã điều chỉnh tiền VND ở mức cao nhất trong lịch sử (9,3%), đồng thời giảm biên độ xuồng còn 1%. Tỷ giá đã ổn định trở lại, trong khi chênh lệch tỷ giá trên thị trường tự do và thị trường chính thức đã giảm mạnh từ cuối tháng 4/2011, NHNN đã mua lại được lượng ngoại tệ lớn và gia tăng dự trữ ngoại hối (tứ tháng 4 đến tháng 7/2011 đã mua vào được gần 7 tỷ USD).

Tiếp nối diễn biến từ nửa cuối năm 2011, giai đoạn 2012-2013 chứng kiến sự ổn định của tỷ giá, cả trên thị trường chính thức và thị trường tự do. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng được giữ cố định ở mức 20.828 VND/USD trong suốt một thời gian dài (từ đầu năm 2012) trước khi được điều chỉnh nhẹ lên 21.036 VND/USD từ cuối tháng 6/2013, trong khi đó, biên độ giao dịch giữ nguyên ở mức 1% từ đầu tháng 2/2011. Tỷ giá chính thức giao dịch tại các ngân hàng thương mại khá ổn định và nhìn chung đều nằm trong biên độ cho phép. Tại nhiều thời điểm, tỷ giá giao dịch tại ngân hàng thấp hơn khá nhiều so với biên độ cho phép, dù có vượt so với tỷ giá liên ngân hàng. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do hầu hết đều bám khá sát với diễn biến thị trường chính thức.

Một điểm mới trong hai năm 2012-2013 là NHNN đã chủ động hơn trong việc thông tin về định hướng điều hành tỷ giá, việc điều hành thanh khoản ngoại tệ cũng được lưu tâm hơn, thông qua các hoạt động của NHNN với vai trò là người mua/người bán cuối cùng trên thị trường và hạn chế trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng (theo *Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/3/2012*). Trên một phương diện khác, NHNN cũng đã nỗ lực bình ổn thị trường vàng, thực hiện nghiêm yêu cầu kết thúc tất toán hoạt động huy động vàng vào cuối tháng 6/2013. NHNN cũng đã sắp xếp lại thị trường vàng, trực tiếp tham gia với tư cách là đầu mối độc quyền nhập khẩu, độc quyền sản xuất vàng miếng và thực hiện cung ứng ra thị trường thông qua cơ chế đấu thầu. Mặc dù hiệu quả của các biện pháp can thiệp thị trường vàng còn gây nhiều tranh cãi, nhưng đây là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động đầu tư, đầu cơ trên thị trường vàng giảm đáng kể so với giai đoạn trước.

Tại một số thời điểm trong năm 2013, áp lực tỉ giá tăng nhẹ theo diễn biến trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế, một số NHTM đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép, thậm chí tăng giá mua bằng giá bán lên kịch trần 21.036 VND, giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21.320 VND. Để chấm dứt áp lực lên tỉ giá, ngày 27/6/2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỉ giá bình quân liên ngân hàng thêm 1% lên mức 21.036 VND/USD, sau một năm rưỡi ổn định ở mức 20.828 VND, đồng thời tiếp tục khẳng định quyết tâm ổn định tỉ giá như định hướng đề ra từ đầu năm. Sau thời gian đó, nhu cầu USD tại các NHTM bắt đầu hạ nhiệt, gây tác động lan tỏa sang thị trường tự do.



Trong những ngày cuối năm 2013, giá USD tại các NHTM ổn định quanh mức 21.140 VND. Trên thị trường tự do, giá USD phổ biến ở mức 21.180-21.200 VND. Nhờ chính sách ổn định tỉ giá và chủ động can thiệp trong trường hợp cần thiết, thị trường ngoại tệ năm 2013 giữ được sự ổn định, tỉ giá dao động trong biên độ cho phép, không có đột biến về nhu cầu ngoại tệ trên thị trường. Chênh lệch tỉ giá chính thức và tỉ giá trên thị trường tự do được thu hẹp, tỉ lệ “đô la hóa” (tiền gửi ngoại tệ trong tổng phương tiện thanh toán) giảm xuống 13,2% từ mức 15,8% vào cuối năm 2011. Thị trường trong nước không còn chịu tác động của giá USD trên thị trường quốc tế, đây là yếu tố quan trọng trong việc duy trì và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư. Tỉ giá ổn định đã góp phần tích cực trong việc ổn định lạm phát, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng dự trữ ngoại hối. Lượng kiều hối về Việt Nam trong năm 2013 đạt khoảng 11 tỉ USD, đứng thứ 9 trong danh sách các nước nhận kiều hối hàng đầu thế giới.

Phát huy kết quả đạt được trong năm 2013, NHNN đã đề ra mục tiêu ổn định tỉ giá năm 2014 trong biên độ không quá  $\pm 2\%$ , kết hợp chặt chẽ giữa chính sách tỉ giá và chính sách lãi suất. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ những diễn biến trên thị trường ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế, tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi USD và tỉ giá bình quân liên ngân hàng phù hợp với diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, đảm bảo thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả, thông suốt. Trong bối cảnh tín dụng VND tăng chậm, NHNN đã nói lỏng đối tượng được vay ngoại tệ theo chủ trương của Chính phủ, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và khả năng cân đối ngoại tệ của NHTM. Với lãi suất thấp hơn 4-5%/năm so với vay vốn VND, các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn tín dụng giá rẻ, góp phần giảm chi phí trong việc tìm kiếm thị trường mới thay thế để giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Do tín dụng ngoại tệ tăng cao, giá mua bán USD được duy trì ở mức cao, cùng với tâm lý kỳ vọng về khả năng NHNN sẽ sớm điều chỉnh tăng tỉ giá sau những thông điệp của Thống đốc và định hướng chính sách tỉ giá trong năm 2014, NHNN đã quyết định nâng tỉ giá chính thức thêm 1% lên 21.246 VND/USD, có hiệu lực từ ngày 19/6/2014. Đây là lần điều chỉnh tỉ giá đầu tiên trong vòng một năm và là lần thứ 2 trong gần 3 năm 2011-2014. Quyết định điều chỉnh tỉ giá thêm 1% đã góp phần ổn định thị trường và hỗ trợ xuất khẩu trong những tháng cuối năm, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Sau khi điều chỉnh, NHNN tiếp tục thực hiện những biện pháp cần thiết để ổn định tỉ giá và thị trường ngoại hối trên mặt bằng giá mới.

Bước sang năm 2015 là một năm đầy biến động và nhiều thách thức trong công tác điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỉ giá nói riêng trong bối cảnh đồng USD liên tục lên giá do kỳ vọng Fed điều chỉnh tăng lãi suất và Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh mạnh tỉ giá đồng Nhân dân tệ kéo theo làn sóng giảm giá mạnh của các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Việt Nam.

Ở trong nước, việc huy động trái phiếu Chính phủ (TPCP) với lượng lớn để bù đắp thâm hụt ngân sách không thành công đã đẩy lãi suất TPCP tăng cao, tạo áp lực

kép lên thị trường tiền tệ: Dự thừa thanh khoản trong ngắn hạn trong khi lãi suất tăng cao trong dài hạn, qua đó gián tiếp cản trở mục tiêu tiếp tục giảm lãi suất cho vay và ổn định tỉ giá.

Trước tình hình đó, NHNN đã rất chủ động, linh hoạt trong điều hành để đưa ra những giải pháp phù hợp với điều kiện, tình hình mới. Trên thực tế, ngay sau khi NH Trung ương Trung Quốc bất ngờ phá giá đồng Nhân dân tệ vào ngày 11/8, ngày 12/8, NHNN đã linh hoạt, kịp thời điều chỉnh biên độ tỉ giá giữa VND và USD tăng từ +/-1% lên +/-2%. Tiếp đó, để tiếp tục chủ động dẫn dắt thị trường, xóa bỏ tâm lý kỳ vọng, đón đầu các tác động bất lợi của khả năng Fed tăng lãi suất và biến động của thị trường tài chính thế giới, ngày 19/8, NHNN đã điều chỉnh tỉ giá bình quân liên ngân hàng giữa VND và USD thêm 1%, đồng thời mở rộng biên độ tỉ giá từ +/-2% lên +/-3%. Việc điều chỉnh cũng đã được truyền thông rất rõ ràng đến thị trường nhằm giải thích rõ lý do điều chỉnh là nhằm trung hòa, bảo vệ nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài. Kết quả là thị trường đã đón nhận động thái này một cách hoan nghênh, các tổ chức tài chính-tiền tệ quốc tế (IMF, WB), ngân hàng quốc tế (HSBC, ANZ, Standard Chartered, Citibank...) ủng hộ và đánh giá cao là phản ứng “chủ động”, “cần thiết”, “nhanh nhạy” và “kịp thời”. Tỉ giá và thị trường ngoại hối đã nhanh chóng đi vào ổn định, tâm lý thị trường được giải tỏa.

Thêm vào đó, tình trạng “đô la hóa” trong nền kinh tế đã khiến đầu cơ, găm giữ đồng USD trở thành một thói quen trong nền kinh tế. Khi thị trường quốc tế biến động, tâm lý găm giữ tăng cao, các tổ chức kinh tế chưa có nhu cầu USD thực cũng đẩy mạnh mua ngoại tệ để phòng thủ, tạo ra vấn nạn cầu ảo đối với đồng USD, gây áp lực lên tỉ giá. Để giải quyết vấn đề này, NHNN đã có những bước đi và giải pháp được đánh giá là sáng tạo nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ đồng USD trên thị trường. Trong đó đáng chú ý nhất là việc giảm lãi suất đối với đồng USD, qua đó tăng tính hấp dẫn của VND, điều chỉnh lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng ở mức phù hợp nhằm hạn chế các ngân hàng đầu cơ ngoại tệ và ban hành *Thông tư 15/2015/TT-NHNN* quy định các TCTD chỉ được bán kỳ hạn cho các nhu cầu ngoại tệ trước ngày thanh toán từ 3 ngày trở lên nhằm xóa bỏ tình trạng cầu ảo do các doanh nghiệp mua ngoại tệ trước hạn.

Kết quả là thị trường ngoại tệ ổn định, tỉ giá trên thị trường giảm xuống dưới mức tỉ giá bán của NHNN và phản ánh sát hơn cung-cầu thực của nền kinh tế. Các TCTD đã tự cân đối được ngoại tệ và gần đây không phải xin mua ngoại tệ từ NHNN. Với việc điều hành tỉ giá mang tính chủ động và linh hoạt hơn, tỉ giá và thị trường ngoại tệ trong giai đoạn này đã ổn định hơn so với giai đoạn trước, tỉ giá giao dịch của các NHTM diễn biến linh hoạt trong biên độ cho phép. Thanh khoản ngoại tệ toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam được cải thiện, lòng tin vào giá trị của đồng Việt Nam được củng cố, tình trạng “đô la hóa” giảm mạnh, các TCTD có xu hướng mua ròng ngoại tệ từ khách hàng và bán lại cho NHNN, cán cân thanh toán cải thiện dần và



đang thặng dư ở mức cao. NHNN mua được lượng lớn ngoại tệ bổ sung tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong chương 3, luận án tập trung phân tích thực trạng xuất khẩu hàng hóa nói chung và của 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dệt may, cà phê và thủy sản nói riêng, đồng thời phân tích thực trạng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam. Kết quả phân tích chỉ ra rằng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng giai đoạn từ 2005-2015. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có những chuyển biến tích cực theo hướng giảm hàm lượng xuất khẩu thô, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng và đa dạng. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cao song giá trị gia tăng thấp; nhóm hàng nông sản như cà phê và thủy sản chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô và sơ chế; nhóm hàng công nghiệp như dệt may, giấy dếp chủ yếu là gia công xuất khẩu. Hơn nữa, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn nhờ vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để thúc đẩy xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung, Việt Nam đã thực hiện chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh dần trong giai đoạn từ 2005-2015. Cũng trong giai đoạn này diễn biến tỷ giá có xu hướng tăng, thể hiện đồng Việt Nam mất giá danh nghĩa so với đồng Đô la Mỹ nhằm khuyến khích xuất khẩu. Với mục tiêu kiểm soát lạm phát, tăng trưởng và ổn định kinh tế đồng thời hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu, NHNN đã sử dụng rất nhiều công cụ như điều chỉnh tỷ giá BQLNH, quy định biên độ xác định tỷ giá, mua bán trên thị trường ngoại hối... nhằm cải thiện sức cạnh tranh thương mại quốc tế cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả của phân tích thực trạng xuất khẩu và chính sách tỷ giá là cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá tác động của chính sách tỷ giá thúc đẩy xuất khẩu trong chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 4

### ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

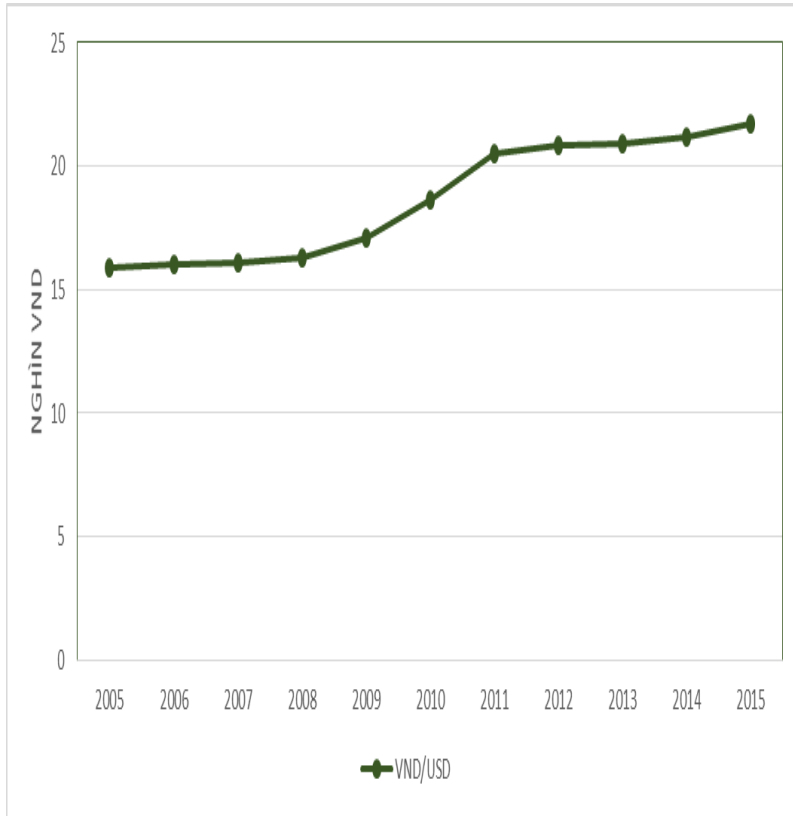
#### 4.1. Đánh giá định tính tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu

Chính sách tỷ giá là một trong những chính sách kinh tế có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, hỗ trợ xuất khẩu - một cấu thành quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Về mặt lý thuyết, tỷ giá phản ánh mức giá tương đối giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ. Chính sách tỷ giá là chính sách tương đối đặc biệt về hiệu ứng tác động. Sự đặc biệt thể hiện ở chỗ chính sách tỷ giá khó đạt được mục tiêu đề ra hơn các chính sách khác, do cơ chế truyền dẫn phức tạp của nó, cũng như phải chịu tác động của nhiều yếu tố khó đoán định trên thị trường.

##### 4.1.1. Tác động của chính sách tỷ giá đến kim ngạch xuất khẩu

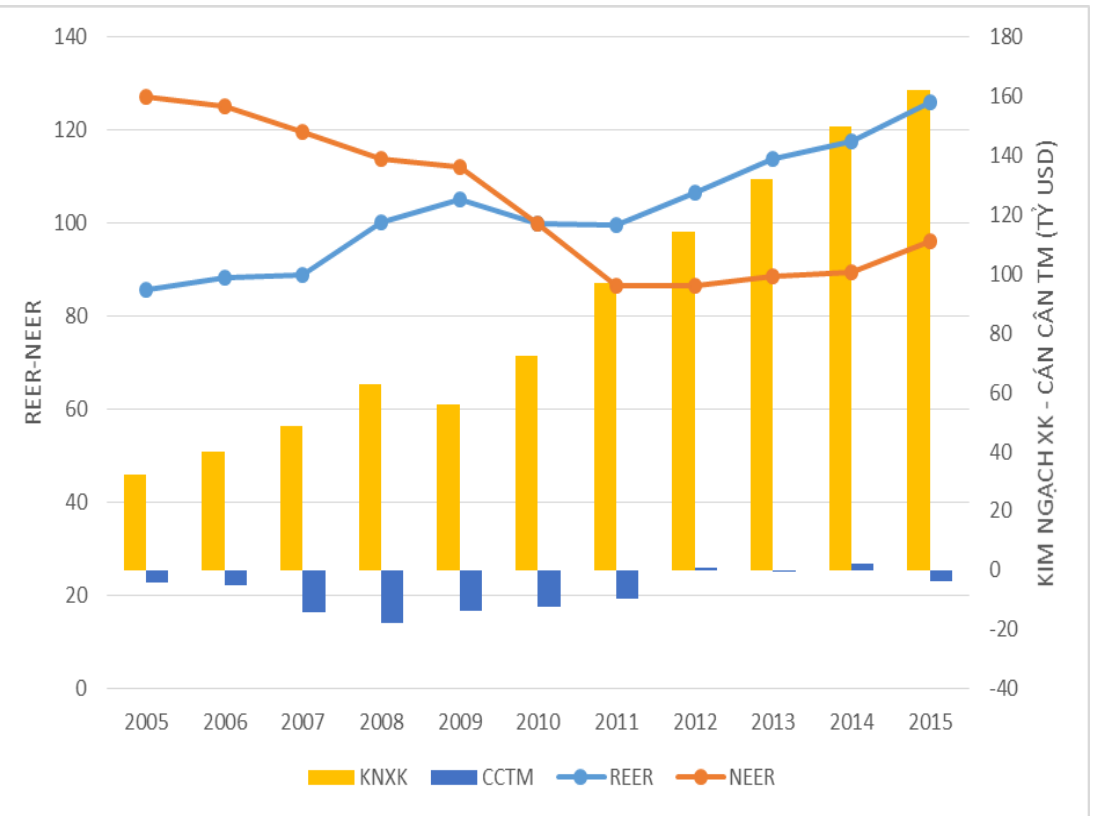
Trong giai đoạn 2005-2010 nền kinh tế Việt Nam có hai điểm nhấn: (i) gia nhập WTO mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong hoạt động ngoại thương và (ii) ảnh hưởng của suy thoái toàn cầu bắt nguồn từ Mỹ vào năm 2007-2008 khiến toàn cầu suy thoái và trì trệ kéo dài. Việc Việt Nam gia nhập WTO, một mặt, đã đánh dấu cho quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, qua đó, đem lại nhiều cơ hội từ việc mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút luồng vốn đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế..., mặt khác, điều này cũng khiến kinh tế Việt Nam trở nên dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là trong bối cảnh chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái cũng như năng lực của NHNN thời điểm đó còn nhiều hạn chế. Đây cũng là giai đoạn ghi nhận nhiều nhất những biến động của chính sách tỷ giá trên thị trường tiền tệ Việt Nam. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD liên tục tăng trong giai đoạn này tuy nhiên xu hướng biến động trong năm 2005-2007 tương đối nhẹ (*biểu đồ 4.1*). Gắn liền với giai đoạn này là một chế độ tỷ giá neo giữ theo đồng USD một cách tương đối cứng nhắc. Đây cũng là giai đoạn mà tỷ giá trên thị trường tự do cũng ổn định và theo sát với tỷ giá chính thức.

Sau khi gia nhập WTO, lạm phát bắt đầu tăng nhanh và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu dần lộ diện đã tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Từ giữa năm 2008, cùng với suy thoái kinh tế, luồng đầu tư gián tiếp vào Việt Nam đã bắt đầu đảo chiều. VND liên tục mất giá so với USD, đến cuối năm 2009, nhằm kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, NHNN đã liên tục tăng tỷ giá liên ngân hàng và tỷ giá chính thức, VND/USD đã tăng 5,6% so với cuối năm 2008.



**Biểu đồ 4.1: Tỷ giá danh nghĩa VND/USD giai đoạn 2005-2015**

Nguồn: Tỷ giá trung bình theo năm – IMF



**Biểu đồ 4.2: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER), Tỷ giá hiệu lực thực tế (REER), Kim ngạch xuất khẩu, Cán cân thương mại giai đoạn 2005-2015**

Nguồn: TCHQ, NHNN và tính toán của tác giả

Nếu như trong năm 2008, tỷ giá niêm yết tại các NHTM biến động liên tục, đầu năm còn có giai đoạn thấp hơn tỷ giá chính thức, thì trong năm 2009 lại là một năm mà tỷ giá niêm yết tại các NHTM luôn ở mức trần của biên độ giao động mà NHNN công bố. Trong cả năm, áp lực về cung cầu trên thị trường ngoại hối đã khiến tỷ giá trên thị trường tự do ngày càng rời xa tỷ giá chính thức. Vào ngày 17/08/2010, NHNN lại đột ngột tăng tỷ giá thêm 2,1% lên 18.932 VND/USD mặc dù lúc đó áp lực thị trường vẫn chưa rõ ràng và khoảng cách giữa tỷ giá thị trường tự do và tỷ giá chính thức vẫn đang ở mức thấp khoảng 500 VND/USD. Ngay lập tức, các NHTM tăng tỷ giá của họ lên kịch trần. Động thái của NHNN có thể đã giúp giảm áp lực và ổn định tỷ giá nếu không có nhiều những yếu tố bất lợi diễn ra trong những tháng cuối của năm 2010. Yếu tố đầu tiên và có lẽ là yếu tố quan trọng nhất là việc giá vàng quốc tế tăng cao kỷ lục dẫn đến giá vàng trong nước còn tăng cao hơn do đầu cơ. Kết quả của sự dư cầu ngoại tệ là tỷ giá thị trường tự do bắt đầu tăng từ tháng 9/2010 lên 20.500 VND/USD vào giữa tháng 10 và lên đến mức kỷ lục là trên 21.500 VND/USD vào cuối tháng 11.

Xem xét diễn biến tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (*NEER-đường màu đỏ trong biểu đồ 4.2*) có xu hướng giảm theo đà tăng của tỷ giá danh nghĩa VND/USD, tuy nhiên về mặt giá trị  $NEER > 120$  trong giai đoạn 2005-2007. Giai đoạn 2008-2010, với cơ chế tỷ giá được áp dụng là neo tỷ giá với biên độ được điều chỉnh, cộng với sự đảo chiều của dòng vốn đầu tư và biến động lạm phát từ năm 2008 và ảnh hưởng của suy thoái toàn cầu trong năm 2009 nên tỷ giá hiệu lực danh nghĩa biến động phức tạp hơn. NEER giảm xuống trong năm 2008 rồi lại gia tăng mạnh trong năm 2009 sau đó giảm nhẹ về 100 trong năm 2010. Đây là giai đoạn mà VND được xem là mất giá (giảm giá) với tất cả các bạn hàng ( $NEER > 100$ ). Tỷ giá hiệu lực thực tế (*REER-đường màu xanh trong biểu đồ 4.2*) và kim ngạch xuất khẩu có xu hướng biến động cùng chiều trong giai đoạn này và duy nhất chỉ có năm 2009 là không theo quy luật như vậy. Tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) mặc dù tăng nhẹ trong năm 2005-2007 nhưng giá trị của  $REER < 100$  (phản ánh sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam giảm), tuy vậy kim ngạch xuất khẩu trong thời gian này tăng khá đều với tốc độ tăng trung bình khoảng hơn 22%. Năm 2008 và 2010 tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) tiếp tục gia tăng đạt xấp xỉ 100 cao hơn giai đoạn trước đã có ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu của hai năm này, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu năm 2008 đạt 29% và 2010 là 26.5%.

Điều đặc biệt trong giai đoạn chính là năm 2009, khi tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) tăng cao nhất  $REER > 100$  nhưng kim ngạch xuất khẩu thấp hơn so với năm 2008 và 2010, tốc độ giảm xuất khẩu là 9.9% so với năm 2008. Cả giai đoạn này, cán cân thương mại liên tục thâm hụt, thâm hụt nặng trong năm 2007-2010 và nặng nhất là năm 2008 lên tới hơn 18 tỷ USD. Như vậy có thể thấy rằng xu hướng tăng của tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD và REER đã phần nào khuyến khích xuất khẩu

của Việt Nam ngoại trừ năm 2009. Tuy nhiên, trong giai đoạn này kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam không chỉ phụ thuộc vào tỷ giá danh nghĩa VND/USD hay tỷ giá hiệu lực thực tế mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác như:

(i) Việc gia nhập WTO đã mở ra cơ hội lớn cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam nên kim ngạch xuất khẩu gia tăng liên tục từ 32,44 tỷ USD năm 2005 lên 62,68 tỷ USD năm 2008 và 72,2 tỷ USD năm 2010.

(ii) Năm 2009, cuộc khủng hoảng kinh tế lan rộng khắp các thị trường thế giới và tác động mạnh đến các nền kinh tế lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản khiến cho các quốc gia này lâm vào suy thoái. Do hơn 50% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này nên thị trường tiêu thụ hàng hóa cả trong nước và nước ngoài bị thu hẹp, xuất khẩu đã bị suy giảm. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và giá cả của hàng hóa trên thị trường quốc tế giảm sút mạnh. Cuộc khủng hoảng đã tác động làm kim ngạch xuất khẩu năm 2009 đảo chiều chỉ đạt 56.09 tỷ USD (*năm 2008 là 62,68 tỷ USD*) mặc dù tỷ giá hiệu lực thực tế đã tăng, REER > 100.

(iii) Giai đoạn 2008-2010, tỷ giá danh nghĩa VND/USD gia tăng mạnh, nỗ lực trong việc giảm giá VND nhằm khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập vẫn chưa đạt kết quả như ý muốn. Ngoại trừ năm 2009 xuất khẩu giảm, các năm còn lại xuất khẩu đều gia tăng, tuy nhiên cùng với sự gia tăng của xuất khẩu là sự gia tăng trong thâm hụt cán cân thương mại. Hiện tượng này được lý giải bởi nguyên nhân cơ bản sau: Khi gia nhập WTO, xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh, đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp như dệt may, da giày... Các sản phẩm này chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong kim ngạch xuất khẩu, nhưng quá trình sản xuất hàng xuất khẩu có đặc điểm là các yếu tố đầu vào cần nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn lên đến 70%. Điển hình như mặt hàng gạo và cà phê, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ 3 và cà phê lớn thứ 2 thế giới, nhưng để xuất khẩu gạo và cà phê thì yếu tố quan trọng nhất là phân bón và hóa chất thì Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc. Do vậy, khi biến động tỷ giá hối đoái có lợi cho xuất khẩu, khuyến khích xuất khẩu gia tăng, nguyên liệu đầu vào nhập khẩu cũng gia tăng theo nên cán cân thương mại vẫn chưa được cải thiện.

Giai đoạn 2011-2015, kinh tế thế giới phục hồi chậm, tăng trưởng thấp và chưa đồng đều giữa các nền kinh tế. Kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, các bất ổn vĩ mô được tích tụ từ những giai đoạn trước đã bắt đầu bộc lộ rõ khi lạm phát cao, tăng trưởng kinh tế trì trệ.

Biểu đồ 4.1 cho thấy tỷ giá danh nghĩa giữa VND/USD vẫn tăng trong giai đoạn 2011-2015 nhưng xu hướng tăng đều và nhẹ so với giai đoạn trước thể hiện sự điều hành của NHNN muốn duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá NEER (*đường màu đỏ trong biểu đồ 4.2*) phản ánh giá trị của tiền VND trong tương quan với các

đồng tiền nước ngoài có xu hướng đi xuống ( $NEER < 100$ ), VND có xu hướng lên giá so với các đồng tiền trong rổ tiền trong giai đoạn này. Trái ngược với tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER), tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) (*đường màu xanh trong biểu đồ 4.2*) lại tăng đều và giá trị  $REER > 100$ , phản ánh VND giảm giá thực và sức cạnh tranh thương mại quốc tế của hàng hóa Việt Nam được cải thiện, kim ngạch xuất khẩu gia tăng liên tục trong giai đoạn này từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 162,11 tỷ USD năm 2015; đồng thời cán cân thanh toán trong giai đoạn này đang dần được cải thiện từ việc nhập siêu liên tục trong giai đoạn trước đã cân bằng và xuất siêu nhẹ trong giai đoạn này.

Năm 2011 được xem là thành công của chính sách tỷ giá hối đoái khi tỷ giá đi vào ổn định trong giai đoạn cuối năm. Nổi bật trong giai đoạn này là việc ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tỷ giá tăng đến 9,3%, mức tăng mạnh nhất trong lịch sử của thị trường ngoại hối Việt Nam vào ngày 11/2. Động thái tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng và thu hẹp biên độ giao động trong giai đoạn này đã có những tích cực đến hoạt động xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn này liên tục tăng kể từ sau khủng hoảng 2009, năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 72,19 tỷ USD tăng 26,5% so với năm 2009; năm 2011 kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh hơn đạt 96,9% tăng 34,2% so với năm 2010 và vượt kế hoạch 22%.

Sau khi tỷ giá VND/USD được điều chỉnh tăng tới 9,3% đầu năm 2011, đến giai đoạn 2012-2013 ngân hàng Nhà nước đã duy trì tỷ giá hối đoái khá ổn định và thậm chí là không thay đổi tỷ giá trong suốt cả năm 2012. Và cho đến giữa năm 2013 mới có sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái chính thức ở mức 1% đồng thời duy trì biên độ dao động của tỷ giá giao dịch tại các NHTM là +/-1%. Song song với đó là tỷ giá danh nghĩa đa phương cũng không có sự biến động đáng kể trong giai đoạn này, đồ thị cũng được biểu diễn là một đường nằm ngang (*biểu đồ 4.2*). Tính chung trong giai đoạn 2012- 2013, với bối cảnh các thị trường xuất khẩu truyền thống và xuất khẩu lớn của Việt Nam như Mỹ và EU đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế, giá cả của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giảm nhưng tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam năm 2012 đạt 114,5 tỷ USD tăng 18,2% so với năm 2011; năm 2013 đạt 132 tỷ USD tăng 15,3% so với năm 2012. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã đạt kim ngạch xuất khẩu cao, vượt mục tiêu đề ra như dệt may, giày da, gỗ và các sản phẩm gỗ, máy vi tính, sản phẩm linh kiện điện tử và linh kiện...

Đi sâu vào các ngành hàng xuất khẩu có thể thấy hầu hết xuất khẩu của các nhóm ngành công nghiệp chế biến - chế tạo đều kích thích nhập khẩu mạnh mẽ. Trong thực tế, khu vực FDI đóng góp đến 65% giá trị xuất khẩu, trong khi đó các doanh nghiệp FDI chủ yếu tận dụng lao động rẻ để gia công tại Việt Nam. Samsung Vina gần như nhập khẩu 100% linh kiện của Samsung từ Trung Quốc để sản xuất hàng điện thoại, giá trị gia tăng tại Việt Nam không lớn trong tổng số 12 tỉ USD

xuất khẩu chiếm tỷ trọng gần 12% năm 2012 và gần 22 tỉ USD xuất khẩu chiếm tỷ trọng gần 16% năm 2013. Vì vậy, mặc dù doanh nghiệp này đóng góp lớn đến xuất khẩu nhưng cũng là thủ phạm gia tăng nhập khẩu.

Năm 2014, thị trường ngoại tệ tiếp tục diễn biến khá tích cực với nguồn cung ngoại tệ khá dồi dào (chủ yếu từ nguồn vốn FDI, ODA và kiều hối), làm cho dự trữ ngoại hối tiếp tục gia tăng. Diễn biến tích cực này đã tạo điều kiện để tỷ giá được duy trì ổn định. Để đảm bảo ổn định tỷ giá VND/USD, Ngân hàng nhà nước đã phối hợp nhiều giải pháp như đưa ra mức biến động tỷ giá định hướng cả năm không quá 2%, hay điều hành tỷ giá bình quân liên ngân hàng phù hợp với diễn biến cung cầu thị trường. Theo đó, ngày 19/6/2014, NHNN điều chỉnh tăng 1% tỷ giá bình quân liên ngân hàng và giữ nguyên biên độ tỷ giá +/-1%. Với những biện pháp nói trên của NHNN đã góp phần ổn định thị trường ngoại hối và hỗ trợ xuất khẩu trong những tháng cuối năm, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Sau khi điều chỉnh, Ngân hàng nhà nước tiếp tục thực hiện những biện pháp cần thiết để ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối trên mặt bằng giá mới. Tính đến cuối tháng 12/2014, tỷ giá điều chỉnh chính thức của Ngân hàng nhà nước chỉ ở mức 1%, tỷ giá liên ngân hàng tăng gần 1,5% và tỷ giá thị trường tự do tăng xấp xỉ 1,9% so cuối năm 2013. Tỷ giá danh nghĩa VND/USD có xu hướng tăng nhẹ (*biểu đồ 4.1*) và tỷ giá hiệu lực danh nghĩa cũng tăng nhẹ nhưng NEER<100, tỷ giá hiệu lực thực tế tiếp tục tăng, REER xấp xỉ 120 (*biểu đồ 4.2*), phản ánh hàng hóa của Việt Nam tiếp tục có khả năng trên thị trường thế giới trong năm 2014. Với sự hỗ trợ của chính sách tỷ giá, tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 150 tỷ USD (tăng 13,6%) so với năm 2013 trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 148 tỷ USD. Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn, việc cán cân thương mại thặng dư gần 2 tỷ USD (và là năm thứ 3 liên tiếp cán cân thương mại thặng dư) đã có đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, với mức tỷ giá được điều chỉnh trong năm 2014 được đánh giá là chưa hỗ trợ nhiều cho hoạt động xuất khẩu bởi hiện nay hầu hết các mặt hàng sản xuất trong nước và xuất khẩu (trừ một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản) đều phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm khoảng 90% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Do đó khi tỷ giá tăng nếu xuất khẩu được hưởng lợi cũng sẽ bù trừ với việc nhập khẩu chịu tác động tiêu cực.

Với kết quả của năm 2014, Ngân hàng nhà nước tiếp tục đặt chỉ tiêu không để tiền đồng mất giá quá 2% so với USD trong năm 2015. Bước sang năm 2015 là một năm đầy biến động và nhiều thách thức trong công tác điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng của Ngân hàng nhà nước trong bối cảnh đồng USD liên tục lên giá do kỳ vọng Fed điều chỉnh tăng lãi suất và Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh mạnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ làm giảm giá mạnh đồng Nhân dân tệ kéo theo làn sóng giảm giá mạnh của các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Việt Nam. Trong năm 2015, tỷ giá bình quân liên ngân hàng ghi nhận 3 lần điều chỉnh

tăng, mỗi lần +1%, lần lượt vào tháng 1, tháng 5 và tháng 8, lên mức 21.890 VND/USD, biên độ giao dịch cũng tăng từ  $\pm 1\%$  lên  $\pm 3\%$ . Tỷ giá danh nghĩa VND/USD có xu hướng đi lên (*biểu đồ 4.1*) theo đó, VND đã mất giá khoảng 5% so với USD trong năm 2015. Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa cũng tăng, giá trị của NEER sát mức 100 (*biểu đồ 4.2*) còn tỷ giá REER cũng tăng hơn so với các năm trước. Xét về chỉ tiêu danh nghĩa, mức tỷ giá này của ngân hàng nhà nước tiếp tục hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu. Xuất khẩu của Việt Nam đạt 162,11 tỷ USD năm 2015 tăng 7,9% so với năm 2014, mức tăng thấp nhất trong 5 năm qua và thấp hơn mức tăng quốc hội đề ra là 10%. Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu như điện thoại và linh kiện; dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là các mặt hàng có sự gia tăng cả về kim ngạch và tỷ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

Năm 2015 đã khác so với năm 2014 khi mà nền kinh tế trong nước mặc dù tiếp tục có sự phục hồi nhưng đi kèm với đó thâm hụt cán cân thương mại tăng trở lại, đặc biệt là thâm hụt trầm trọng với láng giềng Trung Quốc cũng là đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam trong lĩnh vực xuất khẩu. Do nền sản xuất trong nước vẫn phụ thuộc quá lớn vào nguyên liệu từ Trung Quốc, nên trong năm 2015, ước tính nhập siêu của Việt Nam với thị trường này lên tới 32,3 tỷ USD, tăng 12,5% so với năm trước. Nhập siêu cả nước 3,2 tỷ USD, đã quay trở lại sau 3 năm xuất siêu. Nguyên nhân của nhập siêu quay trở lại vào năm 2015 là do sau mấy năm khó khăn (2011-2014), kinh tế Việt Nam đã có dấu hiệu khởi sắc, các nhà đầu tư mở rộng sản xuất dẫn đến nhập khẩu máy móc thiết bị của các doanh nghiệp tăng lên. Đầu tư nước ngoài cũng tăng trong lĩnh vực sản xuất nguyên phụ liệu cho các ngành công nghiệp xuất khẩu. Trong khi đó, xuất khẩu khó tăng giới hạn sản xuất của nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã đến ngưỡng mà chưa có khả năng mở ra các mặt hàng với thị trường mới làm tăng mạnh xuất khẩu. Còn kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản không những không tăng mà còn giảm như đã nói ở trên.

Một điểm đáng chú ý khác là nhập siêu trong năm 2015 vẫn tiếp tục thuộc về khu vực trong nước. Năm 2014, thâm hụt thương mại của khu vực trong nước chỉ khoảng 15 tỷ USD thì con số này đã tăng lên hơn 20 tỷ USD trong năm nay. Ngược lại, khối FDI là đầu tàu giữ cho hoạt động xuất khẩu Việt Nam liên tục tăng trưởng. Tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm của khối FDI đạt khoảng 115 tỷ USD (chiếm 71% tổng kim ngạch xuất khẩu và tăng 13,8% so với cùng kỳ).

#### **4.1.2. Tác động của chính sách tỷ giá đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực**

Đối với ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dệt may, thủy sản và cà phê trong giai đoạn 2005-2010 cũng có những sự biến động không giống nhau dưới tác động của tỷ giá hối đoái. Kim ngạch xuất khẩu dệt may và thủy sản có xu hướng biến động cùng chiều với tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD, tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) và biến động ngược chiều với tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER) (*biểu đồ 4.3*). Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may lớn hơn tốc độ tăng trưởng xuất

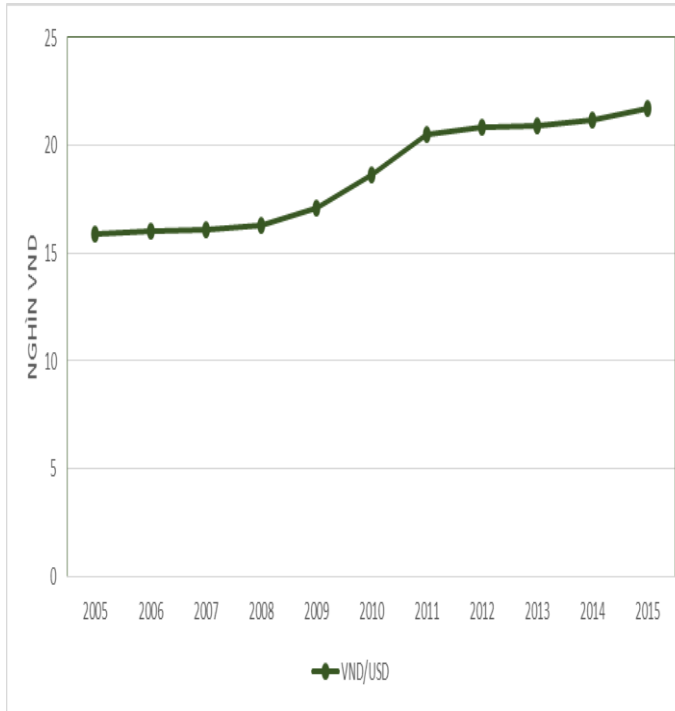


khẩu hàng thủy sản. Riêng mặt hàng cà phê, kim ngạch xuất khẩu và tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD, tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) biến động cùng chiều trong giai đoạn 2005-2008 và biến động ngược chiều trong hai năm 2009-2010 (*biểu đồ 4.1 và 4.3*). Kim ngạch xuất khẩu của cả 3 mặt hàng đều có xu hướng gia tăng rõ rệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO và cùng giảm vào năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu mặc dù ở trạng thái tĩnh tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) $>100$ , VND giảm giá thực có lợi trong việc kích thích xuất khẩu.

Kết quả điều hành tỷ giá hối đoái danh nghĩa VND/USD tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2015 và có ảnh hưởng tích cực đối với cả 3 mặt hàng, kim ngạch xuất khẩu của cả mặt hàng dệt may, thủy sản và cà phê đều gia tăng rõ rệt so với giai đoạn trước. Nếu như kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 11.2 tỷ USD, thủy sản đạt 5.02 tỷ USD, cà phê là 1,85 tỷ USD năm 2010 thì đến năm 2015 kim ngạch xuất khẩu ba mặt hàng này đạt tương ứng là 22,81 tỷ USD; 6,76 tỷ USD và 2.41 tỷ USD.

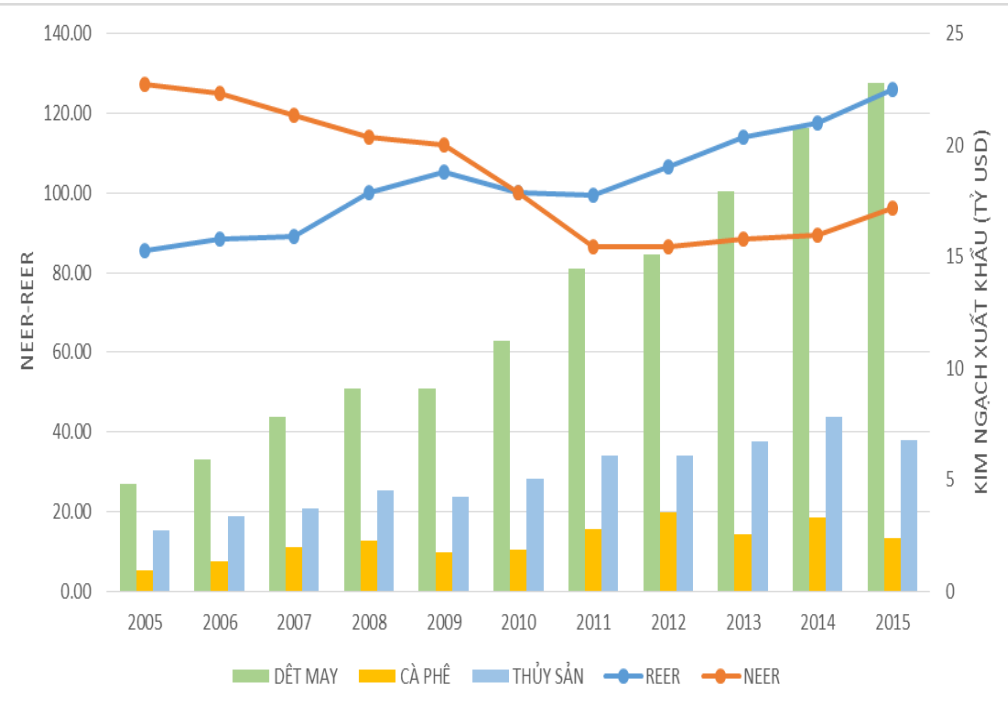
Diễn biến của tỷ giá danh nghĩa VND/USD và tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) trong giai đoạn này có lợi cho hoạt động xuất khẩu. Về cơ bản tỷ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh theo hướng giảm giá VND nhằm khuyến khích xuất khẩu. Tỷ giá hiệu lực thực tế biến động tăng và giá trị của REER luôn lớn hơn 100, thể hiện rằng sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam đang được cải thiện.

Kim ngạch xuất khẩu hai mặt hàng dệt may và thủy sản gia tăng trong cả giai đoạn này ngoại trừ năm 2015 kim ngạch xuất khẩu thủy sản có giảm sút. Kim ngạch xuất khẩu cà phê có xu hướng biến động trái chiều với tỷ giá, gia tăng trong hai năm 2011-2012 và suy giảm trong giai đoạn 2013-2015, đặc biệt năm 2015 giảm mạnh nhất trong giai đoạn này. Xảy ra sự giảm sút trong xuất khẩu nông sản là do chính sách tỷ giá quốc tế gây bất lợi cho nông sản xuất khẩu. Cụ thể, năm 2014-2015, so với USD, đồng Real của Brazil giảm 42%, đồng Peso của Colombia giảm 37%, đồng Rupee của Ấn Độ giảm 5%, đồng Rupiah của Indonesia giảm 13%, đồng Ringgit của Malaysia giảm 19%, đồng Baht Thái Lan giảm 5% trong khi tiền đồng của Việt Nam chỉ giảm 3%". Theo phân tích của Ipsard, năm 2015, các đối thủ xuất khẩu nông sản của Việt Nam, nhất là các nước Nam Mỹ và châu Á liên tục phá giá mạnh khiến giá xuất khẩu giảm khá mạnh so với nông sản nước ta. Trong khi giá cà phê, tôm của các nước đối thủ liên tục giảm mạnh thì giá cà phê, tôm của Việt Nam vẫn đứng ở mức cao khiến cà phê Việt Nam dần mất bạn hàng. Bên cạnh đó, đồng tiền các thị trường phát triển giảm mạnh so với USD cũng gây bất lợi kép cho nông sản Việt Nam. Cụ thể, năm 2014-2015, so với USD, đồng Euro mất giá 20%, đồng Yên Nhật mất giá 14%, khiến nông sản xuất khẩu bằng USD bất lợi trên các thị trường này. Giá xuất khẩu thấp, cộng bất lợi kép về tỷ giá và chênh lệch giá thành, năng suất thấp khiến khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam nói chung và hai mặt hàng thủy sản cà phê nói riêng bị yếu đi đáng kể trong năm 2014-2015.



**Biểu đồ 4.1: Tỷ giá danh nghĩa VND/USD giai đoạn 2005-2015**

*Nguồn: Tỷ giá trung bình theo năm - IMF*



**Biểu đồ 4.3: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER), Tỷ giá hiệu lực thực tế (REER), Kim ngạch xuất khẩu dệt may, cà phê và thủy sản giai đoạn 2005-2015**

*Nguồn: TCHQ, NHNN và tính toán của tác giả*

Như vậy, có thể thấy rằng, (i) tác động của tỷ giá đến một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực là không giống nhau trong cả 2 giai đoạn; trong số 3 mặt hàng phân tích trên tỷ giá ảnh hưởng đến mặt hàng dệt may là rõ ràng nhất và thuận chiều, sau đó đến mặt hàng thủy sản và cuối cùng là mặt hàng cà phê, có những giai đoạn tỷ giá và kim ngạch xuất khẩu cà phê là trái chiều như năm 2009, 2012 và 2013. (ii) Các mặt hàng xuất khẩu khác nhau cũng chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố khác nhau ngoài tỷ giá, ví dụ như mặt hàng dệt may ngoài tỷ giá còn chịu ảnh hưởng nặng nề từ khủng hoảng (2009) và suy thoái kinh tế thế giới (2012). Hai năm này các đơn hàng và giá cả giảm mạnh, đặc biệt là từ Mỹ và EU khiến xuất khẩu dệt may của Việt Nam tăng trưởng 0% (2009) và 7.5% (2012) thấp hơn hẳn so với mức tăng trưởng trung bình của cả giai đoạn là 17,3%. Mặt hàng cà phê cũng giảm kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái. Mặt khác, hai mặt hàng cà phê và thủy sản cũng bị giới hạn bởi khả năng cung ứng hàng xuất khẩu chịu ảnh hưởng của các nhân tố như thời tiết thay đổi hay hạn hán, dịch bệnh... Ngoài ra, với mặt hàng thủy sản còn phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá ở thị trường Mỹ hay cơn sóng dữ là rào cản Ethoxyquin từ thị trường Nhật Bản. Hay chất lượng mặt hàng cà phê Việt Nam vẫn chưa thực sự ổn định do ảnh hưởng từ tuổi đời của cây, cơ cấu giống, quá trình thu hái, bảo quản, chế biến.

## 4.2. Đánh giá định lượng tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu

### 4.2.1. Ứng dụng mô hình VAR phân tích tác động của tỷ giá đến xuất khẩu

Với mục tiêu phân tích tác động của điều chỉnh tỷ giá đến xuất khẩu nói riêng và các mục tiêu kinh tế vĩ mô nên các biến số cần thiết được sử dụng trong mô hình là lạm phát, tăng trưởng và xuất khẩu. Tuy nhiên, do giới hạn của mẫu dữ liệu (32 quan sát) nên nghiên cứu chỉ sử dụng 2 biến số chính sách là lãi suất cho vay và tỷ giá VND/USD. Việc lựa chọn số lượng biến ít như vậy một mặt phù hợp với mẫu dữ liệu không quá dài của Việt Nam mặt khác vẫn giúp đo lường được kênh truyền dẫn của tỷ giá đến các biến vĩ mô cần nghiên cứu. Cấu trúc mô hình như vậy có thể giúp nhận diện thực chất sự phá giá đồng nội tệ có giúp thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế hay không và mức độ ảnh hưởng đến lạm phát như thế nào.

**Bảng 4.1. Các biến số trong mô hình VAR**

STT	Ký hiệu biến	Nội dung biến	Dạng biến
<i>Biến nội sinh</i>			
1	DLOG(CPI)	Chỉ số giá tiêu dùng	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)

2	DLOG(RGDP)	GDP giá so sánh 2010	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)
3	DLOG(EXFOB)	Xuất khẩu hàng hóa	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)
4	D(R_VND)	Lãi suất cho vay bình quân VND	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)
5	DLOG(EXR)	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)
<b><i>Biến ngoại sinh</i></b>			
6	D(IFED)	Lãi suất hiệu dụng của Cục dự trữ liên bang Mỹ	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)
7	DLOG(PFOOD)	Chỉ số giá các nhóm hàng lương thực, thực phẩm tươi sống	Sai phân bậc 1 của logarit cơ số tự nhiên (dlog)

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể, NCS thực hiện việc kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu. Để kiểm định tính dừng NCS thực hiện kiểm định đơn vị và kết quả dưới đây cho thấy sau khi lấy sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1% tất cả các chuỗi đều dừng (*phụ lục 23*). Bước tiếp theo là xác định độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình. Kết quả trong *phụ lục 24* cho thấy, theo các kiểm định thống kê như FPE, AIC, SC hay HQ đều chỉ ra số lượng trễ phù hợp sử dụng trong mô hình là 3 trễ. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình không bị tương quan chuỗi và mô hình thỏa mãn điều kiện về tính ổn định (*phụ lục 25*).

**Bảng 4.2. Kết quả ước lượng mô hình VAR**

	DLOG(CPI)	DLOG(RGDP)	DLOG(EXFOB)	D(R_VND)	DLOG(EXR)
DLOG(CPI(-1))	0.387323 (0.27234) [ 1.42219]	-1.005960 (0.79329) [-1.26808]	-0.914655 (1.20026) [-0.76205]	27.77768 (23.9956) [ 1.15762]	0.437326 (0.67908) [ 0.64400]
DLOG(CPI(-2))	-0.045428 (0.31519) [-0.14413]	-0.646545 (0.91811) [-0.70421]	0.654785 (1.38910) [ 0.47137]	-62.63668 (27.7710) [-2.25547]	-1.150970 (0.78593) [-1.46448]
DLOG(CPI(-3))	0.175377 (0.17433) [ 1.00598]	1.274893 (0.50781) [ 2.51056]	0.301890 (0.76832) [ 0.39292]	22.53245 (15.3603) [ 1.46693]	0.478233 (0.43470) [ 1.10014]
DLOG(RGDP(-1))	-0.002031 (0.01595) [-0.12732]	-1.049488 (0.04646) [-22.5896]	-0.288306 (0.07029) [-4.10153]	0.421066 (1.40529) [ 0.29963]	0.001373 (0.03977) [ 0.03452]
DLOG(RGDP(-2))	-0.040788 (0.01967)	-1.030792 (0.05730)	-0.454548 (0.08669)	2.135914 (1.73313)	0.032073 (0.04905)

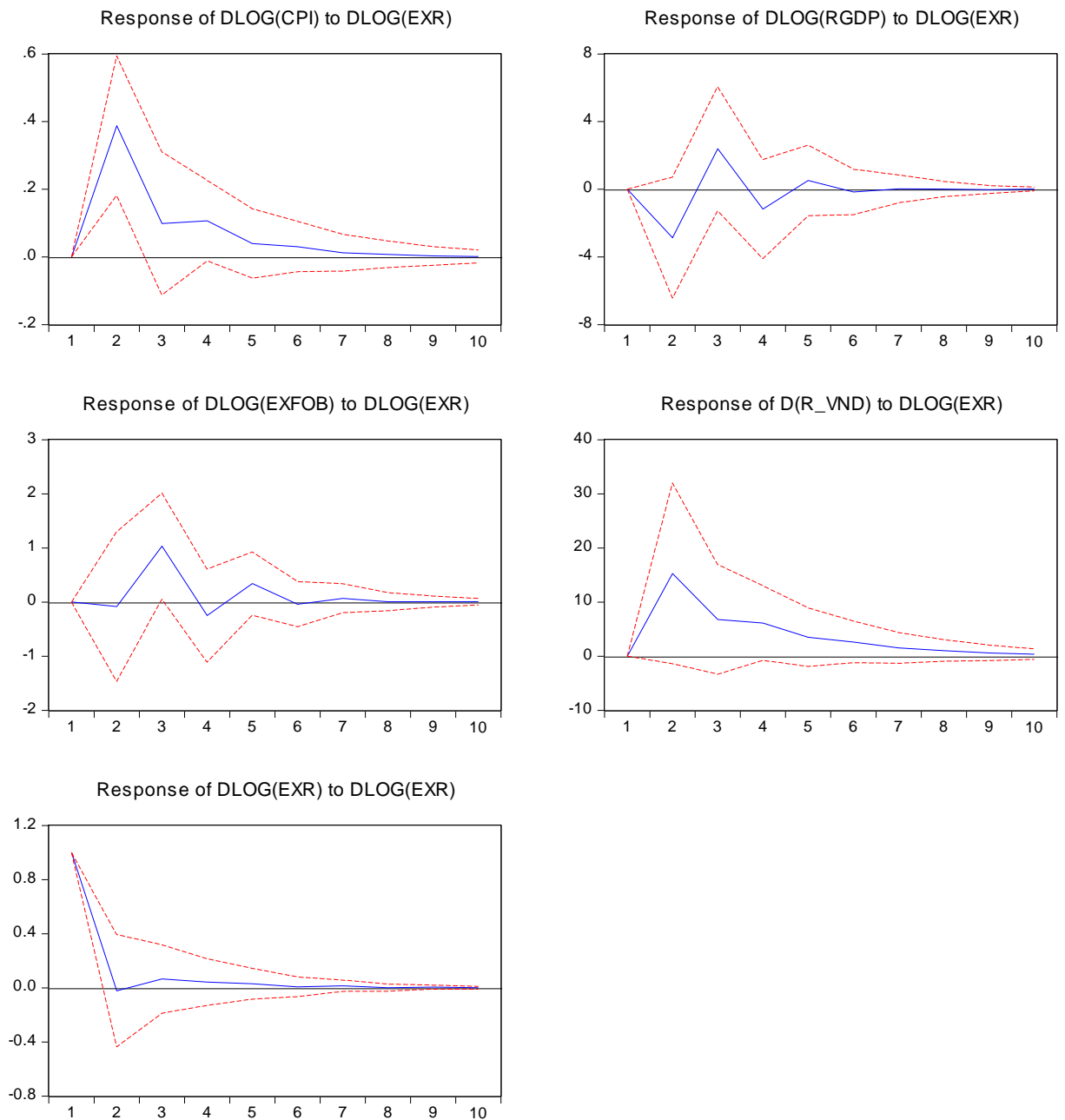
		[-2.07356]	[-17.9903]	[-5.24334]	[ 1.23241]	[ 0.65392]
DLOG(RGDP(-3))	0.000251 (0.02161) [ 0.01160]	-1.002438 (0.06296) [-15.9225]	-0.353539 (0.09525) [-3.71152]	2.817890 (1.90433) [ 1.47973]	0.051752 (0.05389) [ 0.96027]	
DLOG(EXFOB(-1))	0.019671 (0.05798) [ 0.33928]	0.300336 (0.16889) [ 1.77834]	-0.298651 (0.25552) [-1.16878]	7.745100 (5.10845) [ 1.51614]	0.153215 (0.14457) [ 1.05980]	
DLOG(EXFOB(-2))	0.093323 (0.03472) [ 2.68809]	0.254243 (0.10113) [ 2.51410]	0.336091 (0.15300) [ 2.19660]	-0.849722 (3.05888) [-0.27779]	0.056954 (0.08657) [ 0.65791]	
DLOG(EXFOB(-3))	0.040977 (0.03981) [ 1.02943]	0.187444 (0.11595) [ 1.61662]	0.515584 (0.17543) [ 2.93898]	-5.302596 (3.50719) [-1.51192]	0.050757 (0.09925) [ 0.51138]	
D(R_VND(-1))	0.003203 (0.00297) [ 1.08004]	-0.001181 (0.00864) [-0.13673]	-0.005966 (0.01307) [-0.45641]	0.893535 (0.26132) [ 3.41930]	0.004503 (0.00740) [ 0.60891]	
D(R_VND(-2))	-0.005501 (0.00245) [-2.24161]	-0.008098 (0.00715) [-1.13291]	0.007928 (0.01082) [ 0.73308]	-0.186835 (0.21621) [-0.86412]	0.005719 (0.00612) [ 0.93468]	
D(R_VND(-3))	0.000255 (0.00189) [ 0.13524]	-0.021589 (0.00549) [-3.93158]	-0.030069 (0.00831) [-3.61921]	-0.005522 (0.16610) [-0.03325]	-0.008184 (0.00470) [-1.74097]	
DLOG(EXR(-1))	0.391806 (0.13900) [ 2.81873]	1.021421 (0.40489) [ 2.52271]	1.622176 (0.61260) [ 2.64802]	6.813161 (12.2471) [ 0.55631]	-0.234926 (0.34660) [-0.67781]	
DLOG(EXR(-2))	-0.189638 (0.14921) [-1.27097]	1.018038 (0.43462) [ 2.34235]	1.759510 (0.65758) [ 2.67572]	-12.06089 (13.1465) [-0.91742]	-0.068821 (0.37205) [-0.18498]	
DLOG(EXR(-3))	0.004735 (0.14196) [ 0.03336]	0.480725 (0.41352) [ 1.16252]	-0.259525 (0.62566) [-0.41480]	12.02185 (12.5082) [ 0.96112]	0.216310 (0.35398) [ 0.61107]	
D(IFED)	-0.096948 (0.07309) [-1.32648]	0.052437 (0.21289) [ 0.24631]	0.301602 (0.32210) [ 0.93635]	-10.15114 (6.43952) [-1.57638]	-0.255724 (0.18224) [-1.40323]	
DLOG(PFOOD)	0.131458 (0.04141) [ 3.17482]	-0.072914 (0.12061) [-0.60453]	0.203447 (0.18249) [ 1.11487]	1.990294 (3.64826) [ 0.54555]	0.050694 (0.10325) [ 0.49100]	
R-squared	0.914912	0.997295	0.926862	0.899220	0.703844	
Adj. R-squared	0.763643	0.992485	0.796838	0.720056	0.177345	
Sum sq. resids	0.000671	0.005698	0.013043	5.212893	0.004175	
S.E. equation	0.008638	0.025161	0.038068	0.761059	0.021538	
F-statistic	6.048265	207.3572	7.128410	5.018971	1.336837	

Log likelihood	100.4408	72.64331	61.87682	-16.00190	76.68508
Akaike AIC	-6.418527	-4.280254	-3.452063	2.538608	-4.591160
Schwarz SC	-5.595925	-3.457653	-2.629462	3.361209	-3.768559
Mean dependent	0.018802	0.006060	0.041698	-0.241538	0.009135
S.D. dependent	0.017767	0.290241	0.084458	1.438409	0.023747

Determinant resid covariance (dof adj.)	1.78E-15
Determinant resid covariance	8.87E-18
Log likelihood	325.9718
Akaike information criterion	-18.53630
Schwarz criterion	-14.42329

**Hình 4.1: Kết quả hàm phản ứng đẩy (IRF) của các biến số với cú sốc tỷ giá**

Response to Nonfactorized One Unit Innovations  $\pm 2$  S.E.



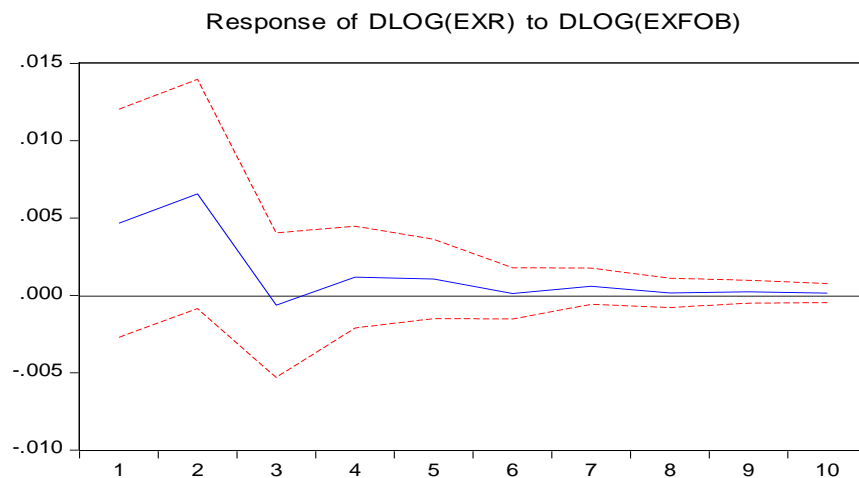
Từ kết quả ước lượng mô hình VAR (bảng 4.2) và kết quả hàm phản ứng đẩy (hình 4.1&4.2) cho thấy biến động của từng biến số trong khoảng thời gian 12 quý (3 năm) tiếp theo khi giả định tỷ giá bình quân liên ngân hàng VND/USD tăng 1% tại quý đầu tiên. Kết quả thực nghiệm với mẫu dữ liệu từ quý I/2008 đến hết quý IV/2015 cho thấy:

(i) Tỷ giá tăng 1% khiến CPI tăng khoảng 0,39% sau 2 quý và giảm dần về 0% sau 8 quý (2 năm) trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Quan hệ thuận chiều của tỷ giá với CPI có ý nghĩa thống kê cho thấy có cơ sở để khẳng định việc điều chỉnh tỷ giá sẽ ảnh hưởng nhanh đến lạm phát (chỉ sau 1 quý).

(ii) Tỷ giá tăng khiến GDP giảm vào quý 2 nhưng lại tăng vào quý 3 cho thấy ảnh hưởng của tỷ giá đến chiều hướng biến động của GDP là không rõ ràng. Mặt khác, kết quả phản ứng đẩy không có ý nghĩa thống kê cho thấy không thể kết luận chắc chắn về ảnh hưởng của tỷ giá đến tăng trưởng kinh tế, nói cách khác phá giá đồng nội tệ chưa chắc đã thúc đẩy GDP trong nước.

(iii) Tăng tỷ giá cũng khiến xuất khẩu hàng hóa tăng lên sau 3 quý và lãi suất tăng sau 2 quý nhưng các quan hệ này cũng không có ý nghĩa thống kê. Do đó, cũng chưa có cơ sở để kết luận phá giá thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu trong suốt giai đoạn từ quý I/2008 đến quý IV/2015. Mặt khác, theo chiều ngược lại, hình 2 cho thấy xuất khẩu hàng hóa tăng lại làm đồng nội tệ bị mất giá hơn. Điều này có thể do Việt Nam là nước có tỷ lệ cao hàng hóa nhập khẩu để phục vụ xuất khẩu (trên 70%) nên khi xuất khẩu tăng sẽ kích thích nhập khẩu tăng theo và gây áp lực tăng tỷ giá VND/USD. Tuy nhiên, quan hệ này lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nên thực chất chưa thể kết luận về phản ứng của tỷ giá đối với biến động của xuất khẩu.

**Hình 4.2: Kết quả hàm phản ứng đẩy (IRF) của tỷ giá với cú sốc xuất khẩu hàng hóa**



#### 4.2.2. Ứng dụng mô hình hồi quy đơn giản để phân tích tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu ba mặt hàng chủ lực

Để đánh giá tác động của tỷ giá đến xuất khẩu, tác giả tập hợp số liệu về tỷ giá (VND/USD) và số liệu về kim ngạch xuất khẩu của ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dệt may, thủy sản và cà phê (triệu USD) lấy theo tháng từ tháng 1/2005 đến tháng 12/2015. Mô hình hồi quy đơn giản được mô tả như sau:

$$\text{Log}Y = \beta_0 + \beta_1 \text{Log}X + \varepsilon$$

Trong đó: Y là kim ngạch xuất khẩu của từng mặt hàng

X là tỷ giá danh nghĩa VND/USD

$\beta_0, \beta_1$  là các tham số ước lượng;  $\beta_0$  là hằng số,  $\beta_1$  là độ dốc đo lường mức độ nhạy cảm của lượng xuất khẩu thay đổi dưới tác động của tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Trong điều kiện bình thường  $\beta_1$  sẽ có giá trị dương phản ánh mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ giá danh nghĩa và kim ngạch xuất khẩu. Hay nói một cách khác khi tỷ giá danh nghĩa tăng lên đồng nội tệ có xu hướng mất giá tương đối so với đồng ngoại tệ có tác động làm tăng xuất khẩu. Tuy nhiên, việc phá giá nội tệ có làm tăng xuất khẩu hay không còn phụ thuộc vào độ co giãn của đường cầu đối với hàng hóa xuất khẩu. Các hàng hóa khác nhau có độ co giãn của cầu với tỷ giá là khác nhau. Kết quả hồi quy của ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dệt may, cà phê và thủy sản được mô tả trong (phụ lục 26) và phân tích như sau:

Substituted Coefficients:

=====

$$\text{LN\_EXDETMAY} = -4.19620339985 + 3.76636254962 * \text{LN\_EXRATE}$$

- Phương trình thể hiện mối quan hệ giữa tỷ giá kim ngạch xuất khẩu dệt may với -4.19 là hệ số chặn của mô hình và 3.76 là hệ số góc, kết quả này cũng phù hợp với giả thiết ban đầu về mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ giá với kim ngạch xuất khẩu dệt may.

- Prob = 0.0000, mô hình có mức ý nghĩa xấp xỉ bằng 0 tức là mô hình có độ tin cậy và độ phù hợp cao.

-  $R^2 = 0.7682$  có nghĩa là sự biến động của kim ngạch xuất khẩu dệt may xung quanh giá trị trung bình được giải thích vào sự biến động của tỷ giá là 76.82%

- Giả định các yếu tố khác là không đổi nếu tỷ giá tăng lên 1% thì ước lượng kim ngạch xuất khẩu dệt may sẽ tăng là: 3.76%

Substituted Coefficients:

=====

$$\text{LN\_EXCAPHE} = -3.12385004015 + 2.7848204047 * \text{LN\_EXRATE}$$

- Phương trình thể hiện mối quan hệ giữa tỷ giá kim ngạch xuất khẩu cà phê với -3.12 là hệ số chặn của mô hình và 2.78 là hệ số góc, kết quả này cũng phù hợp với



giả thiết ban đầu về mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ giá với kim ngạch xuất khẩu cà phê.

- Prob = 0.0000, mô hình có mức ý nghĩa xấp xỉ bằng 0 tức là mô hình có độ tin cậy và độ phù hợp cao.

-  $R^2 = 0.3074$  có nghĩa là sự biến động của kim ngạch xuất khẩu cà phê xung quanh giá trị trung bình được giải thích vào sự biến động của tỷ giá là 30.74%

- Giả định các yếu tố khác là không đổi nếu tỷ giá tăng lên 1% thì ước lượng kim ngạch xuất khẩu cà phê sẽ tăng là: 2.78%.

Substituted Coefficients:

=====

$$\text{LN\_EXTHUYSAN} = -1.47159573848 + 2.55656814283 * \text{LN\_EXRATE}$$

- Phương trình thể hiện mối quan hệ giữa tỷ giá kim ngạch xuất khẩu thủy sản với -1.74 là hệ số chặn của mô hình và 2.55 là hệ số góc, kết quả này cũng phù hợp với giả thiết ban đầu về mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ giá với kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Prob = 0.0000, mô hình có mức ý nghĩa xấp xỉ bằng 0 tức là mô hình có độ tin cậy và độ phù hợp cao.

-  $R^2 = 0.6535$  có nghĩa là sự biến động của kim ngạch xuất khẩu thủy sản xung quanh giá trị trung bình được giải thích vào sự biến động của tỷ giá là 65.35%

- Giả định các yếu tố khác là không đổi nếu tỷ giá tăng lên 1% thì ước lượng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sẽ tăng là: 2.55%.

Kết quả hồi quy của ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực hoàn toàn không giống nhau. Độ tin cậy của mô hình có xu hướng tăng dần cùng với độ co giãn của cầu theo giá đối với từng mặt hàng. Sự biến động của kim ngạch xuất khẩu được giải thích do sự biến động của tỷ giá cao nhất đối với mặt hàng dệt may (76.82%), kế đến là mặt hàng thủy sản (65.35%) và thấp nhất là mặt hàng cà phê (30.74%). Kết quả thống kê từ mô hình trên đã phần nào giải thích được tác động của tỷ giá hối đoái đến kim ngạch xuất khẩu của ba mặt hàng chủ lực. Tuy nhiên, mô hình sử dụng là một mô hình khá đơn giản và còn tiềm ẩn nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết quả ước lượng cả về thay đổi cơ cấu do tác động của các yếu tố bên ngoài mô hình, cả về sai số thống kê. Mặc dù vậy, kết quả này khá phù hợp với các giả thiết ban đầu trong lý thuyết cũng như với kết quả phân tích định tính trong mục 4.1.2.

### **4.3. Đánh giá chung tác động của chính sách tỷ giá hối đoái tới xuất khẩu của Việt Nam**

#### **4.3.1. Kết quả đạt được**

Với kết quả phân tích thực trạng tác động của chính sách tỷ giá hối đoái (bao gồm cả định tính và định lượng) tác động đến xuất khẩu nói chung và đến các mặt hàng

xuất khẩu chủ lực nói riêng trong khoảng thời gian từ 2005-2015, luận án đưa ra một số đánh giá như sau:

**Thứ nhất**, Chế độ tỷ giá neo VND với USD có điều chỉnh đã giúp cho Việt Nam duy trì được khả năng cạnh tranh trong điều kiện Việt Nam có chênh lệch lạm phát khá lớn so với các đối tác thương mại và đầu tư lớn. Sự can thiệp của NHNN trong điều chỉnh chính sách tỷ giá đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu theo hướng cải thiện cán cân thương mại. Để thực thi chế độ neo tỷ giá có điều chỉnh, hàng ngày Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng về tỷ giá giao dịch liên ngân hàng và biên độ dao động cho phép (hiện tại là  $\pm 2\%$ ). Theo đó, định hướng của Ngân hàng Nhà nước là:

- Cơ bản giữ tỷ giá ổn định, song có xem xét diễn biến trên thị trường ngoại hối thế giới (sự biến động của các ngoại tệ mạnh, đặc biệt là USD) để điều chỉnh khi cần thiết.
- Cho phép tỷ giá được dao động trong một biên độ nhất định (có lúc cao nhất lên đến  $\pm 3\%$  vào ngày 18/9/2015).
- Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước đưa ra tuyên bố về giới hạn điều chỉnh của tỷ giá trong năm để thị trường biết trước (ví dụ tuyên bố điều chỉnh tỷ giá không quá  $\pm 2\%$  năm trong năm 2014 và 2015).
- Ngân hàng Nhà nước sẵn sàng can thiệp mỗi khi thị trường tự do có biến động mạnh. Trước hết, bằng các tuyên bố chính thức về ổn định thị trường. Sau đó, nếu thị trường vẫn có biến động mạnh, thì áp dụng các nghiệp vụ mua vào, bán ra USD để giữ tỷ giá ổn định.
- Khi tỷ giá trên thị trường vẫn tiếp tục dao động mạnh trong một thời gian dài, Ngân hàng Nhà nước sẽ có động thái điều chỉnh tỷ giá, thường là với mức độ nhỏ vài phần trăm. Lần điều chỉnh tỷ giá lớn nhất trong giai đoạn này là tháng 2/2011 với mức tăng 8,5%, các đợt điều chỉnh sau đó đều áp dụng mức độ dao động thấp hơn.

Việc tỷ giá được duy trì ổn định giúp (i) các doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu có thể lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong năm và thực thi kế hoạch đó một cách ổn định, (ii) đồng thời giữ cho gánh nặng nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ quốc gia nói chung không tăng lên.

**Thứ hai**, chính sách tỷ giá hối đoái đã góp phần mở rộng hoạt động ngoại thương của nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng. Quy mô, tốc độ tăng trưởng của hoạt động xuất nhập khẩu và các đối tác thương mại của Việt Nam được mở rộng. Năm 2005 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mới chỉ đạt 67,33 tỷ USD, đến năm 2010 đạt 149,53 tỷ USD và con số này đạt 327,76 tỷ USD vào năm 2015. Trong đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của kim ngạch xuất khẩu từ 32,44 tỷ USD năm 2005 đã tăng lên 72,2 tỷ USD vào năm 2010 và đỉnh cao là 162,11 tỷ USD vào năm 2015. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu cũng có những chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng hàng hóa chế biến, chế tạo và đặc biệt là nhóm hàng có

hàm lượng công nghệ và chất xám đồng thời giảm dần xuất khẩu các mặt hàng thô, gia công có trị thấp. Có được kết quả này là do việc điều hành chính sách tỷ giá ngày càng linh hoạt đã làm cho sự tác động của tỷ giá đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô nói chung và thúc đẩy xuất khẩu nói riêng rõ nét hơn theo tiến trình hội nhập của nền kinh tế.

**Thứ ba**, xu thế biến động của tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hữu hiệu thực tế (REER) hướng tới mục tiêu khuyến khích xuất khẩu. Trong giai đoạn 2005-2015, NHNN đã nhiều lần điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo xu hướng giảm giá VND nhằm khuyến khích xuất khẩu. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa điều chỉnh theo hướng giảm giá đồng nội tệ có tác động làm giá bán hàng xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới cạnh tranh hơn, tuy nhiên ảnh hưởng là không lớn hay chưa rõ ràng theo kết quả phân tích định lượng xuất phát chính từ cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam. Hàng xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua chủ yếu tập trung vào hai nhóm hàng chính là nông nghiệp, thủy sản và hàng công nghiệp giá trị thấp với các đại diện tiêu biểu như dầu thô, gạo, cà phê, hàng dệt may, giày dép và thủy sản. Tuy nhiên, hầu hết các mặt hàng này đều xuất khẩu dưới dạng thô, chưa qua chế biến, chất lượng chưa ổn định và có độ co giãn theo giá thấp trên thị trường thế giới nên lợi thế về giá chưa đủ mạnh để gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Hơn nữa, nguồn cung của các mặt hàng này lại phụ thuộc vào các điều kiện khách quan như thiên nhiên, thời tiết và cầu hàng hóa lại phụ thuộc vào sự biến động tình hình kinh tế thế giới hơn là phụ thuộc vào tỷ giá. Hàng dệt may, giày dép mặc dù có độ co giãn của cầu theo giá cao hơn nhưng các mặt hàng này lại phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, do đó những lợi thế về tỷ giá xuất khẩu lại bị triệt tiêu bởi những bất lợi do tỷ giá khi nhập khẩu nguyên liệu. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng trong vài năm trở lại đây chủ yếu đến từ các doanh nghiệp FDI (mà tiêu biểu là tập đoàn Samsung), tỷ trọng xuất khẩu từ các doanh nghiệp Việt nam thấp và đang mất dần vào tay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khiến cho tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam không bền vững.

Số liệu về REER cho thấy từ năm 2005 đến năm 2015 REER có xu hướng tăng liên tục trong đó giai đoạn 2005-2010 giá trị của REER <100 hoặc có nhưng thời điểm bằng hoặc lớn hơn 100 như năm 2009 ngược lại giai đoạn 2011-2015 giá trị của REER luôn lớn hơn 100. Điều đó thể hiện rằng khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu của Việt Nam đang dần được cải thiện trên thị trường quốc tế và cán cân thương mại của Việt Nam cũng đã giảm thâm hụt rõ rệt trong giai đoạn 2011-2015.

**Thứ tư**, chính sách tỷ giá không chỉ khuyến khích hoạt động xuất khẩu mà còn góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định lạm phát, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường dự trữ ngoại hối của nhà nước. Mặc dù trong một số thời điểm nhất định tỷ giá có thể bị biến động liên tục nhưng NHNN đã cố gắng duy trì trạng thái ổn định tỷ giá song hành cùng

việc chính sách tỷ giá được điều hành linh hoạt phù hợp với những điều kiện cụ thể của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển nhất định. Cụ thể biên độ tỷ giá rộng hơn trong các giai đoạn 2008-2009 (khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu) hay tỷ giá chính thức cũng được điều chỉnh mạnh ở thời điểm thị trường ngoại hối căng thẳng trong giai đoạn 2009-2011. Tuy nhiên, ngay khi tác động của các cú sốc chấm dứt tỷ giá được duy trì ở trạng thái ổn định góp phần cân đối các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Trong ngắn hạn, tỷ giá hối đoái không tác động ngay và trực tiếp đến mục tiêu kiềm chế lạm phát mà có tác động sau 2 quý và ổn định sau 8 quý theo kết quả phân tích định lượng ở trên. Do vậy trong dài hạn việc ổn định tỷ giá sẽ góp phần không nhỏ đến việc giảm lạm phát. Minh chứng ở Việt Nam trong các thời điểm như năm 2008 và những tháng đầu năm 2012, NHNN đã cố gắng duy trì tỷ giá ổn định, từ đó ổn định thị trường ngoại hối, củng cố niềm tin của dân chúng vào thị trường và giá trị của VND đã giảm bớt sức ép lên việc tăng giá cả hàng hóa.

Chính sách tỷ giá đã góp phần thu hút đáng kể các nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam, các nguồn vốn này đã giúp cho Việt Nam tăng năng lực sản xuất, giúp đạt được mục tiêu về tăng trưởng kinh tế. Số liệu thống kê cho thấy nguồn vốn FDI đăng ký vào Việt Nam năm 2005 là 6,8 tỷ USD, năm 2010 là 19,8 tỷ USD và đỉnh cao là năm 2013 đạt 21,6 tỷ USD. Đây là kết quả của chính sách ổn định tỷ giá trong dài hạn kết hợp với giảm giá VND đã khuyến khích các nguồn vốn nước ngoài đổ vào Việt Nam.

Mặc dù, theo kết quả đánh giá định lượng trọng mục 4.2 chưa có bằng chứng rõ ràng cho thấy tác động của tỷ giá đến GDP nhưng có thể khẳng định việc duy trì ổn định tỷ giá có tác động tích cực đến xuất khẩu, đến lạm phát và thu hút đầu tư nước ngoài và thông qua các kênh này đóng góp một phần không nhỏ vào tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian qua.

#### **4.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thành công đã đạt được nêu trên, chính sách tỷ giá cũng bộc lộ những hạn chế nhất định đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2005-2015.

*Thứ nhất*, mặc dù chính sách tỷ giá đã có những tác động tích cực trong hoạt động ngoại thương nhưng hiệu quả của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu còn thấp. Nguyên nhân một phần là do chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam trong thời gian qua chú trọng giảm giá VND so với USD chứ chưa xem xét liệu VND có mất giá so với các đối tác thương mại chính như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc...hay không và cân cân thương mại song phương thâm hụt chủ yếu với các quốc gia này.

Hơn nữa, việc giá trị thực của VND đang tăng dần lên đã ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam. Nền kinh tế dễ bị tổn thương do dựa quá nhiều vào xuất khẩu trong khi xuất khẩu chưa thực sự bền vững, xuất khẩu còn phụ thuộc

quá nhiều vào nhập khẩu, chưa có sự vươn lên để gia tăng tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm. Do đó, một phần nguyên nhân ngoài tỷ giá là do cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

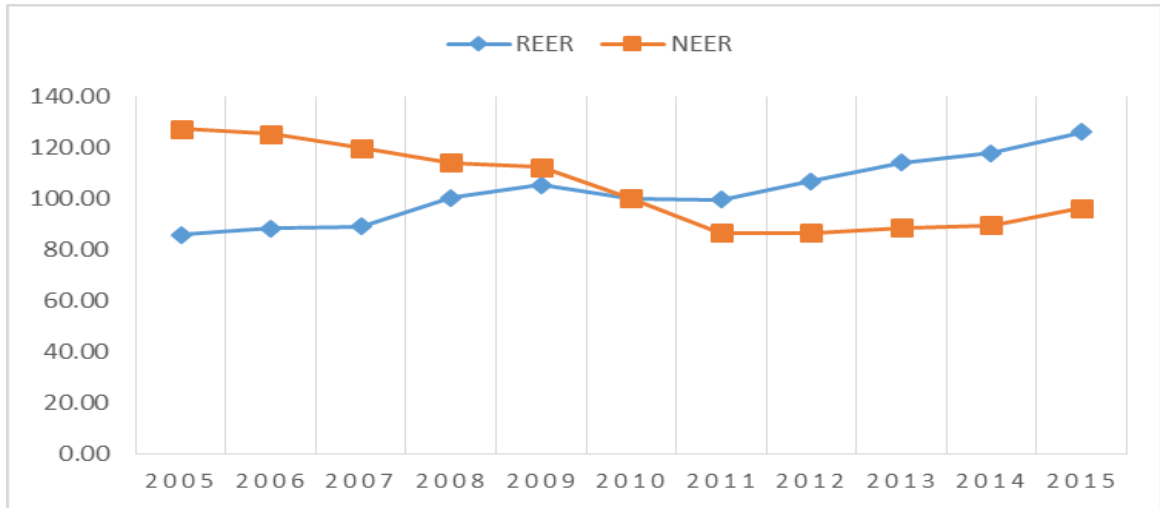
**Thứ hai**, việc điều hành chính sách của NHNN trong thời gian qua có những lúc đã không theo kịp biến động của thị trường và có độ trễ nhất định, tỷ giá chưa thực sự được xác định theo quan hệ cung-cầu của thị trường, VND thường xuyên bị đánh giá cao so với USD và các đồng tiền khác nên ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Nguyên nhân là do thị trường ngoại hối phát triển chậm, chính sách quản lý ngoại hối còn lỏng lẻo do Nhà nước chưa kiểm soát được chặt chẽ và hiệu quả các nguồn ngoại tệ ra vào trong nước. Đồng thời việc điều hành tỷ giá của NHNN còn mang nặng tính hành chính chưa phối hợp hiệu quả với chính sách tiền tệ. Bộ ba gồm chính sách tỷ giá, chính sách quản lý ngoại hối và chính sách tiền tệ dường như là một bộ ba bất khả thi, chủ yếu là do mục tiêu giữa các chính sách này còn thiếu nhất quán, thậm chí trái ngược nhau là chưa xây dựng được mục tiêu điều hành tỷ giá trong dài hạn về các đánh đổi giữa các mục tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng và lạm phát, giữa khuyến khích xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh và ổn định thu nhập.

**Thứ ba**, chính sách neo tỷ giá có điều chỉnh cũng gây ra không ít bất lợi cho nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng, cụ thể là:

- Tỷ giá hối đoái được giữ ổn định trong thời gian dài đã cản trở nỗ lực đổi mới của doanh nghiệp. Tỷ giá ổn định góp phần duy trì một môi trường vĩ mô ổn định cho các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam phát triển trong một thời gian dài. Tuy vậy, tỷ giá danh nghĩa ổn định và tăng nhẹ tạo cho doanh nghiệp có thói quen ỉ lại, tận dụng lợi thế về tài nguyên và lao động rẻ, ít chú ý đến công nghệ và giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu, không quan tâm phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái. Hơn nữa, việc giữ tỷ giá ổn định một cách cứng nhắc trong giai đoạn dài thì cơ cấu sản xuất và xuất khẩu cũng không có động lực để thay đổi theo hướng tích cực. Cụ thể chế độ tỷ giá định giá cao tiền đồng khiến việc xây dựng công nghiệp hỗ trợ khó khăn hơn, do khuyến khích nhập khẩu các yếu tố đầu vào thay vì khuyến khích hỗ trợ sản xuất trong nước, theo đó, làm trầm trọng thêm tình trạng gia công của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI ít có động lực để tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng nội địa, và cơ hội để thu hút thêm các doanh nghiệp nước ngoài có khả năng đóng góp cao hơn vào tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia sẽ ít đi.

- Do điều hành tỷ giá hối đoái tương đối cứng nhắc nên từ năm 2005 đến nay chênh lệch giữa REER và NEER gia tăng nhanh chóng theo 2 hướng khác nhau của hai giai đoạn. Giai đoạn từ năm 2005-2009 tiền đồng được định giá thấp còn giai đoạn từ 2011 đến nay, tiền đồng đang được định giá cao. Sự gia tăng mạnh của REER trong giai đoạn 2011-2015 bị chi phối bởi mặt bằng lạm phát trong nước cao hơn so với các đối tác thương mại. Ở chiều ngược lại, NEER có xu hướng suy giảm trong

giai đoạn 2011-2013, phù hợp với xu hướng mất giá của VND so với USD. Tuy nhiên, kể từ năm 2014 việc đồng USD lên giá so với một loạt các đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới do kỳ vọng về bình thường hóa lãi suất của Fed đã khiến cho NEER của Việt Nam gián tiếp tăng trở lại. Nhìn vào tỷ giá hữu hiệu thực cho thấy, việc giảm giá của VND so với USD dường như chưa đủ mạnh trong giai đoạn 2010 – 2015. Chính điều này làm cho tỷ giá này ngày càng gia tăng mạnh theo thời gian, ảnh hưởng đáng kể đến sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.



**Biểu đồ 4.5: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa-NEER và tỷ giá hiệu lực thực tế-REER**

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Bằng việc kết hợp phân tích định tính và định lượng thông qua mô hình VAR và OLS chương 4 của luận án đã đánh giá tác động của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu nói chung và 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng. Kết quả phân tích đánh giá cho thấy: (i) Chính sách tỷ giá đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu theo hướng cải thiện cán cân thương mại; (ii) Chính sách tỷ giá hối đoái đã góp phần mở rộng hoạt động ngoại thương của nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng; (iii) Xu thế biến động của tỷ giá hối đoái danh nghĩa (VND/USD) và tỷ giá hữu hiệu thực tế (REER) hướng tới mục tiêu khuyến khích xuất khẩu; (iv) Chính sách tỷ giá còn tác động đến tăng trưởng, lạm phát. Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách tỷ giá đến xuất khẩu còn thấp và việc điều hành chính sách tỷ giá đôi khi cứng nhắc, có những lúc đã không theo kịp biến động của thị trường và có độ trễ nhất định cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu. Những phân tích đánh giá của chương 4 sẽ tạo tiền đề giúp đề ra các giải pháp kiến nghị tốt ở chương 5.

## **CHƯƠNG 5**

# **ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

### **5.1. Định hướng xuất khẩu và chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030**

#### **5.1.1. Định hướng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030**

##### **5.1.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam**

###### **❖ Quan điểm phát triển**

- Tập trung nguồn lực nhằm thực hiện ba khâu đột phá chiến lược là: hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý xuất nhập khẩu; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa phải dựa trên cơ sở khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết việc làm và tiến tới cân bằng cán cân thương mại.
- Gắn kết thị trường trong nước với thị trường ngoài nước; vừa chú trọng phát triển thị trường trong nước vừa quan tâm mở rộng thị trường ngoài nước. Tích cực và chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng và phát triển một số thương hiệu mạnh cho hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam.
- Xây dựng, củng cố và phát triển các đối tác hợp tác chiến lược để phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, kết hợp hài hòa giữa lợi ích trước mắt với lợi ích dài hạn của quốc gia, lợi ích kinh tế với lợi ích chính trị - chiến lược, từng bước nâng cao năng lực độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế.

###### **❖ Mục tiêu phát triển**

###### **• Mục tiêu tổng quát**

Phấn đấu đến năm 2020 nước ta trở thành một nước có nền ngoại thương phát triển, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng gấp trên 3 lần năm 2010, bình quân đầu người đạt trên 2000 USD, cán cân thương mại được cân bằng, Việt Nam có vị thế cao trong thương mại khu vực và toàn cầu; nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu một cách hợp lý, theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả.

- **Các mục tiêu cụ thể**

- Phương án cơ sở

- ✓ Nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân 11%/năm. Duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10% thời kỳ 2021-2030.
- ✓ Nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân dưới 10%/năm.
- ✓ Giảm dần thâm hụt thương mại và tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020; thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030.

- Phương án cao

- ✓ Nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân 13%/năm.
- ✓ Nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 2016 – 2020 tăng bình quân 11%/năm.

### 5.1.2.1. Định hướng xuất khẩu của Việt Nam

- ❖ **Định hướng chung về xuất nhập khẩu hàng hóa**

- Chủ động điều chỉnh mô hình tăng trưởng xuất khẩu để bảo đảm sự phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng qui mô xuất khẩu, vừa chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả, phát triển xuất khẩu bền vững.

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng tỉ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, các sản phẩm thân thiện với môi trường... trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu. Hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chế biến thô, giảm tỉ trọng sản phẩm thô và sơ chế trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh ở ba cấp độ: quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm để tham gia sâu và hiệu quả hơn vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển các hệ thống phân phối hàng Việt Nam ở trong nước và từng bước mở rộng ra nước ngoài để nâng cao tính chủ động và hiệu quả xuất khẩu.

- rà soát và xây dựng các hàng rào kỹ thuật phù hợp quy định của WTO và các cam kết hội nhập để hạn chế và tiến tới chấm dứt việc nhập khẩu công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và tiêu hao nhiều năng lượng, nguyên liệu.

- Tăng tỷ lệ nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng và công nghệ cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu để tăng cường phần cốt lõi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao để tạo tiền đề tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Phát triển nguồn nhân lực phục vụ sản xuất, xuất khẩu, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.



## ❖ Định hướng phát triển xuất khẩu hàng hoá

### ***Định hướng Chiến lược***

*Giai đoạn 2016 – 2020: tạo bước chuyển mạnh mẽ từ phát triển xuất khẩu theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu.* Trong giai đoạn này, một số mặt hàng xuất khẩu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ như hàng nông sản thô, nguyên nhiên vật liệu và hàng công nghiệp tiêu dùng ( dệt may, giày dép...) sẽ bị mất dần lợi thế cạnh tranh. Do vậy, định hướng phát triển xuất khẩu phải chuyển dịch sang các ngành sản phẩm áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại với năng suất cao, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Trong đó, tăng kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm của các ngành công nghiệp hoá dầu, cơ khí chế tạo, vật liệu mới, điện và điện tử - tin học, hoá phẩm, hóa dược, thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp tiêu dùng cao cấp... là định hướng chính trong chiến lược phát triển xuất khẩu hàng hóa của giai đoạn 2016-2020. Chuyển dịch cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu từ nông sản thô sang hàng chế biến sâu, có thương hiệu mạnh và có hàm lượng khoa học, công nghệ ngày càng cao. Tập trung đầu tư mở rộng sản xuất các mặt hàng công nghiệp có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và liên tục trong nhiều năm nhưng tỷ trọng thị phần còn nhỏ. Đây là những mặt hàng chúng ta có khả năng cạnh tranh và thế giới có nhu cầu, thị phần còn nhỏ sẽ ít có khả năng bị các nước nhập khẩu xem xét áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Đồng thời, phải chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, nhất là mạng lưới sản xuất và phân phối của các Công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia.

### ***Định hướng phát triển một số nhóm hàng, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu***

*Với các quan điểm chủ đạo của chiến lược và nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra: phát triển xuất khẩu hàng hóa phải dựa trên cơ sở khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của đất nước, phát triển nhanh đi liền với phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an sinh xã hội; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng thô.* Đề án xây dựng định hướng phát triển cụ thể cho từng nhóm hàng xuất khẩu dựa trên cơ sở phân tích và dự báo về lợi thế và năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu như sau:

- Đối với nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị giới hạn nguồn cung gồm các loại nhiên liệu thô và khoáng sản: Giảm khối lượng xuất khẩu khoáng sản thô, chuyển dần sang xuất khẩu sản phẩm chế biến, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu.
- Đối với nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng còn thấp gồm các loại hàng nông, lâm, thủy sản: Nâng cao năng suất, chất lượng

và giá trị gia tăng để tăng giá trị và kim ngạch xuất khẩu; chuyên dịch cơ cấu hàng xuất khẩu hướng mạnh vào chế biến sâu, phát triển sản phẩm xuất khẩu có chất lượng, giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh và có thương hiệu mạnh. Cụ thể với hai mặt hàng thủy sản và cà phê là:

- ✓ **Thủy sản:** *Phát triển xuất khẩu thủy sản theo hướng chú trọng các mặt hàng mới chất lượng cao, các mặt hàng có hàm lượng chế biến sâu cho giá trị gia tăng cao hơn, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, đa dạng hóa thị trường để phân tán rủi ro, vượt rào cản thương mại và bảo vệ cạnh tranh công bằng.*

Giai đoạn 2016 – 2020, dự ước sản lượng thủy sản của cả nước sẽ tăng bình quân khoảng 5%/năm, công nghiệp chế biến thủy sản đóng góp tăng sản lượng bình quân 19,4%/năm, thủy sản ướp đông tăng bình quân 13%/năm, tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân khoảng 5,2%/năm, đạt kim ngạch khoảng 9 tỉ USD vào năm 2020<sup>1</sup>. Đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu cá tra ước đạt 3,6 tỷ USD, xuất khẩu tôm ước đạt 3,2 tỷ USD.

Định hướng phát triển xuất khẩu thủy sản thời gian tới là phát triển xuất khẩu thủy sản theo hướng chú trọng các mặt hàng mới chất lượng cao, các mặt hàng có hàm lượng chế biến sâu để có giá trị gia tăng cao hơn, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, đa dạng hóa thị trường để phân tán rủi ro, vượt rào cản thương mại và bảo vệ cạnh tranh công bằng. Duy trì tốc độ phát triển của ngành thủy sản trên cơ sở tăng cường các yếu tố đảm bảo phát triển bền vững như: tái tạo nguồn lợi, an toàn cho ngư dân, giảm khai thác ven bờ, phát triển đánh bắt xa bờ. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát an toàn vệ sinh chất lượng hàng thủy sản từ khâu nuôi trồng – nguyên liệu tới thành phẩm để giữ uy tín cho hàng thủy sản của Việt Nam cũng như đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn mới (GAP, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Trước mắt, tập trung áp dụng và nhân rộng tiêu chuẩn GlobalGAP đối với công nghiệp sản xuất cá tra. Phát triển các mô hình nuôi trên biển và ven các đảo...

- ✓ **Cà phê:** *tập trung nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu thông qua việc nâng cao hàm lượng chế biến sản phẩm xuất khẩu, đẩy mạnh đầu tư cho ngành chế biến từ cà phê thô sang cà phê thành phẩm, đa dạng hóa sản phẩm và kênh phân phối.*

Trong giai đoạn 2016 – 2020, giá xuất khẩu cà phê nhân dự báo ở mức khoảng 3.000 USD/tấn, đến năm 2020 lượng cà phê nhân xuất khẩu khoảng 0,9 triệu tấn, kim ngạch đạt khoảng 2,7 tỉ USD. Đến năm 2020 lượng cà phê rang xay và chế

---

<sup>1</sup> Tham khảo nguồn tư liệu: Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020

biến sâu xuất khẩu có thể đạt 0,25 triệu tấn, kim ngạch đạt khoảng 1,1 tỉ USD. Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm cà phê Việt Nam có thể sẽ đạt 3,8 tỉ USD vào năm 2020<sup>2</sup>.

Đây cũng là mặt hàng khó mở rộng diện tích để tăng lượng hàng xuất khẩu nhưng còn khả năng gia tăng giá trị trên một đơn vị sản phẩm xuất khẩu do hiện nay chúng ta còn chủ yếu xuất khẩu cà phê dạng hạt sơ chế. Ngoài ra, giống cà phê Robusta đang được thâm canh phổ biến ở nước ta mặc dù cho năng suất cao nhưng giá trị xuất khẩu thấp hơn nhiều so với cà phê Arabica.

Định hướng phát triển xuất khẩu cà phê là tập trung nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu thông qua việc nâng cao hàm lượng chế biến sản phẩm xuất khẩu, đẩy mạnh đầu tư cho ngành chế biến từ cà phê thô sang dạng cà phê thành phẩm, đa dạng hóa sản phẩm và kênh phân phối. Đồng thời nghiên cứu lai tạo để tạo ra giống cà phê Arabica chấp nhận khí hậu thổ những nước ta cho năng suất cao, từng bước chuyển đổi giống cà phê đối với những vùng khí hậu phù hợp với giống Arabica.

- Đối với nhóm hàng có khả năng cạnh tranh và thị trường thế giới có nhu cầu gồm các mặt hàng công nghiệp chế biến và chế tạo: Phát triển các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao; phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ giá trị trong nước, giảm phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu, tăng nhanh kim ngạch và hiệu quả xuất khẩu, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Cụ thể đối với mặt hàng dệt may là:
- ✓ **Dệt may:** *Lấy xuất khẩu làm mục tiêu cho phát triển của ngành, tập trung nâng cao tỉ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng của sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp nông thôn, kết hợp quy hoạch ngành dệt may với quy hoạch vùng lãnh thổ để hình thành các cụm tuyến ngành công nghiệp dệt may có sức cạnh tranh toàn cầu.*

Theo *Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2008* của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, giai đoạn 2016 – 2020 xuất khẩu hàng dệt may đạt tốc độ bình quân 9%/năm, kim ngạch đạt khoảng 25 tỉ USD vào năm 2020<sup>3</sup>. Một số chỉ tiêu toàn ngành đến năm 2020 là: 650 nghìn tấn sợi, 2 triệu m vải và 4 triệu sản phẩm may mặc.

Đối với mặt hàng này, bên cạnh yếu tố nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, việc mở rộng qui mô sản xuất và tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu là yếu tố

<sup>2</sup> Tham khảo nguồn tư liệu: ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 1685/BNN-CB ngày 16/6/2011: đến năm 2020, phần đầu đạt mục tiêu sản phẩm thô chiếm khoảng 80%, sản phẩm chế biến 20%.

<sup>3</sup> Quyết định số 42/2008/QĐ-BCT ngày 19/11/2008 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020

ơ bản để có thể tăng kim ngạch xuất khẩu và hiệu quả xuất khẩu. Định hướng chính là lấy xuất khẩu làm mục tiêu cho phát triển của ngành, tập trung nâng cao tỉ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng của sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường và xu thế dịch chuyển lao động nông nghiệp nông thôn. Đầu tư cho việc nghiên cứu mẫu, mã, mốt thời trang quốc tế, nắm bắt kịp thời xu thế lớn trong ngành thời trang. Đa dạng hóa sản phẩm, phương thức kinh doanh. Tăng cường đổi mới công nghệ để giảm thiểu lao động góp phần tháo gỡ khó khăn về nguồn lao động, về lâu dài, nghiên cứu quy hoạch và di dời ngành sản xuất may về một số vùng phù hợp, không để các nhà máy dật và may gia công tập trung vào một số đô thị như hiện nay. Thị trường xuất khẩu đối với mặt hàng này cần hướng tới vẫn là các nước phát triển có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và các thị trường nhỏ lẻ nhưng đóng vai trò là trung tâm mua sắm của các khu vực như Hồng Kông, Singapore, Thụy Sĩ, Anh...

**Bảng 5.1: Tổng hợp định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu thời kỳ 2016 – 2020 (phương án cơ sở)**

Nhóm hàng	Năm 2020	
	Kim ngạch (tỉ USD)	Tỉ lệ (%)
Tổng số	214	100
1. Nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị hạn chế nguồn cung	9,5	4,4
2. Nhóm hàng có lợi thế và năng lực cạnh tranh nhưng giá trị gia tăng thấp	27,9	13
3. Nhóm hàng có khả năng cạnh tranh và thị trường có nhu cầu	134,7	62,9
4. Nhóm hàng hóa khác (mặt hàng mới)	41,0	19,2

*Nguồn: Bộ Công Thương*

**❖ Định hướng phát triển thị trường và điều chỉnh cơ cấu thị trường xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020**

- Tập trung xây dựng và từng bước phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam trên các thị trường trọng điểm, thu hút đầu tư nước ngoài để đẩy mạnh sự tham gia vào mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu theo từng ngành sản phẩm xuất khẩu chủ lực, phát triển nhanh và tham gia kết nối mạng lưới logistics toàn cầu để nâng cao sự chủ động và hiệu quả xuất khẩu.

- Phát huy vai trò, vị thế ngày càng cao của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, khu vực và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế để mở rộng thị trường xuất khẩu, đấu tranh bảo vệ hàng hoá và doanh nghiệp Việt Nam trước xu hướng bảo hộ đang trở dậy, đặc biệt là trong các trường hợp bị các bên đối tác sử dụng biện pháp chống phá giá.

- Củng cố và mở rộng thị phần của hàng Việt Nam tại thị trường EU, Bắc Mỹ và Đông Á. Tạo bước đột phá mở rộng thị trường xuất khẩu tại LB Nga và Đông Âu, Mỹ la tinh, Tây Á, Nam Á và Châu Phi.

### **5.1.2. Yêu cầu và định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030**

#### **5.1.2.1. Yêu cầu đặt ra trong xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái**

Với thực trạng nền kinh tế Việt Nam hiện nay, việc tiếp tục tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng việc làm, kiểm soát lạm phát... thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, bền vững là các mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Trong quá trình xây dựng một chính sách tỷ giá hối đoái có thể phát sinh những ảnh hưởng trái ngược với một trong các mục tiêu nêu trên. Do vậy, khi xây dựng chính sách tỷ giá cũng cần tính đến và dung hòa được những ảnh hưởng trái ngược đó, nhưng vẫn đảm bảo được những mục tiêu tổng thể trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Do vậy, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái trong thời gian tới phải đáp ứng các yêu cầu sau:

*Một là*, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các chính sách kinh tế khác, đặc biệt là chính sách tài chính-tiền tệ. Chính sách tỷ giá chỉ phát huy được hiệu quả khi nó được phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ, sự phối hợp đó sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cho chính sách tỷ giá.

*Hai là*, chính sách tỷ giá phải đảm bảo ưu tiên trước hết cho việc thiết lập và duy trì ổn định các mối quan hệ bên ngoài. Đồng thời, qua đó tạo thêm những điều kiện để đạt được sự cân bằng bên trong của nền kinh tế.

*Ba là*, trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, đang tạo ra những vận hội mới cho phát triển kinh tế đất nước, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức có thể gây ra những bất ổn cho nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài. Muốn vậy, chính sách tỷ giá cơ bản phải đảm bảo hạn chế dần biện pháp can thiệp hành chính ép buộc, mà thay vào đó là tăng cường sử dụng các biện pháp kinh tế trên cơ sở tôn trọng các yếu tố và quy luật thị trường. Thực tế cho thấy một trong những nguyên nhân chính đẩy nền kinh tế của nhiều nước rơi vào suy thoái và khủng hoảng là đã lựa chọn một chính sách tỷ giá không có khả năng che chắn cho nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài.

*Bốn là*, chính sách tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng. Việt Nam vẫn đang tiếp tục lựa chọn mô hình tăng hưởng kinh tế hướng tới xuất khẩu do vậy, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái cần đảm bảo khuyến khích xuất khẩu, giảm nhập siêu và tăng cường dự trữ ngoại tệ cho đất nước. Tiến tới, chính sách tỷ giá hối đoái phải được điều chỉnh để góp phần thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu sao cho có thể khai thác tốt nhất những lợi thế của đất nước, đồng thời góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới thông qua việc mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

*Năm là*, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá phải hướng tới việc nâng cao uy tín của đồng VND trên cơ sở ổn định giá trị đối nội, đối ngoại của đồng VND.

*Sáu là*, mỗi chính sách tỷ giá chỉ thực sự phù hợp trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể ở từng giai đoạn nhất định. Vì vậy, nó phải được thay đổi và điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Do đó, đòi hỏi phải dự kiến được các nhân tố cơ bản sẽ ảnh hưởng đến tỷ giá trong tương lai và xu hướng vận động của chúng để có những biện pháp điều chỉnh kịp thời mà vẫn tạo ra sự ổn định tương đối cho tỷ giá hối đoái.

#### **5.1.2.2. Định hướng chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu**

Để đảm bảo cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế hiện nay, chúng ta cần thúc đẩy mô hình tăng trưởng kinh tế hướng vào xuất khẩu.

Có thể khái quát những nội dung cơ bản của chính sách tỷ giá hối đoái để khuyến khích xuất khẩu bao gồm:

Thứ nhất, tỷ giá hối đoái phải góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu. Điều này đòi hỏi tỷ giá hối đoái danh nghĩa cần được điều chỉnh theo hướng có lợi cho xuất khẩu. Muốn vậy, tỷ giá hối đoái luôn phải được xem xét, điều chỉnh trong mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ lạm phát trong nước và quốc tế, mà quan trọng nhất là giữa đồng Việt Nam với rổ ngoại tệ của các quốc gia có tỷ trọng thương mại lớn trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Ngoài ra, đầu tư cho xuất khẩu là cần thiết nhưng đầu tư cho xuất khẩu chỉ thực sự được khuyến khích khi chính sách tỷ giá hối đoái có lợi cho xuất khẩu được cam kết duy trì ổn định trong dài hạn. Một chính sách như vậy chỉ có đạt hiệu quả khi nó được phối hợp chặt chẽ với nhiều chính sách và biện pháp kinh tế vĩ mô khác. Mặt khác, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu thường phải chịu sức ép cạnh tranh rất lớn trên thị trường quốc tế. Do vậy, việc khuyến khích xuất khẩu không đơn thuần chỉ trông chờ vào chính sách tỷ giá hối đoái, mà đòi hỏi phải được nhà nước hỗ trợ về

nhiều phương diện như hỗ trợ cung cấp thông tin trên thị trường quốc tế, hỗ trợ tín dụng thuận lợi cho doanh nghiệp XNK...

Thứ hai, chính sách tỷ giá khuyến khích xuất khẩu phải đảm bảo cho phép khai thác tốt nhất những lợi thế so sánh của đất nước. Về nguyên tắc, hiệu quả thu được từ xuất khẩu sẽ càng cao nếu chúng ta xuất khẩu được những ngành hàng mà việc sản xuất dựa trên sự khai thác, thu hút và sử dụng nhiều nhất những nguồn lực, yếu tố sản xuất tương đối dồi dào trong nước như lao động giá rẻ, tài nguyên đa dạng và phong phú... Tuy nhiên, cũng cần phải tính toán để dung hòa lợi ích giữa việc khai thác tối ưu nguồn lực dồi dào trong nước, với việc nhập khẩu công nghệ đắt tiền (nhiều vốn và hiện đại) nhằm tránh nguy cơ tụt hậu về công nghệ, đồng thời tăng năng lực của ngành kinh tế theo chiều sâu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có hàm lượng chất xám cao. Tức là, cần phải cân nhắc thận trọng để đảm bảo cho nền kinh tế vừa phát triển theo chiều rộng, vừa đảm bảo phát triển theo chiều sâu; vừa tạo điều kiện khai thác nguồn lực dồi dào trong nước, vừa tránh nguy cơ tụt hậu về công nghệ so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thứ ba, việc thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái để khuyến khích xuất khẩu một mặt thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu những mặt hàng trên cơ sở khai thác những lợi thế so sánh sẵn có của đất nước. Đồng thời phải từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu hoạt động xuất khẩu theo hướng tăng dần tỷ trọng hàng hóa và dịch vụ có hàm lượng kỹ thuật và chất xám cao. Trên cơ sở đó góp phần tạo ra những lợi thế so sánh mới cho đất nước trong dài hạn.

Tóm lại, để thực hiện thành công chiến lược kinh tế hướng ngoại, việc lựa chọn và xác lập một tỷ giá hối đoái có tính chất cạnh tranh hiện nay là rất cần thiết nhằm khuyến khích và nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và lĩnh vực xuất nhập khẩu nói riêng trên cơ sở đảm bảo khai thác tối ưu những lợi thế so sánh của đất nước. Đồng thời, bên cạnh đó phải có những biện pháp phù hợp nhằm hạn chế tối đa những tác động trái chiều xuất phát từ chính sách tỷ giá được lựa chọn.

## **5.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam**

### **5.2.1. Giải pháp về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái**

Trong nền kinh tế mở thì chính sách tỷ giá hối đoái giữ vai trò rất quan trọng, được xem như chiếc “van” để điều tiết hoạt động kinh tế bên trong gắn với bên ngoài. Xét về nguyên lý, chính sách tỷ giá giữa các nước trong từng thời kỳ thường có sự khác biệt nhất định, căn cứ vào các điều kiện kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế trong từng giai đoạn. Từ sự phân tích những vấn đề mang tính định hướng chính sách tỷ giá hối đoái khuyến khích xuất khẩu và khai thác tối đa lợi thế so sánh của đất nước thì Việt Nam cần lựa chọn một chính sách tỷ giá hối đoái phù hợp với điều kiện và

đặc điểm của Việt Nam trong từng giai đoạn cụ thể. Chính sách tỷ giá hối đoái cần đặt trong mối quan hệ tổng thể với cả nền kinh tế.

❖ **Những cân nhắc trong việc lựa chọn chế độ tỷ giá và áp dụng với trường hợp Việt Nam**

Theo phân loại của IMF, chế độ tỷ giá hối đoái của một quốc gia được chia thành 8 nhóm (*phụ lục 1*). Dựa trên cơ sở đó IMF đã đưa ra những khuyến nghị trong việc lựa chọn chế độ tỷ giá đối với Việt Nam được mô tả ở bảng 5.2 dưới đây.

**Bảng 5.2: Những cân nhắc trong việc lựa chọn chế độ tỷ giá**

Đặc điểm nền kinh tế	Hàm ý một mức độ tỷ giá linh hoạt hợp lý	Việt Nam	
		Đặc điểm	Áp dụng chế độ tỷ giá
Quy mô nền kinh tế	Nền kinh tế càng lớn, duy trì tỷ giá linh hoạt càng đem lại hiệu quả lớn.	Nhỏ	Duy trì tỷ giá linh hoạt chưa chắc đã đem lại hiệu quả lớn.
Độ mở thương mại	Nền kinh tế càng mở cửa, chế độ tỷ giá linh hoạt càng ít hấp dẫn.	Trung bình	Tỷ giá linh hoạt khá hấp dẫn với nhà đầu tư.
Cấu trúc sản xuất hoặc xuất khẩu đa dạng	Nền kinh tế càng đa dạng, càng dễ thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt.	Tính đa dạng thấp	Khó thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt.
Sự phân tán lạm phát ra thế giới	Quốc gia càng chia sẻ được nhiều tỷ lệ lạm phát cho quốc gia đối tác thương mại, càng cần phải điều chỉnh tỷ giá thường xuyên. Đối với quốc gia có tỷ lệ lạm phát cao thì nên áp dụng chính sách tỷ giá cố định.	Ít phân tán, tỷ lệ lạm phát cao	Điều chỉnh tỷ giá ít thường xuyên.
Mức độ phát triển kinh tế tài chính	Mức độ phát triển kinh tế tài chính càng lớn thì càng dễ thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt	Mức độ phát triển kinh tế tài chính thấp	Khó thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt.
Tính lưu động của lao động	Mức độ lưu động của lao động càng cao, việc xây dựng một chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh càng khó khăn	Mức độ lưu động của lao động thấp và mức lương ít biến động	Việc xây dựng chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh không gặp khó khăn.
Tính lưu động của nguồn vốn	Mức độ lưu động của nguồn vốn càng cao, việc xây dựng một chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh càng khó khăn.	Mức độ lưu động của nguồn vốn thấp nhưng	Tỷ giá cố định hoặc neo giữ tỷ giá là có thể thực hiện nhưng không chắc chắn.



		mức độ đô la hóa khá cao	
Những cú sốc danh nghĩa nước ngoài	Những cú sốc danh nghĩa nước ngoài càng phổ biến, chế độ tỷ giá linh hoạt càng cần thiết.	Xảy ra nhiều nhiễu loạn	Cần thiết xây dựng chế độ tỷ giá linh hoạt.
Những cú sốc danh nghĩa trong nước	Những cú sốc danh nghĩa trong nước càng phổ biến, chế độ tỷ giá cố định càng hấp dẫn.	Xảy ra nhiều cú sốc trong nước	Việc duy trì chế độ tỷ giá cố định trở nên hấp dẫn với nhà đầu tư.
Những cú sốc thực	Độ nhạy cảm của nền kinh tế với những cú sốc thực càng cao, cho dù trong nước hay nước ngoài, chế độ tỷ giá linh hoạt càng hấp dẫn.	Những cú sốc thực khó dự đoán xảy ra nhiều hơn	Việc duy trì chế độ tỷ giá linh hoạt không có vẻ hấp dẫn.
Sự tín nhiệm với những nhà hoạch định chính sách	Mức độ tín nhiệm đối với nhà hoạch định chính sách chống lạm phát càng cao, độ hấp dẫn của tỷ giá neo danh nghĩa càng cao.	Sự tín nhiệm còn hạn chế	Việc duy trì chế độ tỷ giá cố định trở nên hấp dẫn với nhà đầu tư.

*Nguồn IMF*

#### ❖ *Lựa chọn chế độ tỷ giá*

Hiện có hai quan điểm về lựa chọn chế độ tỷ giá. Quan điểm thứ nhất cho rằng nên thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái cố định bởi vì nó sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ổn định được chi phí sản xuất, giảm tính bất định trong các giao dịch kinh tế quốc tế. Điều này khuyến khích sản xuất và xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, kiềm chế lạm phát và tạo đà tăng trưởng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, quan điểm ngược lại cho rằng, cần thả nổi tỷ giá do chế độ này luôn gắn với quan hệ cung cầu và thích hợp với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay.

Từ thực tiễn có thể thấy chế độ tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lựa chọn trong điều hành là “cố định có điều chỉnh” gắn với một khoảng chênh lệch nhất định với đồng tiền mà VND gắn vào, đó là USD, còn khoảng chênh lệch này lớn hay nhỏ được xác định theo từng thời kỳ nhất định. Có những thời kỳ khoảng chênh lệch này là khá lớn, lên tới  $\pm 5\%$  trong thời kỳ từ 27/2/1997 đến 13/10/1997, thậm chí trong thời kỳ từ 13/10/1997 đến 6/8/1998 thì khoảng chênh lệch này lên tới  $+7\%$  của giá bán ra, hay thời kỳ từ 6/8/1998 đến 25/2/1999 thì khoảng chênh lệch này thậm chí lên tới  $+10\%$  của giá bán ra. Sau đó khoảng chênh lệch này có xu hướng rút ngắn chỉ còn khoảng  $\pm 0,25\%$  của tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng. Tuy vậy, từ cuối năm 2011 đến 18/8/2015 thì khoảng chênh lệch này lại bị nới rộng lên  $\pm 1\%$ ; và từ 19/8/2015 đến nay thì khoảng chênh lệch này lại tiếp tục được nới rộng lên  $\pm 3\%$ . Ngoài ra, tại Việt Nam, Khoản 2 Điều 15 Nghị định 70/2014/NĐ-CP quy định chi

tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối có hiệu lực từ ngày 5/9/2014 quy định chế độ tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là thả nổi có quản lý. Như vậy, kể từ ngày 5/9/2014, **chế độ tỷ giá áp dụng chính thức cho đến hiện nay tại Việt Nam là chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý** thay cho chế độ neo tỷ giá trong biên độ đã áp dụng từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Cho dù còn có khá nhiều ý kiến trái chiều xung quanh chế độ tỷ giá được Ngân hàng nhà nước lựa chọn trong điều hành chính sách song theo quan điểm của tác giả: Trong thời gian qua Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã áp dụng cơ chế tỷ giá ổn định nhằm bình ổn thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát, phòng ngừa nguy cơ lạm phát cao tái diễn gây bất ổn kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, do VND chưa thể chuyển đổi tự do nên các hoạt động thanh toán trong thương mại quốc tế phải sử dụng các ngoại tệ tự do chuyển đổi khác là chủ yếu, nếu như tỷ giá biến động phức tạp sẽ khiến các nhà xuất nhập khẩu phải đối mặt với các rủi ro tiềm ẩn cao. Do vậy, việc gắn ổn định tỷ giá VND với USD sẽ giúp các nhà xuất nhập khẩu của Việt Nam. Thêm vào đó, do tình trạng vay nợ bằng ngoại tệ của cả Chính phủ, khu vực ngân hàng và khu vực doanh nghiệp đều ở mức cao trong khi khả năng quản lý và phòng ngừa rủi ro tỷ giá còn rất thấp nên việc duy trì cơ chế tỷ giá ổn định trong thời gian qua là cần thiết.

Tuy nhiên cơ chế tỷ giá ổn định trong thời gian qua không giúp ích nhiều trong việc gia tăng năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Nên việc thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá của Việt Nam trong giai đoạn tới cần được đặt trong hai bối cảnh mới là Nhân dân tệ đã chính thức trở thành đồng tiền dự trữ của IMF và Fed đã chính thức đưa ra lộ trình bình thường hóa lãi suất trong giai đoạn 2016-2018. Tác giả cho rằng, trong thời gian tới Việt Nam nên chuyển từ chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh sang lựa chọn chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết nhưng tăng dần mức độ thả nổi và thúc đẩy sự phát triển của thị trường ngoại hối. Chế độ tỷ giá hối đoái này phù hợp với tiến trình đổi mới của nước ta hiện nay. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết này cho phép Việt Nam thực hiện được một chính sách tiền tệ độc lập, sát với thực tế thị trường, nhưng đồng thời cũng phát huy được vai trò quản lý và điều tiết linh hoạt của Nhà nước để đạt được mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế nói chung và thúc đẩy xuất khẩu nói riêng.

Việt nam cần phải có lộ trình rõ rệt ít nhất từ 2 – 5 năm để chuyển chính sách neo tỷ giá có điều chỉnh sang chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý phù hợp với xu thế nền kinh tế hội nhập đang diễn ra rất mạnh. Điều làm được điều này chúng ta cần phải thực hiện đồng bộ các công việc sau: Đẩy mạnh hơn nữa phát triển kinh tế theo hướng thị trường và hội nhập. Chính phủ tăng cường vai trò quản lý thực thi chính sách kinh

tế, giảm bớt vai trò quản lý trực tiếp hoạt động kinh tế của DNNN. Quản lý ngân sách phải được tăng cường và có kỷ luật dưới sự giám sát của Quốc hội.

Từng bước xây dựng một ngân hàng trung ương mạnh và độc lập để thực hiện việc điều hành thị trường tiền tệ hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế của chính phủ. Từng bước xây dựng một thị trường ngoại hối hiện đại hơn với các sản phẩm phái sinh để giúp cho các chủ thể trong nền kinh tế hạn chế rủi ro khi giao dịch trên thị trường.

Tất nhiên với bối cảnh nền kinh tế và thị trường tài chính của Việt Nam hiện nay, thì không thể một vài năm sẽ thay đổi thành công. Nhưng nếu Chính phủ quyết liệt và đồng bộ trong việc thực thi các chính sách để giúp chuyển đổi, thì thời gian 5 năm là đủ để chúng ta có một nền tài chính vững mạnh có thể áp dụng hiệu quả chính sách tỷ giá thả nổi đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ mới.

### **5.2.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái**

#### **❖ Cơ chế tỷ giá dựa trên tỷ giá bình quân liên ngân hàng**

Năm 1999, NHNN đã công bố cơ chế tỷ giá dựa trên tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng (TGBQLNH) gồm 2 yếu tố chính (1) hàng ngày NHNN công bố TGBQLNH của ngày hôm trước để làm cơ sở cho các NHTM xác định tỷ giá giao dịch với khách hàng cho ngày hôm sau; (2) Tỷ giá giao dịch của NHTM được xác định trong phạm vi biên độ 0,1% so với TGBQLNH do NHNN công bố. Cơ chế này khẳng định nguyên tắc cơ bản của chính sách tỷ giá của Việt Nam trong giai đoạn này là “Tỷ giá được xác định theo cung cầu của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước” cụ thể như sau

- ✓ Tính thị trường được thể hiện ở sự tôn trọng cung cầu ngoại tệ trong việc hình thành nên tỷ giá.
- ✓ Sự điều tiết của nhà nước thể hiện ở (1) NHNN quy định biên độ giao dịch cho phép trong từng thời kỳ; (2) NHNN trực tiếp can thiệp lên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để tác động đến TGBQLNH hàng ngày.

Thực tế điều hành tỷ giá trong thời gian qua cho thấy, TGBQLNH thực chất phản ánh tỷ giá trung tâm theo mục tiêu điều hành của NHNN. Do thị trường ngoại hối của Việt Nam chịu tác động mạnh từ các biến động tâm lý, để đảm bảo thực hiện các mục tiêu điều hành tỷ giá trong từng thời kỳ, NHNN buộc phải điều tiết thị trường một cách hợp lý thông qua công cụ TGBQLNH. Trong vài năm trở lại đây, tại những thời điểm cung cầu ngoại tệ căng thẳng, trong khi tỷ giá giao dịch tại các NHTM phổ biến ở mức tỷ giá trần hoặc tỷ giá sàn, để ổn định thị trường ngoại hối, NHNN buộc phải duy trì TGBQLNH tương đối ổn định. Thực tế này khiến cho TGBQLNH được công bố và TGBQLNH theo nguyên tắc tính toán có sự chênh lệch rõ rệt và do đó, bản thân các thành viên tham gia thị trường ngoại hối cũng nhìn nhận TGBQLNH do

NHNN công bố hiện nay là tỷ giá mục tiêu của NHNN. Trong khi TGBQLNH được xác định là yếu tố quan trọng trong công tác điều hành chính sách tỷ giá, nếu duy trì lâu dài sự không thống nhất giữa nguyên tắc tính toán và mức công bố sẽ không khỏi ảnh hưởng tiêu cực đến lòng tin của chính sách vào thị trường. IMF cũng khuyến nghị Việt Nam duy trì sự nhất quán giữa quy tắc được công bố và việc xác định trên thực tế về mức tỷ giá chính thức để đưa ra hướng dẫn tốt hơn cho các kỳ vọng của thị trường.

Do thị trường ngoại hối dự kiến sẽ còn có những diễn biến phức tạp trong giai đoạn hồi phục sau khủng hoảng và suy thoái, cùng với đặc điểm của thị trường ngoại hối Việt Nam chịu tác động mạnh từ các biến động tâm lý, nên việc NHHH sử dụng tỷ giá trung tâm điều hành là cần thiết.

#### ❖ *Cơ chế tỷ giá mới*

Ngày 31/12/2015, Ngân hàng Nhà nước đã chính thức ban hành Quyết định số 2730/QĐ-NHNN về việc công bố tỷ giá trung tâm của tiền Đồng và tiền Đô Mỹ, tỷ giá tính chéo của tiền Đồng và các ngoại tệ khác. Quyết định sẽ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 4/1/2016. Theo Quyết định 2730, tỷ giá trung tâm được xác định trên cơ sở tham chiếu diễn biến của 3 yếu tố chính:

- (1) Tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày liền trước;
- (2) Diễn biến tỷ giá trên thị trường quốc tế được tính toán tương quan với rổ 8 đồng tiền của các đối tác thương mại, đầu tư, vay nợ có ảnh hưởng nhất đối với Việt Nam gồm USD, EUR, CNY, THB, JPY, SGD, KRW, TWD;
- (3) Cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng sẽ được điều chỉnh hằng ngày. Biên độ +/-3% theo *Quyết định số 1636/QĐ-NHNN ban hành ngày 18/8/2015* tiếp tục được thực hiện. Các NHTM quyết định tỷ giá giao dịch với khách hàng của mình trong biên độ này. Đồng thời, đại diện NHNN cũng cho biết, bên cạnh việc thay đổi tỷ giá trung tâm, NHNN cũng sẽ thực hiện các nghiệp vụ phái sinh trong giao dịch giữa NHNN với các ngân hàng thương mại, giống như nhiều nước trên thế giới đã làm. Đây là công cụ điều hành mới, vừa giúp NHNN can thiệp thị trường tốt hơn, vừa giảm rủi ro cho các ngân hàng thương mại, hỗ trợ phát triển thị trường phái sinh ngoại tệ trong nước.

Theo Ngân hàng Nhà nước, việc ban hành chính sách tỷ giá trung tâm giữa VND và USD, tỷ giá tính chéo giữa VND và một số ngoại tệ với cơ chế linh hoạt, biến động hàng ngày được thực hiện do những dự báo về sự biến động mạnh của thị trường tài chính- tiền tệ thế giới trong năm 2016 như: khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) còn 4 lần tăng lãi suất, đồng Nhân dân tệ vào giỏ tiền tệ Quyền rút vốn đặc biệt (SDR), sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam với AEC hay các FTA khác...

Việc chuyển sang neo giữ theo một giỏ tiền tệ giúp giữ ổn định tỷ giá và đảm bảo tính linh hoạt của chính sách. Đặc điểm của kinh tế Việt Nam là có quy mô nhỏ nhưng độ mở lớn, không bị phụ thuộc lớn vào một đối tác lớn nào, vì vậy việc neo theo một giỏ tiền tệ giúp Việt Nam tránh được những cú sốc bất lợi từ thị trường hàng hóa và tiền tệ thế giới. Việc áp dụng tỷ giá mới sẽ giúp việc giảm giá VND trong thời gian tới diễn ra tuần tự, NHNN sẽ hạn chế được việc phải sử dụng dự trữ ngoại hối để bình ổn thị trường.

Với tỷ giá trung tâm, tỷ giá giao dịch hàng ngày sẽ biến động phù hợp hơn với cung cầu thị trường, khó xảy ra trường hợp điều chỉnh mạnh. Dù tình trạng đầu cơ vẫn có thể xảy ra nhưng sẽ ở quy mô thấp hơn, do việc dự báo của giới đầu cơ sẽ trở nên khó khăn hơn nhiều khi tỷ giá hối đoái biến động hàng ngày.

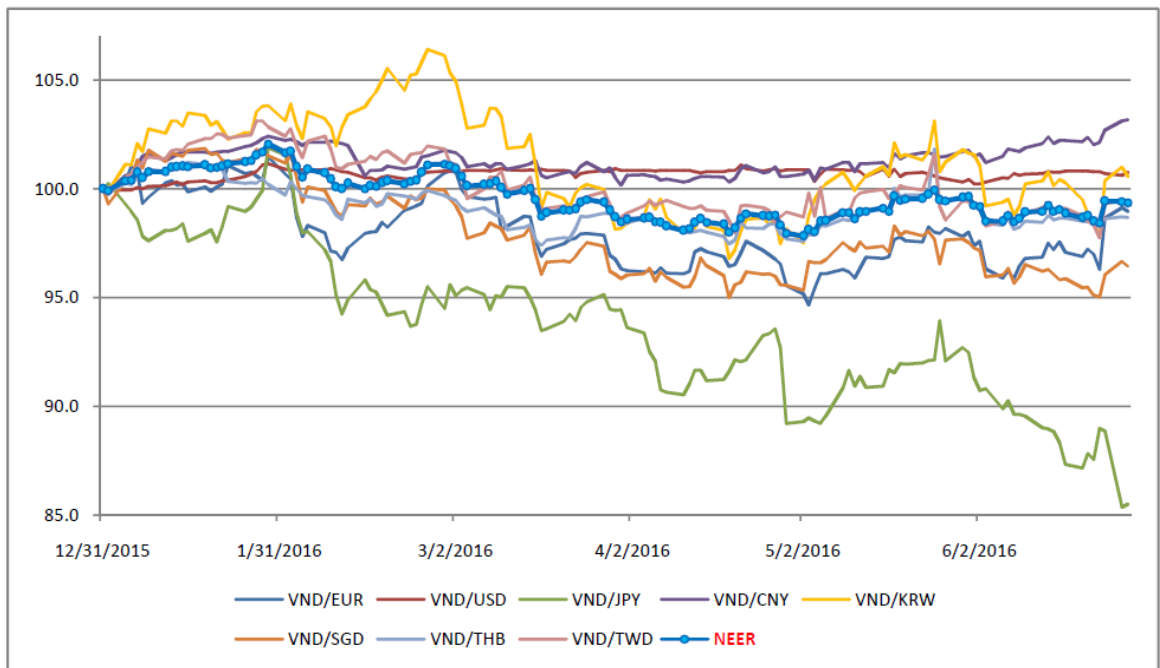
Mặc dù vậy, việc tính toán tỷ giá trung tâm dựa trên những biến số khó xác định, bản thân NHNN cũng không cung cấp rõ cách tính toán, trọng số của từng chỉ tiêu. Vì vậy, bản thân các doanh nghiệp cũng sẽ khó khăn hơn trong việc dự báo tỷ giá để đưa ra kế hoạch kinh doanh phù hợp. Do đó, các doanh nghiệp có tỷ lệ vay nợ ngoại tệ cao, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phụ thuộc phần lớn vào nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài, doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn ngoại tệ trả nợ do thị trường xuất khẩu gặp biến động hoặc không có thị trường xuất khẩu nếu như trước đây không chịu ảnh hưởng nhiều khi tỷ giá hối đoái ổn định thì hiện nay sẽ là những đối tượng chịu rủi ro về tỷ giá.

Nhìn chung cơ chế tỷ giá trung tâm là một bước tiến mới của NHNN trong việc điều hành thị trường ngoại hối theo diễn biến thị trường để dần hướng đến một cơ chế tỷ giá thả nổi. Tuy nhiên, trong cách thức điều hành hiện nay vẫn tồn tại những áp đặt chưa hoàn toàn mang tính thị trường. Điều này phản ánh qua việc vẫn còn thiếu minh bạch, các chỉ tiêu tính tỷ giá chưa được công bố công khai hoàn toàn.

#### **❖ Cơ chế tỷ giá mới (tỷ giá trung tâm) và năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu**

Cơ chế tỷ giá trung tâm cho phép tỷ giá phản ánh một cách trung thực hơn tương quan trao đổi thương mại, đầu tư và vay nợ giữa Việt Nam và tám đối tác chủ chốt. Thay đổi này cho phép VND không hoàn toàn bị trói buộc vào diễn biến của USD trên thị trường ngoại hối quốc tế, nhất là trong bối cảnh Fed đang muốn tăng lãi suất để bình thường hóa chính sách tiền tệ.

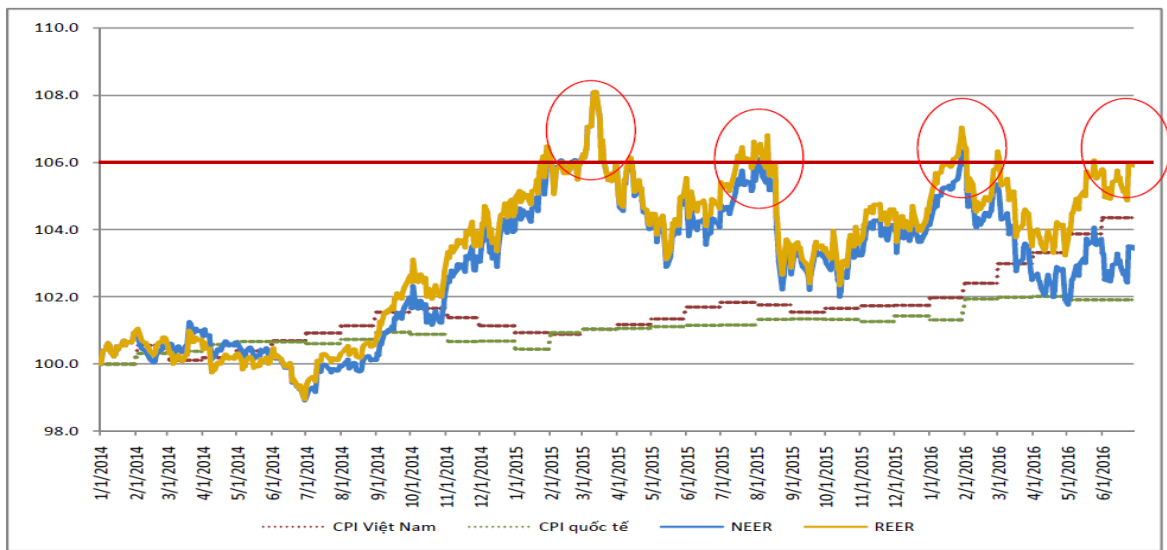
Trong 6 tháng đầu năm 2016, diễn biến giảm giá của VND (so với rổ 8 đồng tiền tham chiếu) đã tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu. Biểu đồ 5.1 dưới đây thể hiện tỷ giá bình quân gia quyền của VND tính theo trọng số thương mại với tám nước trong rổ tiền tệ - hay còn gọi là tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER). Tính đến 28/6/2016, NEER có giá trị thấp hơn 0.6% so với chỉ số gốc (100) vào thời điểm cuối năm 2015. Sự suy giảm của NEER chủ yếu đến từ sự mất giá của VND so với JPY, EUR, và SGD; do các đồng tiền này lên giá mạnh so với USD trong giai đoạn này.



Nguồn: NHNN, BVSC

**Biểu đồ 5.1: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER)  
tính theo trọng số thương mại với 8 nước trong rổ tiền tệ**

Lạm phát ổn định trong giai đoạn từ đầu năm 2014 đến tháng 2/2016 cho phép tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) bám khá sát so với những diễn biến của tỷ giá hiệu lực danh nghĩa. Biểu đồ 5.2 cho thấy diễn biến của REER trong mối tương quan với NEER trong giai đoạn từ tháng 1/2014 đến tháng 6/2016. REER được định nghĩa là bằng NEER có điều chỉnh với chênh lệch lạm phát hàng tháng trong nước so với trung bình lạm phát của 8 nước đối tác trong rổ tiền tệ. Lạm phát được tính toán theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI trong nước) và chỉ số giá tiêu dùng trung bình có trọng số của 8 nước đối tác (CPI quốc tế). Theo định nghĩa này, bất kỳ chênh lệch cao hơn nào của CPI trong nước so với CPI quốc tế sẽ dẫn đến REER cao hơn so với NEER. REER cũng có xu hướng giảm trong bốn tháng đầu năm 2016, trước khi tăng trở lại vào đầu tháng 5. Tuy nhiên từ tháng 3/2016, lạm phát trong nước bắt đầu leo thang trở lại đã khiến REER bị phân tán (lên cao hơn) so với NEER. Nếu so sánh tương quan bối cảnh tăng trưởng và diễn biến lạm phát của Việt Nam so với 8 đối tác được lựa chọn trong rổ tiền tệ tham chiếu thì khoảng cách giữa NEER và REER ở mức 2-3% được xem là phù hợp, nhưng nếu rộng hơn thì sẽ phản ánh những vấn đề bất ổn của nền kinh tế, đặc biệt ở khía cạnh lạm phát. Khi lạm phát trong nước leo thang, một mặt sẽ gây áp lực lên tỷ giá, mặt khác sẽ gây áp lực lên lãi suất (do NHNN sẽ phải cân nhắc hút bớt tiền trong lưu thông để kiểm soát lạm phát) từ đó sẽ ảnh hưởng không thuận lợi đến hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam.



Nguồn: NHNN, BVSC

**Biểu đồ 5.2: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER), tỷ giá hiệu lực thực tế (REER) tính theo trọng số thương mại với 8 nước trong rổ tiền tệ**

Mặc dù cơ chế tỷ giá trung tâm trong 6 tháng đầu năm 2016 đã biểu hiện những dấu hiệu thuận lợi đối với hoạt động xuất khẩu tuy nhiên xu hướng leo thang trở lại của lạm phát mới là yếu tố rủi ro đáng lưu ý và gây áp lực lớn đến tỷ giá. Nếu NHNN không hành động kịp thời, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ chịu tác động tiêu cực và từ đó ảnh hưởng đến đà tăng trưởng của nền kinh tế. Do vậy, việc hoàn thiện cơ chế tỷ giá mới giúp thúc đẩy xuất khẩu nói riêng và hài hòa các mục tiêu kinh tế vĩ mô nói chung là cần thiết trong thời gian tới.

#### ❖ Hoàn thiện cơ chế tỷ giá mới

Cơ chế tỷ giá mới linh hoạt khiến cho cung cầu thị trường thông suốt nên việc mua bán ngoại tệ sẽ thuận lợi hơn. Việc thay đổi theo ngày giúp tỷ giá biến động nhỏ hơn, không gây sốc cho doanh nghiệp như trước đây. Trước đây, tỷ giá trung tâm (tỷ giá bình quân liên ngân hàng) do NHNN công bố hàng ngày thường cố định trong một thời gian, sau đó mới điều chỉnh. Trong khi đó, thị trường chuyển động hằng ngày, khiến áp lực điều chỉnh và rủi ro tỷ giá bị dồn tích theo thời gian. Khi điều chỉnh sẽ ở biên độ khá đáng kể, dẫn đến xáo trộn lớn tại một thời điểm cho các doanh nghiệp và nền kinh tế.

Cách thức điều hành mới cho phép tỷ giá linh hoạt hơn, bám sát diễn biến của thị trường ngoại tệ trong nước và quốc tế, nhất là những thị trường có quan hệ đầu tư, thương mại lớn với Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc.v.v. Điều này giúp sự biến động của giá cả các mặt hàng trong nước cân bằng với sự biến động của giá cả các mặt hàng trên thế giới, qua đó giúp nền kinh tế phân bổ nguồn lực tối ưu hơn.

Theo lý thuyết về Bộ ba bất khả thi (Triangle of Impossibility) trong mô

hình kinh tế học Mundell - Fleming, một quốc gia không thể đồng thời thực hiện cùng một lúc 3 mục tiêu chính sách vĩ mô, gồm: ổn định tỷ giá, tự do hóa dòng vốn và chính sách tiền tệ độc lập. Với các cam kết quốc tế của Việt Nam về nói lỏng kiểm soát dòng vốn trong những năm tới, việc quản lý tỷ giá theo cơ chế neo tỷ giá có thể khiến cung tiền của Việt Nam phụ thuộc nhiều hơn vào việc chu chuyển vốn ra vào Việt Nam. Do đó, để tỷ giá biến động linh hoạt sẽ giúp Việt Nam kiểm soát cung tiền chủ động hơn nhằm đạt các mục tiêu của chính sách tiền tệ như lạm phát.

Áp lực giảm giá của VND trong năm 2016 là khá lớn do bối cảnh quốc tế và hoàn cảnh của Việt Nam. Nếu mức tỷ giá mục tiêu ngầm định của NHNN phù hợp với tương quan diễn biến vĩ mô của Việt Nam và các đối tác kinh tế chủ chốt, thì sẽ giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu của Việt Nam. Đồng thời, NHNN cũng không phải sử dụng nhiều dự trữ ngoại hối để nâng đỡ tỷ giá. Tuy vậy, các doanh nghiệp có nhiều dư nợ ngoại tệ mà không có doanh thu ngoại tệ tương ứng và các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên vật liệu thanh toán bằng USD và có doanh thu bằng VND sẽ chịu tác động tiêu cực.

Với các doanh nghiệp FDI xuất khẩu sản phẩm, việc VND giảm giá sẽ có tác động tích cực do các chi phí sản xuất bằng tiền VND sẽ rẻ đi tương ứng với mức tăng của tỷ giá khi quy ra ngoại tệ. Yếu tố hỗ trợ đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài là tỷ giá ổn định. Tuy nhiên, do VND hiện đang được định giá cao tương đối so với USD, việc VND diễn biến ổn định sau khi được điều chỉnh giảm về đúng giá trị nội tại sẽ tốt hơn cho nền kinh tế Việt Nam về tổng thể.

Tuy nhiên, việc thực thi cơ chế tỷ giá mới cần một số điều kiện nhất định:

*Thứ nhất*, NHNN cần duy trì một khối lượng dự trữ ngoại hối đủ lớn để can thiệp khi có những biến động lớn trên thị trường. NHNN cần thiết phải tăng cường dự trữ ngoại tệ, đảm bảo mức độ dự trữ cần thiết tối thiểu, tạo đủ nguồn để NHNN can thiệp kịp thời, đủ liều lượng thông qua các biện pháp hoạt động thị trường mở nhằm điều chỉnh tỷ giá theo hướng có lợi cho nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu nói riêng. Khi thực hiện ổn định tỷ giá bằng cách bán ngoại tệ ra thị trường, nếu sức ép tăng tỷ giá vẫn tiếp tục thì dự trữ ngoại tệ sẽ dần cạn kiệt, dẫn đến khả năng lại phải dùng các biện pháp can thiệp hành chính để ổn định tỷ giá, lúc đó quan hệ cung cầu trên thị trường sẽ bị bóp méo, và nguy cơ bất ổn tỷ giá gia tăng... Mặt khác, dự trữ ngoại tệ còn cần phải đủ mạnh để sẵn sàng đối phó với những âm mưu kích động yếu tố đầu cơ trên thị trường. Do vậy, có thể nói, tăng cường dự trữ ngoại tệ là việc làm quan trọng để đảm bảo bình ổn tỷ giá. Để dự trữ ngoại hối được tăng lên thì Việt Nam cần phải thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:



- Quản lý và phân bổ ngoại tệ có hiệu quả hơn giữa các khu vực của nền kinh tế: về phương diện pháp lý, tất cả các nguồn thu chi ngoại tệ của các khu vực kinh tế đều bắt buộc phải luân chuyển thông qua hệ thống ngân hàng, khi cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ của các khu vực trong nền kinh tế thì lượng ngoại tệ của ngân hàng sẽ tăng lên. Nguồn ngoại tệ do Bộ Tài chính thu được từ các khoản xuất khẩu dầu thô đáng lẽ phải bán cho NHNN để tăng quỹ dự trữ ngoại hối thì lại được đem gửi ở nước ngoài. Điều này cho thấy cơ chế quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia hiện nay còn nhiều bất cập.
- NHNN cần bám sát tình hình các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như cán cân thanh toán quốc tế, kết hợp với cơ chế điều hành linh hoạt để giảm áp lực cho dự trữ ngoại hối.
- Thực hiện các biện pháp như điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất để tăng xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu nhằm cải thiện cán cân thanh toán từ đó bổ sung thêm cho dự trữ ngoại hối.
- Đa dạng hóa cơ cấu dự trữ ngoại hối và tăng cường công tác quản trị rủi ro dự trữ ngoại hối, đặc biệt là rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá.
- Minh bạch hóa thông tin về quy mô và cơ cấu dự trữ ngoại hối để củng cố niềm tin vào thị trường, từ đó tác động tích cực vào nguồn cung dự trữ. Nguồn cung ngoại tệ từ khu vực dân cư chủ yếu là nguồn kiều hối, số ngoại tệ này được người dân nắm giữ dưới hai hình thức là gửi tiết kiệm và nắm giữ bằng tiền mặt. Việc người dân gửi tiền vào NHTM dưới dạng tiết kiệm đã hạn chế khả năng bán ra của NHTM trên thị trường ngoại hối hoặc cho NHNN. Vì vậy, chính sách quản lý ngoại hối trong giai đoạn hội nhập cần phải được xem xét theo hướng khuyến khích người dân bán hẵn ngoại tệ cho hệ thống ngân hàng để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho khu vực khác của nền kinh tế.

*Thứ hai*, NHNN cần xác định rõ các mục tiêu và khuôn khổ điều hành chính sách tiền tệ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Với chính sách tiền tệ nhất quán, minh bạch, thể hiện rõ ràng trách nhiệm của NHNN, công chúng sẽ tin tưởng hơn vào giá trị đồng nội tệ, góp phần ổn định tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối cũng như toàn bộ nền kinh tế vĩ mô.

*Thứ ba*, NHNN nên điều hành chính sách tiền tệ theo hướng gia tăng niềm tin của người dân về giá trị VND, qua đó giúp ổn định tỷ giá. Việc người dân mất niềm tin vào sự ổn định của đồng nội tệ, chuyển sang nắm giữ đô la và vàng gây ra tác động tiêu cực lên tỷ giá cũng như ảnh hưởng đến các thị trường vàng, bất động sản, chứng khoán, tín dụng... Vì vậy, việc điều hành chính sách tiền tệ để gia tăng niềm tin của người dân về giá trị VND sẽ ổn định được tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối.

*Thứ tư*, cần tăng cường công tác dự báo và kiên định trong việc theo đuổi những mục tiêu dài hạn về lạm phát và tăng trưởng. Trong đó, điều kiện này sẽ tạo ra những

nền tảng quan trọng cho việc tạo dựng một chính sách tỷ giá mới, hiện đại trong tương lai. Bởi những thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô cần dựa trên những dự báo tốt để điều chỉnh các kỳ vọng và động cơ trên thị trường, hướng đến việc đạt được những mục tiêu trong dài hạn, thay vì các mục tiêu ngắn hạn và chạy theo những diễn biến trong quá khứ.

### **5.2.3. Lựa chọn các công cụ điều hành tỷ giá thúc đẩy xuất khẩu**

#### **❖ Phá giá nội tệ**

Mặc dù Việt Nam hướng tới việc thả nổi tỷ giá trong dài hạn, nhưng trong ngắn hạn và trung hạn Việt Nam chưa thể thả nổi tỷ giá nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Do vậy, một câu hỏi đặt ra là Việt Nam có nên phá giá mạnh VND để thúc đẩy xuất khẩu không?

Rõ ràng về lý thuyết, phá giá sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu của một quốc gia, tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa quốc gia đó trên thị trường quốc tế. Theo đánh giá ở chương 4 cho thấy trong thời gian qua chính sách tỷ giá đã có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu (tỷ giá danh nghĩa luôn hướng đến mục tiêu xuất khẩu) tuy nhiên mức độ ảnh hưởng còn rất hạn chế là do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam. Như đã phân tích ở chương 4 hầu hết các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam dưới dạng sản phẩm thô, nguyên liệu chỉ qua sơ chế, cộng với chất lượng và năng suất thấp, có độ co giãn theo giá thấp nên ít nhạy cảm với sự biến động của tỷ giá hối đoái. Thực tế hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua còn chịu nhiều tác động của yếu tố khác ngoài tỷ giá (thu nhập của quốc gia nhập khẩu, tình hình suy thoái kinh tế, chất lượng, mẫu mã, thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ...). Như vậy, việc phá giá mạnh VND chưa đủ đảm bảo cơ sở vững chắc cho việc tăng trưởng nhanh của kim ngạch xuất khẩu.

Thực tế cho thấy, Việt Nam là quốc gia mà việc sản xuất phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu (80% kim ngạch nhập khẩu là máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất; tỷ trọng bán thành phẩm nhập khẩu phục vụ tái chế, gia công hàng xuất khẩu lớn). Cho nên khi phá giá sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhập khẩu, tăng chi phí đầu vào của nền kinh tế, do vậy sẽ dẫn đến thu hẹp sản xuất trong nước và sẽ thu hẹp khu vực sản xuất hàng xuất khẩu, dẫn đến thu hẹp xuất khẩu.

Hơn nữa, nếu phá giá mạnh sẽ làm trầm trọng thêm gánh nặng nợ nước ngoài của Việt Nam. Việc phá giá mạnh sẽ gây khó khăn thêm cho chính phủ và các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp mà việc sản xuất phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Hậu quả của việc tăng gánh nặng nợ nần là dẫn đến nhiều doanh nghiệp sẽ bị phá sản, gây thất nghiệp cho nền kinh tế và các phản ứng dây chuyền đến nhiều ngành khác. Mặt khác, việc nợ nước ngoài quá nhiều

trong ngân sách nhà nước còn có thể mang đến nhiều ảnh hưởng bất ổn trong vấn đề chính trị của đất nước.

Kinh nghiệm của một số nước cho thấy, mặc dù đồng nội tệ ở trạng thái lên giá so với USD, như đồng Yên của Nhật năm 1995 tăng lên mức 89JPY/1USD và Nhật Bản đã không phá giá nhưng vẫn là nước xuất siêu.

Nghiên cứu cụ thể với 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là dệt may, cà phê và thủy sản có thể thấy rằng (i) Điều chỉnh tăng tỷ giá 1% có thể cải thiện xuất khẩu nhưng mức độ không lớn cụ thể là 3,76% đối với mặt hàng dệt may, 2,78% đối với mặt hàng cà phê và 2,55% đối với mặt hàng thủy sản. Mặt khác còn phải cân nhắc tác động tới nhập khẩu, nhất là khi nhập khẩu đang tăng trở lại và dệt may và thủy sản là hai mặt hàng có tỷ trọng nhập khẩu nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất xuất khẩu chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Cần thấy rằng để tăng khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu nói chung và ba mặt hàng xuất khẩu nói riêng hiện nay yếu tố chính không phải là tỷ giá, mà cần phải nâng cao chất lượng, mẫu mã, giá trị sử dụng, độ thỏa mãn người tiêu dùng và chất lượng giống cây trồng, vật nuôi...

Với quan điểm chính sách tỷ giá phải đảm bảo VND không được định giá thực cao cũng như không được định giá thấp mà nhất thiết phải hướng đến để tiệm cận và ngang giá sức mua so với rổ tiền tệ và cùng với thực tế hiện nay cho thấy rằng Việt Nam không nên phá giá mạnh đồng nội tệ khi quy mô, cơ cấu và chất lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam chưa được cải thiện. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc cho thấy phá giá tiền tệ cần kết hợp với mở rộng xuất khẩu ở quy mô lớn và các nhân tố khác làm giảm chi phí nhập khẩu và gánh nặng nợ.

#### ❖ *Quy định biên độ xác định tỷ giá*

Ngân hàng nhà nước cần nới rộng quy định biên độ xác định tỷ giá trong thời gian tới. Với quy định biên độ xác định tỷ giá cho phép quá hẹp trong thời gian 2011-2014 ( $\pm 1\%$ ) làm giảm tính linh hoạt của tỷ giá do vậy chưa hỗ trợ đủ mạnh để có thể cải thiện đáng kể sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam. Cho đến 12/8/2015 biên độ dao động tăng lên  $\pm 2\%$  và 19/8/2015 một lần nữa lại tăng lên  $\pm 3\%$ . Đồng thời cần tránh đưa ra tuyên bố quy định biên độ xác định tỷ giá trong năm. Việc tuyên bố mức điều chỉnh tối đa cứng của tỷ giá trong năm có tác dụng tốt là thể hiện quyết tâm và ý chí của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước muốn duy trì sự ổn định thị trường và sẵn sàng can thiệp khi cần để đảm bảo sự ổn định đó. Tuyên bố này cũng là định hướng để doanh nghiệp yên tâm lên kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm mà không phải lo ngại sự biến động lớn của tỷ giá. Tuy nhiên, việc đưa ra mức điều chỉnh tối đa cứng của tỷ giá trong năm sẽ gặp bất lợi khi tỷ giá trên thị trường ngoại hối quốc tế biến động mạnh. Chỉ trong khoảng thời gian từ tháng 6/2014 đến tháng 3/2015, USD đã lên giá 24%. Trong khi đó, Ngân hàng Nhà nước đã tuyên bố tỷ giá

sẽ được điều chỉnh không quá 2%/năm trong năm 2014 và 2015. Điều đó đã đẩy Ngân hàng Nhà nước vào thế khó xử. Nếu thực hiện đúng tuyên bố đó để giữ chữ tín với thị trường, thì VND được định giá quá cao, gây bất lợi cho doanh nghiệp và nền kinh tế (như nêu trên). Còn nếu điều chỉnh tỷ giá vượt quá 2% để đảm bảo phù hợp với diễn biến thực tế thì Ngân hàng Nhà nước lại chịu tiếng là không giữ đúng cam kết của mình, gây mất niềm tin vào những tuyên bố tiếp theo.

#### **❖ Các công cụ điều hành chính sách tỷ giá trong ngắn hạn và dài hạn**

Trong thời gian qua, NHNN đã khá thành công trong việc bình ổn thị trường ngoại hối, giảm áp lực lạm phát và hỗ trợ xuất khẩu. Do vậy, song song với các biện pháp NHNN đang thực hiện, nghiên cứu sinh kiến nghị đối với công cụ điều hành chính sách tỷ giá hối đoái trong ngắn hạn và dài hạn như sau:

Trong ngắn hạn, NHNN tiếp tục thực hiện linh hoạt các biện pháp mang tính trực tiếp (can thiệp mua bán ngoại tệ trên thị trường, điều chỉnh tỷ giá, điều chỉnh biên độ nếu cần) cũng như các biện pháp mang tính hành chính. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô chưa ổn định thì việc NHNN áp dụng các biện pháp trực tiếp và hành chính được coi là phù hợp. Bởi lẽ, những biện pháp này có tác động nhanh và mạnh tới cung cầu trên thị trường ngoại hối, qua đó giúp nhanh chóng bình ổn thị trường.

Trong dài hạn, với xu thế mở cửa nền kinh tế và tự do hóa thương mại, đầu tư việc chuyển đổi sang cơ chế tỷ giá linh hoạt hơn là điều cần thiết. Lúc này, các công cụ trực tiếp mang tính hành chính của chính sách tỷ giá sẽ dần bị hạn chế, thay vào đó là việc sử dụng các công cụ gián tiếp. Trong các năm gần đây, NHNN đã khá thành công khi sử dụng chính sách lãi suất tác động đến tỷ giá. Cụ thể, mặt bằng lãi suất huy động ở mức cao hơn so với lãi suất ngoại tệ đã khuyến khích người dân bán ngoại tệ và gửi tiền đồng giúp giảm áp lực giảm giá đồng nội tệ đồng thời hỗ trợ NHNN gia tăng dự trữ ngoại hối.

### **5.3. Các giải pháp hỗ trợ và điều kiện**

Như đã phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá và xuất khẩu trong phần lý thuyết ở chương 2 và đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu trong chương 4 có thể thấy rằng đối với hoạt động xuất khẩu nói chung và ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng tỷ giá hối đoái chỉ là một trong nhiều yếu tố tác động đến xuất khẩu. Hơn nữa, ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015 chưa thực sự rõ nét. Ngoài tỷ giá còn có nhiều yếu tố khác tác động đến xuất khẩu. Do vậy, để thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới, ngoài thực hiện giải pháp hoàn thiện chính sách và cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái, cần tập trung giải quyết các giải pháp hỗ trợ và điều kiện khác, đặc biệt là việc phối hợp hiệu quả giữa chính sách tỷ giá với các chính sách kinh tế vĩ mô khác và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế hướng tới xuất khẩu bền vững.

### **5.3.1. Phối hợp hiệu quả chính sách tỷ giá hối đoái với chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất và chính sách tài khóa**

Để chính sách tỷ giá hối hướng tới mục tiêu đẩy xuất khẩu mà không ảnh hưởng đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác cần phải phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách trong điều hành kinh tế. Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia cho thấy các nước đã rất thành công việc phối hợp giữa chính sách tỷ giá hối đoái (phá giá đồng nội tệ) với các chính sách thương mại và đầu tư như trường hợp Nhật Bản hoặc thu hút vốn đầu tư nước ngoài như Trung Quốc hay chính sách lãi suất và chính sách tín dụng như trường hợp Hàn Quốc và chính sách tỷ giá với chính sách tiền tệ như trường hợp Thái Lan nhằm thúc đẩy xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại, tăng dự trữ ngoại hối... tạo tiền đề cho phát triển kinh tế bền vững.

#### **❖ *Phối hợp hiệu quả giữa điều hành chính sách tỷ giá và điều hành chính sách tiền tệ:***

Việt Nam đã thực hiện thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá từ tỷ giá cố định sang tỷ giá có điều chỉnh, tỷ giá công bố theo mức hình thành cuối ngày trên thị trường. Từ tháng 12/2005, các giao dịch vãng lai đã được tự do hóa hoàn toàn và các giao dịch vốn đã được nói lỏng đáng kể với việc ban hành Pháp lệnh Ngoại hối. Để đảm bảo các mục tiêu chung, cần sự phối hợp hiệu quả giữa công tác điều hành tỷ giá và các công cụ của chính sách tiền tệ. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước đang hướng tới việc xây dựng một cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt phù hợp với cung cầu ngoại tệ trên thị trường và góp phần đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

Trong thời gian qua đã chứng minh rằng sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và tỷ giá có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả của công tác điều hành tỷ giá. Từ năm 2007 đến nay, nhập siêu của Việt Nam ở mức cao làm tăng thâm hụt cán cân vãng lai; dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, lạm phát có xu hướng tăng mạnh trong bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính quốc tế có nhiều biến động khó lường, gây sức ép đối với điều hành tỷ giá và việc kiểm soát tổng phương tiện thanh toán cũng như tốc độ tăng trưởng tín dụng. Trong bối cảnh đó, NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng kiềm chế lạm phát, kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng tín dụng thông qua nhóm giải pháp đồng bộ như sử dụng linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở, giữ nguyên các mức lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế tái cấp vốn thông qua cầm cố các giấy tờ có giá. Việc kiểm soát tiền tệ theo hướng thắt chặt đã góp phần không nhỏ vào thành công của công tác điều hành tỷ giá. Mặc dù chịu sức ép giảm giá VND, tuy nhiên tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng vẫn được duy trì ở mức tương đối ổn định chỉ tăng 0,8%. Dự trữ ngoại hối Nhà nước đã tăng từ 11 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2006 lên khoảng 17 tuần nhập khẩu vào cuối năm

2007, góp phần tăng khả năng phòng vệ của NHNN trước sự đảo chiều của các luồng chu chuyển vốn ngoại tệ cũng như giúp nâng cao khả năng thanh toán quốc tế và hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam. Giai đoạn năm 2009, đầu năm 2010, trong khi đồng Việt Nam đang chịu sức ép giảm giá, chính sách tiền tệ lại được điều chỉnh theo hướng nới lỏng tiền tệ nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế do Chính phủ đặt ra khiến cho các biện pháp ổn định tỷ giá (bán ngoại tệ can thiệp, điều chỉnh tỷ giá theo hướng hỗ trợ xuất khẩu...) không phát huy được hết hiệu quả. Do đó đến cuối năm 2010, NHNN chuyển hướng kiểm soát tiền tệ theo hướng thắt chặt như trước.

Như vậy, lý thuyết và thực tế cho thấy rằng việc phối hợp nhịp nhàng giữa chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá là một yêu cầu tất yếu, việc điều hành tỷ giá tương đối linh hoạt phải dựa trên việc quản lý tương đối chặt chẽ chính sách tiền tệ. Thời gian tới, chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá cần được phối hợp nhằm đảm bảo kiềm chế lạm phát, khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### **❖ *Phối hợp hiệu quả giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất***

Tỷ giá và lãi suất là hai yếu tố nhạy cảm trong nền kinh tế và là các công cụ hữu hiệu của chính sách tiền tệ. Tỷ giá và lãi suất luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và cùng tác động lên các hoạt động của nền kinh tế. Sự khập khiễng giữa chính sách lãi suất và tỷ giá có thể gây ra những hậu quả bất lợi như: bản tệ bị mất giá gây nguy cơ lạm phát, “chảy máu” ngoại tệ, đầu cơ tiền tệ, hạn chế nguồn vốn đầu tư nước ngoài v.v.. Vì vậy, trong quản lý vĩ mô, chính sách lãi suất và tỷ giá phải được xử lý một cách đồng bộ và phù hợp với thực trạng của nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, vì nhiều lý do chủ quan và khách quan, việc ban hành và thực hiện các chính sách này còn bất cập gây nhiều thiệt hại cho nền kinh tế. Chẳng hạn, vào cuối năm 2009, NHNN thực hiện chính sách sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với các khoản vay VND, trong khi lãi suất tiền gửi USD tại các các NHTM không thay đổi. Kết quả là nhà xuất khẩu găm giữ USD trên tài khoản và tăng cường vay VND để được hưởng ưu đãi từ chính sách hỗ trợ lãi suất. Nhà nhập khẩu thay vì vay USD họ đã vay VND và mua USD để thanh toán hàng nhập. Cầu vốn VND và cầu USD tăng đột biến, tạo áp lực tăng tỷ giá VND/USD và khan hiếm vốn VND trong nền kinh tế. Trong thời gian gần đây, kinh tế thế giới phục hồi, đồng USD tăng giá mạnh cùng với đó, Trung Quốc liên tục thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá theo hướng phá giá đồng CNY. Mặt khác, sự kiện Brexit cũng khiến đồng tiền chung Châu Âu có xu hướng giảm mạnh. Những vấn đề này cũng tạo sức ép nguy cơ tăng tỷ giá ở Việt Nam. Để ổn định tình hình NHNN đã chủ động điều chỉnh theo hướng tăng tỷ giá và nới rộng biên độ giao động. Đồng thời NHNN đã quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ

trở về 0% đã giảm được tình trạng đầu cơ và găm giữ ngoại tệ mạnh. Việc điều hành tỷ giá hợp lý kết hợp với lãi suất được duy trì ổn định đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, việc điều hành lãi suất phải phù hợp với xu hướng của thị trường không những đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống mà vẫn đảm bảo kiểm soát được lạm phát không gây áp lực lên tỷ giá. Đối với việc điều hành tỷ giá, mục tiêu là phải giảm động cơ đầu cơ, găm giữ ngoại tệ, khuyến khích dân chúng bán ra ngoại tệ nhằm giảm tình trạng đô la hóa và khuyến khích xuất khẩu. Để đạt được mục tiêu đó, NHNN cần tăng mua vào ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại tệ, điều chỉnh tỷ giá bám sát diễn biến thị trường, sẵn sàng can thiệp khi có biến động lớn. Nếu trong thời gian tới, việc kiểm soát lãi suất để giữ cho mặt bằng lãi suất được ổn định và trong trường hợp không có những cú sốc quá lớn từ bên ngoài tác động thì việc ổn định tỷ giá theo biên độ giao động 3%-5% sẽ giúp cho tỷ giá bám sát với diễn biến thị trường đồng thời đảm bảo được khả năng kiểm soát của NHNN để tỷ giá không biến động quá mức.

❖ ***Phối hợp hài hòa giữa chính sách tỷ giá, chính sách tài khóa và chi tiêu của Chính phủ***

Cơ sở thực hiện một chính sách tỷ giá hối đoái ổn định, hướng đến mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu, duy trì cân đối bên trong và bên ngoài của nền kinh tế còn phụ thuộc rất lớn vào chính sách tài khóa và chi tiêu của Chính phủ. Việc thâm hụt và cân bằng ngân sách là một trong những nguyên nhân quan trọng tác động đến lạm phát, do đó tác động đến việc duy trì một tỷ giá hối đoái ổn định.

Tuy nhiên, kết quả này chưa thực sự có cơ sở vững chắc, vì nó không xuất phát từ tăng thu ngân sách nhờ tăng trưởng kinh tế mà dựa vào giảm chi, nhất là giảm chi cho đầu tư xây dựng cơ bản. Nếu xu hướng này tiếp tục thì tương lai sẽ có những hậu quả tai hại đối với tăng trưởng kinh tế. Như vậy, hiện nay, cân bằng nội địa chưa vững chắc và có khả năng còn biến động trong vài năm tới. Mặt khác, tuy lạm phát ở nước ta đã được đẩy lùi một bước rất quan trọng, song nguy cơ lạm phát trở lại vẫn rất cao, vì trong thời gian tới, nền kinh tế có khả năng tăng trưởng nhanh, nhu cầu đầu tư và tiêu dùng tăng vọt.

Do đó, cân bằng ngân sách là vấn đề rất quan trọng hiện nay. Mặc dù chúng ta đã cố gắng không dựa vào nguồn phát hành để chi tiêu cân bằng ngân sách, nhưng biện pháp vay trong và ngoài nước như hiện nay chỉ là đẩy lùi vấn đề qua năm sau có thể với mức độ trầm trọng hơn, chứ không phải là giải quyết hết vấn đề. Như chúng ta đã biết, phát hành tiền của NHNN phải có những đối khoản nhất định. Đồng thời, trong điều kiện thâm hụt ngân sách trầm trọng, Chính phủ thường vay vốn nước ngoài để bù đắp thâm hụt, và chuyển số ngoại tệ này sang VND để chi tiêu. Chính điều này đã gây ra lạm phát cao, đi ngược lại hoàn toàn mục tiêu bảo đảm và ổn định sức mua của đồng bản tệ đã đề ra.

Có hai con đường làm tăng USD vào NHNN, một mặt NHNN can thiệp trên thị trường hối đoái, mặt khác Chính phủ đổi USD lấy tiền đồng Việt Nam để cấp tài chính cho ngân sách Nhà nước. Trong cả hai trường hợp, NHNN đều phát hành tiền đồng Việt Nam, nhưng ở đây không hề có quan hệ tín dụng, không tồn tại một lãi suất cũng như một thời hạn nào. Điều đó có nghĩa là tiền đưa vào lưu thông, nhưng không kiểm soát được.

Đối với chính sách tài khóa, nguồn vốn trong nước là giải pháp khả dĩ cho việc bù đắp thiếu hụt ngân sách. Khả năng thu hẹp thâm hụt ngân sách Nhà nước trong những năm sắp tới là rất khó khăn do nhu cầu đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước còn quá lớn, thực trạng thâm hụt ngân sách sẽ làm giảm tính tự chủ trong sử dụng chính sách tài khóa trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế từ đó tất yếu sẽ hạn chế sự phối hợp các chính sách. Đây là điều không thể tránh khỏi trong một thời gian dài trước mắt. Do đó, những giải pháp nhằm hạn chế và từng bước thu hẹp thâm hụt ngân sách là cần thiết ngay cả trên góc độ phối hợp các chính sách. Bản thân mỗi phương án bù đắp cho thâm hụt ngân sách đều có hiệu ứng khác nhau với tỷ giá. Nếu bù đắp bằng giải pháp vay nợ nước ngoài, tất yếu sẽ có tác động trực tiếp ngay đến tình hình cung cầu ngoại tệ và có thể dẫn đến những biến động lớn về tỷ giá. Hơn nữa nếu quy mô thâm hụt quá lớn mà tài trợ bằng phương án này sẽ là một gánh nặng của nền kinh tế trong tương lai và có thể dẫn đến khủng hoảng nợ như trường hợp Mexico trước đây. Chính vì vậy, phương án tốt nhất vẫn là “phát huy nội lực”, thực hiện bù đắp thâm hụt bằng nguồn vốn vay trong nước.

Trong một nền kinh tế như Việt Nam, Chính phủ không thể hoàn toàn chủ động trong chính sách tài khóa giống như các cường quốc kinh tế phương Tây. Nghĩa là nếu như không thể chủ động giảm thuế, tăng chi tiêu ngân sách để kích cầu nền kinh tế thì toàn bộ gánh nặng còn lại phải gánh chịu lên đôi vai của chính sách tiền tệ. Trong bối cảnh đó, nếu như cứ mãi điều hành theo cơ chế tỷ giá cứng nhắc và ít có tính linh hoạt, chính sách tiền tệ không thể nào hỗ trợ cho nền kinh tế tăng trưởng như mong muốn. Chẳng hạn, nếu NHNN muốn thực hiện cắt giảm lãi suất để kích cầu nền kinh tế nhằm phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng thì cũng khó có thể thực hiện được. Lúc bấy giờ, lãi suất xuống thấp làm cho VND mất giá. Và để cho VND không bị mất giá, chỉ còn hai cách sau đây: tung dự trữ ngoại tệ can thiệp bằng cách bán ngoại tệ ra, hoặc hạn chế tối đa các giao dịch trên thị trường ngoại hối.

Khả năng nào trong hai khả năng trên cũng là điều không thể trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay. Do dự trữ ngoại tệ của Việt Nam chưa cao và không thể cứ ngăn cấm mãi các giao dịch trên thị trường ngoại hối vì chúng đi ngược lại với những xu hướng ngày càng nổi lỏng hơn nữa và tiến tới xoá bỏ các rào cản giao dịch trên tài khoản vốn.



Chỉ có một con đường duy nhất còn lại là thực hiện cơ chế tỷ giá thật linh hoạt với một “dải băng ần” khá dãn. Lúc bấy giờ nếu NHNN cắt giảm lãi suất, tỷ giá sẽ tự động tăng (nội tệ mất giá), và ngược lại nội tệ sẽ tăng giá nếu như NHNN tăng lãi suất.

Từ những phân tích nêu trên, để thực hiện một chính sách tỷ giá hối đoái theo mục tiêu cân bằng đối nội, chính sách tài khóa và chi tiêu của Chính phủ phải đảm bảo tiết kiệm chi tiêu ngân sách thường xuyên, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn xây dựng cơ bản, giảm thâm hụt ngân sách, giảm đi vay cả trong và ngoài nước để bù đắp thâm hụt ngân sách. Nhà nước cần phát hành các loại trái phiếu, tín phiếu gọi vốn trong và ngoài nước chỉ để huy động cho đầu tư tập trung, không sử dụng vào mục đích khác.

❖ ***Xây dựng cơ chế phối hợp chính sách giữa Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước***

Bài học kinh nghiệm từ Thái Lan cho thấy cần phải có sự kết hợp giữa các Bộ, ban ngành trong điều hành chính sách tỷ giá nhằm khuyến khích xuất khẩu và thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Do vậy, chính phủ cần tạo cơ chế phối hợp đồng bộ, toàn diện hơn nữa giữa các chính sách kinh tế vĩ mô mà đặc biệt là sự phối kết hợp chặt chẽ ngay từ khâu hoạch định chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá, chính sách tài khóa, từ đó thống nhất mục tiêu và phương pháp hành động giữa các chủ thể thực hiện các chính sách này. Đây cũng là điều kiện nền tảng cho phép đạt được mục tiêu ổn định tỷ giá, ổn định kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và dài hạn.

Hơn nữa, Chính phủ cũng cần tạo cơ chế phối hợp nhanh giữa các cơ quan quản lý Nhà nước cụ thể là:

- (i) Phối kết hợp giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trong quy hoạch mạng lưới ngân hàng và mạng lưới không phải là ngân hàng nhưng có hoạt động ngân hàng. Điều này cho phép thực hiện thống nhất quản lý nhà nước đối với tất cả các hoạt động ngân hàng nói chung và các hoạt động tín dụng, hoạt động kinh doanh ngoại hối nói riêng của các tổ chức này thông qua một hành lang pháp lý thống nhất, đồng bộ. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả quản lý vốn ngân sách nhà nước và nợ công.
- (ii) Phối kết hợp giữa NHNN và Bộ Công Thương tạo sự phù hợp giữa chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái và xuất nhập khẩu nhằm tăng cung ngoại tệ và dự trữ ngoại hối bền vững hướng đến cân bằng và thặng dư cán cân thương mại.
- (iii) Phối kết hợp giữa NHNN và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tạo sự phù hợp giữa chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái và đầu tư nhằm phát triển các lĩnh vực kinh tế và thu hút vốn đầu tư nước ngoài đảm bảo tái tạo lại nguồn ngoại tệ cho nền kinh tế.

### 5.3.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu hướng tới xuất khẩu bền vững

Trong những năm qua, phát triển xuất khẩu hàng hóa đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc đổi mới đất nước, là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định chính trị, xã hội. Tuy nhiên mô hình tăng trưởng xuất khẩu theo chiều rộng dựa vào lợi thế so sánh sẵn có về tài nguyên và lao động giá rẻ đã không còn phù hợp do: (i) Nguồn lực tự nhiên ngày càng cạn kiệt; (ii) Lợi thế lao động rẻ cũng ngày càng giảm dần. Vì vậy, chính phủ cần đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu theo chiều sâu, dựa vào khai thác lợi thế cạnh tranh động để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu. Cụ thể là:

#### ❖ *Giảm bớt tỷ trọng đầu vào nhập khẩu nằm trong giá trị hàng hóa xuất khẩu*

Nhóm giải pháp nhằm giảm bớt tỷ trọng đầu vào nhập khẩu nằm trong giá trị hàng hóa xuất khẩu không chỉ là giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực tác động của tỷ giá tới xuất khẩu mà thực hiện tốt giải pháp này cũng là yếu tố trực tiếp tác động tốt tới giảm thâm hụt cán cân thương mại.

Đối với vấn đề nhập khẩu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu, như đã phân tích trong phần thực trạng hiện nay hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá lớn vào nguyên nhiên vật liệu cũng như dây truyền công nghệ nước ngoài. Vì vậy, khi tỷ giá tăng sẽ làm chi phí sản xuất và chi phí đầu tư của các doanh nghiệp xuất khẩu tăng, từ đó không ảnh hưởng tốt tới hoạt động xuất khẩu như kỳ vọng.

Đồng thời, tỷ trọng đầu vào nhập khẩu quá lớn nằm trong giá trị hàng hóa xuất khẩu có thể khiến Việt Nam rơi vào tình huống xuất khẩu nhiều thì cũng phải nhập khẩu nhiều, đặc biệt trong những năm gần đây, sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Do đó, có những thời điểm dù đồng VND đã giảm giá thực nhưng cán cân thương mại vẫn không được cải thiện hoặc cải thiện không đáng kể.

Hiện nay, những mặt hàng có tỷ trọng đầu vào nhập khẩu cao chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp như dệt may, da giày; ngoài ra còn có mặt hàng lúa gạo và chế biến lâm sản. Đối với vấn đề nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu, hiện nay mặt hàng này đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam. Đây cũng là vấn đề cần lưu ý, bởi Việt Nam là một quốc gia được đánh giá là có nguồn tài nguyên khá dồi dào, nguồn nhân lực đông đảo, vậy liệu rằng vấn đề nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu như sợi bông vải, phân bón, sắt thép, hóa chất, da thuộc và phụ liệu may mặc với tỷ trọng lớn có thực sự cần thiết và hiệu quả hay không. Thực trạng này là do Việt Nam hiện nay dù tài nguyên dồi dào nhưng vẫn chỉ tồn tại dưới dạng nguyên liệu thô và phải nhập lại nguyên liệu đã qua chế biến xử lý. Vì vậy, cần thiết phải phát triển công nghệ, cụ thể là công nghệ chế biến, không chỉ đối với các mặt hàng xuất khẩu, mà với cả những mặt hàng khác, trong đó có nguyên nhiên vật liệu. Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa

đất nước đã diễn ra được hơn 20 năm, trong vấn đề phát triển công nghệ, chủ trương “đi tắt đón đầu” cũng đã được vạch ra trong khá nhiều Nghị quyết trung ương cũng như Văn kiện đại hội Đảng các khóa. Vì vậy, đến thời điểm này, khoảng cách về trình độ công nghệ của Việt Nam so với các nước trong khu vực cũng đã được thu hẹp khá nhiều, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu công nghệ vẫn cao.

Như vậy, có thể thấy giảm bớt tỷ trọng nhập khẩu đầu vào nằm trong giá trị hàng hóa xuất khẩu có thể tập trung vào các giải pháp nâng cao năng lực công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Cụ thể là:

✓ *Xây dựng hành lang pháp lý và thể chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ*

Để phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam, cần có sự quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi từ phía Chính phủ nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Theo kinh nghiệm của các nước, đối với những quốc gia đi sau trong điều kiện tự do hóa thương mại, để phát triển một lĩnh vực nào đó, cần có một khung pháp lý với mức ưu đãi cao nhất. Vì vậy, Việt Nam cần ban hành những chính sách và nghị định về ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ một cách chính thức. Đồng thời, cần thành lập những cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của ngành công nghiệp hỗ trợ như các vụ, cục, phòng nhằm tham gia xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện và đánh giá việc thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam. Bên cạnh đó, cần thành lập Hiệp hội các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nhằm nâng cao tính liên kết, hợp tác, và khả năng chia sẻ thông tin của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

✓ *Tăng cường tính liên kết của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với nhau và giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với doanh nghiệp lắp ráp và chế tạo thành phẩm.*

Một trong những điểm yếu trong sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ hiện nay là mối liên kết còn lỏng lẻo và rời rạc giữa các nhà lắp ráp và nhà cung cấp, cũng như giữa các nhà cung cấp nội địa và nhà cung cấp có vốn FDI. Chính vì vậy, để phát triển khu vực này, cần tăng cường tính liên kết giữa các doanh nghiệp. Cụ thể là:

- Triển khai các chương trình khuyến khích các hãng sản xuất chính thu nạp các nhà cung cấp nội địa vào chuỗi cung cấp của họ.
- Tổ chức các cơ hội để các doanh nghiệp hỗ trợ và nhà lắp ráp có cơ hội tiếp xúc, trao đổi thông qua các hội chợ, “chợ sản phẩm”, website...
- Củng cố và nâng cao vai trò của các hiệp hội nghề nghiệp.
- Phát triển cụm công nghiệp hỗ trợ (industrial clusters): Cụm công nghiệp được hiểu là sự quy tụ của các doanh nghiệp trong một khu vực địa lý nhất định. Tuy nhiên, cụm công nghiệp có sự khác biệt với khu công nghiệp, do các khu công nghiệp chỉ thể hiện sự tập trung về mặt địa lý, còn các cụm

công nghiệp thì nhất thiết cần có sự liên hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong một cụm, nghĩa là giữa các doanh nghiệp này cần tồn tại sự liên kết nhất định. Như vậy, việc thu hút các doanh nghiệp CNHT vào các cụm công nghiệp sẽ làm tăng tính liên kết của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nói riêng và các doanh nghiệp công nghiệp nói chung. Đồng thời các cụm công nghiệp góp phần cắt giảm chi phí giao dịch, vận tải, và là cơ hội thuận lợi cho hiệu ứng lan tỏa công nghệ, tri thức được đẩy mạnh. Đối với các cơ quan quản lý, việc tập trung các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho vấn đề triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển và kiểm soát môi trường. Hiện nay Việt Nam chủ yếu mới phát triển các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp đã và đang hình thành nhưng chưa nhiều. Trong vấn đề xây dựng các cụm công nghiệp, có thể triển khai thực hiện theo quy trình sau: Trước tiên là xây dựng cơ sở hạ tầng như mặt bằng, đường xá thuận lợi, trường học, bệnh viện, và nơi ở phù hợp cho người lao động, nói cách khác, có thể phát triển mô hình các khu công nghiệp. Bước tiếp theo, cần có các chính sách ưu đãi rõ ràng nhằm thu hút các doanh nghiệp chủ đạo, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp FDI do khả năng về vốn và trình độ công nghệ của họ. Cuối cùng là có chính sách thu hút các doanh nghiệp liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ kiện cung cấp cho các doanh nghiệp chủ đạo.

✓ *Phát triển nguồn nhân lực cho phát triển công nghệ và công nghiệp hỗ trợ*

Con người Việt Nam có tính sáng tạo, thông minh và khéo léo, nếu có chính sách đãi ngộ và phát triển con người tốt, Việt Nam hoàn toàn có thể khai thác được tốt hơn nguồn lực để phát triển công nghệ trong nước và giảm bớt tỷ trọng nhập khẩu công nghệ nước ngoài. Hiện nay, tỷ lệ sinh viên theo học khối ngành kỹ thuật giảm tương đối so với khối ngành kinh tế cũng như tỷ lệ sinh viên chuyên ngành kỹ thuật tìm học thêm các văn bằng chứng chỉ kinh tế là một bằng chứng cho thấy chưa có sự quan tâm đúng mức của Chính phủ đối với khối ngành kỹ thuật. Vì vậy, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ và công nghiệp hỗ trợ. Cụ thể là:

- Bổ sung một phần Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các khoa chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao nhằm đổi mới trang thiết bị, chương trình đào tạo, nâng cao trình độ của giảng viên, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên ngành cũng như ngoại ngữ cho người học chuyên ngành công nghệ phụ trợ tại các trường đại học và cao đẳng.
- Tăng cường tính liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tạo điều kiện cho người học có cơ hội thực hành tại các xưởng sản xuất thực tế.

- Tăng cường hợp tác đào tạo với các nước có ngành công nghiệp phát triển, xúc tiến quá trình giao lưu, trao đổi chuyên gia, kỹ sư giữa Việt Nam với các nước.
- Chú trọng hơn nữa đối với công tác bảo vệ bản quyền nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho những nghiên cứu khoa học công hiến, đóng góp cho sự phát triển công nghệ của Việt Nam.

Tóm lại, để tăng cường năng lực sản xuất, tăng tính chủ động của nền kinh tế, hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững, phát triển công nghiệp hỗ trợ là một nhiệm vụ cấp bách và phù hợp với chủ trương tái cấu trúc kinh tế của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, nhiệm vụ này không thể đạt được nếu chỉ có sự tham gia của một vài cơ quan chức năng với một vài chính sách đơn lẻ. Để thành công, cần có sự phối kết hợp thống nhất và nhịp nhàng của các Bộ - Ban –Ngành từ trung ương đến địa phương, đồng thời cần có sự đồng thuận và nỗ lực từ phía các doanh nghiệp cũng như sự hỗ trợ từ phía nước ngoài.

**❖ *Đổi mới cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành giá trị gia tăng cao và tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu***

Hoạt động xuất khẩu ngoài việc chịu ảnh hưởng của chính sách tỷ giá hối đoái thì còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Vì vậy, để có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu, song song với việc hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái thì cũng cần có sự đổi mới trong cơ cấu hàng xuất khẩu cũng như sự tìm kiếm, mở rộng thị trường.

Trong bối cảnh Chính phủ đặt ra nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần phải cải thiện cơ cấu xuất khẩu bằng cách đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ hiện đại trên cơ sở đổi mới công nghệ. Cụ thể như sau;

- Thay bằng việc xuất khẩu các mặt hàng thô (gạo, cà phê), sơ chế (thủy sản) hay gia công rẻ (may mặc, giày da); chúng ta cần phát triển những sản phẩm đã qua chế biến nhất là những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, tạo dựng thương hiệu, nâng cao uy tín cho các sản phẩm gia công đã thâm nhập thành công vào thị trường các nước tiên tiến.
- Duy trì phát triển sản xuất nhóm sản phẩm thô xuất khẩu dựa vào lợi thế - đó là những sản phẩm mà Việt Nam có số lượng nhiều gắn với tài nguyên và nguồn lao động rẻ. Tăng nhanh tỷ trọng các sản phẩm chế biến dựa trên cơ sở nguyên liệu sẵn có của đất nước và tỷ lệ thâm dụng vốn, lao động như nhau, gồm sản phẩm công nghiệp chế biến rau quả, lương thực, thực phẩm; sản phẩm gỗ chế biến; sản phẩm dệt may; sản phẩm điện, điện tử, cơ kim khí, hóa chất, xi-măng; Tăng mạnh các loại hàng hóa có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, đòi hỏi nhiều vốn. Đây là ngành hàng mới mang lại giá trị gia tăng cao nhưng hiện tại chúng ta chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Từng bước xuất khẩu các mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao trên thế giới. Tập trung phát triển một vài mặt hàng mang tính thương hiệu Việt Nam, ở những ngành nghề mà Việt Nam đang có thế mạnh như nông sản, thủy sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày da...sau đó phát triển ra các mặt hàng khác. Đặc biệt mặt hàng cà phê và thủy sản cần phát huy theo hướng xây dựng nhà sản xuất và xuất khẩu thương hiệu gốc đồng thời tiến tới phát triển trung tâm thương hiệu rang xay cà phê và trung tâm ẩm thực Đông Nam Á. Tương tự đối với hàng dệt may cần xây dựng hình ảnh của một trung tâm gia công trình độ cao, chất lượng cao. Thông qua đó chúng ta không chỉ nâng cao về khối lượng xuất khẩu mà còn nâng cao giá trị xuất khẩu.
- Nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu. Hàng hóa sản xuất ra phải bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế chung và từng thị trường đối với từng ngành cụ thể. Để bảo đảm tính hiệu quả trong phát triển xuất khẩu, điều quan trọng hơn là hàng hóa phải đem lại cho người tiêu dùng những công dụng đặc biệt. Cụ thể với hàng dệt may cần tăng độ bền, chú trọng vào kiểu dáng, mẫu mã; với mặt hàng cà phê và thủy sản cần chú trọng vào cây giống và con giống mới trong nuôi trồng đồng thời tránh sử dụng các phương pháp bảo quản có chất nguy hại đến sức khỏe.
- Tiến hành rà soát, quy hoạch lại các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này. Từ đó lựa chọn những doanh nghiệp có tiềm năng phát triển dựa trên chất lượng, đảm bảo tiêu chí “xuất tinh, nhập thô”.
- Sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu thống nhất và quy định về tiêu chuẩn, phương thức kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa. Công khai hóa tiêu chuẩn áp dụng, đơn vị thực hiện kiểm tra, thời gian và chi phí đối với từng mặt hàng/nhóm mặt hàng cụ thể.

Tuy nhiên, việc cải thiện cơ cấu xuất khẩu không thể không tính đến vai trò của FDI vì hiện tại khu vực này chiếm đến 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và là kênh quan trọng nhất nối kinh tế trong nước với nền kinh tế toàn cầu. Vậy làm thế nào để thu hút FDI định hướng xuất khẩu mang công nghệ tiên tiến vào Việt Nam?

- Cần phải có chính sách thu hút các doanh nghiệp FDI có chất lượng là các tập đoàn đa quốc gia với bề dày về công nghệ và tài chính. Trong thời gian qua, vì lý do thu hút vốn bằng mọi cách, Việt Nam đã cho phép nhiều dự án FDI không có chất lượng về mặt công nghệ, chủ yếu tận dụng những lợi thế có sẵn của Việt Nam như lao động rẻ, nhiều tài nguyên và một số ưu đãi đất đai, thuế (đặc biệt là của các địa phương), tạo nên những hệ lụy nghiêm trọng đối với môi trường. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phân cấp, trong đó có phân cấp đầu tư, cần nâng cao năng lực thẩm định đầu tư của địa phương để có thể lựa chọn được các nhà đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia thực sự có chất lượng. Các tập đoàn đa

quốc gia này, với cấu trúc mạng sản xuất toàn cầu của mình, sẽ giúp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng xuất khẩu hàng hóa.

- Để chuyển dịch dần vị trí hàng xuất khẩu của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu từ phía Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao để các tập đoàn đa quốc gia có thể đầu tư vào Việt Nam các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao. Đây là hai điểm nghẽn tăng trưởng hạn chế các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam, do vậy trong giai đoạn tới Việt Nam cần cải thiện hai vấn đề này.

Về thị trường xuất khẩu, ngoài những thị trường chủ lực như Mỹ, EU, Nhật, Hàn Quốc... các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần phải tổ chức nghiên cứu, chủ động thâm nhập thị trường xuất khẩu cho hàng hóa mới như Châu Phi, Trung Á hay Nam Mỹ. Đây là những thị trường của các nước đang phát triển, có tiềm năng tăng trưởng mạnh trong tương lai mà Việt Nam cần khai thác để gia tăng giá trị xuất khẩu khi mà các thị trường truyền thống đang bão hòa và sức ép cạnh tranh là rất lớn. Đồng thời tiến hành lập các trung tâm xúc tiến thương mại đối với từng mặt hàng; từng bước hiện đại hóa các phương thức kinh doanh phù hợp với xu thế mới của thương mại thế giới.

**❖ *Nâng cao vị trí của doanh nghiệp xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu***

Bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng hơn đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước cần tư duy lại về phương thức tham gia vào chuỗi giá trị xuất khẩu.

- Phương thức thông thường được các doanh nghiệp áp dụng là nhập khẩu nguyên liệu và đầu vào từ nước ngoài, sau đó gia công xuất khẩu. Phương thức này nhanh chóng và dễ dàng, song lợi nhuận các doanh nghiệp trong nước thu được sẽ ở mức thấp và chỉ phù hợp với các doanh nghiệp ở giai đoạn phát triển ban đầu.
- Phương thức thứ hai là nhập khẩu nguyên liệu và đầu vào từ các nước có FTA với quy tắc xuất xứ phù hợp (chẳng hạn như Cộng đồng Kinh tế ASEAN với quy tắc xuất xứ gộp). Khi ấy, doanh nghiệp có thể tận dụng thuế nhập khẩu ưu đãi khi xuất khẩu vào các đối tác FTA phù hợp. Việt Nam đã có nhiều FTA với các cơ hội khá đa dạng cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, thách thức của doanh nghiệp là: (i) quản lý được nguồn hàng nhập khẩu để bảo đảm khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ; (ii) hạn chế được các chi phí liên quan đến các thời gian, thủ tục về các giấy tờ liên quan; và (iii) xây dựng được tầm nhìn để tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh và chuyển dần lên các vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị.
- Phương thức thứ ba - phức tạp và nhiều thách thức hơn - là phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước để có thể tự chế tạo và sản xuất các sản phẩm cho bản thân các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp FDI. Với công nghiệp hỗ trợ trong nước đủ phát triển, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội từ nhiều FTA khác nhau. Đây là hướng đi dài hạn, song cần sự quyết tâm và nỗ lực rất lớn từ phía các doanh nghiệp trong nước. Việc xây dựng quan hệ đối tác với các quốc gia,

doanh nghiệp có tiềm lực công nghệ và quản lý chuỗi sẽ có vai trò quan trọng trong việc rút ngắn thời gian phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước. Để có thể tạo ra những sự thay đổi lớn, phát triển mạnh mẽ đối với công nghiệp phụ trợ ở nước ta hiện nay thì vai trò của khu vực FDI là rất quan trọng vì hiện nay các sản phẩm công nghiệp phụ trợ chủ yếu do các doanh nghiệp FDI cung cấp. Có thể thu hút FDI vào công nghệ theo 2 kênh:

- Thu hút các tập đoàn đa quốc gia, dự án quy mô lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó lan tỏa phát triển các doanh nghiệp vệ tinh công nghiệp hỗ trợ
- Thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các ngành công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là doanh nghiệp từ Nhật Bản, Hàn Quốc thông qua việc thiết lập các khu công nghiệp hỗ trợ chuyên sâu thích hợp với hoạt động kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp này như kinh nghiệm của hai nước.

**❖ Hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động xuất nhập khẩu.**

- Bộ Thương Mại cần hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới kỹ thuật sản xuất, nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh đồng thời phối hợp với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước có cơ chế hỗ trợ, ưu đãi về vốn. Cụ thể: Đối với DN XK Dệt may, nhà nước cần khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh đổi mới đầu tư công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm, đẩy mạnh XK trực tiếp, khuyến khích sản xuất hàng hóa với nguyên liệu trong nước. Đối với cà phê và thủy sản, nhà nước cần xây dựng quy hoạch, chọn lựa và có chính sách đầu tư vốn, tạo các vùng sản xuất chuyên canh, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sau thu hoạch để đảm bảo sản phẩm làm ra có năng suất cao, chất lượng tốt, đồng đều, giá thành hạ và khối lượng lớn.
- Triển khai tích cực hoạt động mở rộng thị trường cho tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, cần phải quan tâm cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, nhất là đối với những mặt hàng Việt Nam có thế mạnh như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ, hàng điện tử...
- Tích cực triển khai công tác xúc tiến thương mại thông qua các hoạt động: tổ chức các gian hội chợ, triển lãm chuyên ngành, hoạt động giao thương xúc tiến các ngành hàng xuất khẩu có tiềm năng như thực phẩm chế biến, thủy sản, nông sản nhằm củng cố, phát triển thị trường xuất khẩu truyền thống, tiềm năng và khai thác thị trường xuất khẩu mới. Đẩy mạnh hoạt động dự báo thị trường trong và ngoài nước, phổ biến kịp thời thông tin thị trường, sớm phát hiện và có biện pháp vượt qua các rào cản kỹ thuật.
- Tăng cường phổ biến, hướng dẫn, có giải pháp phù hợp hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả tại các thị trường đã có FTA;



- Tiếp tục rà soát và cập nhật danh mục các mặt hàng không thiết yếu, các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để có biện pháp kiểm soát nhập khẩu.
- Đối với hoạt động mậu dịch biên giới: tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm một mặt thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, một mặt kiểm soát chặt chẽ lượng hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia láng giềng, trong đó chú trọng về các tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, an toàn cho người tiêu dùng.

**❖ Định hướng thu hút FDI vào những lĩnh vực góp phần hỗ trợ xuất khẩu và thân thiện với môi trường.**

Không thể phủ nhận vai trò của FDI trong hoạt động xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, trong thực tế hoạt động của các doanh nghiệp FDI còn nhiều điều cần phải lưu ý như: (i) Doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ Châu Á có quy mô vốn đầu tư và lao động thương đối nhỏ; (ii) Đặc điểm về lĩnh vực kinh doanh phần lớn là các doanh nghiệp hoạt động về sản xuất và gia công có giá trị thấp; (iii) Thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước nên hạn chế việc tận dụng lợi thế về công nghệ và cải thiện năng suất. Đây là những vấn đề lớn đối với các nhà hoạch định chính sách do đó chính phủ nên định hướng lại trong việc thu hút FDI.

- *Định hướng thu hút FDI vào những lĩnh vực cần phát triển ưu tiên như hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ cao,...* nhằm tạo ra cơ sở phát triển xuất khẩu bền vững và tăng khả năng thúc đẩy tăng trưởng. Việt Nam chưa có được những dự án có chất lượng cao về quy mô kinh tế, về tính bền vững, về năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu để tạo nên năng lực và lợi thế cạnh tranh mới cho nền kinh tế.
- *Định hướng thu hút các doanh nghiệp FDI nhằm mục tiêu cải thiện trình độ khoa học – công nghệ*, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thu hút FDI cần hài hòa và hỗ trợ cho chiến lược phát triển các doanh nghiệp trong nước, nhằm tranh thủ tối đa các tác động lan tỏa tích cực của FDI, đặc biệt trong việc chuyển giao công nghệ, tạo liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam, hình thành các cụm công nghiệp trong nước, trong khu vực, nâng cấp các doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ của Việt Nam, đưa các doanh nghiệp Việt Nam vào cùng tham gia các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở những khâu tạo nhiều giá trị gia tăng hơn trong xuất khẩu.
- *Chính sách thu hút FDI cần hướng mạnh vào các mục tiêu phát triển, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh doanh mới, hiện đại, phù hợp với nhu cầu của thị trường quốc tế, có tính cạnh tranh và khả năng kết nối cao với mạng lưới kinh doanh quốc tế.* Cần tập trung cao vào những lĩnh vực có chọn lọc, không tràn lan, và cương quyết khước từ những dự án có thể gây tổn hại lâu dài cho nền kinh tế về khai thác nguồn lực con người, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Không ít

doanh nghiệp FDI đã phớt lờ những quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân xung quanh. Bên cạnh đó, FDI còn ảnh hưởng không nhỏ tới đa dạng sinh học. Việc thực hiện các dự án lớn, xây dựng các khu công nghiệp... đã lấy đi nhiều diện tích đất, diện tích rừng, thậm chí san đảo, lấp biển... khiến cho đa dạng sinh học bị giảm sút. Mặc dù Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong những nước có mức độ đa dạng sinh học cao nhất thế giới, tuy nhiên Việt Nam cũng là nước thuộc diện đa dạng sinh học bị phá hủy nhanh nhất thế giới.

Để hướng tới xuất khẩu bền vững, Chính phủ cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng xuất khẩu và bảo vệ môi trường thông qua việc: (i) Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với các cơ quan quản lý của Chính phủ và doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; (ii) Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các quy trình và công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; (iii) Áp dụng các nguyên tắc, công cụ quản lý kinh tế trong quản lý môi trường, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 5**

Trên cơ sở phân tích thực trạng xuất khẩu và chính sách tỷ giá hối đoái ở chương 3 cùng những kết quả và hạn chế được chỉ rõ trong chương 4, chương 5 của luận án đã đề cập đến định hướng xuất khẩu của Việt Nam đồng thời xác định được 06 yêu cầu và 03 định hướng chính sách tỷ giá hối đoái giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030. Từ đó, luận án nêu ra 03 giải pháp hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam bao gồm: (i) Lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái; (ii) Hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái; (iii) Lựa chọn các công cụ điều hành tỷ giá thúc đẩy xuất khẩu. Để các giải pháp nêu trên được hoàn thiện và có hiệu quả luận án đã đưa ra 02 nhóm giải pháp hỗ trợ và điều kiện như: (i) Phối hợp hiệu quả chính sách tỷ giá hối đoái với chính sách tiền tệ, chính sách lãi suất và chính sách tài khóa; (ii) Đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu hướng tới xuất khẩu bền vững. Điều kiện để thực hiện là cần có sự gắn kết của các cơ quan quản lý Nhà nước như phối kết hợp giữa NHNN với Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

## KẾT LUẬN

Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam đã có những tiến bộ quan trọng kể từ khi Việt Nam đẩy mạnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò và tác động tích cực của điều hành chính sách tỷ giá trong những năm qua đối với sự phát triển kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng là không thể phủ nhận.

Với kết cấu 5 chương, luận án đã tập trung làm rõ (i) tác động của chính sách tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu của Việt Nam nói chung và một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng; (ii) Lựa chọn chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu. Cụ thể, luận án đã thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra sau đây:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa cơ sở lý luận về chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu, trong đó luận giải rõ ràng về tỷ giá; về xuất khẩu; về sự tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu; chế độ tỷ giá, chính sách tỷ giá và chính sách tỷ giá hướng đến mục tiêu xuất khẩu.

*Thứ hai*, khảo sát được kinh nghiệm về chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu của 04 quốc gia là Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc ở những giai đoạn diễn hình khác nhau và rút ra 6 bài học có giá trị cho Việt Nam.

*Thứ ba*, luận án đã phân tích và đánh giá được: (i) Thực trạng xuất khẩu, bao gồm tổng kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, cơ cấu thị trường xuất khẩu và cơ cấu chủ thể xuất khẩu của Việt Nam; tập trung phân tích thực trạng xuất khẩu 3 mặt hàng chủ lực của Việt Nam là Dệt may, Thủy sản, Cà phê; (ii) thực trạng chính sách tỷ giá trong giai đoạn 2005-2015; mục tiêu, công cụ và thực trạng điều hành chính sách tỷ giá hướng tới mục tiêu xuất khẩu trong giai đoạn 2005-2015.

*Thứ tư*, kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, luận án đánh giá được tác động của tỷ giá đến xuất khẩu nói chung và đến xuất khẩu 3 mặt hàng chủ lực Dệt may, Thủy sản, Cà phê nói riêng. Trong giai đoạn 2005-2015, xu thế biến động của tỷ giá hối đoái đã hướng tới mục tiêu khuyến khích xuất khẩu tuy nhiên ảnh hưởng là không lớn và chưa rõ ràng theo kết quả định lượng. Cụ thể: Mặc dù tỷ giá tăng khiến xuất khẩu tăng lên sau 3 quý và ngược lại xuất khẩu hàng hóa tăng làm đồng nội tệ mất giá hơn những các mối quan hệ này lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nên chưa thể có kết luận rõ ràng về mối quan hệ giữa tỷ giá và xuất khẩu. Đồng thời việc điều chỉnh tăng tỷ giá 1% có thể cải thiện xuất khẩu nhưng mức độ không lớn cụ thể là 3,76% đối với mặt hàng dệt may, 2,78% đối với mặt hàng cà phê và 2,55% đối với mặt hàng thủy sản. Luận án đã luận giải và xác định rõ những kết quả tích cực, cũng như những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế của chính sách tỷ giá đối với hoạt động xuất khẩu nói riêng và các mục tiêu kinh tế vĩ mô nói chung.

*Thứ năm*, sau khi trình bày rõ định hướng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, luận án đã xác định 06 yêu cầu và 03 định hướng chính sách hối đoái của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030. Tiếp theo, luận án đã đề xuất được 03 giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu của Việt Nam: (i) Giải pháp về lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái- theo quan điểm của tác giả là "Việt Nam nên chuyển từ chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh sang lựa chọn chế độ thả nổi có điều tiết nhưng tăng dần mức độ thả nổi và thúc đẩy sự phát triển của thị trường ngoại hối"; (ii) giải pháp hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái; (iii) lựa chọn các công cụ điều hành tỷ giá thúc đẩy xuất khẩu; các giải pháp hỗ trợ và điều kiện như (i) phối hợp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô; (ii) đổi mới mô hình tăng trưởng xuất khẩu hướng tới xuất khẩu bền vững.

Thực hiện luận án này, tác giả mong muốn đóng góp một phần kiến thức của mình trong việc đề xuất các giải pháp có tính khả thi trong việc hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, do hạn chế về tài liệu và góc nhìn chủ quan của tác giả nên luận án không tránh khỏi khiếm khuyết. Tác giả mong nhận được sự góp ý của các nhà quản lý cũng như của các nhà khoa học để công trình nghiên cứu trở nên hoàn thiện và tác giả có thể lĩnh hội được kiến thức sâu rộng hơn về lĩnh vực nghiên cứu.

## DANH SÁCH CÁC BÀI BÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Mai Trang và Thiều Quang Hiệp (2016), “*Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu*”. Tạp chí Ngân Hàng, số 18(9/2016) (P15-18).
2. Lê Mai Trang (2016), “*Chính sách tỷ giá hối đoái hướng tới mục tiêu xuất khẩu của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam*”. Tạp chí Ngân Hàng, số 13(7/2016) (P52-56).
3. Lê Mai Trang (2014), “*Tái cấu trúc chuỗi cung ứng-Hướng đi mới cho xuất khẩu dệt may Việt Nam*”. Hội thảo khoa học Quản Trị và Kinh Doanh “Liên kết và tái cấu trúc-Góc nhìn chủ động”, tổ chức tại Đại học Kinh tế-Đại học Đà Nẵng và Hội doanh nhân trẻ thành phố Đà Nẵng - COMB 9/2014(P203-214).
4. Lê Mai Trang and Nguyen Thu Ha (2014), “*Restructuring Vietnam's Textile-Garment Export Supply Chain*”. International Conference in Korean. (May, 2014).
5. Lê Mai Trang và Trần Kim Anh (2013), “*Mấy vấn đề về lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam*”. Tạp chí Kinh Tế và Dự Báo, Số 18 (9/2013) (P31-33).
6. Lê Mai Trang (2012), “*Tỷ giá hối đoái với cán cân thương mại của Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*”. Tạp Chí Thương Mại (VTR), Số 13/2012 (P45-46) và Số 14/2012 (P46-47).
7. Lê Mai Trang and Nguyen Thu Ha (2011), “*The role of exchange rate in improving the Trade Balance of Vietnam in the context of the globalization*”. International Conference- Intergation: Cooperation and Competition. September, 2011 (P463-471).
8. Lê Mai Trang và Lê Công Hội (2011), “*Thách thức doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam*”. Tạp Chí Thương Mại (VTR), Số 12&13/2011 (P21-23 &13-15).
9. Lê Mai Trang and Nguyen Thu Ha (2010), “*Solution to boost export performance of Vietnam's enterprises after the global financial crisis*”. Conference on Business and Management in the 21<sup>st</sup> Century in Taiwan.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Đặng Thị Huyền Anh (2012), “*Tác động của tỷ giá thực đến cán cân thương mại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”. Luận án Tiến sỹ kinh tế, Học viện Ngân Hàng.
2. Đinh Xuân Hà (2009), “*Quá trình cải cách chế độ tỷ giá hối đoái của Trung Quốc và một số nhận xét*”, Tạp chí Ngân hàng số 23 tháng 12 năm 2009.
3. Lê Quốc Lý (2004), *Quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá hối đoái ở Việt Nam*, NXB Thống kê.
4. Lê Văn Tư và Nguyễn Quốc Khanh (2004), “*Tài chính Quốc tế*”, NXB Lao động-Xã hội.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, “*Báo cáo thường niên*” (2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014).
6. Nguyễn Đức Thành, “*Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam*” (2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014). NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
7. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2013), “*Giáo trình Kinh tế lượng*”. NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
8. Nguyễn Quang Huy (2009), “*Cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái phù hợp trong điều kiện hiện nay*”. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành thực hiện theo Quyết định số 841/QĐ-NHNN ngày 9/4/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
9. Nguyễn Thị Hiền (2011), “*Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế - Lý luận và thực tiễn tại Việt Nam*”. Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Ngoại Thương.
10. Nguyễn Thị Nguyệt Nga (2012), “*Các giải pháp nâng cao vai trò của tỷ giá hối đoái trong quá trình hội nhập đối với nền kinh tế tại Việt Nam*”. Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Ngân Hàng thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Thị Phương Liên (2010), “*Giáo trình Tài chính Quốc tế*”. NXB Thống kê.
12. Nguyễn Thị Quy (2008), “*Biến động tỷ giá ngoại tệ (đồng USD, EUR) và hoạt động xuất khẩu*”. NXB Tri thức trẻ.
13. Nguyễn Văn Tiến (2009), “*Chính sách tỷ giá VND nhằm cải thiện cán cân thương mại trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu*”. Tạp chí Ngân hàng số 12 (6/2009).
14. Nguyễn Văn Tiến (2011), “*Giáo trình Tài chính Quốc tế*”. NXB Thống kê.
15. Nguyễn Xuân Thắng (2012, 2013, 2014, 2015), “*Kinh tế thế giới và Việt Nam*”. NXB Khoa học xã hội.
16. Trần Ngọc Thơ và Nguyễn Ngọc Định (2005), *Sách Tài chính Quốc tế*. NXB Lao động – Xã hội.
17. Trương Đình Tuyển và nhóm nghiên cứu (2009), *Phân tích thâm hụt thương mại của Việt Nam và các điều khoản về cán cân thanh toán của WTO, EU-Vietnam Mutrap III (dự án hỗ trợ thương mại đa biên)*.

### Tài liệu tiếng Anh

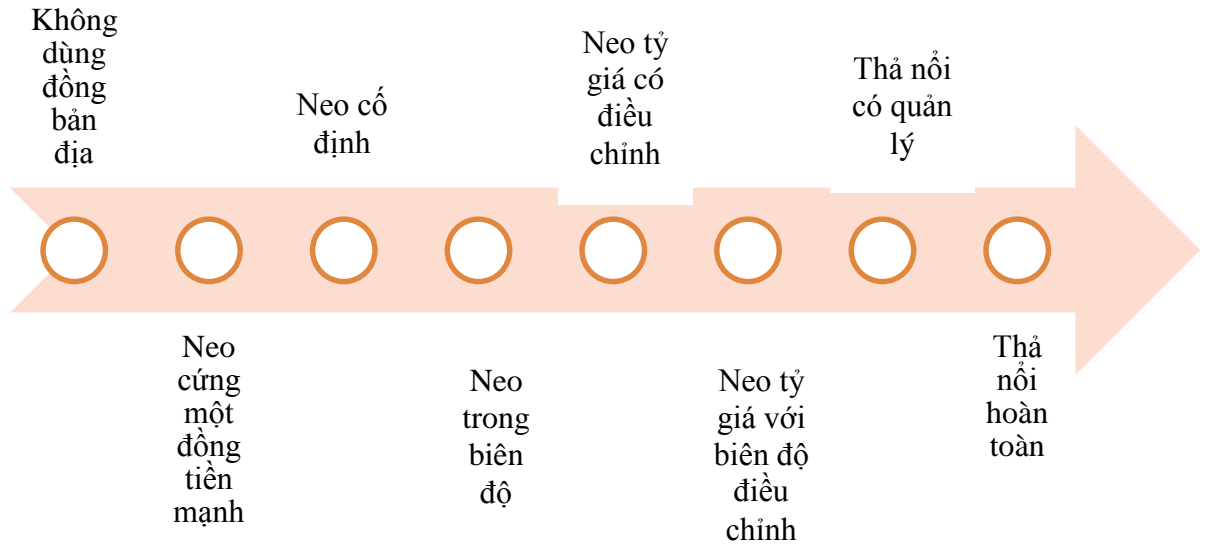
18. Abdelhak S. Senhadji and Claudio E. Montenegro (1999), “*Time Series Analysis of Export Demand Equations: A Cross-Country Analysis IMF*” Staff Papers, Vol. 46, No. 3 (September/December 1999).
19. Baxter, Marianne and Alan C. Stockman (1989) “*Business Cycles and the Exchange-Rate System*” Journal of Monetary Economics 23, 377-400.
20. Dominick Salvatore (1998), *International Economics*, Prentice Hall International, Inc, ISBN0-13889916-9.
21. Dornbusch, Rudiger (1976) “*Expectations and Exchange Rate Dynamics*” Journal of Political Economy 84, 1161-1176
22. Flood, Robert P. and Andrew K. Rose (1995) “*Fixing Exchange Rates: A Virtual Quest for Fundamentals*” Journal of Monetary Economics 36 3-37.
23. Frankel, Jeffrey (1999), “*No Single Currency Regime is Right for All Countries or at All Times,*” Essays in International Finance No. 215. Princeton NJ: Princeton Univ. Press.
24. Frankel, Jeffrey (2003), “*A proposed monetary regime for small commodity exporters: Peg to the Export Price (PEP)*”. International Finance Spring 2003, 6, no. 1.
25. Frederic S. Mishkin (2010), “*The Economics of Money, Banking and Financial Markets*”, Addison-Wesley, Ninth Edition 2010, p 433
26. Ghosh, A., Gulde, A., Ostry, J., Wolf, H., 1997. *Does the nominal exchange rate regime matter?* NBER Working Paper no. 5874.
27. Gunawardana, Pemasiri, Havrila, Inka and Khorchurklang, Sukij (2008), “*Export Demand for Australian Dairy Food in Thailand*”. European Journal of Management 8, pp. 110-119. ISSN 155-4015.
28. Ilker Domac and Maria Soledad Matinz Peria (2000) *Banking Crises and Exchange Rate Regimes*. Policy Research Working Paper 2489.
29. J. Aizenman, R. Glick (2008), “*Sterilization, Monetary policy, and Global financial integration*”, NBER Working paper series, Page 1 – 18.
30. John Marcus Fleming «*Domestic Financial Policies under Fixed and under Floating Exchange Rates*», IMF Staff Papers 9: 369—379, 1962
31. Kenichi Ohno (2003), “*Exchange Rate Management of Vietnam Re-examination of Policy Goals and Modality*”, Issue Paper for Possible Future Research
32. Levy-Yeyati and Federico Sturzenegger 2003. “*To float or to fix: evidence on the impact of exchange rate regimes on growth*”. American Economic Review 93, 1173-1193.
33. Lucio Sarno and Mark P. Taylor (2003). “*The Economics of Exchange Rates*”. Published in the United States of America by Cambridge University Press, New York.
34. Mundell, R.A. (1962), “*The appropriate use of monetary and fiscal policy for internal and external stability,*” International Monetary Fund Staff Papers 12: 70-79.
35. Nguyen Tran Phuc (2009), “*Implication of Exchange Rate Policy for Foreign Exchange Market Development: Vietnam, 1986-2008*”, Griffith University, Australia.
36. Nguyen Tran Phuc and Nguyen Duc Tho (2009), “*Exchange rate policy in Vietnam 1995-2008*”, ASEAN Economic Bulletin Vol.26. No 2.

37. Panos Konandreas and Hernan Hurtado (1978), "*Analysis of trade flows in the international wheat market*", Canadian Journal of Agricultural Economics, Volume 26, Issue 3, pages 11–23, November 1978.
38. Paul Krugman (1979), "*A model of Balance-of- payments Crises*", Journal of Money, Credit and Banking, Vol.11, No.3.
39. Paul Krugman (2006), *International Economics: Theory and Policy*, with Maurice Obstfeld. 7th Edition (2006), ISBN 0321293835
40. Peter Wilson and Kua Choon Tat (2001), "*Exchange rates and the trade balance: the case of Singapore 1970 to 1996*", Journal of Asian Economics 12, 47-63
41. Ronald MacDonald (2007) *Exchange Rate Economics: Theories and evidence*. This edition published in the Taylor & Francis e-Library. ISBN 0-203-38018-5 Master e-book ISBN
42. Sajjadur Rahman, Apostolos Serletis (2009), *The effects of exchange rate uncertainty on exports*, Journal of Macroeconomics, Volume 31, Issue 3, Pages 500-507.
43. Sandeep Rames and Deepak Garg (April 2005), "*Income and Exchange Rate Elasticity of Imports and Exports*". Paper reaseach, Indian Institute of Management, Lucknow.
44. Swan, T. (1955), "*Longer run problems of the balance of payments,*" in: *Readings in international economics*, American Economic Association, Allen and Unwin, London.
45. Thomas P.Fitch, (1997), "*Dictionary of Banking Terms*", BARRON'S, Third Edition 1997, p169.
46. Tilak Abeysunghe and Tan Lin Yeok (1998), "*Exchange rate appreciate and export competitiveness. The case of Singapore*", Applied Economics, 1988 no 30, P 51-55.
47. Vo Tri Thanh, Dinh Hien Minh, Do Xuan Truong, Hoang Van Thanh and Pham Chi Quang, (2000). *Exchange Rate Arrangement in Vietnam: Information Content and Policy Options*, East Asian Development Network (EADN), Individual Research Project.
48. WenShwo Fang, YiHao Lai and Stephen M. Miller (2005), *Export Promotion through Exchange Rate Policy: Exchange Rate Depreciation or Stabilization?* Economics Working Papers.

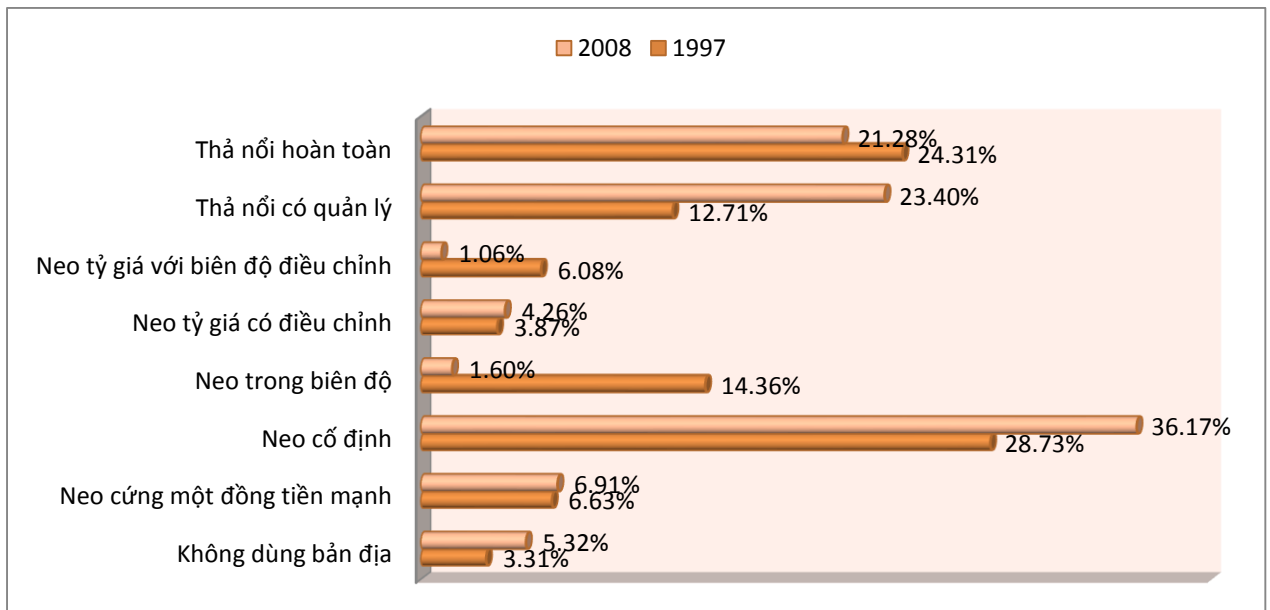


## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Phân loại chính sách tỷ giá của IMF



### Phụ lục 2: Tỷ trọng các nước áp dụng cơ chế tỷ giá theo phân loại của IMF



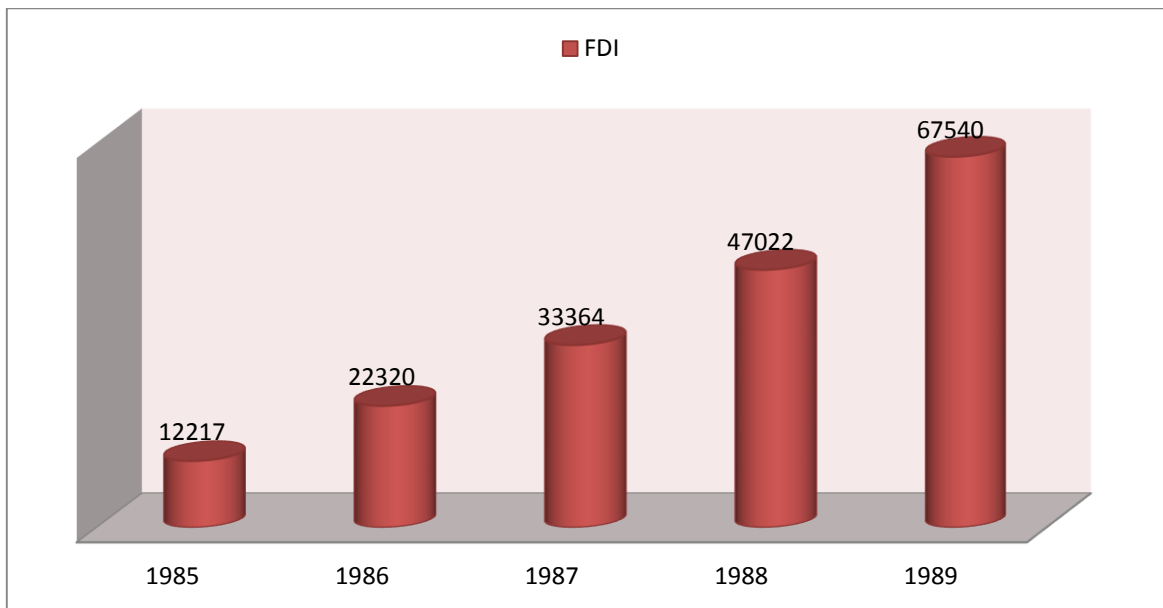
Nguồn: IMF(2000) và IMF(2008)

### Phụ lục 3: Tỷ giá JPY/USD

Thời điểm	1971	1985	1986	01/1987	04/1995
JPY/USD	360	245	200	121	80

Nguồn: IMF

**Phụ lục 4: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản (triệu USD)**



Nguồn: Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản và sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ở Châu Á. NXB KHXH-1996

**Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Trung Quốc (1994-1997)**

Năm	1994	1995	1996	1997
FDI (tỷ USD)	33,79	35,84	40,18	44,23
Xuất khẩu (tỷ USD)	121	148,8	151,2	182,9
Nhập khẩu (tỷ USD)	115,7	129,1	138,9	142,2
Tỷ giá hối đoái trung bình (CNY/USD)	8,6187	8,3514	8,3142	8,2898
Lạm phát (%/năm)	24,24	16,9	8,32	2,8

Nguồn IMF

## Phụ lục 6: Chặng đường gia nhập thị trường quốc tế của đồng nhân dân tệ



## Phụ lục 7: Tỷ giá và xuất khẩu của Thái Lan (1997-2005)

Năm	Tỷ giá (THB/USD)	Xuất khẩu (tỷ BATH)
1997	47.25	1806.7
1998	36.59	2247.5
1999	37.47	2215.2
2000	43.27	2773.8
2001	44.22	2884.7
2002	43.15	2923.9
2003	39.59	3325.6
2004	39.06	3873.7
2005	41.03	4438.7

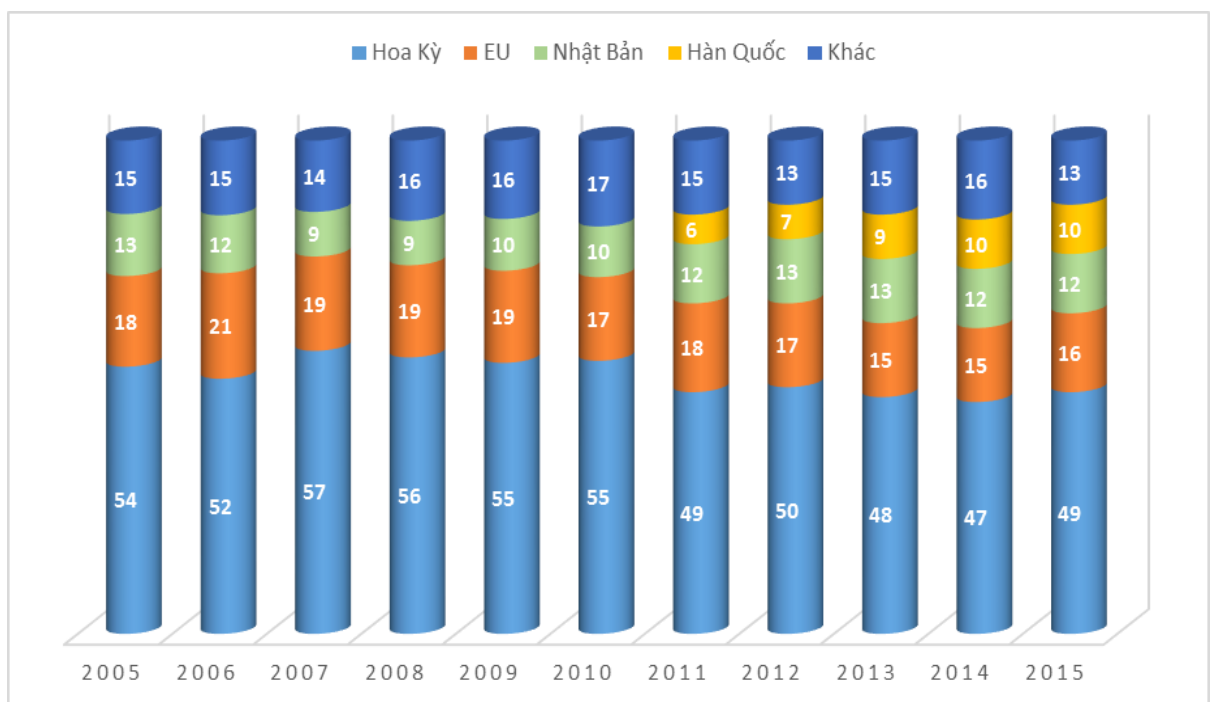
*Nguồn IMF*

**Phụ lục 8: Tỷ giá và xuất khẩu của Hàn Quốc (1997-2005)**

Năm	Tỷ giá bình quân	Xuất khẩu (tỷ USD)
1997	953.15	136.1
1998	1404.4	132.3
1999	1189.8	143.6
2000	1131.4	172.2
2001	1291.7	150.4
2002	1250.5	162.4
2003	1191.93	193.8
2004	1145.99	253.8
2005	1024.1	284.4

*Nguồn IMF*

**Phụ lục 9: Thị trường xuất khẩu dệt may Việt Nam giai đoạn 2005-2015**



*Nguồn: Tổng cục hải quan và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 10: Tăng trưởng thương mại hàng hóa thế giới***Đơn vị tính: %*

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Tăng trưởng tổng kim ngạch thương mại hàng hóa thế giới</b>	7,5	9,2	7,3	2,8	-11	13,9
<i>Xuất khẩu</i>						
Các nền kinh tế phát triển	5,0	6,2	6,3	1,9	-12,4	13,4
Các nền kinh tế đang phát triển	11,8	11	9,8	4,6	-7,8	15
Châu Á		13	11,7	5,5	-11,1	22,6
<i>Nhập khẩu</i>						
Các nền kinh tế phát triển	6,0	7,4	4,7	0,5	-12,7	10,9
Các nền kinh tế đang phát triển	11,9	12,1	13,8	9,4	-8,2	18,2
Châu Á		8,5	8,2	4,7	-7,9	18,1
Năm	2011	2012	2013	2014	2015	
<b>Tăng trưởng tổng kim ngạch thương mại hàng hóa thế giới</b>	5,4	2,3	2,2	3,1	3,7	
<i>Xuất khẩu</i>						
Các nền kinh tế phát triển	5,2	1,1	1,5	2,5	3,8	
Các nền kinh tế đang phát triển	5,5	4,1	3,9	4	4,5	
Châu Á	6,4	2,8	4,7	5	4,8	
<i>Nhập khẩu</i>						
Các nền kinh tế phát triển	3,4	0,0	-0,3	3,4	3,7	
Các nền kinh tế đang phát triển	7,7	5,4	5,3	2,6	4,5	
Châu Á	6,6	3,7	4,5	4	4,3	

*Nguồn: WTO*

**Phụ lục 11: Kim ngạch và tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giai đoạn 2005-2009**

Mặt hàng	2009		2008		2007		2006		2005	
	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%
<b>Dầu thô</b>	6.11	10.9	10.4	16.6	8.51	17.5	8.37	21	7.43	22.9
<b>Dệt may</b>	9.06	15.87	9.12	14.55	7.75	15.96	5.83	14.64	4.82	14.86
<b>Máy vi tính, sản phẩm điện tử &amp; linh kiện</b>	2.76	4.83	2.64	4.21	2.15	4.43	1.71	4.29	1.43	4.41
<b>Giày dép</b>	4.07	7.13	4.77	7.61	3.99	8.22	3.59	9.01	3.04	9.37
<b>Thủy sản</b>	4.26	7.46	4.51	7.19	3.76	7.74	3.36	8.44	2.72	8.38
<b>Gỗ và sản phẩm gỗ</b>	2.6	4.55	2.77	4.42	2.4	4.94	1.93	4.85	1.56	4.81
<b>Gạo</b>	2.67	4.68	2.9	4.63	1.49	3.07	1.28	3.21	1.05	3.24
<b>Cà phê</b>	1.73	3.03	2.11	3.37	1.91	3.93	1.22	3.06	0.735	2.27

*Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 12: Kim ngạch và tỷ trọng một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam giai đoạn 2010-2015**

Mặt hàng	2015		2014		2013		2012		2011		2010	
	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%	TỶ USD	%
<b>Điện thoại các loại &amp; linh kiện</b>	30.18	18.62	24.08	16.05	21.24	15.72	12.7	11.09	6.9	7.12	2.4	3.32
<b>Dệt may</b>	22.81	14.07	20.77	13.85	17.95	13.28	15.09	13.18	14	14.45	11.21	15.53
<b>Máy vi tính, sản phẩm điện tử &amp; linh kiện</b>	15.61	9.63	11.66	7.77	10.6	7.84	7.9	6.90	4.7	4.85	3.4	4.71
<b>Giày dép</b>	12.01	7.41	10.22	6.81	8.41	6.22	7	6.11	6.5	6.71	5.12	7.09
<b>Thủy sản</b>	6.57	4.05	7.87	5.25	6.72	4.97	6.09	5.32	6.1	6.30	5.02	6.95
<b>Máy móc, thiết bị, dụng cụ &amp; phụ tùng</b>	8.17	5.04	7.26	4.84	6.01	4.45	5.5	4.80	4.1	4.23	3.59	4.97
<b>Gỗ và sản phẩm gỗ</b>	6.9	4.26	6.1	4.07	5.56	4.11	4.6	4.02	3.9	4.02	3.44	4.76
<b>Gạo</b>	2.8	1.73	2.93	1.95	2.95	2.18	3.67	3.21	3.6	3.72	3.25	4.50
<b>Cà phê</b>	2.67	1.65	3.55	2.37	2.7	2.00	3.67	3.21	2.7	2.79	1.85	2.56

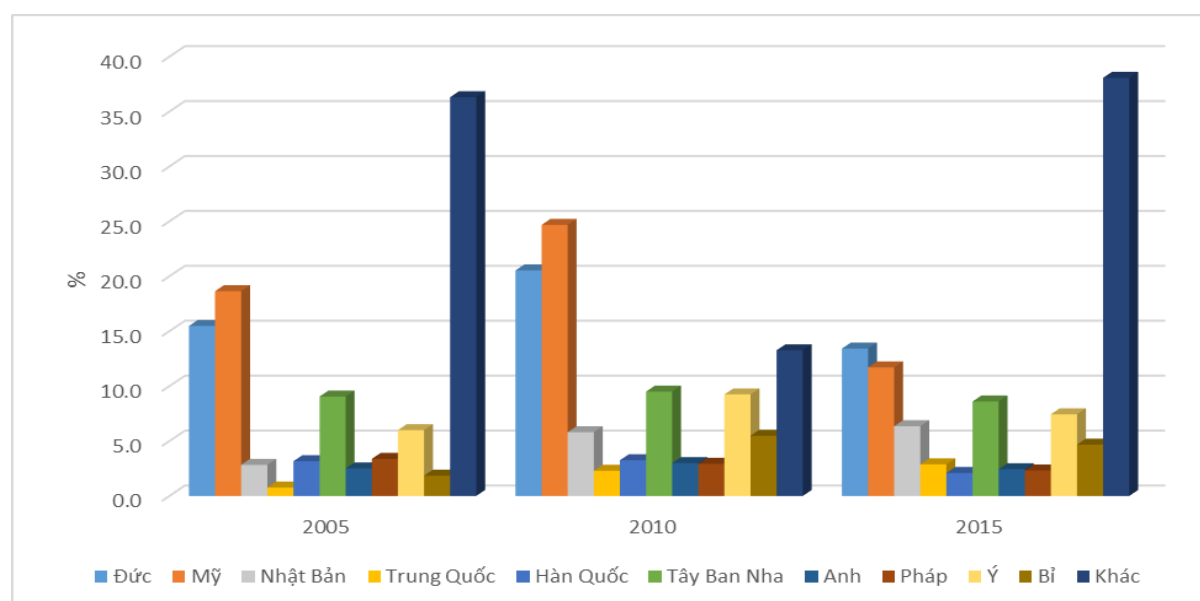
*Nguồn: Tổng cục hải quan và tính toán của tác giả*



**Phụ lục 13: Diện tích, năng suất và sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

	Diện tích (1000 ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
2005	491,4	1,56	767,7
2006	488,7	2,02	985,3
2007	506	1,89	961,3
2008	520	1,85	961,3
2009	538,5	2,09	1.057,5
2010	537,1	2,15	1.105
2011	586	2,35	1.276,5
2012	623	2,20	1.260,4
2013	635	2,47	1.289,8
2014	641,7	2,69	1.395,6
2015		2,52	1.690

Nguồn: Tổng cục Thống Kê Việt Nam

**Phụ lục 14: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2015**

Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org) và tính toán của tác giả

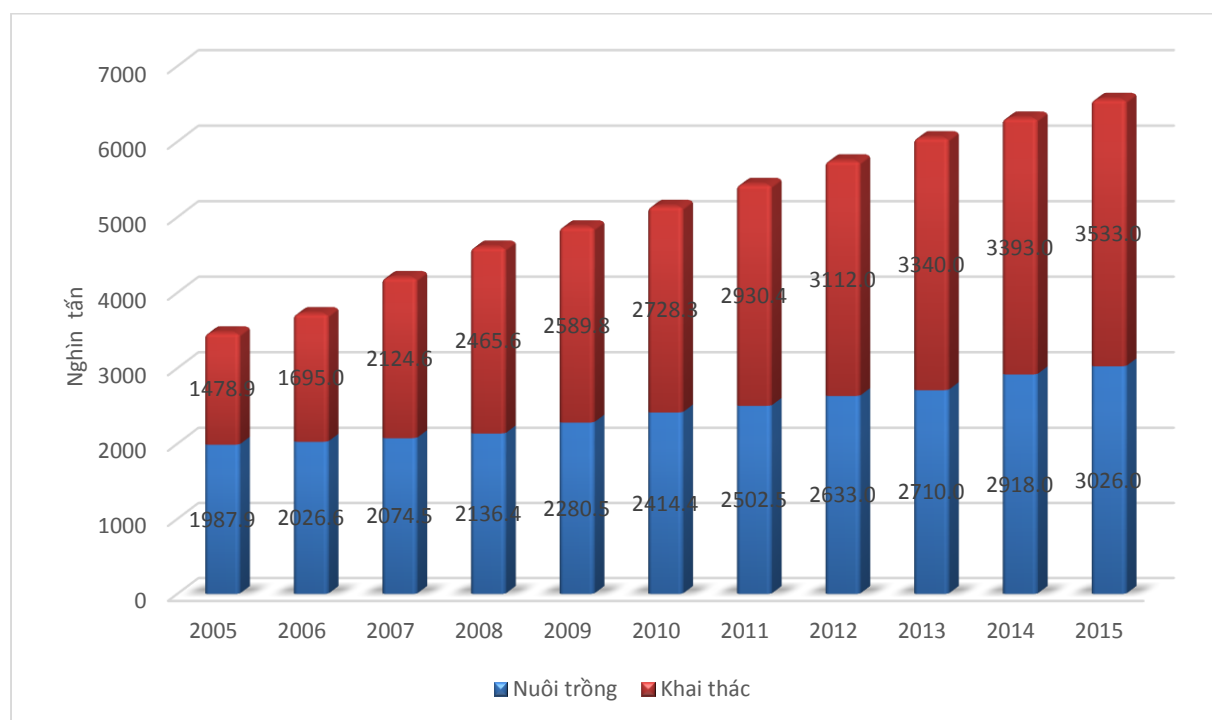
### Phụ lục 15: Thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam sang Châu Âu đoạn 2005-2015

Đơn vị tính : Triệu USD

Nước	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Đức</b>	141,8	233	296,2	427,1	364,7	502,7	358,8
<b>Tây Ban Nha</b>	82,9	118,5	135,7	218,1	191,1	232,3	230,5
<b>Italia</b>	55,1	115	177,5	216,2	166,2	239,1	198,5
<b>Bỉ</b>	17,2	87,7	210,7	127,1	94,1	217,5	124,2
<b>Anh</b>	23,4	41,7	72,5	80,8	86,4	86,8	65,2
<b>Pháp</b>	30,5	26	34,3	73,5	72	87,2	61,3

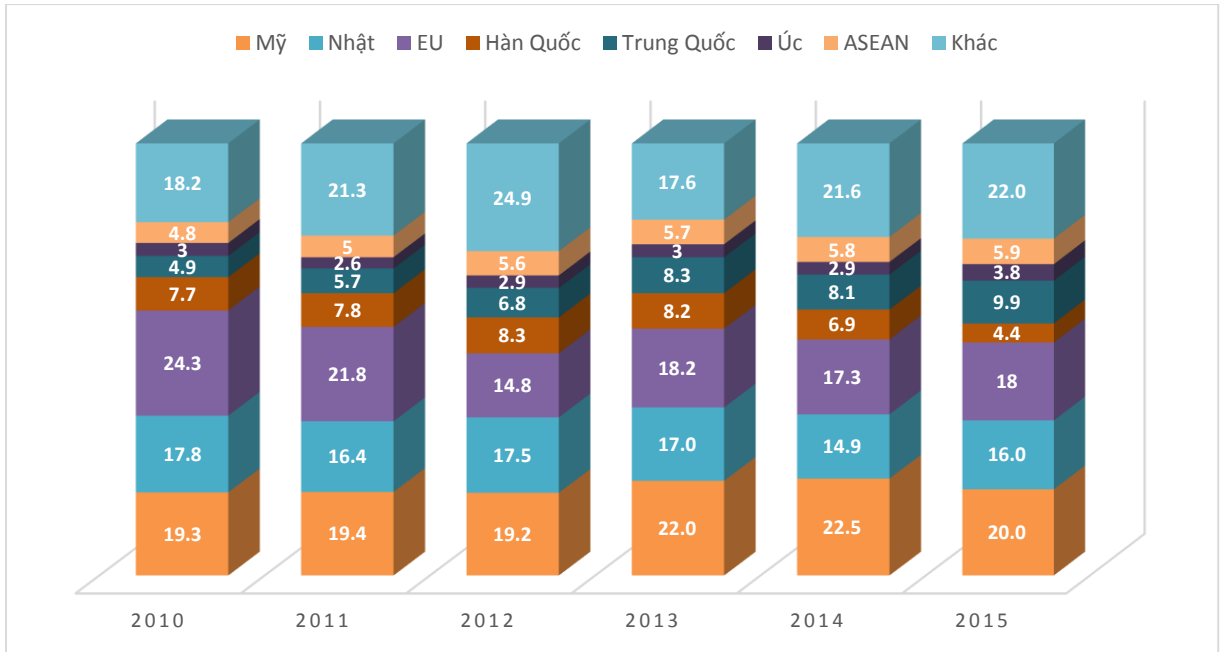
Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org)

### Phụ lục 16: Sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2015



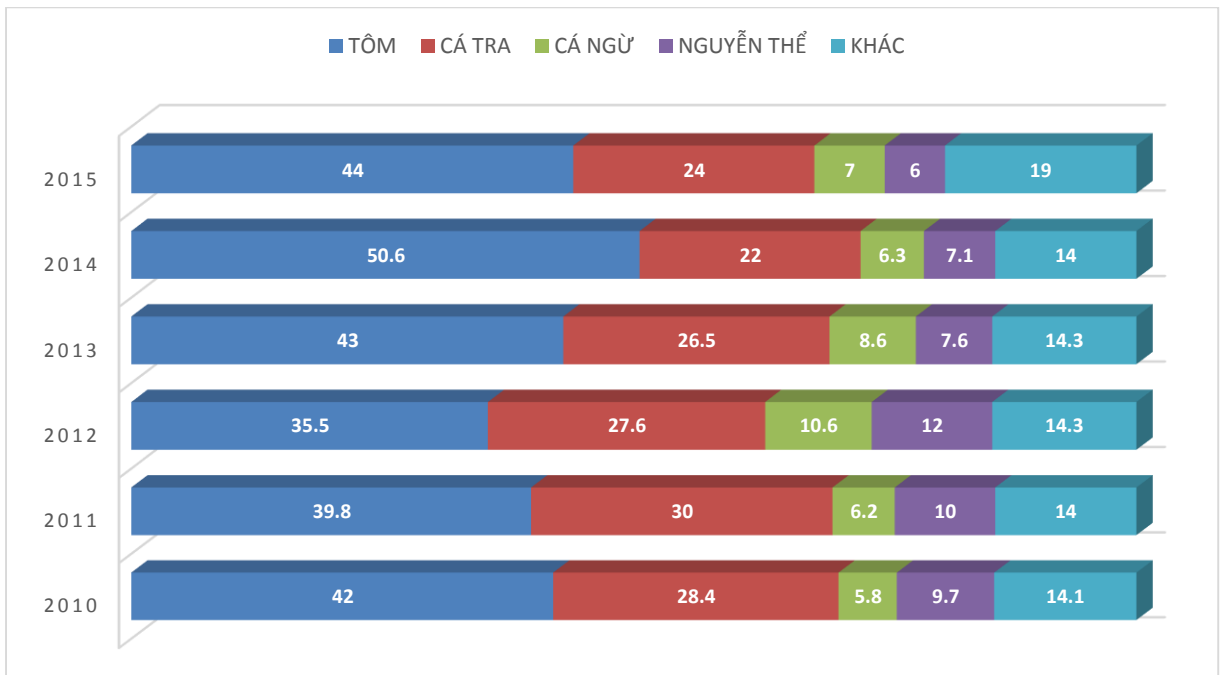
Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org)

**Phụ lục 17: Thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2010-2015**



Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org)

**Phụ lục 18: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai 2010-2015**



Nguồn: [www.trademap.org](http://www.trademap.org)

**Phụ lục 19: Tăng trưởng kinh tế thế giới 2005-2015***Đơn vị tính: %*

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Thế giới</b>	4.3	5.1	5.0	3.7	-0.6	5
<b>Các nước phát triển</b>	2.8	3.2	2.7	1.5	-3.4	3
<b>Mỹ</b>	3.6	3.3	1.9	0.4	-2.6	2.8
<b>Khu vực đồng euro</b>	1.7	2.8	2.9	1.4	-4.1	1.7
<b>Nhật Bản</b>	2.4	2.2	2.0	0.3	-6.3	3.9
<b>Các nước đang PT</b>	6.4	7.9	8.0	6.6	2.7	7.3
<b>Trung Quốc</b>		10.5	11.5	9	9.2	10.3
		<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
<b>Thế giới</b>		3.9	3.1	3.1	3.4	3.1
<b>Các nước phát triển</b>		1.6	1.4	1.3	1.8	1.9
<b>Mỹ</b>		1.8	2.3	1.9	2.4	2.5
<b>Khu vực đồng euro</b>		1.4	-0.7	-0.4	0.9	1.5
<b>Nhật Bản</b>		-0.6	2	1.7	-0.1	0.6
<b>Các nước đang PT</b>		6.3	4.9	5.1	4.6	4.0
<b>Trung Quốc</b>		9.3	7.8	7.7	7.4	6.8
<b>ASEAN-5</b>		4.6	6.2	5.2	4.4	4.7
						<i>Nguồn IMF</i>

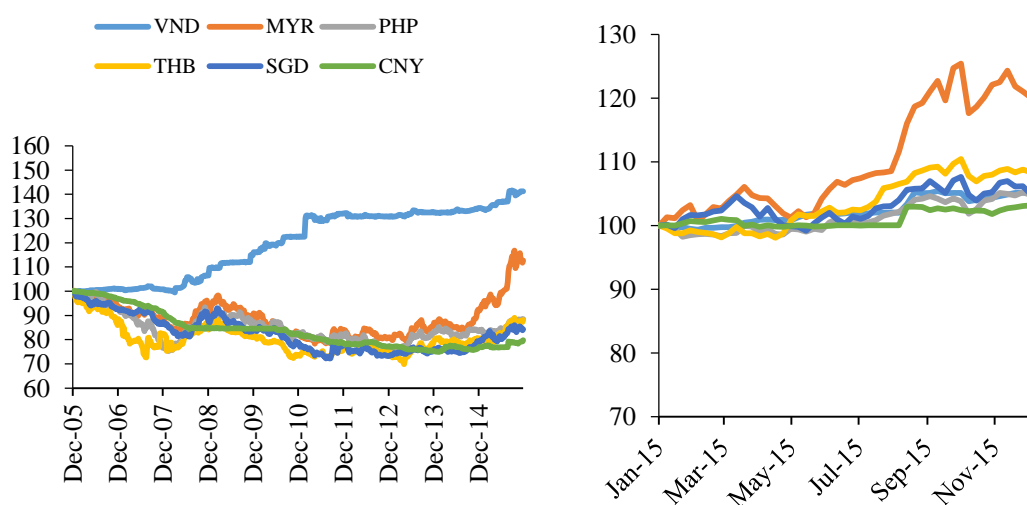
## Phụ lục 20: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2005-2015

Năm	GDP (%)	CPI (%)	Cán cân thương mại (Tỷ USD)	Dự trữ ngoại hối (Tỷ USD)	Bội chi NSNN (% GDP)
2005	8.4	8.4	-4.3		
2006	8.2	6.6	-5.1	11.5	5
2007	8.5	12.63	-14.1	20.9	4.95
2008	6.3	19.89	-18.03	23	4.5
2009	5.3	6.52	- 7.6	16	6.9
2010	6.78	9.2	- 5.15	12	5.6
2011	5.89	18.6	- 450	13	4.9
2012	5.25	9.1	749	23	4.8
2013	5.4	6.6	0,03	32	5.3
2014	5.98	4.09	2	35	5.31
2015	6.68	0.63	-3.2	30.4	5.04

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

## Phụ lục 21

### Tỷ giá USD so với VND và các ngoại tệ chính trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2006-2015



Nguồn: Thomson Reuters, Vụ Ổn định chính sách tiền tệ tổng hợp

## Phụ lục 22: Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER) và tỷ giá hiệu lực thực tế (REER)

Tỷ giá hiệu lực danh nghĩa (NEER): là trung bình có tỷ trọng của tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa nội tệ và các ngoại tệ.

Tỷ giá hiệu lực thực tế (REER): là trung bình có tỷ trọng của tỷ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh theo giá cả tương đối giữa trong nước và quốc tế.

Công thức tính

$$NEER_t = 100 \times \prod_{i=1}^N (E_{it}^*)^{w_i}$$

$$REER_t = 100 \times \prod_{i=1}^N \left( \frac{E_{it}^*}{P_{it} / P_t} \right)^{\omega_i}$$

Trong đó:  $E_t$  là tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng đô la Mỹ;  $E_i$  là tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền nước  $i$  và đồng đô la Mỹ;  $w_i$  là tỷ trọng kim ngạch XNK của Việt Nam với nước  $i$  trong tổng kim ngạch XNK của Việt Nam;  $P_t$  là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam (CPI);  $P_i$  là chỉ số giá tiêu dùng của nước  $i$  và  $N$  là tổng số quốc gia/vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam.

Ngân hàng nhà nước đã lựa chọn 22 quốc gia dưới đây có tỷ trọng thương mại lớn với Việt Nam từ năm 2000-2015 để tính NEER và REER.

N	Tên nước Tiếng Anh	Tên nước Tiếng Việt
1	US	Mỹ
2	Japan	Nhật Bản
3	China	Trung Quốc
4	Taiwan Province of China	Đài Loan
5	Germany	Đức
6	Korea	Hàn Quốc
7	Thailand	Thái Lan
8	France	Pháp
9	United Kingdom	Anh
10	Australia	Úc
11	Singapore	Xinh-ga-po
12	Italy	Ý
13	Canada	Ca-na-da
14	Netherlands	Hà Lan
15	Spain	Tây Ban Nha
16	Malaysia	Ma-lay-xi-a
17	Belgium	Bỉ
18	Indonesia	In-đô-nê-xi-a
19	Cambodia	Cam-pu-chia
20	Russia	Nga
21	Mexico	Mê-hi-cô
22	India	Ấn độ

## Phụ lục 23: Kiểm định tính dừng

**Null Hypothesis: Unit root (individual unit root process)**

**Series: DLOG(CPI), DLOG(RGDP), DLOG(EXFOB), D(R\_VND), DLOG(EXR)**

Sample: 2008Q1 2015Q4

Exogenous variables: Individual effects

Automatic selection of maximum lags

Automatic lag length selection based on SIC: 0 to 6

Total number of observations: 150

Cross-sections included: 5

Method	Statistic	Prob.**
ADF - Fisher Chi-square	63.8358	0.0000
ADF - Choi Z-stat	-6.24518	0.0000

\*\* Probabilities for Fisher tests are computed using an asymptotic Chi-square distribution. All other tests assume asymptotic normality.

### Intermediate ADF test results UNTITLED

Series	Prob.	Lag	Max Lag	Obs
DLOG(CPI)	0.0737	0	7	32
DLOG(RGDP)	0.0018	6	7	32
DLOG(EXFOB)	0.0214	6	6	22
D(R_VND)	0.0003	1	7	32
DLOG(EXR)	0.0000	0	7	32

## Phụ lục 24: Xác định độ trễ tối ưu

### VAR Lag Order Selection Criteria

Endogenous variables: DLOG(CPI) DLOG(RGDP) DLOG(EXFOB) D(R\_VND) DLOG(EXR)

Exogenous variables: D(IFED) DLOG(PFOOD)

Sample: 2008Q1 2015Q4

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	125.9508	NA	9.22e-11	-8.919291	-8.435408	-8.779950
1	183.1376	83.58078	8.29e-12	-11.39520	-9.701611	-10.90751
2	222.0753	41.93291	3.86e-12	-12.46733	-9.564034	-11.63129
3	325.9718	71.92835*	2.21e-14*	-18.53630*	-14.42329*	-17.35190*

\* indicates lag order selected by the criterion

LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)

## Phụ lục 25: Kiểm định tương quan chuỗi và tính ổn định của mô hình

### Mô hình không bị tương quan chuỗi:

VAR Residual Serial Correlation LM Tests  
 Null Hypothesis: no serial correlation at lag order h  
 Sample: 2008Q1 2015Q4

Lags	LM-Stat	Prob
1	29.85490	0.2298
2	24.18960	0.5084
3	18.89641	0.8021
4	30.87131	0.1933
5	18.83961	0.8047
6	24.40618	0.4960
7	18.40772	0.8246
8	27.23458	0.3443
9	32.30171	0.1495
10	14.32420	0.9558
11	22.97649	0.5789
12	17.53149	0.8616

Probs from chi-square with 25 df.

Với  $Prob > 0,1$  mô hình được chấp nhận không có tương quan chuỗi.

### Mô hình thỏa mãn điều kiện về tính ổn định (stability condition):

Roots of Characteristic Polynomial  
 Endogenous variables: DLOG(CPI) DLOG(RGDP)  
 DLOG(EXFOB) D(R\_VND) DLOG(EXR)  
 Exogenous variables: D(IFED) DLOG(PFOOD)  
 Lag specification: 1 3

Root	Modulus
0.001020 - 0.999759i	0.999759
0.001020 + 0.999759i	0.999759
0.973600	0.973600
-0.897524	0.897524
0.705589 - 0.299792i	0.766637
0.705589 + 0.299792i	0.766637
-0.593886 - 0.370017i	0.699724
-0.593886 + 0.370017i	0.699724
0.015778 - 0.687461i	0.687642
0.015778 + 0.687461i	0.687642
-0.215011 - 0.504357i	0.548275
-0.215011 + 0.504357i	0.548275
0.516476	0.516476
0.278635	0.278635
0.234865	0.234865

No root lies outside the unit circle.  
 VAR satisfies the stability condition.

Với  $Prob > 0,1$  mô hình được chấp nhận là ổn định.



## Phụ lục 26: Kết quả hồi quy 3 mặt hàng: Dệt may-Cà phê-Thủy sản

Dependent Variable: **LN\_EXDETMAY**

Method: Least Squares

Sample: 1 132

Included observations: 132

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-4.196203	0.531270	-7.898438	0.0000
LN_EXRATE	3.766363	0.181455	20.75648	0.0000
R-squared	0.768201	Mean dependent var		6.821365
Adjusted R-squared	0.766418	S.D. dependent var		0.530378
S.E. of regression	0.256333	Akaike info criterion		0.130360
Sum squared resid	8.541887	Schwarz criterion		0.174039
Log likelihood	-6.603767	Hannan-Quinn criter.		0.148109
F-statistic	430.8315	Durbin-Watson stat		1.005078
Prob(F-statistic)	0.000000			

Dependent Variable: **LN\_EXCAPHE**

Method: Least Squares

Sample: 1 132

Included observations: 132

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-3.123850	1.073219	-2.910729	0.0042
LN_EXRATE	2.784820	0.366557	7.597238	0.0000
R-squared	0.307472	Mean dependent var		5.022458
Adjusted R-squared	0.302145	S.D. dependent var		0.619863
S.E. of regression	0.517819	Akaike info criterion		1.536655
Sum squared resid	34.85780	Schwarz criterion		1.580334
Log likelihood	-99.41924	Hannan-Quinn criter.		1.554404
F-statistic	57.71802	Durbin-Watson stat		1.000974
Prob(F-statistic)	0.000000			

Dependent Variable: **LN\_EXTHUYSAN**

Method: Least Squares

Sample: 1 132

Included observations: 132

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-1.471596	0.477989	-3.078725	0.0025
LN_EXRATE	2.556568	0.163257	15.65982	0.0000
R-squared	0.653546	Mean dependent var		6.007016
Adjusted R-squared	0.650881	S.D. dependent var		0.390320
S.E. of regression	0.230626	Akaike info criterion		-0.081007
Sum squared resid	6.914461	Schwarz criterion		-0.037328
Log likelihood	7.346449	Hannan-Quinn criter.		-0.063258
F-statistic	245.2299	Durbin-Watson stat		0.724251
Prob(F-statistic)	0.000000			